

PHỤ LỤC I
DANH MỤC HÀNG NGUY HIỂM
(Kèm theo Nghị định số: 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ)

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)
1	AMONI PICRAT khô hoặc ướt, chứa dưới 10% nước theo khối lượng	AMMONIUM PICRATE dry or wetted with less than 10% water, by mass	0004	1	1	
2	ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ có hạt nổ	CARTRIDGES FOR WEAPONS with bursting charge	0005	1	1	
3	ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ có hạt nổ	CARTRIDGES FOR WEAPONS with bursting charge	0006	1	1	
4	ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ có hạt nổ	CARTRIDGES FOR WEAPONS with bursting charge	0007	1	1	
5	ĐẠN DƯỢC, GÂY CHÁY có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, INCENDIARY with or without burster, expelling charge or propelling charge	0009	1	1	
6	ĐẠN DƯỢC, GÂY CHÁY có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, INCENDIARY with or without burster, expelling charge or propelling charge	0010	1	1	
7	ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ, ĐÀU ĐẠN TRỞ hoặc ĐẠN, SÔNG CÀM TAY CỖ NHỎ	CARTRIDGES FOR WEAPONS, INERT PROJECTILE or CARTRIDGES, SMALL ARMS	0012	1	1.4	
8	ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ, RÒNG hoặc ĐẠN, SÔNG CÀM TAY CỖ NHỎ, RỒNG hoặc ĐẠN DÙNG TRONG CÔNG CỤ, RỒNG	CARTRIDGES FOR WEAPONS, BLANK or CARTRIDGES, SMALL ARMS, BLANK or CARTRIDGE FOR TOOLS, BLANK	0014	1	1.4	
9	ĐẠN DƯỢC, KHÓI có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, SMOKE with or without burster, expelling charge or propelling charge	0015	1	1	
10	ĐẠN DƯỢC, KHÓI có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy,	AMMUNITION, SMOKE with or without burster, expelling charge or propelling charge, containing	0015	1	1 +8	

	chứa chất ăn mòn	corrosive substances				
11	ĐẠN DƯỢC, KHÓI có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy, chứa chất độc đường hô hấp	AMMUNITION, SMOKE with or without burster, expelling charge or propelling charge, containing toxic by inhalation substances	001 5	1	1 +6.1	
12	ĐẠN DƯỢC, KHÓI có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, SMOKE with or without burster, expelling charge or propelling charge	001 6	1	1	
13	ĐẠN DƯỢC, KHÓI có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy, chứa chất ăn mòn	AMMUNITION, SMOKE with or without burster, expelling charge or propelling charge, containing corrosive substances	001 6	1	1 +8	
14	ĐẠN DƯỢC, KHÓI có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy, chứa chất độc đường hô hấp	AMMUNITION, SMOKE with or without burster, expelling charge or propelling charge, containing toxic by inhalation substances	001 6	1	1 +6.1	
15	ĐẠN DƯỢC, LÀM CHẢY NƯỚC MẮT, có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, TEAR-PRODUCING with burster, expelling charge or propelling charge	001 8	1	1 +6.1 +8	
16	ĐẠN DƯỢC, LÀM CHẢY NƯỚC MẮT, có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, TEAR-PRODUCING with burster, expelling charge or propelling charge	001 9	1	1+6.1+8	
17	ĐẠN DƯỢC, ĐỘC, có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, TOXIC with burster, expelling charge or propelling charge	002 0	1		
18	ĐẠN DƯỢC, ĐỘC, có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, TOXIC with burster, expelling charge or propelling charge	002 1	1		
19	THUỐC NỔ ĐEN (THUỐC SỔNG), dạng hạt hoặc bột xay thô	BLACK POWDER (GUNPOWDER), granular or as a meal	002 7	1	1	
20	THUỐC NỔ ĐEN (THUỐC SỔNG), NÉN hoặc THUỐC NỔ ĐEN (THUỐC SỔNG), TRONG VIÊN ĐẠN	BLACK POWDER (GUNPOWDER), COMPRESSED or BLACK POWDER (GUNPOWDER), IN PELLETS	002 8	1	1	
21	NGÒI NỔ, CƠ KHÍ để gây nổ	DETONATORS, NON-ELECTRIC for blasting	002 9	1	1	

22	NGÒI NỔ, ĐIỆN để gây nổ	DETONATORS, ELECTRIC for blasting	003 0	1	1	
23	BOM có hạt nổ	BOMBS with bursting charge	003 3	1	1	
24	BOM có hạt nổ	BOMBS with bursting charge	003 4	1	1	
25	BOM có hạt nổ	BOMBS with bursting charge	003 5	1	1	
26	BOM, PHÁT SÁNG	BOMBS, PHOTO-FLASH	003 7	1	1	
27	BOM, PHÁT SÁNG	BOMBS, PHOTO-FLASH	003 8	1	1	
28	BOM, PHÁT SÁNG	BOMBS, PHOTO-FLASH	003 9	1	1	
29	BỘ KÍCH THÍCH không có kíp nổ	BOOSTERS without detonator	004 2	1	1	
32	HẠT, PHÁ HỦY	CHARGES, DEMOLITION	004 8	1	1	
33	ĐẠN, CHỚP	CARTRIDGES, FLASH	004 9	1	1	
34	ĐẠN, CHỚP	CARTRIDGES, FLASH	005 0	1	1	
35	ĐẠN, TÍN HIỆU	CARTRIDGES, SIGNAL	005 4	1	1	
36	VỎ, ĐẠN, RỎNG, CÓ KÍP NỔ	CASES, CARTRIDGE, EMPTY, WITH PRIMER	005 5	1	1.4	
37	THÙNG, NỔ SÂU	CHARGES, DEPTH	005 6	1	1	
38	HẠT, ĐỊNH HÌNH, không có ngòi nổ	CHARGES, SHAPED without detonator	005 9	1	1	
39	HẠT, BỔ SUNG, DỄ NỔ	CHARGES, SUPPLEMENTARY, EXPLOSIVE	006 0	1	1	
41	DÂY, CHÁY	CORD, IGNITER	006 6	1	1.4	
42	MÁY CẮT, CÁP, DỄ NỔ	CUTTERS, CABLE, EXPLOSIVE	007 0	1	1.4	

43	CYCLOTRIMETYLEN-TRINITRAMIN (CYCLONIT; HEXOGEN; RDX), LÀM ƯỚT với trên 15% nước theo khối lượng	CYCLOTRIMETHYLENE-TRINITRAMINE (CYCLONITE; HEXOGEN; RDX), WETTED with not less than 15% water, by mass	007 2	1	1	
44	NGÒI NỔ CHO ĐẠN DƯỠC	DETONATORS FOR AMMUNITION	007 3	1	1	
45	DIAZODINITROPHENOL, LÀM ƯỚT với trên 40% nước, hoặc hỗn hợp của rượu cồn và nước theo khối lượng	DIAZODINITROPHENOL, WETTED with not less than 40% water, or mixture of alcohol and water, by mass	007 4	1	1	
46	DIETYLENGLYCOL DINITRAT, KHỬ NHẠY chứa trên 25% chất hãm nổ không hòa tan trong nước, không bay hơi, theo khối lượng	DIETHYLENEGLYCOL DINITRATE, DESENSITIZED with not less than 25% non-volatile, water- insoluble phlegmatizer, by mass	007 5	1	1	
47	DINITROPHENOL, khô hoặc ướt chứa ít hơn 15% nước theo khối lượng	DINITROPHENOL, dry or wetted with less than 15% water, by mass	007 6	1	1 +6.1	
48	DINITROPHENOLAT, kim loại kiềm, khô hoặc làm ướt với dưới 15% nước theo khối lượng	DINITROPHENOLATES, alkali metals, dry or wetted with less than 15% water, by mass	007 7	1	1 +6.1	
49	DINITRORESORCINOL, khô hoặc làm ướt với dưới 15% nước theo khối lượng	DINITRORESORCINOL, dry or wetted with less than 15% water, by mass	007 8	1	1	
50	HEXANITRODIPHENYL-AMIN (DIPICRYLAMIN; HEXYL)	HEXANITRODIPHENYL-AMINE (DIPICRYLAMINE; HEXYL)	007 9	1	1	
51	CHẤT NỔ MẠNH, LOẠI A	EXPLOSIVE, BLASTING, TYPE A	008 1	1	1	
52	CHẤT NỔ MẠNH, LOẠI B	EXPLOSIVE, BLASTING, TYPE B	008 2	1	1	
53	CHẤT NỔ MẠNH, LOẠI C	EXPLOSIVE, BLASTING, TYPE C	008 3	1	1	
54	CHẤT NỔ MẠNH LOẠI D	EXPLOSIVE, BLASTING, TYPE D	008 4	1	1	
55	PHÁO SÁNG, MẶT ĐẤT	FLARES, SURFACE	009 2	1	1	

56	PHÁO SÁNG, TRÊN KHÔNG	FLARES, AERIAL	0093	1	1	
57	BỘT NỔ FLASH	FLASH POWDER	0094	1	1	
58	THIẾT BỊ PHÁ VỠ, DẼ NỔ không có ngòi nổ, dùng cho giếng dầu	FRACTURING DEVICES, EXPLOSIVE without detonator, for oil wells	0099	1	1	
59	ĐẦU ĐẠN, KHÔNG NỔ	FUSE, NON-DETONATING	0101	1	1	
61	ĐẦU ĐẠN, KHAI HỎA dạng ống, bọc kim loại	FUSE IGNITER, tubular, metal clad	0103	1	1.4	
62	DÂY (NGÒI) NỔ, HIỆU ỨNG NHẸ, bọc kim loại	CORD (FUSE), DETONATING, MILD EFFECT, metal clad	0104	1	1.4	
63	ĐẦU ĐẠN, AN TOÀN	FUSE, SAFETY	0105	1	1.4	
64	NGÒI NỔ	FUZES, DETONATING	0106	1	1	
65	NGÒI NỔ	FUZES, DETONATING	0107	1	1	
66	LƯU ĐẠN, LUYỆN TẬP, cầm tay hoặc phóng từ súng phóng lựu	GRENADES, PRACTICE, hand or rifle	0110	1	1.4	
67	GUANYLNITROSAMINO-GUANYLIDEN HYDRAZIN, LÀM ƯỚT với trên 30% nước theo khối lượng	GUANYLNITROSAMINO-GUANYLIDENE HYDRAZINE, WETTED with not less than 30% water, by mass	0113	1	1	
68	GUANYLNITROSAMINO-GUANYLTETRAZEN (TETRAZEN), LÀM ƯỚT với trên 30% nước, hoặc hỗn hợp của rượu cồn và nước, theo khối lượng	GUANYLNITROSAMINO GUANYLTETRAZENE (TETRAZENE), WETTED with not less than 30% water, or mixture of alcohol and water, by mass	0114	1	1	
69	HEXOLIT (HEXOTOL), khô hoặc làm ướt với dưới 15% nước theo khối lượng	HEXOLITE (HEXOTOL), dry or wetted with less than 15% water, by mass	0118	1	1	
70	HẠT LỬA	IGNITERS	0121	1	1	
71	SÒNG BẮN VĨA BẰNG THỦY LỰC, HẠT ĐỊNH	JET PERFORATING GUNS, CHARGED, oil well, without	0124	1	1	

	HÌNH, giềng dầu, không có ngòi nổ	detonator				
72	CHÌ AZIT, LÀM ƯỚT với trên 20% nước, hoặc hỗn hợp của rượu cồn và nước, theo khối lượng	LEAD AZIDE, WETTED with not less than 20% water, or mixture of alcohol and water, by mass	012 9	1	1	
73	CHÌ STYPHNAT (CHÌ TRINITRORESORCINAT), LÀM ƯỚT với trên 20% nước, hoặc hỗn hợp của rượu cồn và nước, theo khối lượng	LEAD STYPHNATE (LEAD TRINITRORESORCINATE), WETTED with not less than 20% water, or mixture of alcohol and water, by mass	013 0	1	1	
74	NGÒI NỔ, ĐẦU ĐẠN	LIGHTERS, FUSE	013 1	1	1.4	
75	MUỐI KIM LOẠI BỐC CHÁY CỦA DẪN XUẤT NITRO THƠM, N.O.S.	DEFLAGRATING METAL SALTS OF AROMATIC NITRODERIVATIVES, N.O.S.	013 2	1	1	
76	MANNITOL HEXANITRAT (NITROMANNIT), LÀM ƯỚT với trên 40% nước, hoặc hỗn hợp của rượu cồn và nước, theo khối lượng	MANNITOL HEXANITRATE (NITROMANNITE), WETTED with not less than 40% water, or mixture of alcohol and water, by mass	013 3	1	1	
77	THỦY NGÂN FULMINAT, LÀM ƯỚT với trên 20% nước, hoặc hỗn hợp của rượu cồn và nước theo khối lượng	MERCURY FULMINATE, WETTED with not less than 20% water, or mixture of alcohol and water, by mass	013 5	1	1	
78	MÌN có hạt nổ	MINES with bursting charge	013 6	1	1	
79	MÌN có hạt nổ	MINES with bursting charge	013 7	1	1	
80	MÌN có hạt nổ	MINES with bursting charge	013 8	1	1	
81	NITƠ GLYXERIN, KHỦ NHẠY với trên 40% chất hãm nổ không hòa tan trong nước, không bay hơi, theo khối lượng	NITROGLYCERIN, DESENSITIZED with not less than 40% non-volatile water-insoluble phlegmatizer, by mass	014 3	1	1 +6.1	
82	DUNG DỊCH NITƠ GLYXERIN TRONG RƯỢU CỒN chứa từ 1% đến 10% nitơ glyxerin	NITROGLYCERIN SOLUTION IN ALCOHOL with more than 1% but not more than 10% nitroglycerin	014 4	1	1	

83	NITROSTARCH, khô hoặc ướt chứa dưới 20% nước theo khối lượng	NITROSTARCH, dry or wetted with less than 20% water, by mass	014 6	1	1	
84	NITƠ UREA	NITRO UREA	014 7	1	1	
85	PENTAERYTHRIT TETRANITRAT (PENTAERYTHRITOL TETRANITRAT, PETN), LÀM ƯỚT với trên 25% nước theo khối lượng, hoặc KHỦ NHẠY với trên 15% chất hãm nổ theo khối lượng	PENTAERYTHRITE TETRANITRATE (PENTAERYTHRITOL TETRANITRATE; PETN), WETTED with not less than 25% water, by mass, or DESENSITIZED with not less than 15% phlegmatizer, by mass	015 0	1	1	
86	PENTOLIT, khô hoặc làm ướt với dưới 15% nước theo khối lượng	PENTOLITE, dry or wetted with less than 15% water, by mass	015 1	1	1	
87	TRINITROANILIN (PICRAMIT)	TRINITROANILINE (PICRAMIDE)	015 3	1	1	
88	TRINITROPHENOL (AXIT PICRIC), khô hoặc làm ướt với dưới 30% nước theo khối lượng	TRINITROPHENOL (PICRIC ACID), dry or wetted with less than 30% water, by mass	015 4	1	1	
89	TRINITROCLO-BENZEN (PICRYL CLORUA)	TRINITROCHLORO-BENZENE (PICRYL CHLORIDE)	015 5	1	1	
90	THUỐC SÔNG NÉN, ƯỚT chứa không ít hơn 25% nước theo khối lượng	POWDER CAKE (POWDER PASTE), WETTED with not less than 25% water, by mass	015 9	1	1	
91	THUỐC SÔNG, KHÔNG KHÓI	POWDER, SMOKELESS	016 0	1	1	
92	THUỐC SÔNG, KHÔNG KHÓI	POWDER, SMOKELESS	016 1	1	1	
93	ĐÀU ĐẠN có hạt nổ	PROJECTILES with bursting charge	016 7	1	1	
94	ĐÀU ĐẠN có hạt nổ	PROJECTILES with bursting charge	016 8	1	1	
95	ĐÀU ĐẠN có hạt nổ	PROJECTILES with bursting charge	016 9	1	1	
96	ĐẠN DƯỢC, PHÁT SÁNG, có hoặc không có thuốc nổ,	AMMUNITION, ILLUMINATING with or without	017 1	1	1	

	thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	burster, expelling charge or propelling charge				
97	THIẾT BỊ PHÓNG, DỄ NỔ	RELEASE DEVICES, EXPLOSIVE	017 3	1	1.4	
98	ĐINH TÁN, LOẠI NỔ	RIVETS, EXPLOSIVE	017 4	1	1.4	
99	TÊN LỬA có hạt nổ	ROCKETS with bursting charge	018 0	1	1	
100	TÊN LỬA có hạt nổ	ROCKETS with bursting charge	018 1	1	1	
101	TÊN LỬA có hạt nổ	ROCKETS with bursting charge	018 2	1	1	
102	TÊN LỬA có đầu kém hoạt động	ROCKETS with inert head	018 3	1	1	
103	BỘ PHẬN PHÓNG	ROCKET MOTORS	018 6	1	1	
104	MẪU, DỄ NỔ, ngoài chất nổ mìn	SAMPLES, EXPLOSIVE, other than initiating explosive	019 0	1		
105	THIẾT BỊ TÍN HIỆU, CẦM TAY	SIGNAL DEVICES, HAND	019 1	1	1.4	
106	TÍN HIỆU, ĐƯỜNG SẮT, DỄ NỔ	SIGNALS, RAILWAY TRACK, EXPLOSIVE	019 2	1	1	
107	TÍN HIỆU, ĐƯỜNG SẮT, DỄ NỔ	SIGNALS, RAILWAY TRACK, EXPLOSIVE	019 3	1	1.4	
108	TÍN HIỆU, BÁO NGUY, tàu biển	SIGNALS, DISTRESS, ship	019 4	1	1	
109	TÍN HIỆU, BÁO NGUY, tàu biển	SIGNALS, DISTRESS, ship	019 5	1	1	
110	TÍN HIỆU, KHÓI	SIGNALS, SMOKE	019 6	1	1	
111	TÍN HIỆU, KHÓI	SIGNALS, SMOKE	019 7	1	1.4	
112	THIẾT BỊ THĂM DÒ, DỄ NỔ	SOUNDING DEVICES, EXPLOSIVE	020 4	1	1	
113	TETRANITROANILIN	TETRANITROANILINE	020 7	1	1	
114	TRINITROPHENYLMETYL-	TRINITROPHENYLMETHYL	020	1	1	

	NITRAMIN (TETRYL)	NITRAMINE (TETRYL)	8			
115	TRINITROTOLUEN (TNT), khô hoặc làm ướt với dưới 30% nước theo khối lượng	TRINITROTOLUENE (TNT), dry or wetted with less than 30% water, by mass	0209	1	1	
116	CHẤT CHỈ THỊ CHO ĐẠN ĐƯỢC	TRACERS FOR AMMUNITION	0212	1	1	
117	TRINITROANISOL	TRINITROANISOLE	0213	1	1	
118	TRINITROBENZEN, khô hoặc làm ướt với dưới 30% nước theo khối lượng	TRINITROBENZENE, dry or wetted with less than 30% water, by mass	0214	1	1	
119	AXIT TRINITROBENZOIC, khô hoặc làm ướt với dưới 30% nước theo khối lượng	TRINITROBENZOIC ACID, dry or wetted with less than 30% water, by mass	0215	1	1	
120	TRINITRO-m-CRESOL	TRINITRO-m-CRESOL	0216	1	1	
121	TRINITRONAPHTHALEN	TRINITRONAPHTHALENE	0217	1	1	
122	TRINITROPHENETOL	TRINITROPHENETOLE	0218	1	1	
123	TRINITRORESORCINOL (AXIT STYPHNIC), khô hoặc làm ướt với dưới 20% nước, hoặc hỗn hợp của rượu cồn và nước theo khối lượng	TRINITRORESORCINOL (STYPHNIC ACID), dry or wetted with less than 20% water, or mixture of alcohol and water, by mass	0219	1	1	
124	UREA NITRAT, khô hoặc làm ướt với dưới 20% nước theo khối lượng	UREA NITRATE, dry or wetted with less than 20% water, by mass	0220	1	1	
125	ĐẦU NỔ, TÊN LỬA có hạt phóng	WARHEADS, TORPEDO with bursting charge	0221	1	1	
127	BARI AZIT, khô hoặc làm ướt với dưới 50% nước theo khối lượng	BARIUM AZIDE, dry or wetted with less than 50% water, by mass	0224	1	1 +6.1	
128	BỘ KÍCH THÍCH CÓ KÍP NỔ	BOOSTERS WITH DETONATOR	0225	1	1	
129	CYCLOTETRAMETYLEN-TETRANITRAMIN (HMX; OCTOGEN), LÀM ƯỚT với	CYCLOTETRAMETHYLENE-TETRANITRAMINE (HMX; OCTOGEN), WETTED with not less than 15% water, by mass	0226	1	1	

	trên 15% nước theo khối lượng					
130	NATRI DINITRO-o-CRESOLAT, khô hoặc làm ướt với dưới 15% nước theo khối lượng	SODIUM DINITRO-o-CRESOLATE, dry or wetted with less than 15% water, by mass	023 4	1	1	
131	NATRI PICRAMAT, khô hoặc làm ướt với dưới 20% nước theo khối lượng	SODIUM PICRAMATE, dry or wetted with less than 20% water, by mass	023 5	1	1	
132	ZIRCONI PICRAMAT, khô hoặc làm ướt với dưới 20% nước theo khối lượng	ZIRCONIUM PICRAMATE, dry or wetted with less than 20% water, by mass	023 6	1	1	
133	HẠT, ĐỊNH HÌNH, MỀM, TUYẾN TÍNH	CHARGES, SHAPED, FLEXIBLE, LINEAR	023 7	1	1.4	
134	ĐỘNG CƠ, PHÓNG DÂY	ROCKETS, LINE-THROWING	023 8	1	1	
135	ĐỘNG CƠ, PHÓNG DÂY	ROCKETS, LINE-THROWING	024 0	1	1	
137	HẠT, NỔ ĐẨY, DÙNG CHO SÕNG ĐẠI BẮC	CHARGES, PROPELLING, FOR CANNON	024 2	1	1	
138	ĐẠN DƯỢC, GÂY CHÁY, PHOTPHO TRẮNG có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, INCENDIARY, WHITE PHOSPHORUS with burster, expelling charge or propelling charge	024 3	1	1	
139	ĐẠN DƯỢC, GÂY CHÁY, PHOTPHO TRẮNG có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, INCENDIARY, WHITE PHOSPHORUS with burster, expelling charge or propelling charge	024 4	1	1	
140	ĐẠN DƯỢC, KHÓI, PHOTPHO TRẮNG, có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, SMOKE, WHITE PHOSPHORUS with burster, expelling charge or propelling charge	024 5	1	1	
141	ĐẠN DƯỢC, KHÓI, PHOTPHO TRẮNG, có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, SMOKE, WHITE PHOSPHORUS with burster, expelling charge or propelling charge	024 6	1	1	
142	ĐẠN DƯỢC, GÂY CHÁY, dạng lỏng hoặc gel, có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, INCENDIARY, liquid or gel, with burster, expelling charge or propelling charge	024 7	1	1	

143	DỤNG CỤ, KÍCH HOẠT BẰNG NƯỚC với thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	CONTRIVANCES, WATER-ACTIVATED with burster, expelling charge or propelling charge	024 8	1	1	
144	DỤNG CỤ, KÍCH HOẠT BẰNG NƯỚC với thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	CONTRIVANCES, WATER-ACTIVATED with burster, expelling charge or propelling charge	024 9	1	1	
145	BỘ PHẬN PHÓNG CHỨA CHẤT LỎNG DỄ CHÁY có hoặc không có hạt phóng	ROCKET MOTORS WITH HYPERGOLIC LIQUIDS with or without expelling charge	025 0	1	1	
146	ĐẠN DƯỢC, PHÁT SÁNG, có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, ILLUMINATING with or without burster, expelling charge or propelling charge	025 4	1	1	
149	OCTOLIT (OCTOL), khô hoặc làm ướt với dưới 15% nước theo khối lượng	OCTOLITE (OCTOL), dry or wetted with less than 15% water, by mass	026 6	1	1	
150	NGÒI NỔ, CƠ KHÍ để gây nổ	DETONATORS, NON-ELECTRIC for blasting	026 7	1	1.4	
151	BỘ KÍCH THÍCH CÓ KÍP NỔ	BOOSTERS WITH DETONATOR	026 8	1	1	
152	HẠT, NỔ ĐẨY	CHARGES, PROPELLING	027 1	1	1	
153	HẠT, NỔ ĐẨY	CHARGES, PROPELLING	027 2	1	1	
154	ĐẠN, THIẾT BỊ ĐIỆN	CARTRIDGES, POWER DEVICE	027 5	1	1	
155	ĐẠN, THIẾT BỊ ĐIỆN	CARTRIDGES POWER DEVICE	027 6	1	1.4	
156	ĐẠN, GIẾNG DẦU	CARTRIDGES OIL WELL	027 7	1	1	
157	ĐẠN, GIẾNG DẦU	CARTRIDGES OIL WELL	027 8	1	1.4	
158	HẠT, NỔ ĐẨY, DÙNG CHO SỔNG ĐẠI BẮC	CHARGES, PROPELLING, FOR CANNON	027 9	1	1	
159	BỘ PHẬN PHÓNG	ROCKET MOTORS	028 0	1	1	

160	BỘ PHẬN PHÓNG	ROCKET MOTORS	028 1	1	1	
161	NITROGUANIDIN (PICRIT), khô hoặc làm ướt với dưới 20% nước theo khối lượng	NITROGUANIDINE (PICRITE), dry or wetted with less than 20% water, by mass	028 2	1	1	
162	BỘ KÍCH THÍCH không có kíp nổ	BOOSTERS without detonator	028 3	1	1	
163	LƯU ĐẠN, cầm tay hoặc phóng từ súng phóng lựu, có hạt nổ	GRENADES, hand or rifle, with bursting charge	028 4	1	1	
164	LƯU ĐẠN, cầm tay hoặc phóng từ súng phóng lựu, có hạt nổ	GRENADES, hand or rifle, with bursting charge	028 5	1	1	
165	ĐẦU NỔ, TÊN LỬA có hạt nổ	WARHEADS, ROCKET with bursting charge	028 6	1	1	
166	ĐẦU NỔ, TÊN LỬA có hạt nổ	WARHEADS, ROCKET with bursting charge	028 7	1	1	
167	HẠT, ĐỊNH HÌNH, MỀM, TUYẾN TÍNH	CHARGES, SHAPED, FLEXIBLE, LINEAR	028 8	1	1	
168	DÂY NỔ, mềm	CORD, DETONATING, flexible	028 9	1	1.4	
169	DÂY (NGÒI) NỔ, bọc kim loại	CORD (FUSE), DETONATING, metal clad	029 0	1	1	
170	BOM có hạt nổ	BOMBS with bursting charge	029 1	1	1	
171	LƯU ĐẠN, cầm tay hoặc phóng từ súng phóng lựu, có hạt nổ	GRENADES, hand or rifle, with bursting charge	029 2	1	1	
172	LƯU ĐẠN, cầm tay hoặc phóng từ súng phóng lựu, có hạt nổ	GRENADES, hand or rifle, with bursting charge	029 3	1	1	
173	MÌN có hạt nổ	MINES with bursting charge	029 4	1	1	
174	TÊN LỬA có hạt nổ	ROCKETS with bursting charge	029 5	1	1	
175	THIẾT BỊ THẨM DÒ, DỄ NỔ	SOUNDING DEVICES, EXPLOSIVE	029 6	1	1	

176	ĐẠN DƯỢC, PHÁT SÁNG, có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, ILLUMINATING with or without burster, expelling charge or propelling charge	029 7	1	1.4	
177	BOM, PHÁT SÁNG	BOMBS, PHOTO-FLASH	029 9	1	1	
178	ĐẠN DƯỢC, GÂY CHÁY có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, INCENDIARY with or without burster, expelling charge or propelling charge	030 0	1	1.4	
179	ĐẠN DƯỢC, LÀM CHẢY NƯỚC MẮT, có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, TEAR-PRODUCING with burster, expelling charge or propelling charge	030 1	1	1.4 +6.1 +8	
180	ĐẠN DƯỢC, KHÓI có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy	AMMUNITION, SMOKE with or without burster, expelling charge or propelling charge	030 3	1	1.4	
181	ĐẠN DƯỢC, KHÓI có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy, chứa chất ăn mòn	AMMUNITION, SMOKE with or without burster, expelling charge or propelling charge, containing corrosive substances	030 3	1	1.4 +8	
182	ĐẠN DƯỢC, KHÓI có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy, chứa chất độc đường hô hấp	AMMUNITION, SMOKE with or without burster, expelling charge or propelling charge, containing toxic by inhalation substances	030 3	1	1.4 +6.1	
183	BỘT NỔ FLASH	FLASH POWDER	030 5	1	1	
184	CHẤT CHỈ THỊ CHO ĐẠN DƯỢC	TRACERS FOR AMMUNITION	030 6	1	1.4	
186	TÍN HIỆU, KHÓI	SIGNALS, SMOKE	031 3	1	1	
187	HẠT LỬA	IGNITERS	031 4	1	1	
188	HẠT LỬA	IGNITERS	031 5	1	1	
189	NGÒI CHÁY	FUZES, IGNITING	031 6	1	1	
190	NGÒI CHÁY	FUZES, IGNITING	031 7	1	1.4	

191	LƯU ĐẠN, LUYỆN TẬP, cầm tay hoặc phóng từ súng phóng lựu	GRENADES, PRACTICE, hand or rifle	031 8	1	1	
194	ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ có hạt nổ	CARTRIDGES FOR WEAPONS with bursting charge	032 1	1	1	
195	BỘ PHẬN PHÓNG CHỨA CHẤT LỎNG DỄ CHÁY có hoặc không có hạt phóng	ROCKET MOTORS WITH HYPERGOLIC LIQUIDS with or without expelling charge	032 2	1	1	
196	ĐẠN, THIẾT BỊ ĐIỆN	CARTRIDGES, POWER DEVICE	032 3	1	1.4	
197	ĐẦU ĐẠN có hạt nổ	PROJECTILES with bursting charge	032 4	1	1	
198	HẠT LỬA	IGNITERS	032 5	1	1.4	
199	ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ, RỖNG	CARTRIDGES FOR WEAPONS, BLANK	032 6	1	1	
200	ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ, RỖNG hoặc ĐẠN, SÒNG CẦM TAY CỖ NHỎ, RỖNG	CARTRIDGES FOR WEAPONS, BLANK or CARTRIDGES, SMALL ARMS, BLANK	032 7	1	1	
201	ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ, ĐẦU ĐẠN TRƠ	CARTRIDGES FOR WEAPONS, INERT PROJECTILE	032 8	1	1	
202	NGƯ LÔI có hạt nổ	TORPEDOES with bursting charge	032 9	1	1	
203	NGƯ LÔI có hạt nổ	TORPEDOES with bursting charge	033 0	1	1	
211	ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ, RỖNG hoặc ĐẠN, SÒNG CẦM TAY CỖ NHỎ, RỖNG	CARTRIDGES FOR WEAPONS, BLANK or CARTRIDGES, SMALL ARMS, BLANK	033 8	1	1.4	
212	ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ, ĐẦU ĐẠN TRƠ hoặc ĐẠN, SÒNG CẦM TAY CỖ NHỎ	CARTRIDGES FOR WEAPONS, INERT PROJECTILE or CARTRIDGES, SMALL ARMS	033 9	1	1.4	
213	NITƠ XENLULO, khô hoặc làm ướt với dưới 25% nước (hoặc rượu cồn) theo khối lượng	NITROCELLULOSE, dry or wetted with less than 25% water (or alcohol), by mass	034 0	1	1	

214	NITƠ XENLULO, không biến đổi hoặc hóa dẻo với dưới 18% chất hóa dẻo theo khối lượng	NITROCELLULOSE, unmodified or plasticized with less than 18% plasticizing substance, by mass	034 1	1	1	
215	NITƠ XENLULO, LÀM ƯỚT với trên 25% rượu cồn theo khối lượng	NITROCELLULOSE, WETTED with not less than 25% alcohol, by mass	034 2	1	1	
216	NITƠ XENLULO, HÓA DẸO với trên 18% chất hóa dẻo theo khối lượng	NITROCELLULOSE, PLASTICIZED with not less than 18% plasticizing substance, by mass	034 3	1	1	
217	ĐẦU ĐẠN có hạt nổ	PROJECTILES with bursting charge	034 4	1	1.4	
218	ĐẦU ĐẠN, trơ có chất chỉ thị	PROJECTILES, inert with tracer	034 5	1	1.4	
219	ĐẦU ĐẠN có thuốc nổ hoặc hạt phóng	PROJECTILES with burster or expelling charge	034 6	1	1	
220	ĐẦU ĐẠN có thuốc nổ hoặc hạt phóng	PROJECTILES with burster or expelling charge	034 7	1	1.4	
221	ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ có hạt nổ	CARTRIDGES FOR WEAPONS with bursting charge	034 8	1	1.4	
222	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.o.s.	034 9	1	1.4	
223	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	035 0	1	1.4	
224	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	035 1	1	1.4	
225	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	035 2	1	1.4	
226	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	035 3	1	1.4	
227	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	035 4	1	1	
228	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	035 5	1	1	
229	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	035 6	1	1	

230	CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.	SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.	035 7	1	1	
231	CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.	SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.	035 8	1	1	
232	CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.	SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.	035 9	1	1	
233	CÁC CHI TIẾT NGÒI NỔ, CƠ KHÍ để gây nổ	DETONATOR ASSEMBLIES, NON-ELECTRIC for blasting	036 0	1	1	
234	CÁC CHI TIẾT NGÒI NỔ, CƠ KHÍ để gây nổ	DETONATOR ASSEMBLIES, NON-ELECTRIC for blasting	036 1	1	1.4	
235	ĐẠN DƯỢC, LUYỆN TẬP	AMMUNITION, PRACTICE	036 2	1	1.4	
236	ĐẠN DƯỢC, THỬ NGHIỆM	AMMUNITION, PROOF	036 3	1	1.4	
237	NGÒI NỔ CHO ĐẠN DƯỢC	DETONATORS FOR AMMUNITION	036 4	1	1	
238	NGÒI NỔ CHO ĐẠN DƯỢC	DETONATORS FOR AMMUNITION	036 5	1	1.4	
239	NGÒI NỔ CHO ĐẠN DƯỢC	DETONATORS FOR AMMUNITION	036 6	1	1.4	
240	NGÒI NỔ	FUZES, DETONATING	036 7	1	1.4	
241	NGÒI CHÁY	FUZES, IGNITING	036 8	1	1.4	
242	ĐẦU NỔ, TÊN LỬA có hạt nổ	WARHEADS, ROCKET with bursting charge	036 9	1	1	
243	ĐẦU NỔ, TÊN LỬA có thuốc nổ hoặc hạt phóng	WARHEADS, ROCKET with burster or expelling charge	037 0	1	1.4	
244	ĐẦU NỔ, TÊN LỬA có thuốc nổ hoặc hạt phóng	WARHEADS, ROCKET with burster or expelling charge	037 1	1	1.4	
245	LƯU ĐẠN, LUYỆN TẬP, cầm tay hoặc phóng từ súng phóng lựu	GRENADES, PRACTICE, hand or rifle	037 2	1	1	
246	THIẾT BỊ TÍN HIỆU, CẦM TAY	SIGNAL DEVICES, HAND	037 3	1	1.4	
247	THIẾT BỊ THĂM DÒ, DỄ NỔ	SOUNDING DEVICES, EXPLOSIVE	037 4	1	1	

248	THIẾT BỊ THĂM DÒ, DỄ NỔ	SOUNDING DEVICES, EXPLOSIVE	0375	1	1	
252	VỎ, ĐẠN, RỒNG, CÓ KÍP NỔ	CASES, CARTRIDGE, EMPTY, WITH PRIMER	0379	1	1.4	
253	VẬT PHẨM, TỰ CHÁY	ARTICLES, PYROPHORIC	0380	1	1	
254	ĐẠN, THIẾT BỊ ĐIỆN	CARTRIDGES, POWER DEVICE	0381	1	1	
255	BỘ PHẬN, CHUỖI THUỐC NỔ DÂY CHUYỀN, N.O.S.	COMPONENTS, EXPLOSIVE TRAIN, N.O.S.	0382	1	1	
256	BỘ PHẬN, CHUỖI THUỐC NỔ DÂY CHUYỀN, N.O.S.	COMPONENTS, EXPLOSIVE TRAIN, N.O.S.	0383	1	1.4	
257	BỘ PHẬN, CHUỖI THUỐC NỔ DÂY CHUYỀN, N.O.S.	COMPONENTS, EXPLOSIVE TRAIN, N.O.S.	0384	1	1.4	
258	5-NITROBENZOTRIAZOL	5-NITROBENZOTRIAZOL	0385	1	1	
259	AXIT TRINITROBENZEN SUNPHONIC	TRINITROBENZENE-SULPHONIC ACID	0386	1	1	
260	TRINITROFLORENON	TRINITROFLUORENONE	0387	1	1	
261	HỖN HỢP TRINITROTOLUEN (TNT) VÀ TRINITROBENZEN hoặc HỖN HỢP TRINITROTOLUEN (TNT) VÀ HEXANITROSTILBEN	TRINITROTOLUENE (TNT) AND TRINITROBENZENE MIXTURE or TRINITROTOLUENE (TNT) AND HEXANITROSTILBENE MIXTURE	0388	1	1	
262	HỖN HỢP TRINITROTOLUEN (TNT) CHỨA TRINITROBENZEN VÀ HEXANITROSTILBEN	TRINITROTOLUENE (TNT) MIXTURE CONTAINING TRINITROBENZENE AND HEXANITROSTILBENE	0389	1	1	
263	TRITONAL	TRITONAL	0390	1	1	
264	CYCLOTRIMETYLEN-TRINITRAMIN (CYCLONIT; HEXOGEN; RDX) VÀ HỖN HỢP CYCLOTETRAMETYLEN-TETRAMITRAMIN (HMX; OCTOGEN), LÀM ƯỚT với	CYCLOTRIMETHYLENE-TRINITRAMINE (CYCLONITE; HEXOGEN; RDX) AND CYCLOTETRAMETHYLENE-TETRAMITRAMINE (HMX; OCTOGEN) MIXTURE, WETTED with not less than 15%	0391	1	1	

	trên 15% nước theo khối lượng hoặc KHỬ NHẠY với trên 10% chất hãm nổ theo khối lượng	water, by mass or DESENSITIZED with not less than 10% phlegmatizer by mass				
265	HEXANITROSTILBEN	HEXANITROSTILBENE	039 2	1	1	
266	HEXOTONAL	HEXOTONAL	039 3	1	1	
267	TRINITRORESORCINOL (AXIT STYPHNIC), LÀM ƯỚT với trên 20% nước, hoặc hỗn hợp của rượu cồn và nước, theo khối lượng	TRINITRORESORCINOL (STYPHNIC ACID), WETTED with not less than 20% water, or mixture of alcohol and water, by mass	039 4	1	1	
268	BỘ PHẬN PHÓNG, NẠP NHIÊN LIỆU DẠNG LỎNG	ROCKET MOTORS, LIQUID FUELLED	039 5	1	1	
269	BỘ PHẬN PHÓNG, NẠP NHIÊN LIỆU DẠNG LỎNG	ROCKET MOTORS, LIQUID FUELLED	039 6	1	1	
270	TÊN LỬA NẠP NHIÊN LIỆU DẠNG LỎNG có hạt nổ	ROCKETS, LIQUID FUELLED with bursting charge	039 7	1	1	
271	TÊN LỬA NẠP NHIÊN LIỆU DẠNG LỎNG có hạt nổ	ROCKETS, LIQUID FUELLED with bursting charge	039 8	1	1	
272	BOM, CHỨA CHẤT LỎNG DỄ CHÁY và hạt nổ	BOMBS WITH FLAMMABLE LIQUID with bursting charge	039 9	1	1	
273	BOM, CHỨA CHẤT LỎNG DỄ CHÁY và hạt nổ	BOMBS WITH FLAMMABLE LIQUID with bursting charge	040 0	1	1	
274	DIPICRYL SUNFUA, khô hoặc làm ướt với dưới 10% nước theo khối lượng	DIPICRYL SULPHIDE, dry or wetted with less than 10% water, by mass	040 1	1	1	
276	PHÁO SÁNG, TRÊN KHÔNG	FLARES, AERIAL	040 3	1	1.4	
277	PHÁO SÁNG, TRÊN KHÔNG	FLARES, AERIAL	040 4	1	1.4	
278	ĐẠN, TÍN HIỆU	CARTRIDGES, SIGNAL	040 5	1	1.4	
279	DINITROSOBENZEN	DINITROSOBENZENE	040 6	1	1	
280	AXIT TETRAZOL-1-AXETIC	TETRAZOL-1 -ACETIC ACID	040 7	1	1.4	

281	NGÒI NỔ có đặc tính bảo vệ	FUZES, DETONATING with protective features	0408	1	1	
282	NGÒI NỔ có đặc tính bảo vệ	FUZES, DETONATING with protective features	0409	1	1	
283	NGÒI NỔ có đặc tính bảo vệ	FUZES, DETONATING with protective features	0410	1	1.4	
284	PENTAERYTHRIT TETRANITRAT (PENTAERYTHRITOL TETRANITRAT, PETN) chứa trên 7% sáp theo khối lượng	PENTAERYTHRITE TETRANITRATE (PENTAERYTHRITOL TETRANITRATE; PETN) with not less than 7% wax, by mass	0411	1	1	
285	ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ có hạt nổ	CARTRIDGES FOR WEAPONS with bursting charge	0412	1	1.4	
286	ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ, RỒNG	CARTRIDGES FOR WEAPONS, BLANK	0413	1	1	
287	HẠT NỔ ĐẨY, DÙNG CHO SÕNG ĐẠI BẮC	CHARGES, PROPELLING, FOR CANNON	0414	1	1	
288	HẠT NỔ ĐẨY	CHARGES, PROPELLING	0415	1	1	
289	ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ, ĐÀU ĐẠN TRỞ hoặc ĐẠN, SÕNG CẦM TAY CỖ NHỎ	CARTRIDGES FOR WEAPONS, INERT PROJECTILE or CARTRIDGES, SMALL ARMS	0417	1	1	
290	PHÁO SÁNG, MẶT ĐẤT	FLARES, SURFACE	0418	1	1	
291	PHÁO SÁNG, MẶT ĐẤT	FLARES, SURFACE	0419	1	1	
292	PHÁO SÁNG, TRÊN KHÔNG	FLARES, AERIAL	0420	1	1	
293	PHÁO SÁNG, TRÊN KHÔNG	FLARES, AERIAL	0421	1	1	
294	ĐÀU ĐẠN, trơ có chất chỉ thị	PROJECTILES, inert with tracer	0424	1	1	
295	ĐÀU ĐẠN, trơ có chất chỉ thị	PROJECTILES, inert with tracer	0425	1	1.4	
296	ĐÀU ĐẠN có thuốc nổ hoặc hạt phóng	PROJECTILES with burster or expelling charge	0426	1	1	

297	ĐẦU ĐẠN có thuốc nổ hoặc hạt phóng	PROJECTILES with burster or expelling charge	0427	1	1.4	
298	VẬT PHẨM, DẪN LỬA, cho mục đích kỹ thuật	ARTICLES, PYROTECHNIC for technical purposes	0428	1	1	
299	VẬT PHẨM, DẪN LỬA, cho mục đích kỹ thuật	ARTICLES, PYROTECHNIC for technical purposes	0429	1	1	
300	VẬT PHẨM, DẪN LỬA, cho mục đích kỹ thuật	ARTICLES, PYROTECHNIC for technical purposes	0430	1	1	
301	VẬT PHẨM, DẪN LỬA, cho mục đích kỹ thuật	ARTICLES, PYROTECHNIC for technical purposes	0431	1	1.4	
302	VẬT PHẨM, DẪN LỬA, cho mục đích kỹ thuật	ARTICLES, PYROTECHNIC for technical purposes	0432	1	1.4	
303	THUỐC SÔNG NÉN, ƯỚT chứa không ít hơn 17% rượu còn, theo khối lượng	POWDER CAKE (POWDER PASTE), WETTED with not less than 17% alcohol, by mass	0433	1	1	
304	ĐẦU ĐẠN có thuốc nổ hoặc hạt phóng	PROJECTILES with burster or expelling charge	0434	1	1	
305	ĐẦU ĐẠN có thuốc nổ hoặc hạt phóng	PROJECTILES with burster or expelling charge	0435	1	1.4	
306	TÊN LỬA có hạt phóng	ROCKETS with expelling charge	0436	1	1	
307	TÊN LỬA có hạt phóng	ROCKETS with expelling charge	0437	1	1	
308	TÊN LỬA có hạt phóng	ROCKETS with expelling charge	0438	1	1.4	
309	HẠT, ĐỊNH HÌNH, không có ngòi nổ	CHARGES, SHAPED, without detonator	0439	1	1	
310	HẠT, ĐỊNH HÌNH, không có ngòi nổ	CHARGES, SHAPED, without detonator	0440	1	1.4	
311	HẠT, ĐỊNH HÌNH, không có ngòi nổ	CHARGES, SHAPED, without detonator	0441	1	1.4	
312	HẠT, DỄ NỔ, THƯƠNG MẠI không có ngòi nổ	CHARGES EXPLOSIVE, COMMERCIAL without detonator	0442	1	1	
313	HẠT, DỄ NỔ, THƯƠNG MẠI không có ngòi nổ	CHARGES EXPLOSIVE, COMMERCIAL without detonator	0443	1	1	

314	HẠT, DỄ NỔ, THƯỜNG MẠI không có ngòi nổ	CHARGES, EXPLOSIVE, COMMERCIAL without detonator	044 4	1	1.4	
315	HẠT, DỄ NỔ, THƯỜNG MẠI không có ngòi nổ	CHARGES EXPLOSIVE, COMMERCIAL without detonator	044 5	1	1.4	
316	VỎ, DỄ CHÁY, RỘNG, KHÔNG CÓ KÍP NỔ	CASES, COMBUSTIBLE, EMPTY, WITHOUT PRIMER	044 6	1	1.4	
317	VỎ, DỄ CHÁY, RỘNG, KHÔNG CÓ KÍP NỔ	CASES, COMBUSTIBLE, EMPTY, WITHOUT PRIMER	044 7	1	1	
318	5-MERCAPTOTETRAZOL- 1- AXIT AXETIC	5-MERCAPTOTETRAZOL-1- ACETIC ACID	044 8	1	1.4	
319	NGƯ LÔI, NHIÊN LIỆU DẠNG LỎNG, có hoặc không có hạt nổ	TORPEDOES, LIQUID FUELLED with or without bursting charge	044 9	1	1	
320	NGƯ LÔI, NHIÊN LIỆU DẠNG LỎNG VỚI đầu đạn kém hoạt động	TORPEDOES, LIQUID FUELLED with inert head	045 0	1	1	
321	NGƯ LÔI có hạt nổ	TORPEDOES with bursting charge	045 1	1	1	
322	LƯU ĐẠN, LUYỆN TẬP, cầm tay hoặc phóng từ súng phóng lựu	GRENADES, PRACTICE, hand or rifle	045 2	1	1.4	
323	ĐỘNG CƠ, PHÓNG DÂY	ROCKETS, LINE-THROWING	045 3	1	1.4	
324	HẠT LỬA	IGNITERS	045 4	1	1.4	
325	NGÒI NỔ, CƠ KHÍ để gây nổ	DETONATORS, NON- ELECTRIC for blasting	045 5	1	1.4	
326	NGÒI NỔ, ĐIỆN để gây nổ	DETONATORS, ELECTRIC for blasting	045 6	1	1.4	
327	HẠT, NỔ, GẮN CHẤT DỄ	CHARGES, BURSTING, PLASTICS BONDED	045 7	1	1	
328	HẠT, NỔ, GẮN CHẤT DỄ	CHARGES, BURSTING, PLASTICS BONDED	045 8	1	1	
329	HẠT, NỔ, GẮN CHẤT DỄ	CHARGES, BURSTING, PLASTICS BONDED	045 9	1	1.4	

330	HẠT, NỔ, GẮN CHẤT DẸO	CHARGES, BURSTING, PLASTICS BONDED	046 0	1	1.4	
331	BỘ PHẬN, CHUỖI THUỐC NỔ DÂY CHUYỀN, N.O.S.	COMPONENTS, EXPLOSIVE TRAIN, N.O.S.	046 1	1	1	
332	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	046 2	1	1	
333	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	046 3	1	1	
334	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	046 4	1	1	
335	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	046 5	1	1	
336	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	046 6	1	1	
337	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	046 7	1	1	
338	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	046 8	1	1	
339	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	046 9	1	1	
340	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	047 0	1	1	
341	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	047 1	1	1.4	
342	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.	ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.	047 2	1	1.4	
343	CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.	SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.	047 3	1	1	
344	CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.	SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.	047 4	1	1	
345	CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.	SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.	047 5	1	1	
346	CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.	SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.	047 6	1	1	
347	CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.	SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.	047 7	1	1	

348	CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.	SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.	047 8	1	1	
349	CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.	SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.	047 9	1	1.4	
350	CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.	SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.	048 0	1	1.4	
351	CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.	SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.	048 1	1	1.4	
352	CHẤT, DỄ NỔ, KHÔNG NHẠY (CHẤT, EVI), N.O.S.	SUBSTANCES, EXPLOSIVE, VERY INSENSITIVE (SUBSTANCES, EVI), N.O.S.	048 2	1	1.5	
353	CYCLOTRIMETYLEN-TRINITRAMIN (CYCLONIT; HEXOGEN; RDX), KHỦ NHẠY	CYCLOTRIMETHYLENE TRINITRAMINE (CYCLONITE; HEXOGEN; RDX), DESENSITIZED	048 3	1	1	
354	CYCLOTETRAMETYLEN-TETRA-NITRAMIN (HMX; OCTOGEN), KHỦ NHẠY	CYCLOTETRAMETHYLENE-TETRA-NITRAMINE (HMX; OCTOGEN), DESENSITIZED	048 4	1	1	
355	CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.	SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.	048 5	1	1.4	
356	VẬT PHẨM, DỄ NỔ, GẦN NHƯ KHÔNG NHẠY (VẬT PHẨM, EEI)	ARTICLES, EXPLOSIVE, EXTREMELY INSENSITIVE (ARTICLES, EEI)	048 6	1	1.6	
357	TÍN HIỆU, KHÓI	SIGNALS, SMOKE	048 7	1	1	
358	ĐẠN DƯỢC, LUYỆN TẬP	AMMUNITION, PRACTICE	048 8	1	1	
359	DINITROGLYCOURIL (DINGU)	DINITROGLYCOURIL (DINGU)	048 9	1	1	
360	NITROTRIAZOLON (NTO)	NITROTRIAZOLONE (NTO)	049 0	1	1	
361	HẠT NỔ ĐẨY	CHARGES, PROPELLING	049 1	1	1.4	
362	TÍN HIỆU, ĐƯỜNG SẮT, DỄ NỔ	SIGNALS, RAILWAY TRACK, EXPLOSIVE	049 2	1	1	
363	TÍN HIỆU, ĐƯỜNG SẮT, DỄ NỔ	SIGNALS, RAILWAY TRACK, EXPLOSIVE	049 3	1	1.4	

364	SÕNG BẮN VĨA BẰNG THỦY LỰC, HẠT ĐỊNH HÌNH, giếng dầu, không có ngòi nổ	JET PERFORATING GUNS, CHARGED, oil well, without detonator	049 4	1	1.4	
365	CHẤT NỔ ĐẦY, DẠNG LỎNG	PROPELLANT, LIQUID	049 5	1	1	
366	OCTONAL	OCTONAL	049 6	1	1	
367	CHẤT NỔ ĐẦY, DẠNG LỎNG	PROPELLANT, LIQUID	049 7	1	1	
368	CHẤT NỔ ĐẦY, DẠNG RẮN	PROPELLANT, SOLID	049 8	1	1	
369	CHẤT NỔ ĐẦY, DẠNG RẮN	PROPELLANT, SOLID	049 9	1	1	
370	CÁC CHI TIẾT NGÒI NỔ, CƠ KHÍ để gây nổ	DETONATOR ASSEMBLIES, NON-ELECTRIC for blasting	050 0	1	1.4	
371	CHẤT NỔ ĐẦY, DẠNG RẮN	PROPELLANT, SOLID	050 1	1	1.4	
372	TÊN LỬA có đầu kém hoạt động	ROCKETS with inert head	050 2	1	1	
373	THIẾT BỊ AN TOÀN, DẪN LỬA	SAFETY DEVICES, PYROTECHNIC	050 3	1	1.4	
374	1H-TETRAZOL	1H-TETRAZOLE	050 4	1	1	
375	TÍN HIỆU, BÁO NGUY, tàu biển	SIGNALS, DISTRESS, ship	050 5	1	1.4	
376	TÍN HIỆU, BÁO NGUY, tàu biển	SIGNALS, DISTRESS, ship	050 6	1	1.4	
377	TÍN HIỆU, KHÓI	SIGNALS, SMOKE	050 7	1	1.4	
378	1-HYDROXY-BENZOTRIAZOL, KHAN, khô hoặc làm ướt với dưới 20% nước theo khối lượng	1 -HYDROXY-BENZOTRI AZOLE, ANHYDROUS, dry or wetted with less than 20% water, by mass	050 8	1	1	
379	THUỐC SÕNG, KHÔNG KHÓI	POWDER, SMOKELESS	050 9	1	1.4	
380	BỘ PHẬN PHÓNG	ROCKET MOTORS	051 0	1	1.4	

381	AXETYLEN, DẠNG PHÂN RÃ	ACETYLENE, DISSOLVED	100 1	2	2.1	239
382	KHÔNG KHÍ DẠNG NÉN	AIR, COMPRESSED	100 2	2	2.2	20
383	KHÔNG KHÍ, DẠNG LỎNG LÀM LẠNH	AIR, REFRIGERATED LIQUID	100 3	2	2.2 +5.1	225
384	AMONIAC, KHAN	AMMONIA, ANHYDROUS	100 5	2	2.3 +8	268
385	ARGON, DẠNG NÉN	ARGON, COMPRESSED	100 6	2	2.2	20
386	BO TRIFLORUA	BORON TRIFLUORIDE	100 8	2	2.3 +8	268
387	BOTRIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 13B1)	BROMOTRIFLUORO- METHANE (REFRIGERANT GAS R 13B1)	100 9	2	2.2	20
388	BUTADIEN, ĐƯỢC ỔN ĐỊNH hoặc HỖN HỢP BUTADIEN VÀ HYDROCACBON, ĐƯỢC ỔN ĐỊNH, có áp suất hơi ở 70 °C không lớn hơn 1,1 Mpa (11 bar) và mật độ khối lượng ở 50 °C không thấp hơn 0,525 kg/l	BUTADIENES, STABILIZED or BUTADIENES AND HYDROCARBON MIXTURE, STABILIZED, having a vapour pressure at 70 °C not exceeding 1.1 Mpa (11 bar) and a density at 50 °C not lower than 0.525 kg/l	101 0	2	2.1	239
389	BUTAN	BUTANE	101 1	2	2.1	23
390	HỖN HỢP CÁC BUTYLEN hoặc 1-BUTYLEN hoặc cis-2- BUTYLEN hoặc trans-2- BUTYLEN	BUTYLENES MIXTURE or 1- BUTYLENE or cis-2- BUTYLENE or trans-2- BUTYLENE	101 2	2	2.1	23
391	CACBON DIOXIT	CARBON DIOXIDE	101 3	2	2.2	20
392	CACBON MONOXIT, DẠNG NÉN	CARBON MONOXIDE, COMPRESSED	101 6	2	2.3 +2.1	263
393	CLO	CHLORINE	101 7	2	2.3 +5.1 +8	265

394	CLODIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 22)	CHLORODIFLUORO-METHANE (REFRIGERANT GAS R 22)	101 8	2	2.2	20
395	CLOPENTANFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 115)	CHLOROPENTAFLUORO-ETHANE (REFRIGERANT GAS R 115)	102 0	2	2.2	20
396	1-CLO-1,2,2,2-TETRAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 124)	1-CHLORO-1,2,2,2-TETRAFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 124)	102 1	2	2.2	20
397	CLOTTRIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R13)	CHLOROTRIFLUORO-METHANE (REFRIGERANT GAS R 13)	102 2	2	2.2	20
398	KHÍ THAN, DẠNG NÉN	COAL GAS, COMPRESSED	102 3	2	2.3 +2.1	263
399	XYANOGEN	CYANOGEN	102 6	2	2.3 +2.1	263
400	CYCLOPROPAN	CYCLOPROPANE	102 7	2	2.1	23
401	DICLODIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R12)	DICHLORODIFLUORO-METHANE (REFRIGERANT GAS R 12)	102 8	2	2.2	20
402	DICLOFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R21)	DICHLOROFLUORO-METHANE (REFRIGERANT GAS R 21)	102 9	2	2.2	20
403	1,1-DIFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R152A)	1,1-DIFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 152a)	103 0	2	2.1	23
404	DIMETYLAMIN, KHAN	DIMETHYLAMINE, ANHYDROUS	103 2	2	2.1	23
405	DIMETYL ETE	DIMETHYL ETHER	103 3	2	2.1	23
406	ETAN	ETHANE	103 5	2	2.1	23
407	ETYLAMIN	ETHYLAMINE	103 6	2	2.1	23
408	ETYL CLORUA	ETHYL CHLORIDE	103 7	2	2.1	23
409	ETYLEN, CHẤT LỎNG	ETHYLENE, REFRIGERATED	103	2	2.1	223

	LÀM LẠNH	LIQUID	8			
410	ETYL METYL ETE	ETHYL METHYL ETHER	103 9	2	2.1	23
411	OXIT ETYLEN	ETHYLENE OXIDE	104 0	2	2.3 +2.1	263
412	OXIT ETYLEN VỚI NITƠ đạt áp suất toàn phần 1MPa (10 bar) ở 50 °C	ETHYLENE OXIDE WITH NITROGEN up to a total pressure of 1 MPa (10 bar) at 50 °C	104 0	2	2.3 +2.1	263
413	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ CACBON DIOXIT chứa hơn 9% nhưng nhỏ hơn 87% oxit etylen	ETHYLENE OXIDE AND CARBON DIOXIDE MIXTURE with more than 9% but not more than 87% ethylene oxide	104 1	2	2.1	239
414	DUNG DỊCH AMONIAC LÀM PHÂN BÓN chứa amoniac tự do	FERTILIZER AMMONIATING SOLUTION with free ammonia	104 3	2	2.2	
415	BÌNH CHỮA CHÁY chứa khí nén hoặc hóa lỏng	FIRE EXTINGUISHERS with compressed or liquefied gas	104 4	2	2.2	
416	FLO, DẠNG NÉN	FLUORINE, COMPRESSED	104 5	2	2.3 +5.1 +8	
417	HELI, DẠNG NÉN	HELIUM, COMPRESSED	104 6	2	2.2	20
418	HYDRO BROMUA, KHAN	HYDROGEN BROMIDE, ANHYDROUS	104 8	2	2.3 +8	268
419	HYDRO, NÉN	HYDROGEN, COMPRESSED	104 9	2	2.1	23
420	HYDRO CLORUA, KHAN	HYDROGEN CHLORIDE, ANHYDROUS	105 0	2	2.3 +8	268
421	HYDRO XYANUA, ĐƯỢC ỔN ĐỊNH chứa dưới 3% nước	HYDROGEN CYANIDE, STABILIZED containing less than 3% water	105 1	6.1	6.1 +3	
422	HYDRO FLORUA, KHAN	HYDROGEN FLUORIDE, ANHYDROUS	105 2	8	8 +6.1	886
423	HYDRO SUNFUA	HYDROGEN SULPHIDE	105 3	2	2.3 +2.1	263

424	ISOBUTYLEN	ISOBUTYLENE	105 5	2	2.1	23
425	KRYPTON, DẠNG NÉN	KRYPTON, COMPRESSED	105 6	2	2.2	20
426	BẬT LỬA hoặc NHIÊN LIỆU NẠP BẬT LỬA chứa khí dễ cháy	LIGHTERS or LIGHTER REFILLS containing flammable gas	105 7	2	2.1	
427	KHÍ HÓA LỎNG, không cháy, bơm nạp nitơ, cacbon đioxit hoặc không khí	LIQUEFIED GASES, non-flammable, charged with nitrogen, carbon dioxide or air	105 8	2	2.2	20
428	HỖN HỢP METHYLAXETYLEN VÀ PROPADIEN, ỔN ĐỊNH, ví dụ hỗn hợp P1 hoặc hỗn hợp P2	METHYLACETYLENE AND PROPADIENE MIXTURE, STABILIZED such as mixture P1 or mixture P2	106 0	2	2.1	239
429	METYLAMIN, KHAN	METHYLAMINE, ANHYDROUS	106 1	2	2.1	23
430	METYL BROMUA chứa dưới 2% clopicrin	METHYL BROMIDE with not more than 2% chloropicrin	106 2	2	2.3	26
431	METYL CLORUA (MÔI CHẤT LẠNH R40)	METHYL CHLORIDE (REFRIGERANT GAS R 40)	106 3	2	2.1	23
432	METYL MERCAPTAN	METHYL MERCAPTAN	106 4	2	2.3 +2.1	263
433	NEON, NÉN	NEON, COMPRESSED	106 5	2	2.2	20
434	NITƠ, NÉN	NITROGEN, COMPRESSED	106 6	2	2.2	20
435	DINIƠ TETROXIT (NITƠ DIOXIT)	DINITROGEN TETROXIDE (NITROGEN DIOXIDE)	106 7	2	2.3 +5.1 +8	265
436	NITROSYL CLORUA	NITROSYL CHLORIDE	106 9	2	2.3 +8	
437	DINITƠ MONOXIT	NITROUS OXIDE	107 0	2	2.2 +5.1	25
438	KHÍ DẦU MỎ, DẠNG NÉN	OILGAS, COMPRESSED	107 1	2	2.3 +2.1	263

439	OXY, DẠNG NÉN	OXYGEN, COMPRESSED	107 2	2	2.2 +5.1	25
440	OXY, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	OXYGEN, REFRIGERATED LIQUID	107 3	2	2.2 +5.1	225
441	KHÍ DẦU MỎ, HÓA LỎNG	PETROLEUM GASES, LIQUEFIED	107 5	2	2.1	23
442	PHOTGEN	PHOSGENE	107 6	2	2.3 +8	268
443	PROPYLEN	PROPYLENE	107 7	2	2.1	23
444	MÔI CHẤT LẠNH, N.O.S., ví dụ hỗn hợp F1, hỗn hợp F2 hoặc hỗn hợp F3	REFRIGERANT GAS, N.O.S., such as mixture F1, mixture F2 or mixture F3	107 8	2	2.2	20
445	LƯU HUỖNH DIOXIT	SULPHUR DIOXIDE	107 9	2	2.3 +8	268
446	LƯU HUỖNH HEXAFLORUA	SULPHUR HEXAFLUORIDE	108 0	2	2.2	20
447	TETRAFLOETYLEN, ỔN ĐỊNH	TETRAFLUROETHYLENE, STABILIZED	108 1	2	2.1	239
448	TRIFLOCLOETYLEN, ỔN ĐỊNH (MÔI CHẤT LẠNH R1113)	TRIFLUOROCHLORO-ETHYLENE, STABILIZED (REFRIGERANT GAS R 1113)	108 2	2	2.3 +2.1	263
449	TRIMETYLAMIN, KHAN	TRIMETHYLAMINE, ANHYDROUS	108 3	2	2.1	23
450	VINYL BROMUA, ỔN ĐỊNH	VINYL BROMIDE, STABILIZED	108 5	2	2.1	239
451	VINYL CLORUA, ỔN ĐỊNH	VINYL CHLORIDE, STABILIZED	108 6	2	2.1	239
452	VINYL METYL ETE, ỔN ĐỊNH	VINYL METHYL ETHER, STABILIZED	108 7	2	2.1	239
453	AXETAL	ACETAL	108 8	3	3	33
454	AXETALDEHIT	ACETALDEHYDE	108 9	3	3	33
455	AXETON	ACETONE	109 0	3	3	33

456	DẦU AXETON	ACETONE OILS	109 1	3	3	33
457	ACROLEIN, ỔN ĐỊNH	ACROLEIN, STABILIZED	109 2	6.1	6.1 +3	663
458	ACRYLONITRIL, ỔN ĐỊNH	ACRYLONITRILE, STABILIZED	109 3	3	3 +6.1	336
459	CỒN ALLYL	ALLYL ALCOHOL	109 8	6.1	6.1 +3	663
460	ALLYL BROMUA	ALLYL BROMIDE	109 9	3	3 +6.1	336
461	ALLYL CLORUA	ALLYL CHLORIDE	110 0	3	3 +6.1	336
462	AMYL AXETAT	AMYL ACETATES	110 4	3	3	30
463	PENTANOL	PENTANOLS	110 5	3	3	33
464	PENTANOL	PENTANOLS	110 5	3	3	30
465	AMYLAMIN	AMYLAMINE	110 6	3	3 +8	338
466	AMYLAMIN	AMYLAMINE	110 6	3	3 +8	38
467	AMYLCLORUA	AMYL CHLORIDE	110 7	3	3	33
468	1-PENTEN (n-AMYLEN)	1-PENTENE (n-AMYLENE)	110 8	3	3	33
469	AMYL FORMAT	AMYL FORMATES	110 9	3	3	30
470	n-AMYL METYL KETON	n-AMYL METHYL KETONE	111 0	3	3	30
471	AMYL MERCAPTAN	AMYL MERCAPTAN	111 1	3	3	33
472	AMYL NITRAT	AMYL NITRATE	111 2	3	3	30

473	AMYL NITRIT	AMYL NITRITE	111 3	3	3	33
474	BENZEN	BENZENE	111 4	3	3	33
475	BUTANOL	BUTANOLS	112 0	3	3	33
476	BUTANOL	BUTANOLS	112 0	3	3	30
477	BUTYL AXETAT	BUTYL ACETATES	112 3	3	3	33
478	BUTYL AXETAT	BUTYL ACETATES	112 3	3	3	30
479	n-BUTYLAMIN	n-BUTYLAMINE	112 5	3	3 +8	338
480	1-BROMBUTAN	1-BROMOBUTANE	112 6	3	3	33
481	CLOBUTAN	CHLOROBUTANES	112 7	3	3	33
482	n-BUTYL FORMAT	n-BUTYL FORMATE	112 8	3	3	33
483	BUTYRALDEHIT	BUTYRALDEHYDE	112 9	3	3	33
484	DẦU LONG NÃO	CAMPHOROIL	113 0	3	3	30
485	CACBON DISUNFUA	CARBON DISULPHIDE	113 1	3	3 +6.1	336
486	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy	ADHESIVES containing flammable liquid	113 3	3	3	33
487	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	ADHESIVES containing flammable liquid (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	113 3	3	3	33
488	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	ADHESIVES containing flammable liquid (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	113 3	3	3	33
489	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy	ADHESIVES containing flammable liquid	113 3	3	3	30

490	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	ADHESIVES containing flammable liquid (having a flash-point below 23°C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	113 3	3	3	
491	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	ADHESIVES containing flammable liquid (having a flash-point below 23°C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	113 3	3	3	
492	CLOBENZEN	CHLOROBENZENE	113 4	3	3	30
493	ETYLEN CLOHYDRIN	ETHYLENE CHLOROHYDRIN	113 5	6.1	6.1 +3	663
494	NHỰA ĐƯỜNG ĐEN ĐÃ CHUNG CẤT, DỄ CHÁY	COALTAR DISTILLATES, FLAMMABLE	113 6	3	3	33
495	NHỰA ĐƯỜNG ĐEN ĐÃ CHUNG CẤT, DỄ CHÁY	COAL TAR DISTILLATES, FLAMMABLE	113 6	3	3	30
496	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng)	COATING SOLUTION (includes surface treatments or coatings used for industrial or other purposes such as vehicle under coating, drum or barrel lining)	113 9	3	3	33
497	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	COATING SOLUTION (includes surface treatments or coatings used for industrial or other purposes such as vehicle under coating, drum or barrel lining) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	113 9	3	3	33
498	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	COATING SOLUTION (includes surface treatments or coatings used for industrial or other purposes such as vehicle under coating, drum or barrel lining) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	113 9	3	3	33
499	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng)	COATING SOLUTION (includes surface treatments or coatings used for industrial or other purposes such as vehicle under coating, drum or barrel lining)	113 9	3	3	30

	dùng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng)	for industrial or other purposes such as vehicle under coating, drum or barrel lining)				
500	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng) (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	COATING SOLUTION (includes surface treatments or coatings used for industrial or other purposes such as vehicle under coating, drum or barrel lining) (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	113 9	3	3	
501	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng) (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	COATING SOLUTION (includes surface treatments or coatings used for industrial or other purposes such as vehicle under coating, drum or barrel lining) (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	113 9	3	3	
502	CROTONALDEHIT hoặc CROTONALDEHIT, ỔN ĐỊNH	CROTONALDEHYDE or CROTONALDEHYDE, STABILIZED	114 3	6.1	6.1 +3	663
503	CROTONYLEN	CROTONYLENE	114 4	3	3	339
504	CYCLOHEXAN	CYCLOHEXANE	114 5	3	3	33
505	CYCLOPENTAN	CYCLOPENTANE	114 6	3	3	33
506	DECAHYDRO-NAPHTHALEN	DECAHYDRO-NAPHTHALENE	114 7	3	3	30
507	RƯỢU CỒN DIAXETON	DIACETONE ALCOHOL	114 8	3	3	33
508	RƯỢU CỒN DIAXETON	DIACETONE ALCOHOL	114 8	3	3	30
509	DIBUTYL ETE	DIBUTYL ETHERS	114 9	3	3	30
510	1,2-DICLOETYLEN	1,2-DICHLOROETHYLENE	115 0	3	3	33

511	DICLOPENTAN	DICHLOROPENTANES	115 2	3	3	30
512	ETYLEN GLYCOL DIETYL ETE	ETHYLENE GLYCOL DIETHYL ETHER	115 3	3	3	33
513	ETYLEN GLYCOL DIETYL ETE	ETHYLENE GLYCOL DIETHYL ETHER	115 3	3	3	30
514	DIETYLAMIN	DIETHYLAMINE	115 4	3	3 +8	338
515	DIETYL ETE (ETYL ETE)	DIETHYL ETHER (ETHYL ETHER)	115 5	3	3	33
516	DIETYL KETON	DIETHYL KETONE	115 6	3	3	33
517	DIISOBUTYL KETON	DIISOBUTYL KETONE	115 7	3	3	30
518	DIISOPROPYLAMIN	DIISOPROPYLAMINE	115 8	3	3 +8	338
519	DIISOPROPYL ETE	DIISOPROPYL ETHER	115 9	3	3	33
520	DUNG DỊCH NƯỚC DIMETYLAMIN	DIMETHYLAMINE AQUEOUS SOLUTION	116 0	3	3 +8	338
521	DIMETYL CACBONAT	DIMETHYL CARBONATE	116 1	3	3	33
522	DIMETYLDICLO-SILAN	DIMETHYLDICHLORO- SILANE	116 2	3	3 +8	X33 8
523	DIMETYLHYDRAZIN, KHÔNG ĐỐI XỨNG	DIMETHYLHYDRAZINE, UNSYMMETRICAL	116 3	6.1	6.1 +3 +8	663
524	DIMETYL SUNFUA	DIMETHYL SULPHIDE	116 4	3	3	33
525	DIOXAN	DIOXANE	116 5	3	3	33
526	DIOXOLAN	DIOXOLANE	116 6	3	3	33
527	DIVINYL ETE, ỔN ĐỊNH	DIVINYL ETHER, STABILIZED	116 7	3	3	339

528	CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT THƠM, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	EXTRACTS, AROMATIC, LIQUID (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	116 9	3	3	33
529	CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT THƠM, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	EXTRACTS, AROMATIC, LIQUID (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	116 9	3	3	33
530	CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT THƠM, DẠNG LỎNG	EXTRACTS, AROMATIC, LIQUID	116 9	3	3	30
531	CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT THƠM, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	EXTRACTS, AROMATIC, LIQUID (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	116 9	3	3	
532	CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT THƠM, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	EXTRACTS, AROMATIC, LIQUID (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	116 9	3	3	
533	ETANOL (RƯỢU ETYL) hoặc DUNG DỊCH ETANOL (DUNG DỊCH RƯỢU ETYL)	ETHANOL (ETHYL ALCOHOL) or ETHANOL SOLUTION (ETHYL ALCOHOL SOLUTION)	117 0	3	3	33
534	DUNG DỊCH ETANOL (DUNG DỊCH RƯỢU ETYL)	ETHANOL SOLUTION (ETHYL ALCOHOL SOLUTION)	117 0	3	3	30
535	ETYLEN GLYCOL MONOETYL ETE	ETHYLENEGLYCOL MONOETHYL ETHER	117 1	3	3	30
536	ETYLEN GLYCOL MONOETYL ETE AXETAT	ETHYLENEGLYCOL MONOETHYL ETHER ACETATE	117 2	3	3	30
537	ETYL AXETAT	ETHYL ACETATE	117 3	3	3	33
538	ETYLBENZEN	ETHYLBENZENE	117 5	3	3	33
539	ETYL BORAT	ETHYL BORATE	117 6	3	3	33

540	2-ETYL BUTYL AXETAT	2-ETHYLBUTYL ACETATE	117 7	3	3	30
541	2-ETYL BUTYRALDEHIT	2-ETHYLBUTYRALDEHYDE	117 8	3	3	33
542	ETYL BUTYL ETE	ETHYL BUTYL ETHER	117 9	3	3	33
543	ETYL BUTYRAT	ETHYL BUTYRATE	118 0	3	3	30
544	ETYL CLOAXETAT	ETHYL CHLOROACETATE	118 1	6.1	6.1 +3	63
545	ETYL CLOFORMAT	ETHYL CHLOROFORMATE	118 2	6.1	6.1 +3 +8	663
546	ETYLDICLOSILAN	ETHYLDICHLOROSILANE	118 3	4.3	4.3 +3 +8	X33 8
547	ETYLEN DICLORUA	ETHYLENE DICHLORIDE	118 4	3	3 +6.1	336
548	ETYLENIMIN, ỔN ĐỊNH	ETHYLENEIMINE, STABILIZED	118 5	6.1	6.1 +3	663
549	ETYLEN GLYCOL MONOMTYL ETE	ETHYLENE GLYCOL MONOMETHYL ETHER	118 8	3	3	30
550	ETYLEN GLYCOL MONOMTYL ETE AXETAT	ETHYLENE GLYCOL MONOMETHYL ETHER ACETATE	118 9	3	3	30
551	ETYL FORMAT	ETHYL FORMATE	119 0	3	3	33
552	OCTYL ALDEHIT	OCTYL ALDEHYDES	119 1	3	3	30
553	ETYL LACTAT	ETHYL LACTATE	119 2	3	3	30
554	ETYL METYL KETON (METYL ETL KETON)	ETHYL METHYL KETONE (METHYL ETHYL KETONE)	119 3	3	3	33
555	DUNG DỊCH ETL NITRIT	ETHYL NITRITE SOLUTION	119 4	3	3 +6.1	336

556	ETYL PROPIONAT	ETHYL PROPIONATE	119 5	3	3	33
557	ETYLTRICLOSILAN	ETHYLTRICHLOROSILANE	119 6	3	3 +8	X33 8
558	CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VỊ, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	EXTRACTS, FLAVOURING, LIQUID (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	119 7	3	3	33
559	CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VỊ, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	EXTRACTS, FLAVOURING, LIQUID (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	119 7	3	3	33
560	CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VỊ, DẠNG LỎNG	EXTRACTS, FLAVOURING, LIQUID	119 7	3	3	30
561	CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VỊ, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	EXTRACTS, FLAVOURING, LIQUID (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	119 7	3	3	
562	CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VỊ, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	EXTRACTS, FLAVOURING, LIQUID (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	119 7	3	3	
563	DUNG DỊCH FORMALDEHIT, DỄ CHÁY	FORMALDEHYDE SOLUTION, FLAMMABLE	119 8	3	3 +8	38
564	FURALDEHIT	FURALDEHYDES	119 9	6.1	6.1 +3	63
565	DẦU RƯỢU TẠP	FUSEL OIL	120 1	3	3	33
566	DẦU RƯỢU TẠP	FUSEL OIL	120 1	3	3	30
567	KHÍ DẦU hoặc DẦU DIESEL hoặc DẦU NÓNG, NHẸ (điểm chớp cháy dưới 60 °C)	GAS OIL or DIESEL FUEL or HEATING OIL, LIGHT (flash-point not more than 60 °C)	120 2	3	3	30
568	DẦU DIESEL theo tiêu chuẩn EN	DIESEL FUEL complying with standard EN 590:2013 + AC:2014	120 2	3	3	30

	590:2013 + AC:2014 hoặc KHÍ DẦU hoặc DẦU NÓNG, NHE có điểm chớp cháy quy định trong EN 590:2013 + AC:2014	or GAS OIL or HEATING OIL, LIGHT with a flash-point as specified in EN 590:2013 + AC:2014				
569	KHÍ DẦU hoặc DẦU DIESEL hoặc DẦU NÓNG, NHE (điểm chớp cháy từ 60 °C đến 100 °C)	GAS OIL or DIESEL FUEL or HEATING OIL, LIGHT (flash-point more than 60 °C and not more than 100 °C)	120 2	3	3	30
570	NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ hoặc XĂNG hoặc DẦU	MOTOR SPIRIT or GASOLINE or PETROL	120 3	3	3	33
571	DUNG DỊCH NITƠ GLYXERIN TRONG RƯỢU CỒN chứa dưới 1% nitơ glyxerin	NITROGLYCERIN SOLUTION IN ALCOHOL with not more than 1% nitroglycerin	120 4	3	3	
572	HEPTAN	HEPTANES	120 6	3	3	33
573	HEXALDEHIT	HEXALDEHYDE	120 7	3	3	30
574	HEXAN	HEXANES	120 8	3	3	33
575	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy	PRINTING INK, flammable or PRINTING INK RELATED MATERIAL (including printing ink thinning or reducing compound), flammable	121 0	3	3	33
576	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	PRINTING INK, flammable or PRINTING INK RELATED MATERIAL (including printing ink thinning or reducing compound), flammable (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	121 0	3	3	33
577	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	PRINTING INK, flammable or PRINTING INK RELATED MATERIAL (including printing ink thinning or reducing compound), flammable (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	121 0	3	3	33

578	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy	PRINTING INK, flammable or PRINTING INK RELATED MATERIAL (including printing ink thinning or reducing compound), flammable	1210	3	3	30
579	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	PRINTING INK, flammable or PRINTING INK RELATED MATERIAL (including printing ink thinning or reducing compound), flammable (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1210	3	3	
580	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	PRINTING INK, flammable or PRINTING INK RELATED MATERIAL (including printing ink thinning or reducing compound), flammable (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1210	3	3	
581	ISOBUTANOL (RƯỢU CỒN ISOBUTYL)	ISOBUTANOL (ISOBUTYL ALCOHOL)	1212	3	3	30
582	ISOBUTYL AXETAT	ISOBUTYL ACETATE	1213	3	3	33
583	ISOBUTYLAMIN	ISOBUTYLAMINE	1214	3	3 +8	338
584	ISOOCTEN	ISOOCTENES	1216	3	3	33
585	ISOPREN, ỔN ĐỊNH	ISOPRENE, STABILIZED	1218	3	3	339
586	ISOPROPANOL (RƯỢU CỒN ISOPROPYL)	ISOPROPANOL (ISOPROPYL ALCOHOL)	1219	3	3	33
587	ISOPROPYL AXETAT	ISOPROPYL ACETATE	1220	3	3	33
588	ISOPROPYLAMIN	ISOPROPYLAMINE	1221	3	3 +8	338

589	ISOPROPYL NITRAT	ISOPROPYL NITRATE	122 2	3	3	
590	DẦU HỎA	KEROSENE	122 3	3	3	30
591	KETON, DẠNG LỎNG, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	KETONES, LIQUID, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	122 4	3	3	33
592	KETON, DẠNG LỎNG, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	KETONES, LIQUID, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	122 4	3	3	33
593	KETON, DẠNG LỎNG, N.O.S.	KETONES, LIQUID, N.O.S.	122 4	3	3	30
594	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S. hoặc HỖN HỢP MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	MERCAPTANS, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S. or MERCAPTAN MIXTURE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	122 8	3	3 +6.1	336
595	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S. hoặc HỖN HỢP MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	MERCAPTANS, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S. or MERCAPTAN MIXTURE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	122 8	3	3 +6.1	36
596	MESITYL OXIT	MESITYL OXIDE	122 9	3	3	30
597	METANOL	METHANOL	123 0	3	3 +6.1	336
598	METYL AXETAT	METHYL ACETATE	123 1	3	3	33
599	METYLAMYL AXETAT	METHYLAMYL ACETATE	123 3	3	3	30
600	METYLAL	METHYLAL	123 4	3	3	33
601	METYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC	METHYLAMINE, AQUEOUS SOLUTION	123 5	3	3 +8	338
602	METYL BUTYRAT	METHYL BUTYRATE	123 7	3	3	33

603	METYL CLOFORMAT	METHYL CHLOROFORMATE	123 8	6.1	6.1 +3 +8	663
604	METYL CLO-METYL ETE	METHYL CHLORO-METHYL ETHER	123 9	6.1	6.1 +3	663
605	METYLDICLOSILAN	METHYLDICHLOROSILANE	124 2	4.3	4.3 +3 +8	X33 8
606	METYL FORMAT	METHYL FORMATE	124 3	3	3	33
607	METYLHYDRAZIN	METHYLHYDRAZINE	124 4	6.1	6.1 +3 +8	663
608	METYL ISOBUTYL KETON	METHYL ISOBUTYL KETONE	124 5	3	3	33
609	METYL ISOPROPENYL KETON, ỔN ĐỊNH	METHYL ISOPROPENYL KETONE, STABILIZED	124 6	3	3	339
610	METYL METACRYLAT MONOM, ỔN ĐỊNH	METHYL METHACRYLATE MONOMER, STABILIZED	124 7	3	3	339
611	METYL PROPIONAT	METHYL PROPIONATE	124 8	3	3	33
612	METYL PROPYL KETON	METHYL PROPYL KETONE	124 9	3	3	33
613	METYLTRICLO-SILAN	METHYLTRICHLORO-SILANE	125 0	3	3 +8	X33 8
614	METYL VINYL KETON, ỔN ĐỊNH	METHYL VINYL KETONE, STABILIZED	125 1	6.1	6.1 +3 +8	639
615	NIKEN CACBONYL	NICKEL CARBONYL	125 9	6.1	6.1 +3	663
616	NITROMETAN	NITROMETHANE	126 1	3	3	
617	OCTAN	OCTANES	126 2	3	3	33

618	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL (including paint thinning and reducing compound)	126 3	3	3	33
619	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL (including paint thinning and reducing compound) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	126 3	3	3	33
620	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL (including paint thinning and reducing compound) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	126 3	3	3	33
621	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL (including paint thinning and reducing compound)	126 3	3	3	30
622	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C	PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL (including paint thinning and reducing compound) (having a flash- point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more	126 3	3	3	

	lớn hơn 110 kPa)	than 110 kPa)				
623	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécní, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL (including paint thinning and reducing compound) (having a flash- point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	126 3	3	3	
624	PARALDEHIT	PARALDEHYDE	126 4	3	3	30
625	PENTAN, lỏng	PENTANES, liquid	126 5	3	3	33
626	PENTAN, lỏng	PENTANES liquid	126 5	3	3	33
627	CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THƠM với chất hòa tan dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	PERFUMERY PRODUCTS with flammable solvents (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	126 6	3	3	33
628	CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THƠM với chất hòa tan dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	PERFUMERY PRODUCTS with flammable solvents (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	126 6	3	3	33
629	CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THƠM với chất hòa tan dễ cháy	PERFUMERY PRODUCTS with flammable solvents	126 6	3	3	30
630	CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THƠM với chất hòa tan dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	PERFUMERY PRODUCTS with flammable solvents (having a flashpoint below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	126 6	3	3	
631	CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THƠM với chất hòa tan dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	PERFUMERY PRODUCTS with flammable solvents (having a flashpoint below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	126 6	3	3	

632	DẦU THÔ PETROL	PETROLEUM CRUDE OIL	126 7	3	3	33
633	DẦU THÔ PETROL (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	PETROLEUM CRUDE OIL (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	126 7	3	3	33
634	DẦU THÔ PETROL (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	PETROLEUM CRUDE OIL (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	126 7	3	3	33
635	DẦU THÔ PETROL	PETROLEUM CRUDE OIL	126 7	3	3	30
636	SẢN PHẨM CHUNG CẤT PHÂN ĐOẠN TRONG DẦU MỎ, N.O.S. hoặc SẢN PHẨM DẦU MỎ, N.O.S.	PETROLEUM DISTILLATES, N.O.S. or PETROLEUM PRODUCTS, N.O.S.	126 8	3	3	33
637	SẢN PHẨM CHUNG CẤT PHÂN ĐOẠN TRONG DẦU MỎ, N.O.S. hoặc SẢN PHẨM DẦU MỎ, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	PETROLEUM DISTILLATES, N.O.S. or PETROLEUM PRODUCTS, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	126 8	3	3	33
638	SẢN PHẨM CHUNG CẤT PHÂN ĐOẠN TRONG DẦU MỎ, N.O.S. hoặc SẢN PHẨM DẦU MỎ N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	PETROLEUM DISTILLATES, N.O.S. or PETROLEUM PRODUCTS, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	126 8	3	3	33
639	SẢN PHẨM CHUNG CẤT PHÂN ĐOẠN TRONG DẦU MỎ, N.O.S. hoặc SẢN PHẨM DẦU MỎ, N.O.S.	PETROLEUM DISTILLATES, N.O.S. or PETROLEUM PRODUCTS, N.O.S.	126 8	3	3	30
640	DẦU GỖ THÔNG	PINE OIL	127 2	3	3	30
641	n-PROPANOL (RƯỢU CỒN PROPYL, THƯỜNG)	n-PROPANOL (PROPYL ALCOHOL, NORMAL)	127 4	3	3	33
642	n-PROPANOL (RƯỢU CỒN PROPYL, THƯỜNG)	n-PROPANOL (PROPYL ALCOHOL, NORMAL)	127 4	3	3	30
643	PROPIONALDEHIT	PROPIONALDEHYDE	127 5	3	3	33
644	n-PROPYL AXETAT	n-PROPYL ACETATE	127 6	3	3	33
645	PROPYLAMIN	PROPYLAMINE	127	3	3	338

			7		+8	
646	1-CLOPROPAN	1-CHLOROPROPANE	127 8	3	3	33
647	1,2-DICLOPROPAN	1,2-DICHLOROPROPANE	127 9	3	3	33
648	PROPYLEN OXIT	PROPYLENE OXIDE	128 0	3	3	33
649	PROPYL FORMAT	PROPYL FORMATES	128 1	3	3	33
650	PYRIDIN	PYRIDINE	128 2	3	3	33
651	DẦU ROSIN (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	ROSIN OIL (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	128 6	3	3	33
652	DẦU ROSIN (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	ROSIN OIL (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	128 6	3	3	33
653	DẦU ROSIN	ROSIN OIL	128 6	3	3	30
654	DẦU ROSIN (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	ROSIN OIL (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	128 6	3	3	
655	DẦU ROSIN (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	ROSIN OIL (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	128 6	3	3	
656	DUNG DỊCH CHỨA CAO SU (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	RUBBER SOLUTION (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	128 7	3	3	33
657	DUNG DỊCH CHỨA CAO SU (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	RUBBER SOLUTION (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	128 7	3	3	33
658	DUNG DỊCH CHỨA CAO SU	RUBBER SOLUTION	128 7	3	3	30
659	DUNG DỊCH CHỨA CAO SU (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C	RUBBER SOLUTION (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more	128 7	3	3	

	lớn hơn 110 kPa)	than 110 kPa)				
660	DUNG DỊCH CHỨA CAO SU (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	RUBBER SOLUTION (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	128 7	3	3	
661	DẦU ĐÁ PHIÊN SÉT	SHALE OIL	128 8	3	3	33
662	DẦU ĐÁ PHIÊN SÉT	SHALE OIL	128 8	3	3	30
663	DUNG DỊCH NATRI METYLAT trong rượu cồn	SODIUM METHYLATE SOLUTION in alcohol	128 9	3	3 +8	338
664	DUNG DỊCH NATRI METYLAT trong rượu cồn	SODIUM METHYLATE SOLUTION in alcohol	128 9	3	3 +8	38
665	TETRAETHYL SILICAT	TETRAETHYL SILICATE	129 2	3	3	30
666	CỒN THUỐC, DẠNG THUỐC Y TẾ	TINCTURES, MEDICINAL	129 3	3	3	33
667	CỒN THUỐC, DẠNG THUỐC Y TẾ	TINCTURES, MEDICINAL	129 3	3	3	30
668	TOLUEN	TOLUENE	129 4	3	3	33
669	TRICLOSILAN	TRICHLOROSILANE	129 5	4.3	4.3 +3 +8	X33 8
670	TRIETY LAMIN	TRIETHYLAMINE	129 6	3	3 +8	338
671	TRIMETYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC, chứa dưới 50% trimetylamin theo khối lượng	TRIMETHYLAMINE, AQUEOUS SOLUTION, not more than 50% trimethylamine, by mass	129 7	3	3 +8	338
672	TRIMETYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC, chứa dưới 50% trimetylamin theo khối lượng	TRIMETHYLAMINE, AQUEOUS SOLUTION, not more than 50% trimethylamine, by mass	129 7	3	3+8	338
673	TRIMETYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC, chứa dưới 50%	TRIMETHYLAMINE, AQUEOUS SOLUTION, not	129 7	3	3 +8	38

	trimetylamin theo khối lượng	more than 50% trimethylamine, by mass				
674	TRIMETYL CLO-SILAN	TRIMETHYLCHLORO-SILANE	129 8	3	3 +8	X33 8
675	TURPENTIN	TURPENTINE	129 9	3	3	30
676	SẢN PHẨM THAY THẾ DẦU THÔNG	TURPENTINE SUBSTITUTE	130 0	3	3	33
677	SẢN PHẨM THAY THẾ DẦU THÔNG	TURPENTINE SUBSTITUTE	130 0	3	3	30
678	VINYL AXETAT, ỔN ĐỊNH	VINYL ACETATE, STABILIZED	130 1	3	3	339
679	VINYL ETYL ETÉ, ỔN ĐỊNH	VINYL ETHYL ETHER, STABILIZED	130 2	3	3	339
680	VINYLIDEN CLORUA, ỔN ĐỊNH	VINYLIDENE CHLORIDE, STABILIZED	130 3	3	3	339
681	VINYL ISOBUTYL ETÉ, ỔN ĐỊNH	VINYL ISOBUTYL ETHER, STABILIZED	130 4	3	3	339
682	VINYLTRICLOSILAN	VINYLTRICHLOROSILANE	130 5	3	3 +8	X33 8
683	CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	WOOD PRESERVATIVES, LIQUID (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	130 6	3	3	33
684	CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	WOOD PRESERVATIVES, LIQUID (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	130 6	3	3	33
685	CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG	WOOD PRESERVATIVES, LIQUID	130 6	3	3	30
686	CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	WOOD PRESERVATIVES, LIQUID (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	130 6	3	3	
687	CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất	WOOD PRESERVATIVES, LIQUID (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour	130 6	3	3	

	hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	pressure at 50 °C not more than 110 kPa)				
688	XYLEN	XYLENES	130 7	3	3	33
689	XYLEN	XYLENES	130 7	3	3	30
690	ZIRCONI TRONG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY	ZIRCONIUM SUSPENDED IN A FLAMMABLE LIQUID	130 8	3	3	33
691	ZIRCONI TRONG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	ZIRCONIUM SUSPENDED IN A FLAMMABLE LIQUID (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	130 8	3	3	33
692	ZIRCONI TRONG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	ZIRCONIUM SUSPENDED IN A FLAMMABLE LIQUID (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	130 8	3	3	33
693	ZIRCONI TRONG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY	ZIRCONIUM SUSPENDED IN A FLAMMABLE LIQUID	130 8	3	3	30
694	BỘT NHÔM, DẠNG CÓ MÀNG	ALUMINIUM POWDER, COATED	130 9	4.1	4.1	40
695	BỘT NHÔM, DẠNG CÓ MÀNG	ALUMINIUM POWDER, COATED	130 9	4.1	4.1	40
696	AMONI PICRAT, LÀM ƯỚT với trên 10% nước theo khối lượng	AMMONIUM PICRATE, WETTED with not less than 10% water, by mass	131 0	4.1	4.1	
697	BORNEOL	BORNEOL	131 2	4.1	4.1	40
698	CANXI RESINAT	CALCIUM RESINATE	131 3	4.1	4.1	40
699	CANXI RESINAT, ĐƯỢC HỢP NHẤT	CALCIUM RESINATE, FUSED	131 4	4.1	4.1	40
700	COBAN RESINAT, DẠNG KẾT TỦA	COBALT RESINATE, PRECIPITATED	131 8	4.1	4.1	40
701	DINITROPHENOL, LÀM ƯỚT với trên 15% nước theo khối lượng	DINITROPHENOL, WETTED with not less than 15% water, by mass	132 0	4.1	4.1 +6.1	
702	DINITROPHENOLAT, LÀM ƯỚT với trên 15% nước theo khối lượng	DINITROPHENOLATES, WETTED with not less than 15% water, by mass	132 1	4.1	4.1 +6.1	

703	DINITRORESORCINOL, LÀM ƯỚT với trên 15% nước theo khối lượng	DINITRORESORCINOL, WETTED with not less than 15% water, by mass	132 2	4.1	4.1	
704	CERI SẮT	FERROCERIUM	132 3	4.1	4.1	40
705	MÀNG, GỐC NITƠ XENLULO, phủ gelatin, trừ mảnh vụn	FILMS, NITROCELLULOSE BASE, gelatin coated, except scrap	132 4	4.1	4.1	
706	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, HỮU CƠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, ORGANIC, N.O.S.	132 5	4.1	4.1	40
707	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, HỮU CƠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, ORGANIC, N.O.S.	132 5	4.1	4.1	40
708	BỘT HAFNI, LÀM ƯỚT với trên 25% nước	HAFNIUM POWDER, WETTED with not less than 25% water	132 6	4.1	4.1	40
709	Cỏ khô, rơm hoặc rơm rạ	Hay, Straw or Bhusa	132 7	4.1		
710	HEXAMETYLENT-TRAMIN	HEXAM ETHYLENETE- TRAMINE	132 8	4.1	4.1	40
711	MANGAN RESINAT	MANGANESE RESINATE	133 0	4.1	4.1	40
712	DIÊM, LOẠI CÓ THỂ ĐÁNH LỬA Ở BẤT CỨ ĐÂU	MATCHES, 'STRIKE ANYWHERE'	133 1	4.1	4.1	
713	METALDEHIT	METALDEHYDE	133 2	4.1	4.1	40
714	CERI, dạng miếng, thỏi hoặc thanh	CERIUM, slabs, ingots or rods	133 3	4.1	4.1	
715	NAPHTHALEN, THÔ hoặc NAPHTHALEN, TINH CHẾ	NAPHTHALENE, CRUDE or NAPHTHALENE, REFINED	133 4	4.1	4.1	40
716	NITROGUANIDIN (PICRIT), LÀM ƯỚT với trên 20% nước theo khối lượng	NITROGUANIDINE (PICRITE), WETTED with not less than 20% water, by mass	133 6	4.1	4.1	
717	NITROSTARCH, LÀM ƯỚT với trên 20% nước theo khối lượng	NITROSTARCH, WETTED with not less than 20% water, by mass	133 7	4.1	4.1	
718	PHOTPHO, KHÔNG ĐỊNH HÌNH	PHOSPHORUS, AMORPHOUS	133 8	4.1	4.1	40
719	PHOTPHO HEPTASUNFUA,	PHOSPHORUS	133	4.1	4.1	40

	không chứa photpho vàng và trắng	HEPTASULPHIDE, free from yellow and white phosphorus	9			
720	PHOTPHO PENTASUNFUA, không chứa photpho vàng và trắng	PHOSPHORUS PENTASULPHIDE, free from yellow and white phosphorus	1340	4.3	4.3 +4.1	423
721	PHOTPHO SESQUISUNFUA, không chứa photpho vàng và trắng	PHOSPHORUS SESQUISULPHIDE, free from yellow and white phosphorus	1341	4.1	4.1	40
722	PHOTPHO TRISUNFUA, không chứa photpho vàng và trắng	PHOSPHORUS TRISULPHIDE, free from yellow and white phosphorus	1343	4.1	4.1	40
723	TRINITROPHENOL (AXIT PICRIC), LÀM ƯỚT với trên 30% nước theo khối lượng	TRINITROPHENOL (PICRIC ACID), WETTED with not less than 30% water, by mass	1344	4.1	4.1	
724	CAO SU RỜI HOẶC THỨ PHẨM, dưới dạng bột hoặc hạt	RUBBER SCRAP or RUBBER SHODDY, powdered or granulated	1345	4.1	4.1	40
725	SILICON DẠNG BỘT, KHÔNG ĐỊNH HÌNH	SILICON POWDER, AMORPHOUS	1346	4.1	4.1	40
726	BẠC PICRAT, LÀM ƯỚT với trên 30% nước theo khối lượng	SILVER PICRATE, WETTED with not less than 30% water, by mass	1347	4.1	4.1	
727	NATRI DINITRO-o-CRESOLAT, LÀM ƯỚT với trên 15% nước theo khối lượng	SODIUM DINITRO-o-CRESOLATE, WETTED with not less than 15% water, by mass	1348	4.1	4.1 +6.1	
728	NATRI PICRAMAT, LÀM ƯỚT với trên 20% nước theo khối lượng	SODIUM PICRAMATE, WETTED with not less than 20% water, by mass	1349	4.1	4.1	
729	LƯU HUỖNH	SULPHUR	1350	4.1	4.1	40
730	TITAN DẠNG BỘT, LÀM ƯỚT với trên 25% nước	TITANIUM POWDER, WETTED with not less than 25% water	1352	4.1	4.1	40
731	SỢI hoặc VẢI THẤM NITƠ XENLULO KHỬ NITRAT YẾU, N.O.S.	FIBRES or FABRICS IMPREGNATED WITH WEAKLY NITRATED NITROCELLULOSE, N.O.S.	1353	4.1	4.1	
732	TRINITROBENZEN, LÀM ƯỚT với trên 30% nước theo khối lượng	TRINITROBENZENE, WETTED with not less than 30% water, by mass	1354	4.1	4.1	

733	AXIT TRINITROBENZOIC, LÀM ƯỚT với trên 30% nước theo khối lượng	TRINITROBENZOIC ACID, WETTED with not less than 30% water, by mass	135 5	4.1	4.1	
734	TRINITROTOLUEN (TNT), LÀM ƯỚT với trên 30% nước theo khối lượng	TRINITROTOLUENE (TNT), WETTED with not less than 30% water, by mass	135 6	4.1	4.1	
735	UREA NITRAT, LÀM ƯỚT với trên 20% nước theo khối lượng	UREA NITRATE, WETTED with not less than 20% water, by mass	135 7	4.1	4.1	
736	ZIRCONI DẠNG BỘT, LÀM ƯỚT với trên 25% nước	ZIRCONIUM POWDER, WETTED with not less than 25% water	135 8	4.1	4.1	40
737	CANXI PHOTPHUA	CALCIUM PHOSPHIDE	136 0	4.3	4.3 +6.1	
738	CACBON, nguồn gốc động vật hoặc thực vật	CARBON, animal or vegetable origin	136 1	4.2	4.2	40
739	CACBON, nguồn gốc động vật hoặc thực vật	CARBON, animal or vegetable origin	136 1	4.2	4.2	40
740	THAN HOẠT TÍNH	CARBON, ACTIVATED	136 2	4.2	4.2	40
741	COPRA	COPRA	136 3	4.2	4.2	40
742	COTTON VUN CÓ DẦU MỠ	COTTON WASTE, OILY	136 4	4.2	4.2	40
743	COTTON, ƯỚT	COTTON, WET	136 5	4.2	4.2	40
744	p-NITROSODIMETYL-ANILIN	P-NITROSODIMETHYL-ANILINE	136 9	4.2	4.2	40
745	Sợi, động vật hoặc sợi, thực vật cháy, ướt hoặc ẩm ướt	Fibres, animal or fibres, vegetable burnt, wet or damp	137 2	4.2		
746	SỢI hoặc VẢI, có nguồn gốc từ ĐỘNG VẬT hoặc THỰC VẬT hoặc TỔNG HỢP, N.O.S, có lẫn dầu mỡ	FIBRES or FABRICS, ANIMAL or VEGETABLE or SYNTHETIC, N.O.S. with oil	137 3	4.2	4.2	40
747	BỘT CÁT (VUN CÁ), KHÔNG ỔN ĐỊNH	FISH MEAL (FISH SCRAP), UNSTABILIZED	137 4	4.2	4.2	40
748	OXIT SẮT, ĐÃ QUA SỬ DỤNG hoặc XỈ SẮT, ĐÃ	IRON OXIDE, SPENT or IRON SPONGE, SPENT obtained from	137 6	4.2	4.2	40

	QUA SỬ DỤNG thu được từ quá trình làm sạch khí than đá	coal gas purification				
749	CHẤT XỐC TÁC KIM LOẠI, ƯỚT với lượng chất lỏng dư thừa có thể thấy	METAL CATALYST, WETTED with a visible excess of liquid	137 8	4.2	4.2	40
750	GIẤY, ĐƯỢC XỬ LÝ BẰNG DẦU KHÔNG BẢO HÒA, chưa khô hoàn toàn (bao gồm giấy cacbon)	PAPER, UNSATURATED OIL TREATED, incompletely dried (including carbon paper)	137 9	4.2	4.2	40
751	PENTABORAN	PENTABORANE	138 0	4.2	4.2 +6.1	333
752	PHOTPHO, TRẮNG hoặc VÀNG, NGẬP NƯỚC hoặc TRONG DUNG DỊCH	PHOSPHORUS, WHITE or YELLOW, UNDER WATER or IN SOLUTION	138 1	4.2	4.2 +6.1	46
753	PHOTPHO, TRẮNG hoặc VÀNG, KHÔ	PHOSPHORUS, WHITE or YELLOW, DRY	138 1	4.2	4.2 +6.1	46
754	KALI SUNFUA, KHAN hoặc KALI SUNFUA với ít hơn 30% nước của tinh thể	POTASSIUM SULPHIDE, ANHYDROUS or POTASSIUM SULPHIDE with less than 30% water of crystallization	138 2	4.2	4.2	40
755	KIM LOẠI CÓ KHẢ NĂNG TẠO LỬA, N.O.S. hoặc HỢP KIM CÓ KHẢ NĂNG TẠO LỬA, N.O.S.	PYROPHORIC METAL, N.O.S. or PYROPHORIC ALLOY, N.O.S.	138 3	4.2	4.2	43
756	NATRI DITHIONIT (NATRI HYDROSUNPHIT)	SODIUM DITHIONITE (SODIUM HYDROSULPHITE)	138 4	4.2	4.2	40
757	NATRI SUNFUA, KHAN hoặc NATRI SUNFUA với ít hơn 30% nước của tinh thể	SODIUM SULPHIDE, ANHYDROUS or SODIUM SULPHIDE with less than 30% water of crystallization	138 5	4.2	4.2	40
758	BÁNH HẠT với trên 1,5% dầu và độ ẩm dưới 11%	SEED CAKE with more than 1.5% oil and not more than 11 % moisture	138 6	4.2	4.2	40
759	Phế thải gồ, ướt	Wool waste, wet	138 7	4.2		
760	HỖN HỒNG KIM LOẠI KIỀM, DẠNG LỎNG	ALKALI METAL AMALGAM, LIQUID	138 9	4.3	4.3	X32 3
761	AMIT KIM LOẠI KIỀM	ALKALI METAL AMIDES	139	4.3	4.3	423

			0			
762	KIM LOẠI KIỀM PHÂN TÁN hoặc KIM LOẠI KIỀM THỔ PHÂN TÁN	ALKALI METAL DISPERSION or ALKALINE EARTH METAL DISPERSION	139 1	4.3	4.3	X32 3
763	HỖN HỒNG KIM LOẠI KIỀM THỔ, DẠNG LỎNG	ALKALINE EARTH METAL AMALGAM, LIQUID	139 2	4.3	4.3	X32 3
764	HỢP KIM CỦA KIM LOẠI KIỀM THỔ, N.O.S.	ALKALINE EARTH METAL ALLOY, N.O.S.	139 3	4.3	4.3	423
765	NHÔM CACBUA	ALUMINIUM CARBIDE	139 4	4.3	4.3	423
766	SILICON SẮT NHÔM DẠNG BỘT	ALUMINIUM FERROSILICON POWDER	139 5	4.3	4.3 +6.1	462
767	BỘT NHÔM, DẠNG KHÔNG MÀNG	ALUMINIUM POWDER, UNCOATED	139 6	4.3	4.3	423
768	BỘT NHÔM, DẠNG KHÔNG MÀNG	ALUMINIUM POWDER, UNCOATED	139 6	4.3	4.3	423
769	NHÔM PHOTPHUA	ALUMINIUM PHOSPHIDE	139 7	4.3	4.3 +6.1	
770	BỘT NHÔM SILICON, DẠNG KHÔNG MÀNG	ALUMINIUM SILICON POWDER, UNCOATED	139 8	4.3	4.3	423
771	BARI	BARIUM	140 0	4.3	4.3	423
772	CANXI	CALCIUM	140 1	4.3	4.3	423
773	CANXI CACBUA	CALCIUM CARBIDE	140 2	4.3	4.3	X42 3
774	CANXI CACBUA	CALCIUM CARBIDE	140 2	4.3	4.3	423
775	CANXI XIANAMIT chứa trên 0,1% canxi cacbua	CALCIUM CYANAMIDE with more than 0.1% calcium carbide	140 3	4.3	4.3	423
776	CANXI HYDRUA	CALCIUM HYDRIDE	140 4	4.3	4.3	
777	CANXI SILICUA	CALCIUM SILICIDE	140 5	4.3	4.3	423
778	CANXI SILICUA	CALCIUM SILICIDE	140 5	4.3	4.3	423

779	CERI	CAESIUM	140 7	4.3	4.3	X42 3
780	SILICON SẮT chứa từ 30% đến 90% Silicon	FERROSILICON with 30% or more but less than 90% silicon	140 8	4.3	4.3 +6.1	462
781	HYDRUA KIM LOẠI, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	METAL HYDRIDES, WATER-REACTIVE, N.O.S.	140 9	4.3	4.3	
782	HYDRUA KIM LOẠI, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	METAL HYDRIDES, WATER-REACTIVE, N.O.S.	140 9	4.3	4.3	423
783	LITI NHÔM HYDRUA	LITHIUM ALUMINIUM HYDRIDE	141 0	4.3	4.3	
784	LITI NHÔM HYDRUA, ETHEREAL	LITHIUM ALUMINIUM HYDRIDE, ETHEREAL	141 1	4.3	4.3 +3	
785	LITI BOHYDRUA	LITHIUM BOROHYDRIDE	141 3	4.3	4.3	
786	LITI HYDRUA	LITHIUM HYDRIDE	141 4	4.3	4.3	
787	LITI	LITHIUM	141 5	4.3	4.3	X42 3
788	LITI SILICON	LITHIUM SILICON	141 7	4.3	4.3	423
789	BỘT MAGIE hoặc BỘT HỢP KIM MAGIE	MAGNESIUM POWDER or MAGNESIUM ALLOYS POWDER	141 8	4.3	4.3 +4.2	
790	BỘT MAGIE hoặc BỘT HỢP KIM MAGIE	MAGNESIUM POWDER or MAGNESIUM ALLOYS POWDER	141 8	4.3	4.3 +4.2	423
791	BỘT MAGIE hoặc BỘT HỢP KIM MAGIE	MAGNESIUM POWDER or MAGNESIUM ALLOYS POWDER	141 8	4.3	4.3 +4.2	423
792	MAGIE NHÔM PHOTPHUA	MAGNESIUM ALUMINIUM PHOSPHIDE	141 9	4.3	4.3 +6.1	
793	HỢP KIM KIM LOẠI KALI, DẠNG LỎNG	POTASSIUM METAL ALLOYS, LIQUID	142 0	4.3	4.3	X32 3
794	HỢP KIM KIM LOẠI KIỀM,	ALKALI METAL ALLOY,	142	4.3	4.3	X32

	DẠNG LỎNG, N.O.S.	LIQUID, N.O.S.	1			3
795	HỢP KIM CỦA NATRI VÀ KALI, DẠNG LỎNG	POTASSIUM SODIUM ALLOYS, LIQUID	142 2	4.3	4.3	X32 3
796	RUBIDI	RUBIDIUM	142 3	4.3	4.3	X42 3
797	NATRI BOHYDRUA	SODIUM BOROHYDRIDE	142 6	4.3	4.3	
798	NATRI HYDRUA	SODIUM HYDRIDE	142 7	4.3	4.3	
799	NATRI	SODIUM	142 8	4.3	4.3	X42 3
800	NATRI METYLAT	SODIUM METHYLATE	143 1	4.2	4.2 +8	48
801	NATRI PHOTPHUA	SODIUM PHOSPHIDE	143 2	4.3	4.3 +6.1	
802	STANNIC PHOTPHUA	STANNIC PHOSPHIDES	143 3	4.3	4.3 +6.1	
803	TRO KẼM	ZINC ASHES	143 5	4.3	4.3	423
804	KẼM DẠNG BỘT hoặc KẼM DẠNG BỤI	ZINC POWDER or ZINC DUST	143 6	4.3	4.3+4.2	
805	KẼM DẠNG BỘT hoặc KẼM DẠNG BỤI	ZINC POWDER or ZINC DUST	143 6	4.3	4.3 +4.2	423
806	KẼM DẠNG BỘT hoặc KẼM DẠNG BỤI	ZINC POWDER or ZINC DUST	143 6	4.3	4.3 +4.2	423
807	ZIRCONI HYDRUA	ZIRCONIUM HYDRIDE	143 7	4.1	4.1	40
808	NHÔM NITRAT	ALUMINIUM NITRATE	143 8	5.1	5.1	50
809	AMONI DICROMAT	AMMONIUM DICHROMATE	143 9	5.1	5.1	50
810	AMONI PERCLORAT	AMMONIUM PERCHLORATE	144 2	5.1	5.1	50

811	AMONI PERSUNPHAT	AMMONIUM PERSULPHATE	144 4	5.1	5.1	50
812	BARI CLORAT, DẠNG RẮN	BARIUM CHLORATE, SOLID	144 5	5.1	5.1 +6.1	56
813	BARI NITRAT	BARIUM NITRATE	144 6	5.1	5.1 +6.1	56
814	BARI PERCLORAT, DẠNG RẮN	BARIUM PERCHLORATE, SOLID	144 7	5.1	5.1 +6.1	56
815	BARI PERMANGANAT	BARIUM PERMANGANATE	144 8	5.1	5.1 +6.1	56
816	BARI PEROXIT	BARIUM PEROXIDE	144 9	5.1	5.1 +6.1	56
817	BROMAT, VÔ CỠ, N.O.S.	BROMATES, INORGANIC, N.O.S.	145 0	5.1	5.1	50
818	CERI NITRAT	CAESIUM NITRATE	145 1	5.1	5.1	50
819	CANXI CLORAT	CALCIUM CHLORATE	145 2	5.1	5.1	50
820	CANXI CLORIT	CALCIUM CHLORITE	145 3	5.1	5.1	50
821	CANXI NITRAT	CALCIUM NITRATE	145 4	5.1	5.1	50
822	CANXI PERCLORAT	CALCIUM PERCHLORATE	145 5	5.1	5.1	50
823	CANXI PERMANGANAT	CALCIUM PERMANGANATE	145 6	5.1	5.1	50
824	CANXI PEROXIT	CALCIUM PEROXIDE	145 7	5.1	5.1	50
825	HỖN HỢP CỦA CLORAT VÀ BORAT	CHLORATE AND BORATE MIXTURE	145 8	5.1	5.1	50
826	HỖN HỢP CỦA CLORAT VÀ BORAT	CHLORATE AND BORATE MIXTURE	145 8	5.1	5.1	50
827	HỖN HỢP CỦA CLORAT VÀ MAGIE CLORUA, DẠNG RẮN	CHLORATE AND MAGNESIUM CHLORIDE MIXTURE, SOLID	145 9	5.1	5.1	50

828	HỖN HỢP CỦA CLORAT VÀ MAGIE CLORUA, DẠNG RẮN	CHLORATE AND MAGNESIUM CHLORIDE MIXTURE, SOLID	145 9	5.1	5.1	50
829	CLORAT, VÔ CƠ, N.O.S.	CHLORATES, INORGANIC, N.O.S.	146 1	5.1	5.1	50
830	CLORIT, VÔ CƠ, N.O.S.	CHLORITES, INORGANIC, N.O.S.	146 2	5.1	5.1	50
831	CROM TRIOXIT, KHAN	CHROMIUM TRIOXIDE, ANHYDROUS	146 3	5.1	5.1 +6.1 +8	568
832	DIDYMI NITRAT	DIDYMIUM NITRATE	146 5	5.1	5.1	50
833	SẮT (III) NITRAT	FERRIC NITRATE	146 6	5.1	5.1	50
834	GUANIDIN NITRAT	GUANIDINE NITRATE	146 7	5.1	5.1	50
835	CHÌ NITRAT	LEAD NITRATE	146 9	5.1	5.1 +6.1	56
836	CHÌ PERCLORAT, DẠNG RẮN	LEAD PERCHLORATE, SOLID	147 0	5.1	5.1 +6.1	56
837	LITI HYPOCLORIT, KHÔ hoặc HỖN HỢP CỦA LITI HYPOCLORIT	LITHIUM HYPOCHLORITE, DRY or LITHIUM HYPOCHLORITE MIXTURE	147 1	5.1	5.1	50
838	LITI HYPOCLORIT, KHÔ hoặc HỖN HỢP CỦA LITI HYPOCLORIT	LITHIUM HYPOCHLORITE, DRY or LITHIUM HYPOCHLORITE MIXTURE	147 1	5.1	5.1	50
839	LITI PEROXIT	LITHIUM PEROXIDE	147 2	5.1	5.1	50
840	MAGIE BROMAT	MAGNESIUM BROMATE	147 3	5.1	5.1	50
841	MAGIE NITRAT	MAGNESIUM NITRATE	147 4	5.1	5.1	50
842	MAGIE PERCLORAT	MAGNESIUM PERCHLORATE	147 5	5.1	5.1	50
843	MAGIE PEROXIT	MAGNESIUM PEROXIDE	147 6	5.1	5.1	50

844	NITRAT, VÔ CỠ, N.O.S.	NITRATES, INORGANIC, N.O.S.	147 7	5.1	5.1	50
845	NITRAT, VÔ CỠ, N.O.S.	NITRATES, INORGANIC, N.O.S.	147 7	5.1	5.1	50
846	CHẤT RẮN Ô XI HÓA, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, N.O.S.	147 9	5.1	5.1	
847	CHẤT RẮN Ô XI HÓA, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, N.O.S.	147 9	5.1	5.1	50
848	CHẤT RẮN Ô XI HÓA, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, N.O.S.	147 9	5.1	5.1	50
849	PERCLORAT, VÔ CỠ, N.O.S.	PERCHLORATES, INORGANIC, N.O.S.	148 1	5.1	5.1	50
850	PERCLORAT, VÔ CỠ, N.O.S.	PERCHLORATES, INORGANIC, N.O.S.	148 1	5.1	5.1	50
851	PERMANGANAT, VÔ CỠ, N.O.S.	PERMANGANATES, INORGANIC, N.O.S.	148 2	5.1	5.1	50
852	PERMANGANAT, VÔ CỠ, N.O.S.	PERMANGANATES, INORGANIC, N.O.S.	148 2	5.1	5.1	50
853	PEROXIT, VÔ CỠ, N.O.S.	PEROXIDES, INORGANIC, N.O.S.	148 3	5.1	5.1	50
854	PEROXIT, VÔ CỠ, N.O.S.	PEROXIDES, INORGANIC, N.O.S.	148 3	5.1	5.1	50
855	KALI BROMAT	POTASSIUM BROMATE	148 4	5.1	5.1	50
856	KALI CLORAT	POTASSIUM CHLORATE	148 5	5.1	5.1	50
857	KALI NITRAT	POTASSIUM NITRATE	148 6	5.1	5.1	50
858	HỖN HỢP CỦA KALI NITRAT VÀ NATRI NITRIT	POTASSIUM NITRATE AND SODIUM NITRITE MIXTURE	148 7	5.1	5.1	50
859	KALI NITRIT	POTASSIUM NITRITE	148 8	5.1	5.1	50
860	KALI PERCLORAT	POTASSIUM PERCHLORATE	148 9	5.1	5.1	50
861	KALI PERMANGANAT	POTASSIUM PERMANGANATE	149 0	5.1	5.1	50

862	KALI PEROXIT	POTASSIUM PEROXIDE	149 1	5.1	5.1	
863	KALI PERSUNPHAT	POTASSIUM PERSULPHATE	149 2	5.1	5.1	50
864	BẠC NITRAT	SILVER NITRATE	149 3	5.1	5.1	50
865	NATRI BROMAT	SODIUM BROMATE	149 4	5.1	5.1	50
866	NATRI CLORAT	SODIUM CHLORATE	149 5	5.1	5.1	50
867	NATRI CLORIT	SODIUM CHLORITE	149 6	5.1	5.1	50
868	NATRI NITRAT	SODIUM NITRATE	149 8	5.1	5.1	50
869	HỖN HỢP CỦA NATRI NITRAT VÀ KALI NITRAT	SODIUM NITRATE AND POTASSIUM NITRATE MIXTURE	149 9	5.1	5.1	50
870	NATRI NITRIT	SODIUM NITRITE	150 0	5.1	5.1 +6.1	56
871	NATRI PERCLORAT	SODIUM PERCHLORATE	150 2	5.1	5.1	50
872	NATRI PERMANGANAT	SODIUM PERMANGANATE	150 3	5.1	5.1	50
873	NATRI PEROXIT	SODIUM PEROXIDE	150 4	5.1	5.1	
874	NATRI PERSUNPHAT	SODIUM PERSULPHATE	150 5	5.1	5.1	50
875	STRONTI CLORAT	STRONTIUM CHLORATE	150 6	5.1	5.1	50
876	STRONTI NITRAT	STRONTIUM NITRATE	150 7	5.1	5.1	50
877	STRONTI PERCLORAT	STRONTIUM PERCHLORATE	150 8	5.1	5.1	50
878	STRONTI PEROXIT	STRONTIUM PEROXIDE	150 9	5.1	5.1	50
879	TETRANITROMETAN	TETRANITROMETHANE	151 0	6.1	6.1	665

					+5.1	
880	UREA HYDRO PEROXIT	UREA HYDROGEN PEROXIDE	151 1	5.1	5.1 +8	58
881	KẼM AMONI NITRIT	ZINC AMMONIUM NITRITE	151 2	5.1	5.1	50
882	KẼM CLORAT	ZINC CHLORATE	151 3	5.1	5.1	50
883	KẼM NITRAT	ZINC NITRATE	151 4	5.1	5.1	50
884	KẼM PERMANGANAT	ZINC PERMANGANATE	151 5	5.1	5.1	50
885	KẼM PEROXIT	ZINC PEROXIDE	151 6	5.1	5.1	50
886	ZIRCONI PICRAMAT, LÀM ƯỚT với trên 20% nước theo khối lượng	ZIRCONIUM PICRAMATE, WETTED with not less than 20% water, by mass	151 7	4.1	4.1	
887	AXETON XYANOHYDRIN, ỔN ĐỊNH	ACETONE CYANOHYDRIN, STABILIZED	154 1	6.1	6.1	669
888	ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S.	ALKALOIDS, SOLID, N.O.S. or ALKALOID SALTS, SOLID, N.O.S.	154 4	6.1	6.1	66
889	ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S.	ALKALOIDS, SOLID, N.O.S. or ALKALOID SALTS, SOLID, N.O.S.	154 4	6.1	6.1	60
890	ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S.	ALKALOIDS, SOLID, N.O.S. or ALKALOID SALTS, SOLID, N.O.S.	154 4	6.1	6.1	60
891	ALLYL ISOTHIOXYANAT, ỔN ĐỊNH	ALLYL ISOTHIOCYANATE, STABILIZED	154 5	6.1	6.1 +3	639
892	AMONI ARSEMAT	AMMONIUM ARSENATE	154 6	6.1	6.1	60
893	ANILIN	ANILINE	154 7	6.1	6.1	60
894	ANILIN HYDROCLORUA	ANILINE HYDROCHLORIDE	154	6.1	6.1	60

			8			
895	HỢP CHẤT ANTIMONY, VÔ CƠ, DẠNG RẮN, N.O.S.	ANTIMONY COMPOUND, INORGANIC, SOLID, N.O.S.	154 9	6.1	6.1	60
896	ANTIMONY LACTAT	ANTIMONY LACTATE	155 0	6.1	6.1	60
897	ANTIMONY KALI TARTRAT	ANTIMONY POTASSIUM TARTRATE	155 1	6.1	6.1	60
898	AXIT ARSENIC, DẠNG LỎNG	ARSENIC ACID, LIQUID	155 3	6.1	6.1	66
899	AXIT ARSENIC, DẠNG RẮN	ARSENIC ACID, SOLID	155 4	6.1	6.1	60
900	BROMUA ARSENIC	ARSENIC BROMIDE	155 5	6.1	6.1	60
901	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	ARSENIC COMPOUND, LIQUID, N.O.S., inorganic, including: Arsenates, n.o.s., Arsenites, n.o.s.; and Arsenic sulphides, n.o.s.	155 6	6.1	6.1	66
902	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	ARSENIC COMPOUND, LIQUID, N.O.S., inorganic, including: Arsenates, n.o.s., Arsenites, n.o.s.; and Arsenic sulphides, n.o.s.	155 6	6.1	6.1	60
903	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	ARSENIC COMPOUND, LIQUID, N.O.S., inorganic, including: Arsenates, n.o.s., Arsenites, n.o.s.; and Arsenic sulphides, n.o.s.	155 6	6.1	6.1	60
904	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	ARSENIC COMPOUND, SOLID, N.O.S., inorganic, including: Arsenates, n.o.s.; Arsenites, n.o.s.; and Arsenic sulphides, n.o.s.	155 7	6.1	6.1	66
905	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	ARSENIC COMPOUND, SOLID, N.O.S., inorganic, including: Arsenates, n.o.s.; Arsenites, n.o.s.; and Arsenic sulphides, n.o.s.	155 7	6.1	6.1	60
906	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ,	ARSENIC COMPOUND, SOLID, N.O.S., inorganic, including:	155 7	6.1	6.1	60

	bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	Arsenates, n.o.s.; Arsenites, n.o.s.; and Arsenic sulphides, n.o.s.				
907	ARSENIC	ARSENIC	155 8	6.1	6.1	60
908	ARSENIC PENTOXIT	ARSENIC PENTOXIDE	155 9	6.1	6.1	60
909	ARSENIC TRICLORUA	ARSENIC TRICHLORIDE	156 0	6.1	6.1	66
910	ARSENIC TRIOXIT	ARSENIC TRIOXIDE	156 1	6.1	6.1	60
911	BỤI ARSENIC	ARSENICAL DUST	156 2	6.1	6.1	60
912	HỢP CHẤT BARI, N.O.S.	BARIUM COMPOUND, N.O.S.	156 4	6.1	6.1	60
913	HỢP CHẤT BARI, N.O.S.	BARIUM COMPOUND, N.O.S.	156 4	6.1	6.1	60
914	BARI XYANUA	BARIUM CYANIDE	156 5	6.1	6.1	66
915	HỢP CHẤT BERYLI, N.O.S.	BERYLLIUM COMPOUND, N.O.S.	156 6	6.1	6.1	60
916	HỢP CHẤT BERYLI, N.O.S.	BERYLLIUM COMPOUND, N.O.S.	156 6	6.1	6.1	60
917	BERYLI DẠNG BỘT	BERYLLIUM POWDER	156 7	6.1	6.1 +4.1	64
918	BROMAXETON	BROMOACETONE	156 9	6.1	6.1 +3	63
919	BRUXIN	BRUCINE	157 0	6.1	6.1	66
920	BARI AZIT, LÀM ƯỚT với trên 50% nước, theo khối lượng	BARIUM AZIDE, WETTED with not less than 50% water, by mass	157 1	4.1	4.1 +6.1	
921	AXIT CACODYLIC	CACODYLIC ACID	157 2	6.1	6.1	60
922	CANXI ARSENAT	CALCIUM ARSENATE	157 3	6.1	6.1	60

923	HỖN HỢP CỦA CANXI ARSENAT VÀ CANXI ARSENIT, DẠNG RẮN	CALCIUM ARSENATE AND CALCIUM ARSENITE MIXTURE, SOLID	157 4	6.1	6.1	60
924	CANXI XYANUA	CALCIUM CYANIDE	157 5	6.1	6.1	66
925	CLODINITRO-BENZEN, DẠNG LỎNG	CHLORODINITRO-BENZENES, LIQUID	157 7	6.1	6.1	60
926	CLONITROBENZEN, DẠNG RẮN	CHLORONITROBENZENES, SOLID	157 8	6.1	6.1	60
927	4-CLO-o-TOLUIDIN	4-CHLORO-o-TOLUIDINE	157 9	6.1	6.1	60
	HYDROCLORUA, DẠNG RẮN	HYDROCHLORIDE, SOLID				
928	CLOPICRIN	CHLOROPICRIN	158 0	6.1	6.1	66
929	HỖN HỢP CỦA CLOPICRIN VÀ METYL BROMUA chứa hơn 2% clopicrin	CHLOROPICRIN AND METHYL BROMIDE MIXTURE with more than 2% chloropicrin	158 1	2	2.3	26
930	HỖN HỢP CỦA CLOPICRIN VÀ METYL CLORUA	CHLOROPICRIN AND METHYL CHLORIDE MIXTURE	158 2	2	2.3	26
931	HỖN HỢP CLOPICRIN, N.O.S.	CHLOROPICRIN MIXTURE, N.O.S.	158 3	6.1	6.1	66
932	HỖN HỢP CLOPICRIN, N.O.S.	CHLOROPICRIN MIXTURE, N.O.S.	158 3	6.1	6.1	60
933	HỖN HỢP CLOPICRIN, N.O.S.	CHLOROPICRIN MIXTURE, N.O.S.	158 3	6.1	6.1	60
934	ĐỒNG AXETOARSENIT	COPPER ACETOARSENITE	158 5	6.1	6.1	60
935	ĐỒNG ARSENIT	COPPER ARSENITE	158 6	6.1	6.1	60
936	ĐỒNG XYANUA	COPPER CYANIDE	158 7	6.1	6.1	60
937	XYANUA, VÔ CƠ, DẠNG RẮN, N.O.S.	CYANIDES, INORGANIC, SOLID, N.O.S.	158 8	6.1	6.1	66
938	XYANUA, VÔ CƠ, DẠNG RẮN, N.O.S.	CYANIDES, INORGANIC, SOLID, N.O.S.	158 8	6.1	6.1	60

939	XYANUA, VÔ CỠ, DẠNG RẮN, N.O.S.	CYANIDES, INORGANIC, SOLID, N.O.S.	158 8	6.1	6.1	60
940	XYANUA, VÔ CỠ, DẠNG RẮN, N.O.S.	CYANIDES, INORGANIC, SOLID, N.O.S.	158 9	2	2.3 +8	
941	DICLOANILIN, DẠNG LỎNG	DICHLOROANILINES, LIQUID	159 0	6.1	6.1	60
942	o-DICLOBENZEN	o-DICHLOROBENZENE	159 1	6.1	6.1	60
943	DICLOMETAN	DICHLOROMETHANE	159 3	6.1	6.1	60
944	DIETYL SUNPHAT	DIETHYL SULPHATE	159 4	6.1	6.1	60
945	DIMETYL SUNPHAT	DIMETHYL SULPHATE	159 5	6.1	6.1+8	668
946	DINITROANILIN	DINITROANILINES	159 6	6.1	6.1	60
947	DINITROBENZEN, DẠNG LỎNG	DINITROBENZENES, LIQUID	159 7	6.1	6.1	60
948	DINITROBENZEN, DẠNG LỎNG	DINITROBENZENES, LIQUID	159 7	6.1	6.1	60
949	DINITRO-o-CRESOL	DINITRO-o-CRESOL	159 8	6.1	6.1	60
950	DUNG DỊCH DINITROPHENOL	DINITROPHENOL SOLUTION	159 9	6.1	6.1	60
951	DUNG DỊCH DINITROPHENOL	DINITROPHENOL SOLUTION	159 9	6.1	6.1	60
952	DINITROTOLUEN, DẠNG CHẢY	DINITROTOLUENES, MOLTEN	160 0	6.1	6.1	60
953	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	DISINFECTANT, SOLID, TOXIC, N.O.S.	160 1	6.1	6.1	66
954	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	DISINFECTANT, SOLID, TOXIC, N.O.S.	160 1	6.1	6.1	60
955	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	DISINFECTANT, SOLID, TOXIC, N.O.S.	160 1	6.1	6.1	60
956	THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN	DYE, LIQUID, TOXIC, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	160 2	6.1	6.1	66

	THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.					
957	THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	DYE, LIQUID, TOXIC, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	160 2	6.1	6.1	60
958	THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	DYE, LIQUID, TOXIC, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	160 2	6.1	6.1	60
959	ETYL BROMAXETAT	ETHYL BROMOACETATE	160 3	6.1	6.1 +3	63
960	ETYLENDIAMIN	ETHYLENEDIAMINE	160 4	8	8 +3	83
961	ETYLEN DIBROMUA	ETHYLENE DIBROMIDE	160 5	6.1	6.1	66
962	SẮT (III) ARSENAT	FERRIC ARSENATE	160 6	6.1	6.1	60
963	SẮT (III) ARSEMIT	FERRIC ARSENITE	160 7	6.1	6.1	60
964	SẮT (II) ARSENAT	FERROUS ARSENATE	160 8	6.1	6.1	60
965	HEXAETHYL TETRAPHOTPHAT	HEXAETHYL TETRAPHOSPHATE	161 1	6.1	6.1	60
966	HỖN HỢP CỦA HEXAETHYL TETRAPHOTPHAT VÀ KHÍ NÉN	HEXAETHYL TETRAPHOSPHATE AND COMPRESSED GAS MIXTURE	161 2	2	2.3	26
967	AXIT HYDROXYANIC, DUNG DỊCH NƯỚC (HYDRO XYANUA, DUNG DỊCH NƯỚC) chứa ít hơn 20% hydro xyanua	HYDROCYANIC ACID, AQUEOUS SOLUTION (HYDROGEN CYANIDE, AQUEOUS SOLUTION) with not more than 20% hydrogen cyanide	161 3	6.1	6.1 +3	663
968	HYDRO XYANUA, ỔN ĐỊNH, chứa ít hơn 3% nước và thấm hút trong vật liệu xốp	HYDROGEN CYANIDE, STABILIZED, containing less than 3% water and absorbed in a porous inert material	161 4	6.1	6.1 +3	

969	CHÌ AXETAT	LEAD ACETATE	161 6	6.1	6.1	60
970	CHÌ ARSENAT	LEAD ARSENATES	161 7	6.1	6.1	60
971	CHÌ ARSENI	LEAD ARSENITES	161 8	6.1	6.1	60
972	CHÌ XYANUA	LEAD CYANIDE	162 0	6.1	6.1	60
973	LONDON TÍA	LONDON PURPLE	162 1	6.1	6.1	60
974	MAGIE ARSENAT	MAGNESIUM ARSENATE	162 2	6.1	6.1	60
975	THỦY NGÂN (II) ARSENAT	MERCURIC ARSENATE	162 3	6.1	6.1	60
976	THỦY NGÂN (II) CLORUA	MERCURIC CHLORIDE	162 4	6.1	6.1	60
977	THỦY NGÂN (II) NITRAT	MERCURIC NITRATE	162 5	6.1	6.1	60
978	THỦY NGÂN (II) KALI XYANUA	MERCURIC POTASSIUM CYANIDE	162 6	6.1	6.1	66
979	THỦY NGÂN (I) NITRAT	MERCUROUS NITRATE	162 7	6.1	6.1	60
980	THỦY NGÂN AXETAT	MERCURY ACETATE	162 9	6.1	6.1	60
981	THỦY NGÂN AMONI CLORUA	MERCURY AMMONIUM CHLORIDE	163 0	6.1	6.1	60
982	THỦY NGÂN BENZOAT	MERCURY BENZOATE	163 1	6.1	6.1	60
983	THỦY NGÂN BROMUA	MERCURY BROMIDES	163 4	6.1	6.1	60
984	THỦY NGÂN XYANUA	MERCURY CYANIDE	163 6	6.1	6.1	60
985	THỦY NGÂN GLUCONAT	MERCURY GLUCONATE	163 7	6.1	6.1	60
986	THỦY NGÂN IODUA	MERCURY IODIDE	163 8	6.1	6.1	60

987	THỦY NGÂN NUCLEAT	MERCURY NUCLEATE	163 9	6.1	6.1	60
988	THỦY NGÂN OLEAT	MERCURY OLEATE	164 0	6.1	6.1	60
989	THỦY NGÂN OXIT	MERCURY OXIDE	164 1	6.1	6.1	60
990	THỦY NGÂN OXYXYANUA, CHẤT GÂY TÊ	MERCURY OXYCYANIDE, DESENSITIZED	164 2	6.1	6.1	60
991	THỦY NGÂN KALI IODUA	MERCURY POTASSIUM IODIDE	164 3	6.1	6.1	60
992	THỦY NGÂN SALICYLAT	MERCURY SALICYLATE	164 4	6.1	6.1	60
993	THỦY NGÂN SUNPHAT	MERCURY SULPHATE	164 5	6.1	6.1	60
994	THỦY NGÂN THIOXYANAT	MERCURY THIOCYANATE	164 6	6.1	6.1	60
995	HỖN HỢP CỦA METYL BROMUA VÀ ETYLEN DIBROMUA, DẠNG LỎNG	METHYL BROMIDE AND ETHYLENE DIBROMIDE MIXTURE, LIQUID	164 7	6.1	6.1	66
996	AXETONITRIL	ACETONITRILE	164 8	3	3	33
997	HỖN HỢP PHỤ GIA CHỐNG KÍCH NỔ NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ	MOTOR FUEL ANTI-KNOCK MIXTURE	164 9	6.1	6.1	66
998	beta-NAPHTHYLAMIN, DẠNG RẮN	beta-NAPHTHYLAMINE, SOLID	165 0	6.1	6.1	60
999	NAPHTHYLTHIOUREA	NAPHTHYLTHIOUREA	165 1	6.1	6.1	60
100 0	NAPHTHYLUREA	NAPHTHYLUREA	165 2	6.1	6.1	60
100 1	NIKEN XYANUA	NICKEL CYANIDE	165 3	6.1	6.1	60
100 2	NICOTIN	NICOTINE	165 4	6.1	6.1	60
100 3	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG	NICOTINE COMPOUND, SOLID, N.O.S. or NICOTINE PREPARATION, SOLID, N.O.S.	165 5	6.1	6.1	66

	RẮN, N.O.S.					
100 4	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG RẮN, N.O.S.	NICOTINE COMPOUND, SOLID, N.O.S. or NICOTINE PREPARATION, SOLID, N.O.S.	165 5	6.1	6.1	60
100 5	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG RẮN, N.O.S.	NICOTINE COMPOUND, SOLID, N.O.S. or NICOTINE PREPARATION, SOLID, N.O.S.	165 5	6.1	6.1	60
100 6	NICOTIN HYDROCLORUA, DẠNG LỎNG hoặc DUNG DỊCH	NICOTINE HYDROCHLORIDE, LIQUID or SOLUTION	165 6	6.1	6.1	60
100 7	NICOTIN HYDROCLORUA, DẠNG LỎNG hoặc DUNG DỊCH	NICOTINE HYDROCHLORIDE, LIQUID or SOLUTION	165 6	6.1	6.1	60
100 8	NICOTIN SALICYLAT	NICOTINE SALICYLATE	165 7	6.1	6.1	60
100 9	NICOTIN SUNPHAT, DUNG DỊCH	NICOTINE SULPHATE, SOLUTION	165 8	6.1	6.1	60
101 0	NICOTIN SUNPHAT, DUNG DỊCH	NICOTINE SULPHATE, SOLUTION	165 8	6.1	6.1	60
101 1	NICOTIN TARTRAT	NICOTINE TARTRATE	165 9	6.1	6.1	60
101 2	ÔXIT NITRIC, DẠNG NÉN	NITRIC OXIDE, COMPRESSED	166 0	2	2.3 +5.1 +8	
101 3	NITROANILIN (o-, m-, p-)	NITROANILINES (o-, m-, p-)	166 1	6.1	6.1	60
101 4	NITROBENZEN	NITROBENZENE	166 2	6.1	6.1	60
101 5	NITROPHENOL (o-, m-, p-)	NITROPHENOLS (o-, m-, p-)	166 3	6.1	6.1	60
101 6	NITROTOLUEN, DẠNG LỎNG	NITROTOLUENES, LIQUID	166 4	6.1	6.1	60
101 7	NITROXYLEN, DẠNG LỎNG	NITROXYLENES, LIQUID	166 5	6.1	6.1	60
101 8	PENTACLOETAN	PENTACHLOROETHANE	166 9	6.1	6.1	60

1019	PERCLOMETYL MERCAPTAN	PERCHLOROMETHYL MERCAPTAN	1670	6.1	6.1	66
1020	PHENOL, DẠNG RẮN	PHENOL, SOLID	1671	6.1	6.1	60
1021	PHENYLCARBYLAMIN CLORUA	PHENYLCARBYLAMINE CHLORIDE	1672	6.1	6.1	66
1022	PHENYLENEDIAMIN (o-, m-, p-)	PHENYLENEDIAMINES (o-, m-, p-)	1673	6.1	6.1	60
1023	THỦY NGÂN PHENYL AXETAT	PHENYLMERCURIC ACETATE	1674	6.1	6.1	60
1024	KALI ARSEMAT	POTASSIUM ARSENATE	1677	6.1	6.1	60
1025	KALI ARSEMIT	POTASSIUM ARSENITE	1678	6.1	6.1	60
1026	KALI CUPROXYANUA	POTASSIUM CUPROCYANIDE	1679	6.1	6.1	60
1027	KALI XYANUA, DẠNG RẮN	POTASSIUM CYANIDE, SOLID	1680	6.1	6.1	66
1028	BẠC ARSEMIT	SILVER ARSENITE	1683	6.1	6.1	60
1029	BẠC XYANUA	SILVER CYANIDE	1684	6.1	6.1	60
1030	NATRI ARSEMAT	SODIUM ARSENATE	1685	6.1	6.1	60
1031	NATRI ARSEMIT, DUNG DỊCH NƯỚC	SODIUM ARSENITE, AQUEOUS SOLUTION	1686	6.1	6.1	60
1032	NATRI ARSEMIT, DUNG DỊCH NƯỚC	SODIUM ARSENITE, AQUEOUS SOLUTION	1686	6.1	6.1	60
1033	NATRI AZIT	SODIUM AZIDE	1687	6.1	6.1	
1034	NATRI CACODYLAT	SODIUM CACODYLATE	1688	6.1	6.1	60
1035	NATRI XYANUA, DẠNG RẮN	SODIUM CYANIDE, SOLID	1689	6.1	6.1	66
1036	NATRI FLORIT, DẠNG RẮN	SODIUM FLUORIDE, SOLID	1690	6.1	6.1	60

103 7	STRONTI ARSEMIT	STRONTIUM ARSENITE	169 1	6.1	6.1	60
103 8	STRYCHNIN hoặc MUỐI STRYCHNIN	STRYCHNINE or STRYCHNINE SALTS	169 2	6.1	6.1	66
103 9	CHẤT KHÍ GÂY CHẢY NƯỚC MẮT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	TEAR GAS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S.	169 3	6.1	6.1	66
104 0	CHẤT KHÍ GÂY CHẢY NƯỚC MẮT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	TEAR GAS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S.	169 3	6.1	6.1	60
104 1	BROMBENZYL XYANUA, DẠNG LỎNG	BROMOBENZYL CYANIDES, LIQUID	169 4	6.1	6.1	66
104 2	CLOAXETON, ỔN ĐỊNH	CHLOROACETONE, STABILIZED	169 5	6.1	6.1 +3 +8	663
104 3	CLOAXETOPHENON, DẠNG RẮN	CHLOROACETOPHENONE, SOLID	169 7	6.1	6.1	60
104 4	DIPHENYLAMIN CLOARSIN	DIPHENYLAMINE CHLOROARSINE	169 8	6.1	6.1	66
104 5	DIPHENYLCLO-ARSIN, DẠNG LỎNG	DIPHENYLCHLORO-ARSINE, LIQUID	169 9	6.1	6.1	66
104 6	NẾN SINH RA KHÍ GÂY CHẢY NƯỚC MẮT	TEAR GAS CANDLES	170 0	6.1	6.1 +4.1	
104 7	XYLYL BROMUA, DẠNG LỎNG	XYLYL BROMIDE, LIQUID	170 1	6.1	6.1	60
104 8	1,1,2,2-TETRACLOETAN	1,1,2,2- TETRACHLOROETHANE	170 2	6.1	6.1	60
104 9	TETRAETYL DITHIOPYROPHOTPHAT	TETRAETHYL DITHIOPYROPHOSPHATE	170 4	6.1	6.1	60
105 0	TALI HỢP CHẤT, N.O.S.	THALLIUM COMPOUND, N.O.S.	170 7	6.1	6.1	60
105 1	TOLUIDIN, DẠNG LỎNG	TOLUIDINES, LIQUID	170 8	6.1	6.1	60
105 2	2,4-TOLUYLENEDIAMIN, DẠNG RẮN	2,4-TOLUYLENEDIAMINE, SOLID	170 9	6.1	6.1	60

105 3	TRICLOETYLEN	TRICHLOROETHYLENE	171 0	6.1	6.1	60
105 4	XYLIDIN, DẠNG LỎNG	XYLIDINES, LIQUID	171 1	6.1	6.1	60
105 5	KẼM ARSEMAT, KẼM ARSENIT hoặc HỖN HỢP KẼM ARSEMAT và KẼM ARSENIT	ZINC ARSENATE, ZINC ARSENITE or ZINC ARSENATE AND ZINC ARSENITE MIXTURE	171 2	6.1	6.1	60
105 6	KẼM XYANUA	ZINC CYANIDE	171 3	6.1	6.1	66
105 7	KẼM PHOTPHUA	ZINC PHOSPHIDE	171 4	4.3	4.3 +6.1	
105 8	AXETIC ANHYDRIT	ACETIC ANHYDRIDE	171 5	8	8 +3	83
105 9	AXETYL BROMUA	ACETYL BROMIDE	171 6	8	8	80
106 0	AXETYL CLORUA	ACETYL CHLORIDE	171 7	3	3 +8	X33 8
106 1	BUTYL AXITPHOTPHAT	BUTYL ACID PHOSPHATE	171 8	8	8	80
106 2	CHẤT LỎNG ALKALI ĂN MÒN, N.O.S.	CAUSTIC ALKALI LIQUID, N.O.S.	171 9	8	8	80
106 3	CHẤT LỎNG ALKALI ĂN MÒN, N.O.S.	CAUSTIC ALKALI LIQUID, N.O.S.	171 9	8	8	80
106 4	ALLYL CLOFORMAT	ALLYL CHLOROFORMATE	172 2	6.1	6.1 +3 +8	668
106 5	ALLYL IODUA	ALLYL IODIDE	172 3	3	3 +8	338
106 6	ALLYLTRICLOSILAN, ỔN ĐỊNH	ALLYLTRICHLOROSILANE, STABILIZED	172 4	8	8 +3	X83 9
106 7	NHÔM BROMUA, KHAN	ALUMINIUM BROMIDE, ANHYDROUS	172 5	8	8	80
106 8	NHÔM CLORUA, KHAN	ALUMINIUM CHLORIDE, ANHYDROUS	172 6	8	8	80

1069	AMONI HYDRODIFLORIT, DẠNG RẮN	AMMONIUM HYDROGENDIFLUORIDE, SOLID	1727	8	8	80
1070	AMYLTRICLOSILAN	AMYLTRICHLOROSILANE	1728	8	8	X80
1071	ANISOYL CLORUA	ANISOYL CHLORIDE	1729	8	8	80
1072	ANTIMONY PENTACLORUA, DẠNG LỎNG	ANTIMONY PENTACHLORIDE, LIQUID	1730	8	8	X80
1073	ANTIMONY PENTACLORUA DUNG DỊCH	ANTIMONY PENTACHLORIDE SOLUTION	1731	8	8	80
1074	ANTIMONY PENTACLORUA DUNG DỊCH	ANTIMONY PENTACHLORIDE SOLUTION	1731	8	8	80
1075	ANTIMONY PENTAFLORIT	ANTIMONY PENTAFLUORIDE	1732	8	8 +6.1	86
1076	ANTIMONY TRICLORUA	ANTIMONY TRICHLORIDE	1733	8	8	80
1077	BENZOYL CLORUA	BENZOYL CHLORIDE	1736	8	8	80
1078	BENZYL BROMUA	BENZYL BROMIDE	1737	6.1	6.1 +8	68
1079	BENZYL CLORUA	BENZYL CHLORIDE	1738	6.1	6.1 +8	68
1080	BENZYL CLOFORMAT	BENZYL CHLOROFORMATE	1739	8	8	88
1081	HYDRODIFLORIT, DẠNG RẮN, N.O.S.	HYDROGENDIFLUORIDES, SOLID, N.O.S.	1740	8	8	80
1082	HYDRODIFLORIT, DẠNG RẮN, N.O.S.	HYDROGENDIFLUORIDES, SOLID, N.O.S.	1740	8	8	80
1083	BORON TRICLORUA	BORON TRICHLORIDE	1741	2	2.3 +8	268
1084	HỢP CHẤT AXIT BO TRIFLORUA AXETIC, DẠNG LỎNG	BORON TRIFLUORIDE ACETIC ACID COMPLEX, LIQUID	1742	8	8	80

108 5	HỢP CHẤT AXIT BO TRIFLORUA PROPIONIC, DẠNG LỎNG	BORON TRIFLUORIDE PROPIONIC ACID COMPLEX, LIQUID	174 3	8	8	80
108 6	BROM hoặc DUNG DỊCH BROM	BROMINE or BROMINE SOLUTION	174 4	8	8 +6.1	886
108 7	BROM PENTAFLORIT	BROMINE PENTAFLUORIDE	174 5	5.1	5.1 +6.1 +8	568
108 8	BROM TRIFLORIT	BROMINE TRIFLUORIDE	174 6	5.1	5.1 +6.1 +8	568
108 9	BUTYLTRICLOSILAN	BUTYLTRICHLOROSILANE	174 7	8	8 +3	X83
109 0	CANXI HYPOCHLORIT, KHÔ hoặc HỖN HỢP CANXI HYPOCHLORIT, KHÔ chứa trên 39% clo có sẵn (8,8% oxy có sẵn)	CALCIUM HYPOCHLORITE, DRY or CALCIUM HYPOCHLORITE MIXTURE, DRY with more than 39% available chlorine (8.8% available oxygen)	174 8	5.1	5.1	50
109 1	CANXI HYPOCHLORIT, KHÔ hoặc HỖN HỢP CANXI HYPOCHLORIT, KHÔ chứa trên 39% clo có sẵn (8,8% oxy có sẵn)	CALCIUM HYPOCHLORITE, DRY or CALCIUM HYPOCHLORITE MIXTURE, DRY with more than 39% available chlorine (8.8% available oxygen)	174 8	5.1	5.1	50
109 2	CLO TRIFLORIT	CHLORINE TRIFLUORIDE	174 9	2	2.3 +5.1 +8	265
109 3	DUNG DỊCH AXIT CLOAXETIC	CHLOROACETIC ACID SOLUTION	175 0	6.1	6.1 +8	68
109 4	AXIT CLOAXETIC , DẠNG RẮN	CHLOROACETIC ACID, SOLID	175 1	6.1	6.1 +8	68
109 5	CLOAXETYL CLORUA	CHLOROACETYL CHLORIDE	175 2	6.1	6.1 +8	668
109 6	CLOPHENYL- TRICLOSILAN	CHLOROPHENYL - TRICHLOROSILANE	175 3	8	8	X80

109 7	AXIT CLOSUNPHONIC (chứa hoặc không chứa lưu huỳnh trioxit)	CHLOROSULPHONIC ACID (with or without sulphur trioxide)	175 4	8	8	X88
109 8	DUNG DỊCH AXIT CROMIC	CHROMIC ACID SOLUTION	175 5	8	8	80
109 9	DUNG DỊCH AXITCROMIC	CHROMIC ACID SOLUTION	175 5	8	8	80
110 0	CROMIC FLORIT, DẠNG RẮN	CHROMIC FLUORIDE, SOLID	175 6	8	8	80
110 1	DUNG DỊCH CROMIC FLORIT	CHROMIC FLUORIDE SOLUTION	175 7	8	8	80
110 2	DUNG DỊCH CROMIC FLORIT	CHROMIC FLUORIDE SOLUTION	175 7	8	8	80
110 3	CROM OXYCLORUA	CHROMIUM OXYCHLORIDE	175 8	8	8	X88
110 4	CHẤT RẮN ĂN MÒN, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, N.O.S.	175 9	8	8	88
110 5	CHẤT RẮN ĂN MÒN, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, N.O.S.	175 9	8	8	80
110 6	CHẤT RẮN ĂN MÒN, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, N.O.S.	175 9	8	8	80
110 7	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, N.O.S.	176 0	8	8	88
110 8	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, N.O.S.	176 0	8	8	80
110 9	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, N.O.S.	176 0	8	8	80
111 0	DUNG DỊCH CUPRIETYLENDIAMIN	CUPRIETHYLENEDIAMINE SOLUTION	176 1	8	8 +6.1	86
111 1	DUNG DỊCH CUPRIETYLENDIAMIN	CUPRIETHYLENEDIAMINE SOLUTION	176 1	8	8 +6.1	86
111 2	CYCLOHEXENYLTRICLO- SILAN	CYCLOHEXENYLTRICHLORO- SILANE	176 2	8	8	X80
111 3	CYCLOHEXENYLTRICLO- SILAN	CYCLOHEXENYLTRICHLORO- SILANE	176 3	8	8	X80
111	AXIT DICLOAXETIC	DICHLOROACETIC ACID	176	8	8	80

4			4			
111 5	DICLOAXETYL CLORUA	DICHLOROACETYL CHLORIDE	176 5	8	8	X80
111 6	DICLOPHENYL- TRICLOSILAN	DICHLOROPHENYL- TRICHLOROSILANE	176 6	8	8	X80
111 7	DIETYLDICLO-SILAN	DIETHYLDICHLORO-SILANE	176 7	8	8 +3	X83
111 8	AXIT DIFLOPHOSPHORIC, KHAN	DIFLUOROPHOSPHORIC ACID, ANHYDROUS	176 8	8	8	80
111 9	DIPHENYLDICLO-SILAN	DIPHENYLDICHLORO-SILANE	176 9	8	8	X80
112 0	DIPHENYLMETYL BROMUA	DIPHENYLMETHYL BROMIDE	177 0	8	8	80
112 1	DODECYLTRICLO-SILAN	DODECYLTRICHLORO- SILANE	177 1	8	8	X80
112 2	SẮT (III) CLORUA, KHAN	FERRIC CHLORIDE, ANHYDROUS	177 3	8	8	80
112 3	NHIÊN LIỆU BÌNH CỨU HỎA, chất lỏng ăn mòn	FIRE EXTINGUISHER CHARGES, corrosive liquid	177 4	8	8	
112 4	AXIT FLOBORIC	FLUOROBORIC ACID	177 5	8	8	80
112 5	AXIT FLOPHOSPHORIC, KHAN	FLUOROPHOSPHORIC ACID, ANHYDROUS	177 6	8	8	80
112 6	AXIT FLOSUNPHONIC	FLUOROSULPHONIC ACID	177 7	8	8	88
112 7	AXIT FLOSILICIC	FLUOROSILICIC ACID	177 8	8	8	80
112 8	AXIT FORMIC chứa hơn 85% axit theo khối lượng	FORMIC ACID with more than 85% acid by mass	177 9	8	8 +3	83
112 9	FUMARYL CLORUA	FUMARYL CHLORIDE	178 0	8	8	80
113 0	HEXADECYLTRICLO- SILAN	HEXADECYLTRICHLORO SILANE	178 1	8	8	X80
113 1	AXIT HEXAFLO- PHOSPHORIC	HEXAFLUORO-PHOSPHORIC ACID	178 2	8	8	80
113	DUNG DỊCH	HEXAMETHYLENE-DIAMINE	178	8	8	80

2	HEXAMETYLEN- DIAMIN	SOLUTION	3			
113 3	DUNG DỊCH HEXAMETYLEN- DIAMIN	HEXAM ETHYLENE-DIAMINE SOLUTION	178 3	8	8	80
113 4	HEXYLTRICLOSILAN	HEXYLTRICHLOROSILANE	178 4	8	8	X80
113 5	HỖN HỢP AXIT HYDROFLORIC VÀ AXIT SUNPHURIC	HYDROFLUORIC ACID AND SULPHURIC ACID MIXTURE	178 6	8	8 +6.1	886
113 6	AXIT HYDRIODIC	HYDRIODIC ACID	178 7	8	8	80
113 7	AXIT HYDRIODIC	HYDRIODIC ACID	178 7	8	8	80
113 8	AXIT HYDROBROMIC	HYDROBROMIC ACID	178 8	8	8	80
113 9	AXIT HYDROBROMIC	HYDROBROMIC ACID	178 8	8	8	80
114 0	AXIT HYDROCLORIC	HYDROCHLORIC ACID	178 9	8	8	80
114 1	AXIT HYDROCLORIC	HYDROCHLORIC ACID	178 9	8	8	80
114 2	AXIT HYDROFLORIC chứa hơn 85% hydro florit	HYDROFLUORIC ACID with more than 85% hydrogen fluoride	179 0	8	8 +6.1	886
114 3	AXIT HYDROFLORIC chứa từ 60% đến 85% hydro florit	HYDROFLUORIC ACID with more than 60% but not more than 85% hydrogen fluoride	179 0	8	8 +6.1	886
114 4	AXIT HYDROFLORIC chứa dưới 60% hydro florit	HYDROFLUORIC ACID with not more than 60% hydrogen fluoride	179 0	8	8 +6.1	86
114 5	DUNG DỊCH HYPOCLORIT	HYPOCHLORITE SOLUTION	179 1	8	8	80
114 6	DUNG DỊCH HYPOCLORIT	HYPOCHLORITE SOLUTION	179 1	8	8	80
114 7	IOT MONOCLORUA, DẠNG RẮN	IODINE MONOCHLORIDE, SOLID	179 2	8	8	80
114 8	ISOPROPYL AXIT PHOTPHAT	ISOPROPYL ACID PHOSPHATE	179 3	8	8	80
114	CHỈ SUNPHAT chứa hơn 3%	LEAD SULPHATE with more	179	8	8	80

9	axit tự do	than 3% free acid	4			
1150	HỖN HỢP AXIT NITRAT chứa hơn 50% axit nitric	NITRATING ACID MIXTURE with more than 50% nitric acid	1796	8	8+5.1	885
1151	HỖN HỢP AXIT NITRAT chứa ít hơn 50% axit nitric	NITRATING ACID MIXTURE with not more than 50% nitric acid	1796	8	8	80
1152	AXIT NITROHYDROCLORIC	NITROHYDROCHLORIC ACID	1798	8		
1153	NONYLTRICLOSILAN	NONYLTRICHLOROSILANE	1799	8	8	X80
1154	OCTADECYLTRICLO-SILAN	OCTADECYLTRICHLORO-SILANE	1800	8	8	X80
1155	OCTYLTRICLOSILAN	OCTYLTRICHLOROSILANE	1801	8	8	X80
1156	AXIT PERCLORIC chứa ít hơn 50% axit theo khối lượng	PERCHLORIC ACID with not more than 50% acid, by mass	1802	8	8+5.1	85
1157	AXIT PHENOLSUNPHONIC, DẠNG LỎNG	PHENOLSULPHONIC ACID, LIQUID	1803	8	8	80
1158	PHENYLTRICLO-SILAN	PHENYLTRICHLORO-SILANE	1804	8	8	X80
1159	AXIT PHOSPHORIC, DUNG DỊCH	PHOSPHORIC ACID, SOLUTION	1805	8	8	80
1160	PHOTPHO PENTACLOLUA	PHOSPHORUS PENTACHLORIDE	1806	8	8	80
1161	PHOTPHO PENTOXIT	PHOSPHORUS PENTOXIDE	1807	8	8	80
1162	PHOTPHO TRIBROMUA	PHOSPHORUS TRIBROMIDE	1808	8	8	X80
1163	PHOTPHO TRICLOLUA	PHOSPHORUS TRICHLORIDE	1809	6.1	6.1+8	668
1164	PHOTPHO OXYCLOLUA	PHOSPHORUS OXYCHLORIDE	1810	6.1	6.1+8	X668
1165	KALI HYDRODIFLORIT, DẠNG RẮN	POTASSIUM HYDROGENDIFLUORIDE, SOLID	1811	8	8+6.1	86
116	KALI FLORIT, DẠNG RẮN	POTASSIUM FLUORIDE,	181	6.1	6.1	60

6		SOLID	2			
116 7	KALI HYDROXIT, DẠNG RẮN	POTASSIUM HYDROXIDE, SOLID	181 3	8	8	80
116 8	DUNG DỊCH KALI HYDROXIT	POTASSIUM HYDROXIDE SOLUTION	181 4	8	8	80
116 9	DUNG DỊCH KALI HYDROXIT	POTASSIUM HYDROXIDE SOLUTION	181 4	8	8	80
117 0	PROPIONYL CLORUA	PROPIONYL CHLORIDE	181 5	3	3 +8	338
117 1	PROPYLTRICLO-SILAN	PROPYLTRICHLORO-SILANE	181 6	8	8 +3	X83
117 2	PYROSULPHURYL CLORUA	PYROSULPHURYL CHLORIDE	181 7	8	8	X80
117 3	SILICON TETRACLORUA	SILICON TETRACHLORIDE	181 8	8	8	X80
117 4	DUNG DỊCH NATRI ALUMINAT	SODIUM ALUMINATE SOLUTION	181 9	8	8	80
117 5	DUNG DỊCH NATRI ALUMINAT	SODIUM ALUMINATE SOLUTION	181 9	8	8	80
117 6	NATRI HYDROXIT, DẠNG RẮN	SODIUM HYDROXIDE, SOLID	182 3	8	8	80
117 7	DUNG DỊCH NATRI HYDROXIT	SODIUM HYDROXIDE SOLUTION	182 4	8	8	80
117 8	DUNG DỊCH NATRI HYDROXIT	SODIUM HYDROXIDE SOLUTION	182 4	8	8	80
117 9	NATRI MONOXIT	SODIUM MONOXIDE	182 5	8	8	80
118 0	HỖN HỢP AXIT NITRAT, dùng rồi, chứa hơn 50% axit nitric	NITRATING ACID MIXTURE, SPENT, with more than 50% nitric acid	182 6	8	8 +5.1	885
118 1	HỖN HỢP AXIT NITRAT, dùng rồi, chứa ít hơn 50% axit nitric	NITRATING ACID MIXTURE, SPENT, with not more than 50% nitric acid	182 6	8	8	80
118 2	STANNIC CLORUA, KHAN	STANNIC CHLORIDE, ANHYDROUS	182 7	8	8	X80
118 3	LƯU HUỖNH CLORUA	SULPHUR CHLORIDES	182 8	8	8	X88

118 4	LƯU HUỖNH TRIOXIT, ỔN ĐỊNH	SULPHUR TRIOXIDE, STABILIZED	182 9	8	8	X88
118 5	AXIT SUNPHURIC chứa hơn 51% axit	SULPHURIC ACID with more than 51% acid	183 0	8	8	80
118 6	AXIT SUNPHURIC, có khói	SULPHURIC ACID, FUMING	183 1	8	8 +6.1	X88 6
118 7	AXIT SUNPHURIC, dùng rồi	SULPHURIC ACID, SPENT	183 2	8	8	80
118 8	AXIT SULPHUROUS	SULPHUROUS ACID	183 3	8	8	80
118 9	SULPHURYL CLORUA	SULPHURYL CHLORIDE	183 4	6.1	6.1 +8	X66 8
119 0	DUNG DỊCH TETRAMETHYL- AMONI HYDROXIT	TETRAMETHYL-AMMONIUM HYDROXIDE SOLUTION	183 5	8	8	80
119 1	DUNG DỊCH TETRAMETHYL- AMONI HYDROXIT	TETRAMETHYL-AMMONIUM HYDROXIDE SOLUTION	183 5	8	8	80
119 2	THIONYL CLORUA	THIONYL CHLORIDE	183 6	8	8	X88
119 3	THIOPHOSPHORYL CLORUA	THIOPHOSPHORYL CHLORIDE	183 7	8	8	X80
119 4	TITAN TETRACLORUA	TITANIUM TETRACHLORIDE	183 8	6.1	6.1 +8	X66 8
119 5	AXIT TRICLOAXETIC	TRICHLOROACETIC ACID	183 9	8	8	80
119 6	DUNG DỊCH KẼM CLORUA	ZINC CHLORIDE SOLUTION	184 0	8	8	80
119 7	AXETALDEHIT AMONIAC	ACETALDEHYDE AMMONIA	184 1	9	9	90
119 8	AMONI DINITRO-o-CRESOLAT, DẠNG RẮN	AMMONIUM DINITRO-o-CRESOLATE, SOLID	184 3	6.1	6.1	60
119 9	Cacbon dioxit, dạng rắn (đá khô)	Carbon dioxide, solid (Dry ice)	184 5	9		
120 0	CACBON TETRACLORUA	CARBON TETRACHLORIDE	184 6	6.1	6.1	60

120 1	KALI SUNFUA, HYDRAT HÓA chứa hơn 30% nước trong tinh thể	POTASSIUM SULPHIDE, HYDRATED with not less than 30% water of crystallization	184 7	8	8	80
120 2	PROPIONIC AXIT chứa hơn 10% và ít hơn 90% axit theo khối lượng	PROPIONIC ACID with not less than 10% and less than 90% acid by mass	184 8	8	8	80
120 3	NATRI SUNFUA, HYDRAT HÓA chứa hơn 30% nước	SODIUM SULPHIDE, HYDRATED with not less than 30% water	184 9	8	8	80
120 4	THUỐC ĐỘC, DẠNG LỎNG, N.O.S.	MEDICINE, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	185 1	6.1	6.1	60
120 5	THUỐC ĐỘC, DẠNG LỎNG, N.O.S.	MEDICINE, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	185 1	6.1	6.1	60
120 6	HỢP KIM CỦA BARI, DẪN LỬA	BARIUM ALLOYS, PYROPHORIC	185 4	4.2	4.2	43
120 7	CANXI, DẪN LỬA hoặc CANXI HỢP KIM, DẪN LỬA	CALCIUM, PYROPHORIC or CALCIUM ALLOYS, PYROPHORIC	185 5	4.2	4.2	
120 8	Vải vụn, thấm dầu	Rags, oily	185 6	4.2		
120 9	Vải dệt thải, ướt	Textile waste, wet	185 7	4.2		
121 0	HEXAFLOPROPYLEN (MÔI CHẤT LẠNH R 1216)	HEXAFLUOROPROPYLENE (REFRIGERANT GAS R 1216)	185 8	2	2.2	20
121 1	SILICON TETRAFLORIT	SILICON TETRAFLUORIDE	185 9	2	2.3 +8	268
121 2	VINYL FLORIT, ỔN ĐỊNH	VINYL FLUORIDE, STABILIZED	186 0	2	2.1	239
121 3	ETYL CROTONAT	ETHYL CROTONATE	186 2	3	3	33
121 4	NHIÊN LIỆU DÙNG TRONG ĐỘNG CƠ TURBIN HÀNG KHÔNG	FUEL, AVIATION, TURBINE ENGINE	186 3	3	3	33
121 5	NHIÊN LIỆU DÙNG TRONG ĐỘNG CƠ TURBIN HÀNG KHÔNG (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	FUEL, AVIATION, TURBINE ENGINE (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	186 3	3	3	33

121 6	NHIÊN LIỆU DÙNG TRONG ĐỘNG CƠ TURBIN HÀNG KHÔNG (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	FUEL, AVIATION, TURBINE ENGINE (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	186 3	3	3	33
121 7	NHIÊN LIỆU DÙNG TRONG ĐỘNG CƠ TURBIN HÀNG KHÔNG	FUEL, AVIATION, TURBINE ENGINE	186 3	3	3	30
121 8	n-PROPYL NITRAT	n-PROPYL NITRATE	186 5	3	3	
121 9	DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy	RESIN SOLUTION, flammable	186 6	3	3	33
122 0	DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	RESIN SOLUTION, flammable (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	186 6	3	3	33
122 1	DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	RESIN SOLUTION, flammable (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	186 6	3	3	33
122 2	DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy	RESIN SOLUTION, flammable	186 6	3	3	30
122 3	DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	RESIN SOLUTION, flammable (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	186 6	3	3	
122 4	DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	RESIN SOLUTION, flammable (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	186 6	3	3	
122 5	DECABORANE	DECABORANE	186 8	4.1	4.1 +6.1	46
122 6	MAGIE hoặc MAGIE HỢP KIM chứa hơn 50% magie dạng viên, tấm dày hoặc lá mỏng	MAGNESIUM or MAGNESIUM ALLOYS with more than 50% magnesium in pellets, turnings or ribbons	186 9	4.1	4.1	40
122 7	KALI BOHYDRUA	POTASSIUM BOROHYDRIDE	187 0	4.3	4.3	

122 8	TITAN HYDRUA	TITANIUM HYDRIDE	187 1	4.1	4.1	40
122 9	CHÌ DIOXIT	LEAD DIOXIDE	187 2	5.1	5.1 +6.1	56
123 0	AXIT PERCLORIC chứa từ 50% đến 72% axit theo khối lượng	PERCHLORIC ACID with more than 50% but not more than 72% acid, by mass	187 3	5.1	5.1 +8	558
123 1	BARI OXIT	BARIUM OXIDE	188 4	6.1	6.1	60
123 2	BENZIDIN	BENZIDINE	188 5	6.1	6.1	60
123 3	BENZYLIDEN CLORUA	BENZYLIDENE CHLORIDE	188 6	6.1	6.1	60
123 4	BROMCLOMETAN	BROMOCHLOROMETHANE	188 7	6.1	6.1	60
123 5	CLOFORM	CHLOROFORM	188 8	6.1	6.1	60
123 6	XYANOGEN BROMUA	CYANOGEN BROMIDE	188 9	6.1	6.1 +8	668
123 7	ETYL BROMUA	ETHYL BROMIDE	189 1	6.1	6.1	60
123 8	ETYLDICLOARSIN	ETHYLDICHLOROARSINE	189 2	6.1	6.1	66
123 9	THỦY NGÂN PHENYL	PHENYLMERCURIC	189 4	6.1	6.1	60
	HYDROXIT	HYDROXIDE				
124 0	THỦY NGÂN PHENYLNITRAT	PHENYLMERCURIC NITRATE	189 5	6.1	6.1	60
124 1	TETRACLOETYLEN	TETRACHLOROETHYLENE	189 7	6.1	6.1	60
124 2	AXETYL IODUA	ACETYL IODIDE	189 8	8	8	80
124 3	DIISOCTYL AXIT PHOTPHAT	DIISOCTYL ACID PHOSPHATE	190 2	8	8	80
124 4	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S.	DISINFECTANT, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	190 3	8	8	88

124 5	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ẮN MÒN, N.O.S.	DISINFECTANT, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	190 3	8	8	80
124 6	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ẮN MÒN, N.O.S.	DISINFECTANT, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	190 3	8	8	80
124 7	AXIT SELENIC	SELENIC ACID	190 5	8	8	88
124 8	AXIT SLUDGE	SLUDGE ACID	190 6	8	8	80
124 9	ĐÁ VÔI XỐT chứa hơn 4% natri hydroxit	SODA LIME with more than 4% sodium hydroxide	190 7	8	8	80
125 0	DUNG DỊCH CLORIT	CHLORITE SOLUTION	190 8	8	8	80
125 1	DUNG DỊCH CLORIT	CHLORITE SOLUTION	190 8	8	8	80
125 2	OXIT CANXI	Calcium oxide	191 0	8		
125 3	DIBORAN	DIBORANE	191 1	2	2.3 +2.1	
125 4	HỖN HỢP METYL CLORUA VÀ METYLEN CLORUA	METHYL CHLORIDE AND METHYLENE CHLORIDE MIXTURE	191 2	2	2.1	23
125 5	NEON, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	NEON, REFRIGERATED LIQUID	191 3	2	2.2	22
125 6	BUTYL PROPIONAT	BUTYL PROPIONATES	191 4	3	3	30
125 7	CYCLOHEXANON	CYCLOHEXANONE	191 5	3	3	30
125 8	2,2'-DICLODIETYL ETE	2,2'-DICHLORODIETHYL ETHER	191 6	6.1	6.1 +3	63
125 9	ETYL ACRYLAT, ỔN ĐỊNH	ETHYL ACRYLATE, STABILIZED	191 7	3	3	339
126 0	ISOPROPYLBENZEN	ISOPROPYLBENZENE	191 8	3	3	30
126 1	METYL ACRYLAT, ỔN ĐỊNH	METHYL ACRYLATE, STABILIZED	191 9	3	3	339
126	NONAN	NONANES	192	3	3	30

2			0			
126 3	PROPYLENIMIN, ỔN ĐỊNH	PROPYLENEIMINE, STABILIZED	192 1	3	3 +6.1	336
126 4	PYROLIDIN	PYRROLIDINE	192 2	3	3 +8	338
126 5	CANXI DITHIONIT (CANXI HYDROSUNPHIT)	CALCIUM DITHIONITE (CALCIUM HYDROSULPHITE)	192 3	4.2	4.2	40
126 6	METYL MAGIE BROMUA TRONG ETYL ETE	METHYL MAGNESIUM BROMIDE IN ETHYL ETHER	192 8	4.3	4.3 +3	X32 3
126 7	KALI DITHIONIT (KALI HYDROSUNPHIT)	POTASSIUM DITHIONITE (POTASSIUM HYDROSULPHITE)	192 9	4.2	4.2	40
126 8	KẼM DITHIONIT (KẼM HYDROSUNPHIT)	ZINC DITHIONITE (ZINC HYDROSULPHITE)	193 1	9	9	90
126 9	ZIRCONI DẠNG Vụn	ZIRCONIUM SCRAP	193 2	4.2	4.2	40
127 0	XYANUA DUNG DỊCH, N.O.S.	CYANIDE SOLUTION, N.O.S.	193 5	6.1	6.1	66
127 1	XYANUA DUNG DỊCH, N.O.S.	CYANIDE SOLUTION, N.O.S.	193 5	6.1	6.1	60
127 2	XYANUA DUNG DỊCH, N.O.S.	CYANIDE SOLUTION, N.O.S.	193 5	6.1	6.1	60
127 3	DUNG DỊCH AXIT BROMAXETIC	BROMOACETIC ACID SOLUTION	193 8	8	8	80
127 4	DUNG DỊCH AXIT BROMAXETIC	BROMOACETIC ACID SOLUTION	193 8	8	8	80
127 5	PHOTPHO OXYBROMUA	PHOSPHORUS OXYBROMIDE	193 9	8	8	80
127 6	AXIT THIOGLYCOLIC	THIOGLYCOLIC ACID	194 0	8	8	80
127 7	DIBROMDIFLO-METAN	DIBROMODIFLUORO- METHANE	194 1	9	9	90
127 8	AMONI NITRAT chứa ít hơn 0,2% chất dễ cháy, kể cả chất hữu cơ như cacbon, trừ chất được thêm vào khác	AMMONIUM NITRATE with not more than 0.2% combustible substances, including any organic substance calculated as carbon, to the exclusion of any other added	194 2	5.1	5.1	50

		substance				
127 9	DIÊM, AN TOÀN (sách, thẻ hoặc đánh lửa trên hộp)	MATCHES, SAFETY (book, card or strike on box)	194 4	4.1	4.1	
128 0	DIÊM, SÁP ‘VESTA’	MATCHES, WAX ‘VESTA’	194 5	4.1	4.1	
128 1	SOL KHÍ, chất làm ngạt	AEROSOLS, asphyxiant	195 0	2	2.2	
128 2	SOL KHÍ, ăn mòn	AEROSOLS, corrosive	195 0	2	2.2 +8	
128 3	SOL KHÍ, ăn mòn, ô xy hóa	AEROSOLS, corrosive, oxidizing	195 0	2	2.2 +5.1 +8	
128 4	SOL KHÍ, dễ cháy	AEROSOLS, flammable	195 0	2	2.1	
128 5	SOL KHÍ, dễ cháy, ăn mòn	AEROSOLS, flammable, corrosive	195 0	2	2.1 +8	
128 6	SOL KHÍ, ô xy hóa	AEROSOLS, oxidizing	195 0	2	2.2 +5.1	
128 7	SOL KHÍ, độc	AEROSOLS, toxic	195 0	2	2.2 +6.1	
128 8	SOL KHÍ, độc, ăn mòn	AEROSOLS, toxic, corrosive	195 0	2	2.2 +6.1 +8	
128 9	SOL KHÍ, độc, dễ cháy	AEROSOLS, toxic, flammable	195 0	2	2.1 +6.1	
129 0	SOL KHÍ, độc, dễ cháy, ăn mòn	AEROSOLS, toxic, flammable, corrosive	195 0	2	2.1 +6.1 +8	
129 1	SOL KHÍ, độc, ô xy hóa	AEROSOLS, toxic, oxidizing	195 0	2	2.2 +5.1 +6.1	
129 2	SOL KHÍ, độc, ô xy hóa, ăn mòn	AEROSOLS, toxic, oxidizing, corrosive	195 0	2	2.2 +5.1	

					+6.1 +8	
129 3	ARGON, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	ARGON, REFRIGERATED LIQUID	195 1	2	2.2	22
129 4	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ CACBON DIOXIT chứa ít hơn 9% oxit etylen	ETHYLENE OXIDE AND CARBON DIOXIDE MIXTURE with not more than 9% ethylene oxide	195 2	2	2.2	20
129 5	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S	COMPRESSED GAS, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.	195 3	2	2.3 +2.1	263
129 6	KHÍ DẠNG NÉN, DỄ CHÁY, N.O.S.	COMPRESSED GAS, FLAMMABLE, N.O.S.	195 4	2	2.1	23
129 7	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, N.O.S.	COMPRESSED GAS, TOXIC, N.O.S.	195 5	2	2.3	26
129 8	KHÍ DẠNG NÉN, N.O.S.	COMPRESSED GAS, N.O.S.	195 6	2	2.2	20
129 9	DEUTERI, DẠNG NÉN	DEUTERIUM, COMPRESSED	195 7	2	2.1	23
130 0	1,2-DICLO-1,1,2,2-TETRAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 114)	1,2-DICHLORO-1,1,2,2-TETRAFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 114)	195 8	2	2.2	20
130 1	1,1-DIFLOETYLEN (MÔI CHẤT LẠNH R 1132a)	1,1-DIFLUOROETHYLENE (REFRIGERANT GAS R 1132a)	195 9	2	2.1	239
130 2	ETAN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	ETHANE, REFRIGERATED LIQUID	196 1	2	2.1	223
130 3	ETYLEN	ETHYLENE	196 2	2	2.1	23
130 4	HELI, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	HELIUM, REFRIGERATED LIQUID	196 3	2	2.2	22
130 5	HỖN HỢP KHÍ HYDROCACBON, DẠNG NÉN, N.O.S.	HYDROCARBON GAS MIXTURE, COMPRESSED, N.O.S.	196 4	2	2.1	23
130 6	HỖN HỢP KHÍ HYDROCACBON, HÓA LỎNG, N.O.S. ví dụ các hỗn hợp A, A01, A02, A0, A1, B1, B2, B hoặc C	HYDROCARBON GAS MIXTURE, LIQUEFIED, N.O.S. such as mixtures A, A01, A02, A0, A1, B1, B2, B or C	196 5	2	2.1	23

130 7	HYDRO, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	HYDROGEN, REFRIGERATED LIQUID	196 6	2	2.1	223
130 8	KHÍ TRỪ SÂU, CHẤT ĐỘC, N.O.S.	INSECTICIDE GAS, TOXIC, N.O.S.	196 7	2	2.3	26
130 9	KHÍ TRỪ SÂU, N.O.S.	INSECTICIDE GAS, N.O.S.	196 8	2	2.2	20
131 0	ISOBUTAN	ISOBUTANE	196 9	2	2.1	23
131 1	KRYPTON, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	KRYPTON, REFRIGERATED LIQUID	197 0	2	2.2	22
131 2	METAN, DẠNG NÉN hoặc KHÍ TỰ NHIÊN, DẠNG NÉN chứa nồng độ metan cao	METHANE, COMPRESSED or NATURAL GAS, COMPRESSED with high methane content	197 1	2	2.1	23
131 3	METAN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH hoặc KHÍ TỰ NHIÊN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH chứa nồng độ metan cao	METHANE, REFRIGERATED LIQUID or NATURAL GAS, REFRIGERATED LIQUID with high methane content	197 2	2	2.1	223
131 4	CLODIFLO-METAN VÀ CLOPENTAFLUO-ETAN HỖN HỢP có nhiệt độ sôi cố định, với khoảng 49% clodiflometan (MÔI CHẤT LẠNH R 502)	CHLORODIFLUORO-M ETHANE AND CHLOROPENTAFLUORO-ETHANE MIXTURE with fixed boiling point, with approximately 49% chlorodifluoromethane (REFRIGERANT GAS R 502)	197 3	2	2.2	20
131 5	CLODIFLOBROM-METAN (MÔI CHẤT LẠNH R 12B1)	CHLORODIFLUOROBROMO-METHANE (REFRIGERANT GAS R12B1)	197 4	2	2.2	20
131 6	HỖN HỢP ÔXIT NITRIC VÀ DINITƠ TETROXIT (HỖN HỢP ÔXIT NITRIC VÀ NITƠ DIOXIT)	NITRIC OXIDE AND DINITROGEN TETROXIDE MIXTURE (NITRIC OXIDE AND NITROGEN DIOXIDE MIXTURE)	197 5	2	2.3 +5.1 +8	
131 7	OCTAFLOCYCLO-BUTAN (MÔI CHẤT LẠNH RC 318)	OCTAFLUOROCYCLO-BUTANE (REFRIGERANT GAS RC 318)	197 6	2	2.2	20
131 8	NITƠ, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	NITROGEN, REFRIGERATED LIQUID	197 7	2	2.2	22
131 9	PROPAN	PROPANE	197 8	2	2.1	23

1320	TETRAFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 14)	TETRAFLUOROMETHANE (REFRIGERANT GAS R 14)	1982	2	2.2	20
1321	1-CLO-2,2,2-TRIFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 133a)	1-CHLORO-2,2,2-TRIFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 133a)	1983	2	2.2	20
1322	TRIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 23)	TRIFLUOROMETHANE (REFRIGERANT GAS R 23)	1984	2	2.2	20
1323	RƯỢU CỒN, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	ALCOHOLS, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	1986	3	3 +6.1	336
1324	RƯỢU CỒN, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	ALCOHOLS, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	1986	3	3 +6.1	336
1325	RƯỢU CỒN, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	ALCOHOLS, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	1986	3	3+6.1	36
1326	RƯỢU CỒN, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	ALCOHOLS, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1987	3	3	33
1327	RƯỢU CỒN, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	ALCOHOLS, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1987	3	3	33
1328	RƯỢU CỒN, N.O.S.	ALCOHOLS, N.O.S.	1987	3	3	30
1329	ALDEHIT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	ALDEHYDES, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	1988	3	3 +6.1	336
1330	ALDEHIT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	ALDEHYDES, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	1988	3	3 +6.1	336
1331	ALDEHIT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	ALDEHYDES, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	1988	3	3 +6.1	36
1332	ALDEHIT, N.O.S.	ALDEHYDES, N.O.S.	1989	3	3	33
1333	ALDEHIT, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110kPa)	ALDEHYDES, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	1989	3	3	33
1334	ALDEHIT, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	ALDEHYDES, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	1989	3	3	33
133	ALDEHIT, N.O.S.	ALDEHYDES, N.O.S.	198	3	3	30

5			9			
133 6	BENZALDEHIT	BENZALDEHYDE	199 0	9	9	90
133 7	CLOPREN, ỔN ĐỊNH	CHLOROPRENE, STABILIZED	199 1	3	3 +6.1	336
133 8	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	FLAMMABLE LIQUID, TOXIC, N.O.S.	199 2	3	3 +6.1	336
133 9	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	FLAMMABLE LIQUID, TOXIC, N.O.S.	199 2	3	3 +6.1	336
134 0	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	FLAMMABLE LIQUID, TOXIC, N.O.S.	199 2	3	3 +6.1	36
134 1	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S.	FLAMMABLE LIQUID, N.O.S.	199 3	3	3	33
134 2	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	FLAMMABLE LIQUID N.O.S. (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	199 3	3	3	33
134 3	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	199 3	3	3	33
134 4	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S.	FLAMMABLE LIQUID, N.O.S.	199 3	3	3	30
134 5	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	FLAMMABLE LIQUID N.O.S. (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	199 3	3	3	
134 6	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	199 3	3	3	
134 7	SẮT PENTACARBONYL	IRON PENTACARBONYL	199 4	6.1	6.1 +3	663
134 8	NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	TARS, LIQUID, including road oils, and cutback bitumens (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	199 9	3	3	33

134 9	NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	TARS, LIQUID, including road oils, and cutback bitumens (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	199 9	3	3	33
135 0	NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng	TARS, LIQUID, including road oils, and cutback bitumens	199 9	3	3	30
135 1	NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	TARS, LIQUID, including road oils, and cutback bitumens (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	199 9	3	3	
135 2	NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	TARS, LIQUID, including road oils, and cutback bitumens (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	199 9	3	3	
135 3	XENLULOIT dạng khối, thanh, cuộn, tấm, ống, v.v..., trừ mảnh vụn	CELLULOID in block, rods, rolls, sheets, tubes, etc., except scrap	200 0	4.1	4.1	
135 4	COBAN NAPHTHENAT, DẠNG BỘT	COBALT NAPHTHENATES, POWDER	200 1	4.1	4.1	40
135 5	XENLULOIT, VỤN	CELLULOID, SCRAP	200 2	4.2	4.2	
135 6	MAGIE DIAMIT	MAGNESIUM DIAMIDE	200 4	4.2	4.2	40
135 7	NHỰA, GỐC NITƠ XENLULO, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	PLASTICS, NITROCELLULOSE- BASED, SELF-HEATING, N.O.S.	200 6	4.2	4.2	
135 8	ZIRCONI DẠNG BỘT, KHÔ	ZIRCONIUM POWDER, DRY	200 8	4.2	4.2	43
135 9	ZIRCONI DẠNG BỘT, KHÔ	ZIRCONIUM POWDER, DRY	200 8	4.2	4.2	40
136 0	ZIRCONI DẠNG BỘT, KHÔ	ZIRCONIUM POWDER, DRY	200 8	4.2	4.2	40

136 1	ZIRCONI, KHÔ, tấm hoàn thiện, dải hoặc dây cuộn	ZIRCONIUM, DRY, finished sheets, strip or coiled wire	200 9	4.2	4.2	40
136 2	MAGIE HYDRUA	MAGNESIUM HYDRIDE	201 0	4.3	4.3	
136 3	MAGIE PHOTPHUA	MAGNESIUM PHOSPHIDE	201 1	4.3	4.3 +6.1	
136 4	KALI PHOTPHUA	POTASSIUM PHOSPHIDE	201 2	4.3	4.3 +6.1	
136 5	STRONTI PHOTPHUA	STRONTIUM PHOSPHIDE	201 3	4.3	4.3 +6.1	
136 6	HYDRO PEROXIT, DUNG DỊCH NƯỚC chứa từ 20% đến 60% hydro peroxit (được ổn định nếu cần thiết)	HYDROGEN PEROXIDE, AQUEOUS SOLUTION with not less than 20% but not more than 60% hydrogen peroxide (stabilized as necessary)	201 4	5.1	5.1 +8	58
136 7	HYDRO PEROXIT, DUNG DỊCH NƯỚC, ỔN ĐỊNH chứa hơn 70% hydro peroxit	HYDROGEN PEROXIDE, AQUEOUS SOLUTION, STABILIZED with more than 70% hydrogen peroxide	201 5	5.1	5.1 +8	559
136 8	HYDRO PEROXIT, DUNG DỊCH NƯỚC, ỔN ĐỊNH chứa từ 60% đến 70% hydro peroxit	HYDROGEN PEROXIDE, AQUEOUS SOLUTION, STABILIZED with more than 60% hydrogen peroxide and not more than 70% hydrogen peroxide	201 5	5.1	5.1 +8	559
136 9	ĐẠN DƯỢC, ĐỘC, KHÔNG NỔ nếu không có thuốc nổ hoặc hạt phóng, không có ngòi	AMMUNITION, TOXIC, NON-EXPLOSIVE without burster or expelling charge, non-fuzed	201 6	6.1	6.1	
137 0	ĐẠN DƯỢC, GÂY CHẢY NƯỚC MẮT, KHÔNG NỔ nếu không có thuốc nổ hoặc hạt phóng, không có ngòi	AMMUNITION, TEAR-PRODUCING, NON-EXPLOSIVE without burster or expelling charge, non-fuzed	201 7	6.1	6.1+8	
137 1	CLOANILIN, DẠNG RẮN	CHLOROANILINES, SOLID	201 8	6.1	6.1	60
137 2	CLOANILIN, DẠNG LỎNG	CHLOROANILINES, LIQUID	201 9	6.1	6.1	60
137 3	CLOPHENON, DẠNG RẮN	CHLOROPHENOLS, SOLID	202 0	6.1	6.1	60
137	CLOPHENON, DẠNG	CHLOROPHENOLS, LIQUID	202	6.1	6.1	60

4	LỎNG		1			
1375	AXIT CRESYLIC	CRESYLIC ACID	2022	6.1	6.1 +8	68
1376	EPICLOHYDRIN	EPICHLOROHYDRIN	2023	6.1	6.1 +3	63
1377	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	MERCURY COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	2024	6.1	6.1	66
1378	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	MERCURY COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	2024	6.1	6.1	60
1379	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	MERCURY COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	2024	6.1	6.1	60
1380	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	MERCURY COMPOUND, SOLID, N.O.S.	2025	6.1	6.1	66
1381	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	MERCURY COMPOUND, SOLID, N.O.S.	2025	6.1	6.1	60
1382	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	MERCURY COMPOUND, SOLID, N.O.S.	2025	6.1	6.1	60
1383	HỢP CHẤT THỦY NGÂN PHENYL, N.O.S.	PHENYLMERCURIC COMPOUND, N.O.S.	2026	6.1	6.1	66
1384	HỢP CHẤT THỦY NGÂN PHENYL, N.O.S.	PHENYLMERCURIC COMPOUND, N.O.S.	2026	6.1	6.1	60
1385	HỢP CHẤT THỦY NGÂN PHENYL, N.O.S.	PHENYLMERCURIC COMPOUND, N.O.S.	2026	6.1	6.1	60
1386	NATRI ARSEMIT, DẠNG RẮN	SODIUM ARSENITE, SOLID	2027	6.1	6.1	60
1387	BOM, KHÓI, KHÔNG NỔ chứa chất lỏng ăn mòn, không có thiết bị khơi mào	BOMBS, SMOKE, NON- EXPLOSIVE with corrosive liquid, without initiating device	2028	8	8	
1388	HYDRAZIN, KHAN	HYDRAZINE, ANHYDROUS	2029	8	8 +3	
1389	HYDRAZIN DUNG DỊCH NƯỚC, chứa hơn 37% hydrazin theo khối lượng	HYDRAZINE AQUEOUS SOLUTION, with more than 37% hydrazine by mass	2030	8	8 +6.1	886
1390	HYDRAZIN DUNG DỊCH NƯỚC, chứa hơn 37% hydrazin theo khối lượng	HYDRAZINE AQUEOUS SOLUTION, with more than 37% hydrazine by mass	2030	8	8 +6.1	86

139 1	HYDRAZIN DUNG DỊCH NƯỚC, chứa hơn 37% hydrazin theo khối lượng	HYDRAZINE AQUEOUS SOLUTION, with more than 37% hydrazine by mass	203 0	8	8 +6.1	86
139 2	AXIT NITRIC, loại không có khói màu đỏ, chứa hơn 70% axit nitric	NITRIC ACID, other than red fuming, with more than 70% nitric acid	203 1	8	8 +5.1	885
139 3	AXIT NITRIC, loại không có khói màu đỏ, chứa ít nhất 65%, nhưng dưới 70% axit nitric	NITRIC ACID, other than red fuming, with at least 65%, but not more than 70% nitric acid	203 1	8	8 +5.1	85
139 4	AXIT NITRIC, loại không có khói màu đỏ, chứa ít hơn 65% axit nitric	NITRIC ACID, other than red fuming, with less than 65% nitric acid	203 1	8	8	80
139 5	AXIT NITRIC, CÓ KHÓI MÀU ĐỎ	NITRIC ACID, RED FUMING	203 2	8	8 +5.1 +6.1	856
139 6	KALI MONOXIT	POTASSIUM MONOXIDE	203 3	8	8	80
139 7	HỖN HỢP HYDRO VÀ METAN, DẠNG NÉN	HYDROGEN AND METHANE MIXTURE, COMPRESSED	203 4	2	2.1	23
139 8	1,1,1-TRIFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 143a)	1,1,1-TRIFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 143a)	203 5	2	2.1	23
139 9	XENON	XENON	203 6	2	2.2	20
140 0	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	RECEPTACLES, SMALL, CONTAINING GAS (GAS CARTRIDGES) without a release device, non-refillable	203 7	2	2.2	
140 1	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	RECEPTACLES, SMALL, CONTAINING GAS (GAS CARTRIDGES) without a release device, non-refillable	203 7	2	2.1	
140 2	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	RECEPTACLES, SMALL, CONTAINING GAS (GAS CARTRIDGES) without a release device, non-refillable	203 7	2	2.2 +5.1	
140 3	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại	RECEPTACLES, SMALL, CONTAINING GAS (GAS CARTRIDGES) without a release	203 7	2	2.3	

	được	device, non-refillable				
140 4	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	RECEPTACLES, SMALL, CONTAINING GAS (GAS CARTRIDGES) without a release device, non-refillable	203 7	2	2.3 +8	
140 5	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	RECEPTACLES, SMALL, CONTAINING GAS (GAS CARTRIDGES) without a release device, non-refillable	203 7	2	2.3 +2.1	
140 6	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	RECEPTACLES, SMALL, CONTAINING GAS (GAS CARTRIDGES) without a release device, non-refillable	203 7	2	2.3 +2.1 +8	
140 7	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	RECEPTACLES, SMALL, CONTAINING GAS (GAS CARTRIDGES) without a release device, non-refillable	203 7	2	2.3 +5.1	
140 8	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	RECEPTACLES, SMALL, CONTAINING GAS (GAS CARTRIDGES) without a release device, non-refillable	203 7	2	2.3 +5.1 +8	
140 9	DINITƠ TOLUEN, DẠNG LỎNG	DINITROTOLUENES, LIQUID	203 8	6.1	6.1	60
141 0	2,2-DIMETYLPROPAN	2,2-DIMETHYLPROPANE	204 4	2	2.1	23
141 1	ISOBUTYRALDEHIT (ISOBUTYL ALDEHIT)	ISOBUTYRALDEHYDE (ISOBUTYL ALDEHYDE)	204 5	3	3	33
141 2	XYMEN	CYMENES	204 6	3	3	30
141 3	DICLOPROPEN	DICHLOROPROPENES	204 7	3	3	33
141 4	DICLOPROPEN	DICHLOROPROPENES	204 7	3	3	30
141 5	DICYCLOPENTADIEN	DICYCLOPENTADIENE	204 8	3	3	30
141 6	DIETYL BENZEN	DIETHYLBENZENE	204 9	3	3	30
141 7	DIISOBUTYLEN, ISOMERIC HỢP CHẤT	DIISOBUTYLENE, ISOMERIC COMPOUNDS	205 0	3	3	33

141 8	2-DIMETHYLAMINO- ETANON	2-DIMETHYLAMINO- ETHANOL	205 1	8	8 +3	83
141 9	DIPENTEN	DIPENTENE	205 2	3	3	30
142 0	METYL ISOBUTYL CARBINOL	METHYL ISOBUTYL CARBINOL	205 3	3	3	30
142 1	MORPHOLIN	MORPHOLINE	205 4	8	8+3	883
142 2	STYREN MONOM, ỔN ĐỊNH	STYRENE MONOMER, STABILIZED	205 5	3	3	39
142 3	TETRAHYDROFURAN	TETRAHYDROFURAN	205 6	3	3	33
142 4	TRIPROPYLEN	TRIPROPYLENE	205 7	3	3	33
142 5	TRIPROPYLEN	TRIPROPYLENE	205 7	3	3	30
142 6	VALERALDEHIT	VALERALDEHYDE	205 8	3	3	33
142 7	NITƠ XENLULO DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, chứa ít hơn 12,6% nitơ theo khối lượng khô, và nhỏ hơn 55% nitơ xenlulo	NITROCELLULOSE SOLUTION, FLAMMABLE with not more than 12.6% nitrogen, by dry mass, and not more than 55% nitrocellulose	205 9	3	3	33
142 8	NITƠ XENLULO DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, chứa ít hơn 12,6% nitơ, theo khối lượng khô, và nhỏ hơn 55% nitơ xenlulo (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	NITROCELLULOSE SOLUTION, FLAMMABLE with not more than 12.6% nitrogen, by dry mass, and not more than 55% nitrocellulose (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	205 9	3	3	33
142 9	NITƠ XENLULO DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, chứa ít hơn 12,6% nitơ theo khối lượng khô, và nhỏ hơn 55% nitơ xenlulo (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	NITROCELLULOSE SOLUTION, FLAMMABLE with not more than 12.6% nitrogen, by dry mass, and not more than 55% nitrocellulose (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	205 9	3	3	33
143 0	NITƠ XENLULO DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, chứa ít hơn 12,6% nitơ theo khối lượng khô, và nhỏ hơn 55% nitơ	NITROCELLULOSE SOLUTION, FLAMMABLE with not more than 12.6% nitrogen, by dry mass, and not more than 55%	205 9	3	3	30

	xenlulo	nitrocellulose				
143 1	PHÂN BÓN GỐC AMONI NITRAT	AMMONIUM NITRATE BASED FERTILIZER	206 7	5.1	5.1	50
143 2	PHÂN BÓN GỐC AMONI NITRAT, hỗn hợp đồng nhất của nitơ/photphat, nitơ/potash hoặc nitơ/photphat/potash, chứa dưới 70% amoni nitrat và dưới 0,4% vật liệu hữu cơ/cháy toàn phần như cacbon hoặc chứa ít hơn 45% amoni nitrat và vật liệu cháy không hạn chế	Ammonium nitrate based fertilizer, uniform mixtures of the nitrogen/phosphate, nitrogen/potash or nitrogen/phosphate/potash type, containing not more than 70% ammonium nitrate and not more than 0.4% total combustible/organic material calculated as carbon or with not more than 45% ammonium nitrate and unrestricted combustible material	207 1	9		
143 3	DUNG DỊCH AMONIAC, khối lượng riêng tương đối nhỏ hơn 0,880 ở 15°C trong nước, chứa từ 35% đến 50% amoniac	AMMONIA SOLUTION, relative density less than 0.880 at 15 °C in water, with more than 35% but not more than 50% ammonia	207 3	2	2.2	20
143 4	ACRYLAMIT, DẠNG RẮN	ACRYLAMIDE, SOLID	207 4	6.1	6.1	60
143 5	CHLORAL, KHAN, HẠN CHẾ	CHLORAL, ANHYDROUS, STABILIZED	207 5	6.1	6.1	69
143 6	CRESOL, DẠNG LỎNG	CRESOLS, LIQUID	207 6	6.1	6.1 +8	68
143 7	alpha-NAPHTHYLAMIN	alpha-NAPHTHYLAMINE	207 7	6.1	6.1	60
143 8	TOLUEN DIISOXYANAT	TOLUENE DIISOCYANATE	207 8	6.1	6.1	60
143 9	DIETYLENTRIAMIN	DIETHYLENETRIAMINE	207 9	8	8	80
144 0	HYDRO CLORUA, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	HYDROGEN CHLORIDE, REFRIGERATED LIQUID	218 6	2		
144 1	CACBON DIOXIT, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	CARBON DIOXIDE, REFRIGERATED LIQUID	218 7	2	2.2	22
144 2	ARSIN	ARSINE	218 8	2	2.3 +2.1	

144 3	DICLOSILAN	DICHLOROSILANE	218 9	2	2.3 +2.1 +8	263
144 4	Ô XY DIFLORIT, DẠNG NÉN	OXYGEN DIFLUORIDE, COMPRESSED	219 0	2	2.3 +5.1 +8	
144 5	SULPHURYL FLORIT	SULPHURYL FLUORIDE	219 1	2	2.3	26
144 6	GERMANE	GERMANE	219 2	2	2.3 +2.1	263
144 7	HEXAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 116)	HEXAFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 116)	219 3	2	2.2	20
144 8	SELEN HEXAFLORIT	SELENIUM HEXAFLUORIDE	219 4	2	2.3 +8	
144 9	TELU HEXAFLORIT	TELLURIUM HEXAFLUORIDE	219 5	2	2.3 +8	
145 0	VONFRAM HEXAFLORIT	TUNGSTEN HEXAFLUORIDE	219 6	2	2.3 +8	
145 1	HYDRO IODUA, KHAN	HYDROGEN IODIDE, ANHYDROUS	219 7	2	2.3 +8	268
145 2	PHOTPHO PENTAFLORIT	PHOSPHORUS PENTAFLUORIDE	219 8	2	2.3 +8	
145 3	PHOTPHIN	PHOSPHINE	219 9	2	2.3 +2.1	
145 4	PROPADIEN, ỔN ĐỊNH	PROPADIENE, STABILIZED	220 0	2	2.1	239
145 5	DINITƠ MONOXIT, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	NITROUS OXIDE, REFRIGERATED LIQUID	220 1	2	2.2 +5.1	225
145 6	HYDRO SELENUA, KHAN	HYDROGEN SELENIDE, ANHYDROUS	220 2	2	2.3 +2.1	
145 7	SILAN	SILANE	220 3	2	2.1	23

145 8	CACBONYL SUNFUA	CARBONYL SULPHIDE	220 4	2	2.3 +2.1	263
145 9	ADIPONITRIL	ADIPONITRILE	220 5	6.1	6.1	60
146 0	ISOXYANAT, ĐỘC, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, ĐỘC, N.O.S.	ISOCYANATES, TOXIC, N.O.S. or ISOCYANATE SOLUTION, TOXIC, N.O.S.	220 6	6.1	6.1	60
146 1	ISOXYANAT, ĐỘC, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, ĐỘC, N.O.S.	ISOCYANATES, TOXIC, N.O.S. or ISOCYANATE SOLUTION, TOXIC, N.O.S.	220 6	6.1	6.1	60
146 2	CANXI HYPOCHLORIT HỖN HỢP, KHÔ chứa từ 10% đến 39% clo sẵn có	CALCIUM HYPOCHLORITE MIXTURE, DRY with more than 10% but not more than 39% available chlorine z	220 8	5.1	5.1	50
146 3	FORMALDEHIT DUNG DỊCH chứa hơn 25% formaldehyt	FORMALDEHYDE SOLUTION with not less than 25% formaldehyde	220 9	8	8	80
146 4	MANEB hoặc MANEB ĐIỀU CHẾ chứa hơn 60% maneb	MANEB or MANEB PREPARATION with not less than 60% maneb	221 0	4.2	4.2 +4.3	40
146 5	HẠT POLYMERIC ĐƯỢC LÀM NỠ, tạo ra hơi dễ cháy	POLYMERIC BEADS, EXPANDABLE, evolving flammable vapour	221 1	9	None	90
146 6	AMIĂNG, KHOÁNG SILICAT (amosit, tremolit, actinolit, anthophyllit, crocidolit)	ASBESTOS, AMPHIBOLE (amosite, tremolite, actinolite, anthophyllite, crocidolite)	221 2	9	9	90
146 7	PARAFORMALDEHIT	PARAFORMALDEHYDE	221 3	4.1	4.1	40
146 8	PTHALIC ANHYDRIT chứa hơn 0,05% maleic anhydrit	PTHALIC ANHYDRIDE with more than 0.05% of maleic anhydride	221 4	8	8	80
146 9	MALEIC ANHYDRIT, DẠNG CHẢY	MALEIC ANHYDRIDE, MOLTEN	221 5	8	8	80
147 0	MALEIC ANHYDRIT	MALEIC ANHYDRIDE	221 5	8	8	80
147 1	BỘT CÁT (VỤN CÁ), ỔN ĐỊNH	Fish meal (Fish scrap), stabilized	221 6	9		

147 2	BÁNH HẠT với ít hơn 1,5% đầu và độ ẩm dưới 11 %	SEED CAKE with not more than 1.5% oil and not more than 11% moisture	221 7	4.2	4.2	40
147 3	AXIT ACRYLIC, ỔN ĐỊNH	ACRYLIC ACID, STABILIZED	221 8	8	8 +3	839
147 4	ALLYL GLYCIDYL ETE	ALLYL GLYCIDYL ETHER	221 9	3	3	30
147 5	ANISOL	ANISOLE	222 2	3	3	30
147 6	BENZONITRIL	BENZONITRILE	222 4	6.1	6.1	60
147 7	BENZENULPHONYL CLORUA	BENZENESULPHONYL CHLORIDE	222 5	8	8	80
147 8	BENZOTRICLORUA	BENZOTRICHLORIDE	222 6	8	8	80
147 9	n-BUTYL METACRYLAT, ỔN ĐỊNH	n-BUTYL METHACRYLATE, STABILIZED	222 7	3	3	39
148 0	2-CLOETHANAL	2-CHLOROETHANAL	223 2	6.1	6.1	66
148 1	CLOANISIDIN	CHLOROANISIDINES	223 3	6.1	6.1	60
148 2	CLOBENZOTRI-FLORIT	CHLOROBENZOTRI- FLUORIDES	223 4	3	3	30
148 3	CLOBENZYL CLORUA, DẠNG LỎNG	CHLOROBENZYL CHLORIDES, LIQUID	223 5	6.1	6.1	60
148 4	3-CLO-4-METYLPHENYL ISOXYANAT, DẠNG LỎNG	3-CHLORO-4- METHYLPHENYL ISOCYANATE, LIQUID	223 6	6.1	6.1	60
148 5	CLONITROANILIN	CHLORONITROANILINES	223 7	6.1	6.1	60
148 6	CLOTOLUEN	CHLOROTOLUENES	223 8	3	3	30
148 7	CLOTOLUIDIN, DẠNG RẮN	CHLOROTOLUIDINES, SOLID	223 9	6.1	6.1	60
148 8	AXIT CHROMOSUNPHURIC	CHROMOSULPHURIC ACID	224 0	8	8	88
148	CYCLOHEPTAN	CYCLOHEPTANE	224	3	3	33

9			1			
149 0	CYCLOHEPTEN	CYCLOHEPTENE	224 2	3	3	33
149 1	CYCLOHEXYL AXETAT	CYCLOHEXYL ACETATE	224 3	3	3	30
149 2	CYCLOPENTANOL	CYCLOPENTANOL	224 4	3	3	30
149 3	CYCLOPENTANON	CYCLOPENTANONE	224 5	3	3	30
149 4	CYCLOPENTEN	CYCLOPENTENE	224 6	3	3	33
149 5	n-DECAN	n-DECANE	224 7	3	3	30
149 6	DI-n-BUTYLAMIN	DI-n-BUTYLAMINE	224 8	8	8 +3	83
149 7	DICLODIMETYL ETE, ĐỐI XỨNG	DICHLORODIMETHYL ETHER, SYMMETRICAL	224 9	6.1		
149 8	DICLOPHENYL ISOXYANAT	DICHLOROPHENYL ISOCYANATES	225 0	6.1	6.1	60
149 9	BICYCLO[2.2.1]HEPTA-2,5- DIEN, ỔN ĐỊNH (2,5- NORBORNADIEN, ỔN ĐỊNH)	BICYCLO[2.2.1]HEPTA-2,5- DIENE, STABILIZED (2,5- NORBORNADIENE, STABILIZED)	225 1	3	3	339
150 0	1,2-DIMETHOXYETAN	1,2-DIMETHOXYETHANE	225 2	3	3	33
150 1	N,N-DIMETYLANILIN	N,N-DIMETHYLANILINE	225 3	6.1	6.1	60
150 2	DIÊM, CHỐNG GIÓ	MATCHES, FUSEE	225 4	4.1	4.1	
150 3	CYCLOHEXEN	CYCLOHEXENE	225 6	3	3	33
150 4	KALI	POTASSIUM	225 7	4.3	4.3	X42 3
150 5	1,2-PROPYLENDIAMIN	1,2-PROPYLENEDIAMINE	225 8	8	8 +3	83
150 6	TRIETYLENTETRAMIN	TRIETHYLENETETRAMINE	225 9	8	8	80

150 7	TRIPROPYLAMIN	TRIPROPYLAMINE	226 0	3	3+8	38
150 8	XYLENOL, DẠNG RẮN	XYLENOLS, SOLID	226 1	6.1	6.1	60
150 9	DIMETHYLCARBAMOYL CLORUA	DIMETHYLCARBAMOYL CHLORIDE	226 2	8	8	80
151 0	DIMETHYL-CYCLOHEXAN	DIMETHYL-CYCLOHEXANES	226 3	3	3	33
151 1	N,N-DIMETHYL CYCLOHEXYLAMIN	N,N-DIMETHYL- CYCLOHEXYLAMINE	226 4	8	8 +3	83
151 2	N,N-DIMETHYL-FORMAMIT	N,N-DIMETHYL-FORMAMIDE	226 5	3	3	30
151 3	DIMETHYL-N-PROPYLAMIN	DIMETHYL-N-PROPYLAMINE	226 6	3	3 +8	338
151 4	DIMETHYL THIOPHOSPHORYL CLORUA	DIMETHYL THIOPHOSPHORYL CHLORIDE	226 7	6.1	6.1 +8	68
151 5	3,3'-IMINODIPROPYLAMIN	3,3'-IMINODIPROPYLAMINE	226 9	8	8	80
151 6	ETYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC chứa từ 50% đến 70% etylamin	ETHYLAMINE, AQUEOUS SOLUTION with not less than 50% but not more than 70% ethylamine	227 0	3	3 +8	338
151 7	ETYL AMYL KETON	ETHYL AMYL KETONE	227 1	3	3	30
151 8	N-ETYLANILIN	N-ETHYLANILINE	227 2	6.1	6.1	60
151 9	2-ETYLANILIN	2-ETHYLANILINE	227 3	6.1	6.1	60
152 0	N-ETYL-N-BENZYLANILIN	N-ETHYL-N-BENZYLANILINE	227 4	6.1	6.1	60
152 1	2-ETYLBUTANOL	2-ETHYLBUTANOL	227 5	3	3	30
152 2	2-ETYLHEXYLAMIN	2-ETHYLHEXYLAMINE	227 6	3	3 +8	38
152 3	ETYL METACRYLAT, ỔN ĐỊNH	ETHYL METHACRYLATE, STABILIZED	227 7	3	3	339

152 4	n-HEPTEN	n-HEPTENE	227 8	3	3	33
152 5	HEXACLOBUTADIEN	HEXACHLOROBUTADIENE	227 9	6.1	6.1	60
152 6	HEXAMETYLEN-DIAMIN, DẠNG RẮN	HEXAMETHYLENE-DIAMINE, SOLID	228 0	8	8	80
152 7	HEXAMETYLEN DIISOXYANAT	HEXAMETHYLENE DIISOCYANATE	228 1	6.1	6.1	60
152 8	HEXANOL	HEXANOLS	228 2	3	3	30
152 9	ISOBUTYL METACRYLAT, ỔN ĐỊNH	ISOBUTYL METHACRYLATE, STABILIZED	228 3	3	3	39
153 0	ISOBUTYRONITRIL	ISOBUTYRONITRILE	228 4	3	3 +6.1	336
153 1	ISOCYANATOBENZO- TRIFLORIT	ISOCYANATOBENZO- TRIFLUORIDES	228 5	6.1	6.1 +3	63
153 2	PENTAMETYLHEPTAN	PENTAMETHYLHEPTANE	228 6	3	3	30
153 3	ISOHEPTEN	ISOHEPTENE	228 7	3	3	33
153 4	ISOHEXEN	ISOHEXENE	228 8	3	3	33
153 5	ISOPHORONEDIAMIN	ISOPHORONEDIAMINE	228 9	8	8	80
153 6	ISOPHORONE DIISOXYANAT	ISOPHORONE DIISOCYANATE	229 0	6.1	6.1	60
153 7	HỢP CHẤT CHÌ, CÓ KHẢ NĂNG HÒA TAN, N.O.S	LEAD COMPOUND, SOLUBLE, N.O.S.	229 1	6.1	6.1	60
153 8	4-METHOXY-4- METHYLPENTAN-2-ONE	4-METHOXY-4- METHYLPENTAN-2-ONE	229 3	3	3	30
153 9	N-METYLANILIN	N-METHYLANILINE	229 4	6.1	6.1	60
154 0	METYL CLOAXETAT	METHYL CHLOROACETATE	229 5	6.1	6.1 +3	663
154 1	METYLCYCLOHEXAN	METHYLCYCLOHEXANE	229 6	3	3	33

154 2	METILCYCLO-HEXANON	METHYLCYCLO-HEXANONE	229 7	3	3	30
154 3	METILCYCLOPENTAN	METHYLCYCLOPENTANE	229 8	3	3	33
154 4	METYL DICLOAXETAT	METHYL DICHOROACETATE	229 9	6.1	6.1	60
154 5	2-METYL-5-ETILPYRIDIN	2-METHYL-5- ETHILPYRIDINE	230 0	6.1	6.1	60
154 6	2-METILFURAN	2-METHILFURAN	230 1	3	3	33
154 7	5-METYLHEXAN-2-ONE	5-METHYLHEXAN-2-ONE	230 2	3	3	30
154 8	ISOPROPENYLBENZEN	ISOPROPENYLBENZENE	230 3	3	3	30
154 9	NAPHTHALEN, DẠNG CHẢY	NAPHTHALENE, MOLTEN	230 4	4.1	4.1	44
155 0	AXIT NITROBENZEN SUNPHONIC	NITROBENZENE-SULPHONIC ACID	230 5	8	8	80
155 1	NITROBENZOTRI-FLORIT, DẠNG LỎNG	NITROBENZOTRI- FLUORIDES, LIQUID	230 6	6.1	6.1	60
155 2	3-NITRO-4-CLO- BENZOTRIFLORIT	3-NITRO-4-CHLORO- BENZOTRIFLUORIDE	230 7	6.1	6.1	60
155 3	AXIT NITROSYLSUNPHURIC, DẠNG LỎNG	NITROSYLSULPHURIC ACID, LIQUID	230 8	8	8	X80
155 4	OCTADIEN	OCTADIENES	230 9	3	3	33
155 5	PENTAN-2,4-DION	PENTANE-2,4-DIONE	231 0	3	3 +6.1	36
155 6	PHENETIDIN	PHENETIDINES	231 1	6.1	6.1	60
155 7	PHENOL, DẠNG CHẢY	PHENOL, MOLTEN	231 2	6.1	6.1	60
155 8	PICOLIN	PICOLINES	231 3	3	3	30
155 9	POLYCLORINAT BIPHENYL, DẠNG LỎNG	POLYCHLORINATED BIPHENYLS, LIQUID	231 5	9	9	90

156 0	NATRI CUPROXYANUA, DẠNG RẮN	SODIUM CUPROCYANIDE, SOLID	231 6	6.1	6.1	66
156 1	DUNG DỊCH NATRI CUPROXYANUA	SODIUM CUPROCYANIDE SOLUTION	231 7	6.1	6.1	66
156 2	NATRI HYDROSUNFUA chứa ít hơn 25% nước trong tinh thể	SODIUM HYDROSULPHIDE with less than 25% water of crystallization	231 8	4.2	4.2	40
156 3	TERPEN HYDROCACBON, N.O.S.	TERPENE HYDROCARBONS, N.O.S.	231 9	3	3	30
156 4	TETRAETYLEN- PENTAMIN	TETRAETHYLENE- PENTAMINE	232 0	8	8	80
156 5	TRICLOBENZEN, DẠNG LỎNG	TRICHLOROBENZENES, LIQUID	232 1	6.1	6.1	60
156 6	TRICLOBUTEN	TRICHLOROBUTENE	232 2	6.1	6.1	60
156 7	TRIETYL PHOTPHIT	TRIETHYL PHOSPHITE	232 3	3	3	30
156 8	TRIISOBUTYLEN	TRIISOBUTYLENE	232 4	3	3	30
156 9	1.3.5-TRIMETYL BENZEN	1,3,5-TRIMETHYLBENZENE	232 5	3	3	30
157 0	TRIMETYL CYCLO- HEXYLAMIN	TRIMETHYLCYCLO EXYLAMINE	232 6	8	8	80
157 1	TRIMETYLHEXA- METYLENDIAMIN	TRIMETHYLHEXA METHYLENEDIAMINES	232 7	8	8	80
157 2	TRIMETYLHEXAMETYLE N DIISOXYANAT	TRIMETHYLHEXA- METHYLENE DIISOCYANATE	232 8	6.1	6.1	60
157 3	TRIMETYL PHOTPHIT	TRIMETHYL PHOSPHITE	232 9	3	3	30
157 4	UNDECAN	UNDECANE	233 0	3	3	30
157 5	KẼM CLORUA, KHAN	ZINC CHLORIDE, ANHYDROUS	233 1	8	8	80
157 6	AXETALDEHIT OXIM	ACETALDEHYDE OXIME	233 2	3	3	30
157 7	ALLYL AXETAT	ALLYL ACETATE	233 3	3	3 +6.1	336

157 8	ALLYLAMIN	ALLYLAMINE	233 4	6.1	6.1 +3	663
157 9	ALLYL ETYL ETE	ALLYL ETHYL ETHER	233 5	3	3 +6.1	336
158 0	ALLYL FORMAT	ALLYL FORMATE	233 6	3	3 +6.1	336
158 1	PHENYL MERCAPTAN	PHENYL MERCAPTAN	233 7	6.1	6.1 +3	663
158 2	BENZOTRIFLORIT	BENZOTRIFLUORIDE	233 8	3	3	33
158 3	2-BROMBUTAN	2-BROMOBUTANE	233 9	3	3	33
158 4	2-BROMETYL ETYL ETE	2-BROMOETHYL ETHYL ETHER	234 0	3	3	33
158 5	1-BROM-3-METYL BUTAN	1-BROMO-3-METHYLBUTANE	234 1	3	3	30
158 6	BROMMETYL-PROPAN	BROMOMETHYL-PROPANES	234 2	3	3	33
158 7	2-BROMPENTAN	2-BROMOPENTANE	234 3	3	3	33
158 8	BROMPROPAN	BROMOPROPANES	234 4	3	3	33
158 9	BROMPROPAN	BROMOPROPANES	234 4	3	3	30
159 0	3-BROMPROPYN	3-BROMOPROPYNE	234 5	3	3	33
159 1	BUTANDION	BUTANEDIONE	234 6	3	3	33
159 2	BUTYL MERCAPTAN	BUTYL MERCAPTAN	234 7	3	3	33
159 3	BUTYL ACRYLAT, ỔN ĐỊNH	BUTYL ACRYLATES, STABILIZED	234 8	3	3	39
159 4	BUTYL METYL ETE	BUTYL METHYL ETHER	235 0	3	3	33
159 5	BUTYL NITRIT	BUTYL NITRITES	235 1	3	3	33

159 6	BUTYL NITRIT	BUTYL NITRITES	235 1	3	3	30
159 7	BUTYL VINYL ETE, ỔN ĐỊNH	BUTYL VINYL ETHER, STABILIZED	235 2	3	3	339
159 8	BUTYRYL CLORUA	BUTYRYL CHLORIDE	235 3	3	3 +8	338
159 9	CLOMETYL ETYL ETE	CHLOROMETHYL ETHYL ETHER	235 4	3	3 +6.1	336
160 0	2-CLOPROPAN	2-CHLOROPROPANE	235 6	3	3	33
160 1	CYCLOHEXYLAMIN	CYCLOHEXYLAMINE	235 7	8	8 +3	83
160 2	CYCLOOCTATETRAEN	CYCLOOCTATETRAE N E	235 8	3	3	33
160 3	DIALLYLAMIN	DIALLYLAMINE	235 9	3	3 +6.1 +8	338
160 4	DIALLYL ETE	DIALLYL ETHER	236 0	3	3 +6.1	336
160 5	DIISOBUTYLAMIN	DIISOBUTYLAMINE	236 1	3	3 +8	38
160 6	1,1-DICLOETAN	1,1-DICHLOROETHANE	236 2	3	3	33
160 7	ETYL MERCAPTAN	ETHYL MERCAPTAN	236 3	3	3	33
160 8	n-PROPYLBENZEN	n-PROPYLBENZENE	236 4	3	3	30
160 9	DIETYL CACBONAT	DIETHYL CARBONATE	236 6	3	3	30
161 0	alpha-METYL- VALERALDEHIT	alpha-METHYL- VALERALDEHYDE	236 7	3	3	33
161 1	alpha-PINEN	alpha-PINENE	236 8	3	3	30
161 2	1-HEXEN	1-HEXENE	237 0	3	3	33

161 3	PINENISOPENTEN	ISOPENTENES	237 1	3	3	33
161 4	1,2-DI-(DIMETYLAMINO) ETAN	1,2-DI-(DIMETHYLAMINO) ETHANE	237 2	3	3	33
161 5	DIETHOXYMETAN	DIETHOXYMETHANE	237 3	3	3	33
161 6	3,3-DIETHOXYPROPEN	3,3-DIETHOXYPROPENE	237 4	3	3	33
161 7	DIETYL SUNFUA	DIETHYL SULPHIDE	237 5	3	3	33
161 8	2,3-DIHYDROPYRAN	2,3-DIHYDROPYRAN	237 6	3	3	33
161 9	1,1-DIMETHOXYETAN	1,1-DIMETHOXYETHANE	237 7	3	3	33
162 0	2-DIMETYLAMINO- AXETONITRIL	2-DIMETHYLAMINO- ACETONITRILE	237 8	3	3 +6.1	336
162 1	1,3-DIMETYLBUTYLAMIN	1,3-DIMETHYLBUTYLAMINE	237 9	3	3 +8	338
162 2	DIMETYLDIETHOXY- SILAN	DIMETHYLDIETHOXY- SILANE	238 0	3	3	33
162 3	DIMETYL DISUNFUA	DIMETHYL DISULPHIDE	238 1	3	3 +6.1	336
162 4	DIMETYLHYDRAZIN, ĐỐI XỨNG	DIMETHYLHYDRAZINE, SYMMETRICAL	238 2	6.1	6.1 +3	663
162 5	DIPROPYLAMIN	DIPROPYLAMINE	238 3	3	3 +8	338
162 6	DI-n-PROPYL ETE	DI-n-PROPYL ETHER	238 4	3	3	33
162 7	ETYL ISOBUTYRAT	ETHYL ISOBUTYRATE	238 5	3	3	33
162 8	1-ETYLPIPERIDIN	1-ETHYLPIPERIDINE	238 6	3	3+8	338
162 9	FLOBENZEN	FLUOROBENZENE	238 7	3	3	33
163	FLOTOLUEN	FLUOROTOLUENES	238	3	3	33

0			8			
163 1	FURAN	FURAN	238 9	3	3	33
163 2	2-IODOBUTAN	2-IODOBUTANE	239 0	3	3	33
163 3	IODOMETYLPROPAN	IODOMETHYLPROPANES	239 1	3	3	33
163 4	IODOPROPAN	IODOPROPANES	239 2	3	3	30
163 5	ISOBUTYL FORMAT	ISOBUTYL FORMATE	239 3	3	3	33
163 6	ISOBUTYL PROPIONAT	ISOBUTYL PROPIONATE	239 4	3	3	30
163 7	ISOBUTYRYL CLORUA	ISOBUTYRYL CHLORIDE	239 5	3	3 +8	338
163 8	METHACRYLALDEHIT, ỔN ĐỊNH	METHACRYLALDEHYDE, STABILIZED	239 6	3	3 +6.1	336
163 9	3-METYL BUTAN-2-ONE	3-METHYLBUTAN-2-ONE	239 7	3	3	33
164 0	METYL tert-BUTYL ETE	METHYL tert-BUTYL ETHER	239 8	3	3	33
164 1	1-METYLPIPERIDIN	1-METHYLPIPERIDINE	239 9	3	3 +8	338
164 2	METYL ISOVALERAT	METHYL ISOVALERATE	240 0	3	3	33
164 3	PIPERIDIN	PIPERIDINE	240 1	8	8 +3	883
164 4	PROPANTHIOL	PROPANETHIOLS	240 2	3	3	33
164 5	ISOPROPENYL AXETAT	ISOPROPENYL ACETATE	240 3	3	3	33
164 6	PROPIONITRIL	PROPIONITRILE	240 4	3	3 +6.1	336
164 7	ISOPROPYL BUTYRAT	ISOPROPYL BUTYRATE	240 5	3	3	30

164 8	ISOPROPYL ISOBUTYRAT	ISOPROPYL ISOBUTYRATE	240 6	3	3	33
164 9	ISOPROPYL CLOFORMAT	ISOPROPYL CHLOROFORMATE	240 7	6.1	6.1 +3 +8	
165 0	ISOPROPYL PROPIONAT	ISOPROPYL PROPIONATE	240 9	3	3	33
165 1	1,2,3,6- TETRAHYDROPYRIDIN	1,2,3,6- TETRAHYDROPYRIDINE	241 0	3	3	33
165 2	BUTYRONITRIL	BUTYRONITRILE	241 1	3	3 +6.1	336
165 3	TETRAHYDROTHIOPHEN	TETRAHYDROTHIOPHENE	241 2	3	3	33
165 4	TETRAPROPYL ORTHOTITANAT	TETRAPROPYL ORTHOTITANATE	241 3	3	3	30
165 5	THIOPHEN	THIOPHENE	241 4	3	3	33
165 6	TRIMETYL BORAT	TRIMETHYL BORATE	241 6	3	3	33
165 7	CACBONYL FLORIT	CARBONYL FLUORIDE	241 7	2	2.3 +8	268
165 8	LƯU HUỖNH TETRAFLORIT	SULPHUR TETRAFLUORIDE	241 8	2	2.3 +8	
165 9	BROMTRIFLO-ETYLEN	BROMOTRIFLUORO- ETHYLENE	241 9	2	2.1	23
166 0	HEXAFLOAXETON	HEXAFLUOROACETONE	242 0	2	2.3 +8	268
166 1	NITƠ TRIOXIT	NITROGEN TRIOXIDE	242 1	2		
166 2	OCTAFLOBUT-2-ENE (MÔI CHẤT LẠNH R 1318)	OCTAFLUOROBUT-2-ENE (REFRIGERANT GAS R 1318)	242 2	2	2.2	20
166 3	OCTAFLOPROPAN (MÔI CHẤT LẠNH R 218)	OCTAFLUOROPROPANE (REFRIGERANT GAS R 218)	242 4	2	2.2	20
166 4	AMONI NITRAT, DẠNG LỎNG, dung dịch đậm đặc,	AMMONIUM NITRATE, LIQUID, hot concentrated	242 6	5.1	5.1	59

	nồng độ từ 80% đến 93%	solution, in a concentration of more than 80% but not more than 93%				
166 5	KALI CLORAT, DUNG DỊCH NƯỚC	POTASSIUM CHLORATE, AQUEOUS SOLUTION	242 7	5.1	5.1	50
166 6	KALI CLORAT, DUNG DỊCH NƯỚC	POTASSIUM CHLORATE, AQUEOUS SOLUTION	242 7	5.1	5.1	50
166 7	NATRI CLORAT, DUNG DỊCH NƯỚC	SODIUM CHLORATE, AQUEOUS SOLUTION	242 8	5.1	5.1	50
166 8	NATRI CLORAT, DUNG DỊCH NƯỚC	SODIUM CHLORATE, AQUEOUS SOLUTION	242 8	5.1	5.1	50
166 9	CANXI CLORAT, DUNG DỊCH NƯỚC	CALCIUM CHLORATE, AQUEOUS SOLUTION	242 9	5.1	5.1	50
167 0	CANXI CLORAT, DUNG DỊCH NƯỚC	CALCIUM CHLORATE, AQUEOUS SOLUTION	242 9	5.1	5.1	50
167 1	ALKYLPHENOL, DẠNG RẮN, N.O.S. (kể cả chất đồng đẳng C2-C12)	ALKYLPHENOLS, SOLID, N.O.S. (including C2-C12 homologues)	243 0	8	8	88
167 2	ALKYLPHENOL DẠNG RẮN, N.O.S. (kể cả chất đồng đẳng C2-C12)	ALKYLPHENOLS, SOLID, N.O.S. (including C2-C12 homologues)	243 0	8	8	80
167 3	ALKYLPHENOL, DẠNG RẮN, N.O.S. (kể cả chất đồng đẳng C2-C12)	ALKYLPHENOLS, SOLID, N.O.S. (including C2-C12 homologues)	243 0	8	8	80
167 4	ANISIDIN	ANISIDINES	243 1	6.1	6.1	60
167 5	N,N-DIETHYLANILIN	N,N-DIETHYLANILINE	243 2	6.1	6.1	60
167 6	CLONITROTOLUEN, DẠNG LỎNG	CHLORONITROTOLUENES. LIQUID	243 3	6.1	6.1	60
167 7	DIBENZYL-DICLOSILAN	DIBENZYL-DICHLOROSILANE	243 4	8	8	X80
167 8	ETYLPHENYL-DICLOSILAN	ETHYLPHENYL-DICHLOROSILANE	243 5	8	8	X80
167 9	AXIT THIOAXETIC	THIOACETIC ACID	243 6	3	3	33
168 0	METYLPHENYL-DICLOSILAN	METHYLPHENYL DICHLOOROSILANE	243 7	8	8	X80

168 1	TRIMETYLAXETYL CLORUA	TRIMETHYLACETYL CHLORIDE	243 8	6.1	6.1 +3 +8	663
168 2	NATRI HYDRODIFLORIT	SODIUM HYDROGENDIFLUORIDE	243 9	8	8	80
168 3	STANNIC CLORUA PENTAHYDRAT	STANNIC CHLORIDE PENTAHYDRATE	244 0	8	8	80
168 4	TITAN TRICLORUA, DẪN LỬA hoặc TITAN TRICLORUA HỖN HỢP, DẪN LỬA	TITANIUM TRICHLORIDE, PYROPHORIC or TITANIUM TRICHLORIDE MIXTURE. PYROPHORIC	244 1	4.2	4.2 +8	
168 5	TRICLOAXETYL CLORUA	TRICHLOROACETYL CHLORIDE	244 2	8	8	X80
168 6	VANADI OXYTRICLORUA	VANADIUM OXYTRICHLORIDE	244 3	8	8	80
168 7	VANADI TETRACLORUA	VANADIUM TETRACHLORIDE	244 4	8	8	X88
168 8	NITROCRESOL, DẠNG RẮN	NITROCRESOLS, SOLID	244 6	6.1	6.1	60
168 9	PHOTPHO TRẮNG, DẠNG CHẢY	PHOSPHORUS, WHITE, MOLTEN	244 7	4.2	4.2 +6.1	446
169 0	LƯU HUỖNH, DẠNG CHẢY	SULPHUR, MOLTEN	244 8	4.1	4.1	44
169 1	NITƠ TRIFLORIT	NITROGEN TRIFLUORIDE	245 1	2	2.2 +5.1	25
169 2	ETYLAXETYLEN, ỔN ĐỊNH	ETHYLACETYLENE, STABILIZED	245 2	2	2.1	239
169 3	ETYL FLORIT (MÔI CHẤT LẠNH R 161)	ETHYL FLUORIDE (REFRIGERANT GAS R 161)	245 3	2	2.1	23
169 4	METYL FLORIT (MÔI CHẤT LẠNH R 41)	METHYL FLUORIDE (REFRIGERANT GAS R 41)	245 4	2	2.1	23
169 5	METYL NITRIT	METHYL NITRITE	245 5	2		
169 6	2-CLOPROPEN	2-CHLOROPROPENE	245 6	3	3	33
169	2,3-DIMETYL BUTAN	2,3-DIMETHYLBUTANE	245	3	3	33

7			7			
169 8	HEXADIEN	HEXADIENES	245 8	3	3	33
169 9	2-METYL 1-BUTEN	2-METHYL-1-BUTENE	245 9	3	3	33
170 0	2-METYL-2-BUTEN	2-METHYL-2-BUTENE	246 0	3	3	33
170 1	METYLPENTADIEN	METHYLPENTADIENE	246 1	3	3	33
170 2	NHÔM HYDRUA	ALUMINIUM HYDRIDE	246 3	4.3	4.3	
170 3	BERI NITRAT	BERYLLIUM NITRATE	246 4	5.1	5.1 +6.1	56
170 4	AXIT DICLOISOCYANURIC, KHÔ hoặc MUỐI CỦA AXIT DICLOISOCYANURIC	DICHLOROISOCYANURIC ACID, DRY or DICHLOROISOCYANURIC ACID SALTS	246 5	5.1	5.1	50
170 5	KALI SUPEROXIT	POTASSIUM SUPEROXIDE	246 6	5.1	5.1	
170 6	AXIT TRICLOISOCYANURIC, KHÔ	TRICHLOROISOCYANURIC ACID, DRY	246 8	5.1	5.1	50
170 7	KẼM BROMAT	ZINC BROMATE	246 9	5.1	5.1	50
170 8	PHENYLAXETONITRIL, DẠNG LỎNG	PHENYLACETONITRILE, LIQUID	247 0	6.1	6.1	60
170 9	OSMI TETROXIT	OSMIUM TETROXIDE	247 1	6.1	6.1	66
171 0	NATRI ARSANILAT	SODIUM ARSANILATE	247 3	6.1	6.1	60
171 1	THIOPHOTGEN	THIOPHOSGENE	247 4	6.1	6.1	66
171 2	VANADI TRICLORUA	VANADIUM TRICHLORIDE	247 5	8	8	80
171 3	METYL ISOTHIOXYANAT	METHYL ISOTHIOCYANATE	247 7	6.1	6.1 +3	663
171	ISOXYANAT, DỄ CHÁY,	ISOCYANATES, FLAMMABLE,	247	3	3	336

4	ĐỘC, N.O.S hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	TOXIC, N.O.S. or ISOCYANATE SOLUTION, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	8		+6.1	
171 5	ISOXYANAT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	ISOCYANATES, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S. or ISOCYANATE SOLUTION, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	247 8	3	3 +6.1	36
171 6	METYL ISOXYANAT	METHYL ISOCYANATE	248 0	6.1	6.1 +3	663
171 7	ETYL ISOXYANAT	ETHYL ISOCYANATE	248 1	6.1	6.1 +3	663
171 8	n-PROPYL ISOXYANAT	n-PROPYL ISOCYANATE	248 2	6.1	6.1 +3	663
171 9	ISOPROPYL ISOXYANAT	ISOPROPYL ISOCYANATE	248 3	6.1	6.1 +3	663
172 0	tert-BUTYL ISOXYANAT	tert-BUTYL ISOCYANATE	248 4	6.1	6.1 +3	663
172 1	n-BUTYL ISOXYANAT	n-BUTYL ISOCYANATE	248 5	6.1	6.1 +3	663
172 2	ISOBUTYL ISOXYANAT	ISOBUTYL ISOCYANATE	248 6	6.1	6.1 +3	663
172 3	PHENYL ISOXYANAT	PHENYL ISOCYANATE	248 7	6.1	6.1 +3	663
172 4	CYCLOHEXYL ISOXYANAT	CYCLOHEXYL ISOCYANATE	248 8	6.1	6.1 +3	663
172 5	DICLOISOPROPYL ETE	DICHLOROISOPROPYL ETHER	249 0	6.1	6.1	60
172 6	ETANONAMIN hoặc ETANONAMIN DUNG DỊCH	ETHANOLAMINE or ETHANOLAMINE SOLUTION	249 1	8	8	80
172 7	HEXAMETYLENIMIN	HEXAMETHYLENEIMINE	249 3	3	3 +8	338
172 8	IOT PENTAFLORIT	IODINE PENTAFLUORIDE	249 5	5.1	5.1+6.1+ 8	568

172 9	PROPIONIC ANHYDRIT	PROPIONIC ANHYDRIDE	249 6	8	8	80
173 0	1,2,3,6-TETRAHYDROBENZAL-DEHIT	1,2,3,6-TETRAHYDROBENZAL-DEHYDE	249 8	3	3	30
173 1	TRIS-(I-AZIRIDINYL) PHOTPHIN OXIT DUNG DICH	TRIS-(I-AZIRIDINYL) PHOSPHINE OXIDE SOLUTION	250 1	6.1	6.1	60
173 2	TRIS-(I-AZIRIDINYL) PHOTPHIN OXIT DUNG DICH	TRIS-(I-AZIRIDINYL) PHOSPHINE OXIDE SOLUTION	250 1	6.1	6.1	60
173 3	VALERYL CLORUA	VALERYL CHLORIDE	250 2	8	8 +3	83
173 4	ZIRCONI TETRACLORUA	ZIRCONIUM TETRACHLORIDE	250 3	8	8	80
173 5	TETRABROMETAN	TETRABROMOETHANE	250 4	6.1	6.1	60
173 6	AMONI FLORIT	AMMONIUM FLUORIDE	250 5	6.1	6.1	60
173 7	AMONI HYDRO SUNPHAT	AMMONIUM HYDROGEN SULPHATE	250 6	8	8	80
173 8	AXIT CLOPLATINIC, DẠNG RẮN	CHLOROPLATINIC ACID, SOLID	250 7	8	8	80
173 9	MOLYBDEN PENTACLORUA	MOLYBDENUM PENTACHLORIDE	250 8	8	8	80
174 0	KALI HYDRO SUNPHAT	POTASSIUM HYDROGEN SULPHATE	250 9	8	8	80
174 1	AXIT 2-CLOPROPIONIC	2-CHLOROPROPIONIC ACID	251 1	8	8	80
174 2	AMINOPHENOL (o-, m-, p-)	AMINOPHENOLS (o-, m-, p-)	251 2	6.1	6.1	60
174 3	BROMAXETYL BROMUA	BROMOACETYL BROMIDE	251 3	8	8	X80
174 4	BROMBENZEN	BROMOBENZENE	251 4	3	3	30
174 5	BROMFORM	BROMOFORM	251 5	6.1	6.1	60

174 6	CACBON TETRABROMUA	CARBON TETRABROMIDE	251 6	6.1	6.1	60
174 7	1-CLO-1,1-DIFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 142b)	1-CHLORO-1,1-DIFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 142b)	251 7	2	2.1	23
174 8	1,5,9-CYCLODODECATRIEN	1,5,9-CYCLODODECATRIENE	251 8	6.1	6.1	60
174 9	CYCLOOCTADIEN	CYCLOOCTADIENES	252 0	3	3	30
175 0	DIKETEN, HẠN CHẾ	DIKETENE, STABILIZED	252 1	6.1	6.1 +3	663
175 1	2-DIMETYLAMINOETHYL METACRYLAT	2-DIMETHYLAMINOETHYL METHACRYLATE	252 2	6.1	6.1	69
175 2	ETYL ORTHOFORMAT	ETHYL ORTHOFORMATE	252 4	3	3	30
175 3	ETYL OXALAT	ETHYL OXALATE	252 5	6.1	6.1	60
175 4	FURFURYLAMIN	FURFURYLAMINE	252 6	3	3 +8	38
175 5	ISOBUTYL ACRYLAT, ỔN ĐỊNH	ISOBUTYL ACRYLATE, STABILIZED	252 7	3	3	39
175 6	ISOBUTYL ISOBUTYRAT	ISOBUTYL ISOBUTYRATE	252 8	3	3	30
175 7	AXIT ISOBUTYRIC	ISOBUTYRIC ACID	252 9	3	3 +8	38
175 8	AXIT METHACRYLIC, ỔN ĐỊNH	METHACRYLIC ACID, STABILIZED	253 1	8	8	89
175 9	METYL TRICLOAXETAT	METHYL TRICHLOROACETATE	253 3	6.1	6.1	60
176 0	METYLCLOSILAN	METHYLCHLOROSILANE	253 4	2	2.3 +2.1 +8	263
176 1	4-METYLMORPHOLIN (N- METYLMORPHOLIN)	4-METHYLMORPHOLINE (N- METHYLMORPHOLINE)	253 5	3	3 +8	338
176	METYL TETRAHYDRO-	METHYL TETRAHYDRO-	253	3	3	33

2	FURAN	FURAN	6			
176 3	NITRONAPHTHALEN	NITRONAPHTHALENE	253 8	4.1	4.1	40
176 4	TERPINOLEN	TERPINOLENE	254 1	3	3	30
176 5	TRIBUTYLAMIN	TRIBUTYLAMINE	254 2	6.1	6.1	60
176 6	BỘT HAFNI, KHÔ	HAFNIUM POWDER, DRY	254 5	4.2	4.2	
176 7	BỘT HAFNI, KHÔ	HAFNIUM POWDER, DRY	254 5	4.2	4.2	40
176 8	BỘT HAFNI, KHÔ	HAFNIUM POWDER, DRY	254 5	4.2	4.2	40
176 9	BỘT TITAN, KHÔ	TITANIUM POWDER, DRY	254 6	4.2	4.2	
177 0	BỘT TITAN, KHÔ	TITANIUM POWDER, DRY	254 6	4.2	4.2	40
177 1	BỘT TITAN, KHÔ	TITANIUM POWDER, DRY	254 6	4.2	4.2	40
177 2	NATRI SUPEROXIT	SODIUM SUPEROXIDE	254 7	5.1	5.1	
177 3	CLO PENTAFLORIT	CHLORINE PENTAFLUORIDE	254 8	2	2.3 +5.1 +8	
177 4	HEXAFLOAXETON HYDRAT, DẠNG LỎNG	HEXAFLUOROACETONE HYDRATE, LIQUID	255 2	6.1	6.1	60
177 5	METYLALLYL CLORUA	METHYLALLYL CHLORIDE	255 4	3	3	33
177 6	NITƠ XENLULO CHỨA NƯỚC (trên 25% nước theo khối lượng)	NITROCELLULOSE WITH WATER (not less than 25% water, by mass)	255 5	4.1	4.1	
177 7	NITƠ XENLULO CHỨA RƯỢU CỒN (trên 25% rượu cồn theo khối lượng, và nhỏ hơn 12.6% nitơ theo khối lượng khô)	NITROCELLULOSE WITH ALCOHOL (not less than 25% alcohol, by mass, and not more than 12.6% nitrogen, by dry mass)	255 6	4.1	4.1	
177	NITƠ XENLULO, chứa ít hơn	NITROCELLULOSE, with not	255	4.1	4.1	

8	12,6% nitơ theo khối lượng khô, HỖN HỢP CHỨA hoặc KHÔNG CHỨA CHẤT LẮM ĐỀO, CHỨA hoặc KHÔNG CHỨA CHẤT NHUỘM	more than 12.6% nitrogen, by dry mass, MIXTURE WITH or WITHOUT PLASTICIZER, WITH or WITHOUT PIGMENT	7			
1779	EPIBROMHYDRIN	EPIBROMOHYDRIN	2558	6.1	6.1 +3	663
1780	2-METYL PENTAN-2-OL	2-METHYL PENTAN-2-OL	2560	3	3	30
1781	3-METYL-1-BUTEN	3-METHYL-1-BUTENE	2561	3	3	33
1782	DUNG DỊCH AXIT TRICLOAXETIC	TRICHLOROACETIC ACID SOLUTION	2564	8	8	80
1783	DUNG DỊCH AXIT TRICLOAXETIC	TRICHLOROACETIC ACID SOLUTION	2564	8	8	80
1784	DICYCLOHEXYLAMIN	DICYCLOHEXYLAMINE	2565	8	8	80
1785	NATRI PENTACLOPHENAT	SODIUM PENTACHLOROPHENATE	2567	6.1	6.1	60
1786	CADMI HỢP CHẤT	CADMIUM COMPOUND	2570	6.1	6.1	66
1787	CADMI HỢP CHẤT	CADMIUM COMPOUND	2570	6.1	6.1	60
1788	CADMI HỢP CHẤT	CADMIUM COMPOUND	2570	6.1	6.1	60
1789	AXIT ALKYLSUNPHURIC	ALKYLSULPHURIC ACIDS	2571	8	8	80
1790	PHENYLHYDRAZIN	PHENYLHYDRAZINE	2572	6.1	6.1	60
1791	TALI CLORAT	THALLIUM CHLORATE	2573	5.1	5.1 +6.1	56
1792	TRICRESYL PHOTPHAT chứa hơn 3% ortho isomer	TRICRESYL PHOSPHATE with more than 3% ortho isomer	2574	6.1	6.1	60
1793	PHOTPHO OXYBROMUA, DẠNG CHẢY	PHOSPHORUS OXYBROMIDE, MOLTEN	2576	8	8	80
1794	PHENYLAXETYL CLORUA	PHENYLACETYL CHLORIDE	2577	8	8	80

179 5	PHOTPHO TRIOXIT	PHOSPHORUS TRIOXIDE	257 8	8	8	80
179 6	PIPERAZIN	PIPERAZINE	257 9	8	8	80
179 7	NHÔM BROMUA DUNG DỊCH	ALUMINIUM BROMIDE SOLUTION	258 0	8	8	80
179 8	NHÔM CLORUA DUNG DỊCH	ALUMINIUM CHLORIDE SOLUTION	258 1	8	8	80
179 9	DUNG DỊCH SẮT (III) CLORUA	FERRIC CHLORIDE SOLUTION	258 2	8	8	80
180 0	AXIT ALKYLSUNPHONIC, DẠNG RẮN hoặc AXIT ARYLSUNPHONIC, DẠNG RẮN chứa hơn 5% axit sunphuric tự do	ALKYLSULPHONIC ACIDS, SOLID or ARYLSULPHONIC ACIDS, SOLID with more than 5% free sulphuric acid	258 3	8	8	80
180 1	AXIT ALKYLSUNPHONIC, DẠNG LỎNG hoặc AXIT ARYLSUNPHONIC, DẠNG LỎNG chứa hơn 5% axit sunphuric tự do	ALKYLSULPHONIC ACIDS, LIQUID or ARYLSULPHONIC ACIDS, LIQUID with more than 5% free sulphuric acid	258 4	8	8	80
180 2	AXIT ALKYLSUNPHONIC, DẠNG RẮN hoặc AXIT ARYLSUNPHONIC, DẠNG RẮN chứa ít hơn 5% axit sunphuric tự do	ALKYLSULPHONIC ACIDS, SOLID or ARYLSULPHONIC ACIDS, SOLID with not more than 5% free sulphuric acid	258 5	8	8	80
180 3	AXIT ALKYLSUNPHONIC, DẠNG LỎNG hoặc AXIT ARYLSUNPHONIC, DẠNG LỎNG chứa ít hơn 5% axit sunphuric tự do	ALKYLSULPHONIC ACIDS, LIQUID or ARYLSULPHONIC ACIDS, LIQUID with not more than 5% free sulphuric acid	258 6	8	8	80
180 4	BENZOQUINON	BENZOQUINONE	258 7	6.1	6.1	60
180 5	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, RẮN, CHẤT ĐỘC, N.O.S.	PESTICIDE, SOLID, TOXIC, N.O.S	258 8	6.1	6.1	66
180 6	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, RẮN, CHẤT ĐỘC, N.O.S.	PESTICIDE, SOLID, TOXIC, N.O.S.	258 8	6.1	6.1	60
180	THUỐC BẢO VỆ THỰC	PESTICIDE, SOLID, TOXIC,	258	6.1	6.1	60

7	VẬT, RẮN, CHẤT ĐỘC, N.O.S.	N.O.S	8			
180 8	VINYL CLOAXETAT	VINYL CHLOROACETATE	258 9	6.1	6.1 +3	63
180 9	AMIĂNG TRẮNG	ASBESTOS, CHRYSOTILE	259 0	9	9	90
181 0	XENON, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	XENON, REFRIGERATED LIQUID	259 1	2	2.2	22
181 1	HỖN HỢP CLOTRIFLO- METAN VÀ TRIFLOMETAN AZEOTROPIC chứa khoảng 60% clotriflometan (MÔI CHẤT LẠNH R 503)	CHLOROTRIFLUORO- METHANE AND TRIFLUOROMETHANE AZEOTROPIC MIXTURE with approximately 60% chlorotrifluoromethane (REFRIGERANT GAS R 503)	259 9	2	2.2	20
181 2	CYCLOBUTAN	CYCLOBUTANE	260 1	2	2.1	23
181 3	HỖN HỢP DICLODIFLO- METAN VÀ 1,1 - DIFLOETAN AZEOTROPIC chứa khoảng 74% diclodiflometan (MÔI CHẤT LẠNH R 500)	DICHLORODIFLUORO-- METHANE AND 1,1- DIFLUOROETHANE AZEOTROPIC MIXTURE with approximately 74% dichlorodifluoromethane (REFRIGERANT GAS R 500)	260 2	2	2.2	20
181 4	CYCLOHEPTATRIEN	CYCLOHEPTATRIENE	260 3	3	3 +6.1	336
181 5	BO TRIFLORUA DIETYL ETHERAT	BORON TRIFLUORIDE DIETHYL ETHERATE	260 4	8	8 +3	883
181 6	METHOXYMETYL ISOXYANAT	METHOXYMETHYL ISOCYANATE	260 5	6.1	6.1 +3	663
181 7	METYL ORTHOSILICAT	METHYL ORTHOSILICATE	260 6	6.1	6.1 +3	663
181 8	ACROLEIN DIMER, ỔN ĐỊNH	ACROLEIN DIMER, STABILIZED	260 7	3	3	39
181 9	NITROPROPAN	NITROPROPANES	260 8	3	3	30
182 0	TRIALLYL BORAT	TRIALLYL BORATE	260 9	6.1	6.1	60

182 1	TRIALLYLAMIN	TRIALLYLAMINE	261 0	3	3+8	38
182 2	PROPYLEN CLOHYDRIN	PROPYLENE CHLOROHYDRIN	261 1	6.1	6.1 +3	63
182 3	METYL PROPYL ETE	METHYL PROPYL ETHER	261 2	3	3	33
182 4	RƯỢU CỒN METHALLYL	METHALLYL ALCOHOL	261 4	3	3	30
182 5	ETYL PROPYL ETE	ETHYL PROPYL ETHER	261 5	3	3	33
182 6	TRIISOPROPYL BORAT	TRIISOPROPYL BORATE	261 6	3	3	33
182 7	TRIISOPROPYL BORAT	TRIISOPROPYL BORATE	261 6	3	3	30
182 8	METYLCYCLO-HEXANOL, dễ cháy	METHYLCYCLO-HEXANOLS, flammable	261 7	3	3	30
182 9	VINYLTOLUEN, ỔN ĐỊNH	VINYLTOLUENES, STABILIZED	261 8	3	3	39
183 0	BENZYLDI METY LAMIN	BENZYLDIMETHYLAMINE	261 9	8	8 +3	83
183 1	AMYL BUTYRAT	AMYL BUTYRATES	262 0	3	3	30
183 2	AXETYL METYL CARBINOL	ACETYL METHYL CARBINOL	262 1	3	3	30
183 3	GLYCIDALDEHIT	GLYCIDALDEHYDE	262 2	3	3 +6.1	336
183 4	BẬT LỬA, RẮN, chứa chất lỏng dễ cháy	FIRELIGHTERS, SOLID with flammable liquid	262 3	4.1	4.1	
183 5	MAGIE SILICUA	MAGNESIUM SILICIDE	262 4	4.3	4.3	423
183 6	AXIT CLORIC, DUNG DỊCH NƯỚC chứa ít hơn 10% axit cloric	CHLORIC ACID, AQUEOUS SOLUTION with not more than 10% chloric acid	262 6	5.1	5.1	50
183 7	NITRIT, VÔ CƠ, N.O.S.	NITRITES, INORGANIC, NO.S.	262 7	5.1	5.1	50
183	KALI FLOAXETAT	POTASSIUM	262	6.1	6.1	66

8		FLUOROACETATE	8			
183 9	NATRI FLOAXETAT	SODIUM FLUOROACETATE	262 9	6.1	6.1	66
184 0	SELENAT hoặc SELENIT	SELENATES or SELENITES	263 0	6.1	6.1	66
184 1	AXIT FLOAXETIC	FLUOROACETIC ACID	264 2	6.1	6.1	66
184 2	METYL BROMAXETAT	METHYL BROMOACETATE	264 3	6.1	6.1	60
184 3	METYL IODUA	METHYL IODIDE	264 4	6.1	6.1	66
184 4	PHENACYL BROMUA	PHENACYL BROMIDE	264 5	6.1	6.1	60
184 5	HEXACLOCYCLO- PENTADIEN	HEXACHLOROCYCLO- PENTADIENE	264 6	6.1	6.1	66
184 6	MALONONITRIL	MALONONITRILE	264 7	6.1	6.1	60
184 7	1,2-DIBROMBUTAN-3-ONE	1,2-DIBROMOBUTAN-3-ONE	264 8	6.1	6.1	60
184 8	1,3-DICLOAXETON	1,3-DICHLOROACETONE	264 9	6.1	6.1	60
184 9	1,1-DICLO-1-NITROETAN	1,1 -DICH LORO-1 - NITROETHANE	265 0	6.1	6.1	60
185 0	4,4'-DIAMINODIPHENYL- METAN	4,4'-DIAMINODIPHENYL- METHANE	265 1	6.1	6.1	60
185 1	BENZYL IODUA	BENZYL IODIDE	265 3	6.1	6.1	60
185 2	KALI FLOSILICAT	POTASSIUM FLUOROSILICATE	265 5	6.1	6.1	60
185 3	QUINOLIN	QUINOLINE	265 6	6.1	6.1	60
185 4	SELEN DISUNFUA	SELENIUM DISULPHIDE	265 7	6.1	6.1	60
185 5	NATRI CLOAXETAT	SODIUM CHLOROACETATE	265 9	6.1	6.1	60
185 6	NITROTOLUIDIN (MONO)	NITROTOLUIDINES (MONO)	266 0	6.1	6.1	60

185 7	HEXACLOAXETON	HEXACHLOROACETONE	266 1	6.1	6.1	60
185 8	DIBROMMETAN	DIBROMOMETHANE	266 4	6.1	6.1	60
185 9	BUTYLTOLUEN	BUTYLTOLUENES	266 7	6.1	6.1	60
186 0	CLOAXETONITRIL	CHLOROACETONITRILE	266 8	6.1	6.1 +3	663
186 1	CLOCRESOL DUNG DỊCH	CHLOROCRESOLS SOLUTION	266 9	6.1	6.1	60
186 2	CLOCRESOL DUNG DỊCH	CHLOROCRESOLS SOLUTION	266 9	6.1	6.1	60
186 3	CYANURIC CLORUA	CYANURIC CHLORIDE	267 0	8	8	80
186 4	AMINOPYRIDIN (o-, m-, p-)	AMINOPYRIDINES (o-, m-, p-)	267 1	6.1	6.1	60
186 5	DUNG DỊCH AMONIAC, khối lượng riêng tương đối từ 0,880 đến 0,957 ở 15 °C trong nước, chứa từ 10% đến 35% amoniac	AMMONIA SOLUTION, relative density between 0.880 and 0.957 at 15 °C in water, with more than 10% but not more than 35% ammonia	267 2	8	8	80
186 6	2-AMINO-4-CLOPHENOL	2-AMINO-4-CHLOROPHENOL	267 3	6.1	6.1	60
186 7	NATRI FLOSILICAT	SODIUM FLUROSILICATE	267 4	6.1	6.1	60
186 8	STIBIN	STIBINE	267 6	2	2.3 +2.1	
186 9	DUNG DỊCH RUBIDI HYDROXIT	RUBIDIUM HYDROXIDE SOLUTION	267 7	8	8	80
187 0	DUNG DỊCH RUBIDI HYDROXIT	RUBIDIUM HYDROXIDE SOLUTION	267 7	8	8	80
187 1	RUBIDI HYDROXIT	RUBIDIUM HYDROXIDE	267 8	8	8	80
187 2	DUNG DỊCH LITI HYDROXIT	LITHIUM HYDROXIDE SOLUTION	267 9	8	8	80
187 3	DUNG DỊCH LITI HYDROXIT	LITHIUM HYDROXIDE SOLUTION	267 9	8	8	80

187 4	LITI HYDROXIT	LITHIUM HYDROXIDE	268 0	8	8	80
187 5	DUNG DỊCH CERI HYDROXIT	CAESIUM HYDROXIDE SOLUTION	268 1	8	8	80
187 6	DUNG DỊCH CERI HYDROXIT	CAESIUM HYDROXIDE SOLUTION	268 1	8	8	80
187 7	CERI HYDROXIT	CAESIUM HYDROXIDE	268 2	8	8	80
187 8	DUNG DỊCH AMONI SUNFUA	AMMONIUM SULPHIDE SOLUTION	268 3	8	8 +3 +6.1	86
187 9	3-DIETHYLAMINOPROPYL- AMIN	3-DIETHYLAMI NO PROPYL- AMINE	268 4	3	3 +8	38
188 0	N,N-DIETYLETYLEN- DIAMIN	N,N-DIETHYLETHYLENE- DIAMINE	268 5	8	8 +3	83
188 1	2-DIETHYLAMINO-ETANON	2-DIETHYLAMINO-ETHANOL	268 6	8	8 +3	83
188 2	DICYCLOHEXYL-AMONI NITRIT	DICYCLOHEXYL-AMMONIUM NITRITE	268 7	4.1	4.1	40
188 3	1-BROM-3-CLOPROPAN	1-BROMO-3- CHLOROPROPANE	268 8	6.1	6.1	60
188 4	GLYCEROL alpha- MONOCLOHYDRIN	GLYCEROL alpha- MONOCHLOROHYDRIN	268 9	6.1	6.1	60
188 5	N,n-BUTYLIMIDAZOL	N,n-BUTYLIMIDAZOLE	269 0	6.1	6.1	60
188 6	PHOTPHO PENTABROMUA	PHOSPHORUS PENTABROMIDE	269 1	8	8	80
188 7	BORON TRIBROMUA	BORON TRIBROMIDE	269 2	8	8	X88
188 8	BISUNPHIT, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	BISULPHITES, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	269 3	8	8	80
188 9	TETRAHYDROPHTHALIC ANHYDRIT chứa hơn 0,05% maleic anhydrit	TETRAHYDROPHTHALIC ANHYDRIDES with more than 0.05% of maleic anhydride	269 8	8	8	80
189 0	AXIT TRIFLOAXETIC	TRIFLUOROACETIC ACID	269 9	8	8	88

189 1	1-PENTOL	1-PENTOL	270 5	8	8	80
189 2	DIMETYLDIOXAN	DIMETHYLDIOXANES	270 7	3	3	33
189 3	DIMETYLDIOXAN	DIMETHYLDIOXANES	270 7	3	3	30
189 4	BUTYLBENZEN	BUTYLBENZENES	270 9	3	3	30
189 5	DIPROPYL KETON	DIPROPYL KETONE	271 0	3	3	30
189 6	ACRIDIN	ACRIDINE	271 3	6.1	6.1	60
189 7	KẼM RESINAT	ZINC RESINATE	271 4	4.1	4.1	40
189 8	NHÔM RESINAT	ALUMINIUM RESINATE	271 5	4.1	4.1	40
189 9	1,4-BUTYNEDIOL	1,4-BUTYNEDIOL	271 6	6.1	6.1	60
190 0	LONG NÃO, tổng hợp	CAMPHOR, synthetic	271 7	4.1	4.1	40
190 1	BARI BROMAT	BARIUM BROMATE	271 9	5.1	5.1+6.1	56
190 2	CROM NITRAT	CHROMIUM NITRATE	272 0	5.1	5.1	50
190 3	ĐỒNG CLORAT	COPPER CHLORATE	272 1	5.1	5.1	50
190 4	LITI NITRAT	LITHIUM NITRATE	272 2	5.1	5.1	50
190 5	MAGIE CLORAT	MAGNESIUM CHLORATE	272 3	5.1	5.1	50
190 6	MANGAN NITRAT	MANGANESE NITRATE	272 4	5.1	5.1	50
190 7	NIKEN NITRAT	NICKEL NITRATE	272 5	5.1	5.1	50
190 8	NIKEN NITRIT	NICKEL NITRITE	272 6	5.1	5.1	50
190	TALI NITRAT	THALLIUM NITRATE	272	6.1	6.1	65

9			7		+5.1	
1910	ZIRCONI NITRAT	ZIRCONIUM NITRATE	2728	5.1	5.1	50
1911	HEXACLOBENZEN	HEXACHLOROBENZENE	2729	6.1	6.1	60
1912	NITROANISOL, DẠNG LỎNG	NITROANISOLE, LIQUID	2730	6.1	6.1	60
1913	NITROBROMBENZEN, DẠNG LỎNG	NITROBROMOBENZENES, LIQUID	2732	6.1	6.1	60
1914	AMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	AMINES, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.	2733	3	3 +8	338
1915	AMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	AMINES, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.	2733	3	3 +8	338
1916	AMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	AMINES, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.	2733	3	3 +8	38
1917	AMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	AMINES, LIQUID, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S. or POLYAMINES, LIQUID, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S.	2734	8	8 +3	883
1918	AMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	AMINES, LIQUID, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S. or POLYAMINES, LIQUID, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S.	2734	8	8 +3	83
1919	AMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S.	AMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	2735	8	8	88
1920	AMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S.	AMINES, LIQUID. CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, LIQUID. CORROSIVE, N.O.S.	2735	8	8	80
192	AMIN, DẠNG LỎNG, ĂN	AMINES, LIQUID,	273	8	8	80

1	MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S.	CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	5			
192 2	N-BUTYLANILIN	N-BUTYLANILINE	273 8	6.1	6.1	60
192 3	BUTYRIC ANHYDRIT	BUTYRIC ANHYDRIDE	273 9	8	8	80
192 4	n-PROPYL CLOFORMAT	n-PROPYL CHLOROFORMATE	274 0	6.1	6.1 +3 +8	668
192 5	BARI HYPOCLORIT chứa hơn 22% clo sẵn có	BARIUM HYPOCHLORITE with more than 22% available chlorine	274 1	5.1	5.1 +6.1	56
192 6	CLOFORMAT, ĐỘC, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	CHLOROFORMATES, TOXIC, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S.	274 2	6.1	6.1 +3 +8	638
192 7	n-BUTYL CLOFORMAT	n-BUTYL CHLOROFORMATE	274 3	6.1	6.1+3+8	638
192 8	CYCLOBUTYL CLOFORMAT	CYCLOBUTYL CHLOROFORMATE	274 4	6.1	6.1 +3 +8	638
192 9	CLOMETYL CLOFORMAT	CHLOROMETHYL CHLOROFORMATE	274 5	6.1	6.1 +8	68
193 0	PHENYL CLOFORMAT	PHENYL CHLOROFORMATE	274 6	6.1	6.1 +8	68
193 1	tert-BUTYLCYCLOHEXYL CLOFORMAT	tert-BUTYLCYCLOHEXYL CHLOROFORMATE	274 7	6.1	6.1	60
193 2	2-ETYLHEXYL CLOFORMAT	2-ETHYLHEXYL CHLOROFORMATE	274 8	6.1	6.1 +8	68
193 3	TETRAMETYLSILAN	TETRAMETHYLSILANE	274 9	3	3	33
193 4	1,3-DICLOPROPANOL-2	1,3-DICHLOROPROPANOL-2	275 0	6.1	6.1	60
193 5	DIETYLTHIO- PHOSPHORYL CLORUA	DIETHYLTHIO-PHOSPHORYL CHLORIDE	275 1	8	8	80

193 6	1,2-EPOXY-3-ETHOXYPROPAN	1,2-EPOXY-3-ETHOXYPROPANE	275 2	3	3	30
193 7	N-ETYL BENZYL-TOLUIDIN, DẠNG LỎNG	N-ETHYLBENZYL-TOLUIDINES, LIQUID	275 3	6.1	6.1	60
193 8	N-ETYL TOLUIDIN	N-ETHYL TOLUIDINES	275 4	6.1	6.1	60
193 9	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, CHẤT RẮN, ĐỘC	CARBAMATE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	275 7	6.1	6.1	66
194 0	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, CHẤT RẮN, ĐỘC	CARBAMATE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	275 7	6.1	6.1	60
194 1	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, CHẤT RẮN, ĐỘC	CARBAMATE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	275 7	6.1	6.1	60
194 2	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	275 8	3	3 +6.1	336
194 3	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	275 8	3	3 +6.1	336
194 4	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, CHẤT RẮN, ĐỘC	ARSENICAL PESTICIDE, SOLID. TOXIC	275 9	6.1	6.1	66
194 5	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, CHẤT RẮN, ĐỘC	ARSENICAL PESTICIDE, SOLID. TOXIC	275 9	6.1	6.1	60
194 6	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, CHẤT RẮN, ĐỘC	ARSENICAL PESTICIDE, SOLID. TOXIC	275 9	6.1	6.1	60
194 7	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	ARSENICAL PESTICIDE. LIQUID, FLAMMABLE TOXIC, flash-point less than 23 °C	276 0	3	3 +6.1	336
194 8	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY,	ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	276 0	3	3 +6.1	336

	ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C					
1949	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, CHẤT RẮN, ĐỘC	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2761	6.1	6.1	66
1950	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, CHẤT RẮN, ĐỘC	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2761	6.1	6.1	60
1951	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, CHẤT RẮN, ĐỘC	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2761	6.1	6.1	60
1952	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	2762	3	3 +6.1	336
1953	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	2762	3	3 +6.1	336
1954	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, CHẤT RẮN, ĐỘC	TRIAZINE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2763	6.1	6.1	66
1955	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, CHẤT RẮN, ĐỘC	TRIAZINE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2763	6.1	6.1	60
1956	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, CHẤT RẮN, ĐỘC	TRIAZINE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2763	6.1	6.1	60
1957	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	TRIAZINE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	2764	3	3 +6.1	336
1958	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	TRIAZINE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE TOXIC, flash-point less than 23 °C	2764	3	3 +6.1	336
1959	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCARBAMAT, CHẤT RẮN, ĐỘC	THIOCARBAMATE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2771	6.1	6.1	66

1960	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCARBAMAT, CHẤT RẮN, ĐỘC	THIOCARBAMATE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2771	6.1	6.1	60
1961	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCARBAMAT, CHẤT RẮN, ĐỘC	THIOCARBAMATE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2771	6.1	6.1	60
1962	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCARBAMAT, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	THIOCARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	2772	3	3 +6.1	336
1963	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCARBAMAT, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	THIOCARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	2772	3	3 +6.1	336
1964	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC ĐỒNG, CHẤT RẮN, ĐỘC	COPPER BASED PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2775	6.1	6.1	66
1965	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC ĐỒNG, CHẤT RẮN, ĐỘC	COPPER BASED PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2775	6.1	6.1	60
1966	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC ĐỒNG, CHẤT RẮN, ĐỘC	COPPER BASED PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2775	6.1	6.1	60
1967	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC ĐỒNG, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	COPPER BASED PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	2776	3	3 +6.1	336
1968	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC ĐỒNG, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	COPPER BASED PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	2776	3	3+6.1	336
1969	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN, CHẤT RẮN, ĐỘC	MERCURY BASED PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2777	6.1	6.1	66
1970	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN, CHẤT RẮN, ĐỘC	MERCURY BASED PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2777	6.1	6.1	60
197	THUỐC BẢO VỆ THỰC	MERCURY BASED PESTICIDE,	277	6.1	6.1	60

1	VẬT GỐC THỦY NGÂN, CHẤT RẮN, ĐỘC	SOLID, TOXIC	7			
197 2	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	MERCURY BASED PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	277 8	3	3 +6.1	336
197 3	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	MERCURY BASED PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	277 8	3	3 +6.1	336
197 4	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THẾ, RẮN, CHẤT ĐỘC	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, SOLID, TOXIC	277 9	6.1	6.1	66
197 5	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THẾ, RẮN, CHẤT ĐỘC	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, SOLID, TOXIC	277 9	6.1	6.1	60
197 6	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THẾ, RẮN, CHẤT ĐỘC	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, SOLID, TOXIC	277 9	6.1	6.1	60
197 7	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THẾ, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE TOXIC, flash- point less than 23 °C	278 0	3	3 +6.1	336
197 8	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THẾ, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE TOXIC, flash- point less than 23 °C	278 0	3	3 +6.1	336
197 9	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, CHẤT RẮN, ĐỘC	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, SOLID, TOXIC	278 1	6.1	6.1	66
198 0	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, CHẤT RẮN, ĐỘC	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, SOLID, TOXIC	278 1	6.1	6.1	60
198 1	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, CHẤT RẮN, ĐỘC	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, SOLID, TOXIC	278 1	6.1	6.1	60
198	THUỐC BẢO VỆ THỰC	BIPYRIDILIUM PESTICIDE,	278	3	3	336

2	VẬT BIPYRIDILI, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	2		+6.1	
198 3	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	278 2	3	3 +6.1	336
198 4	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, CHẤT RẮN, ĐỘC	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, SOLID, TOXIC	278 3	6.1	6.1	66
198 5	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, CHẤT RẮN, ĐỘC	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, SOLID, TOXIC	278 3	6.1	6.1	60
198 6	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, CHẤT RẮN, ĐỘC	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, SOLID, TOXIC	278 3	6.1	6.1	60
198 7	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	278 4	3	3 +6.1	336
198 8	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	278 4	3	3 +6.1	336
198 9	4-THIAPENTANAL	4-THIAPENTANAL	278 5	6.1	6.1	60
199 0	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, CHẤT RẮN, ĐỘC	ORGANOTIN PESTICIDE, SOLID, TOXIC	278 6	6.1	6.1	66
199 1	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, CHẤT RẮN, ĐỘC	ORGANOTIN PESTICIDE, SOLID, TOXIC	278 6	6.1	6.1	60
199 2	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, CHẤT RẮN, ĐỘC	ORGANOTIN PESTICIDE, SOLID, TOXIC	278 6	6.1	6.1	60
199 3	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC,	ORGANOTIN PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	278 7	3	3 +6.1	336

	điểm chớp cháy dưới 23 °C					
199 4	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	ORGANOTIN PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE. TOXIC, flash-point less than 23 °C	278 7	3	3 +6.1	336
199 5	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ORGANOTIN COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	278 8	6.1	6.1	66
199 6	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ORGANOTIN COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	278 8	6.1	6.1	60
199 7	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ORGANOTIN COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	278 8	6.1	6.1	60
199 8	AXIT AXETIC, TINH KHIẾT hoặc AXIT AXETIC DUNG DỊCH, với trên 80% axit theo khối lượng	ACETIC ACID, GLACIAL or ACETIC ACID SOLUTION, more than 80% acid, by mass	278 9	8	8 +3	83
199 9	AXIT AXETIC DUNG DỊCH, từ 50% đến 80% axit theo khối lượng	ACETIC ACID SOLUTION, not less than 50% but not more than 80% acid, by mass	279 0	8	8	80
200 0	AXIT AXETIC DUNG DỊCH, từ 10% đến 50% axit theo khối lượng	ACETIC ACID SOLUTION, more than 10% and less than 50% acid, by mass	279 0	8	8	80
200 1	PHOI KIM LOẠI SẮT TẠO RA SAU KHI BI KHOAN, BÀO, TIỀN hoặc CẮT dưới dạng dễ tự cháy	FERROUS METAL BORINGS, SHAVINGS, TURNINGS or CUTTINGS in a form liable to selfheating	279 3	4.2	4.2	40
200 2	ẮC QUY ƯỚT, CÓ ĐỒ AXIT, tích điện	BATTERIES, WET, FILLED WITH ACID, electric storage	279 4	8	8	80
200 3	ẮC QUY ƯỚT, CÓ ĐỒ ALKALI, tích điện	BATTERIES, WET, FILLED WITH ALKALI, electric storage	279 5	8	8	80
200 4	AXIT SUNPHURIC chứa ít hơn 51% axit hoặc CHẤT ĐIỆN MÔI ẮC QUY LOẠI AXIT	SULPHURIC ACID with not more than 51% acid or BATTERY FLUID, ACID	279 6	8	8	80
200 5	ĐIỆN MÔI (CHẤT LỎNG) DÙNG CHO ẮC QUY LOẠI KIỀM	BATTERY FLUID, ALKALI	279 7	8	8	80
200 6	PHENYLPHOTPHO DICLORUA	PHENYLPHOSPHORUS DICHLORIDE	279 8	8	8	80
200	PHENYLPHOTPHO	PHENYLPHOSPHORUS	279	8	8	80

7	THIODICLORUA	THIODICHLORIDE	9			
200 8	ẮC QUY ƯỚT, LOẠI KHÔNG BỊ CHẢY NƯỚC, tích điện	BATTERIES, WET, NON-SPILLABLE, electric storage	280 0	8	8	80
200 9	THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S.	DYE, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	280 1	8	8	88
201 0	THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S. HOẶC THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S.	DYE, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	280 1	8	8	80
201 1	THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S.	DYE, LIQUID. CORROSIVE, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE. LIQUID. CORROSIVE, N.O.S.	280 1	8	8	80
201 2	ĐỒNG CLORUA	COPPER CHLORIDE	280 2	8	8	80
201 3	GALI	GALLIUM	280 3	8	8	80
201 4	LITI HYDRUA, CHẤT RẮN ĐƯỢC HỢP NHẤT	LITHIUM HYDRIDE, FUSED SOLID	280 5	4.3	4.3	423
201 5	LITI NITRIDE	LITHIUM NITRIDE	280 6	4.3	4.3	
201 6	Vật liệu từ hóa	Magnetized material	280 7	9		
201 7	THỦY NGÂN	MERCURY	280 9	8	8 +6.1	86
201 8	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, ORGANIC, N.O.S.	281 0	6.1	6.1	66
201 9	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, ORGANIC, N.O.S.	281 0	6.1	6.1	60
202 0	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, ORGANIC, N.O.S.	281 0	6.1	6.1	60
202	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN,	TOXIC SOLID, ORGANIC,	281	6.1	6.1	66

1	CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	N.O.S.	1			
202 2	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, ORGANIC, N.O.S.	281 1	6.1	6.1	60
202 3	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, ORGANIC, N.O.S.	281 1	6.1	6.1	60
202 4	NATRI ALUMINAT, DẠNG RẮN	Sodium aluminate, solid	281 2	8		
202 5	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, N.O.S	281 3	4.3	4.3	X42 3
202 6	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, N.O.S	281 3	4.3	4.3	423
202 7	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, N.O.S	281 3	4.3	4.3	423
202 8	CHẤT LÂY NHIỄM BỆNH, TÁC ĐỘNG ĐẾN CON NGƯỜI	INFECTIOUS SUBSTANCE, AFFECTING HUMANS	281 4	6.2	6.2	
202 9	CHẤT LÂY NHIỄM BỆNH, TÁC ĐỘNG ĐẾN CON NGƯỜI, trong nitơ lỏng làm lạnh	INFECTIOUS SUBSTANCE, AFFECTING HUMANS, in refrigerated liquid nitrogen	281 4	6.2	6.2 +2.2	
203 0	CHẤT LÂY NHIỄM BỆNH, TÁC ĐỘNG ĐẾN CON NGƯỜI (chỉ vật liệu có nguồn gốc động vật)	INFECTIOUS SUBSTANCE, AFFECTING HUMANS (animal material only)	281 4	6.2	6.2	606
203 1	N-AMINOETHYLPIPERAZIN	N-AMINOETHYLPIPERAZINE	281 5	8	8 +6.1	86
203 2	DỤNG DỊCH AMONI HYDRODIFLORIT	AMMONIUM HYDROGENDIFLUORIDE SOLUTION	281 7	8	8 +6.1	86
203 3	DUNG DỊCH AMONI HYDRODIFLORIT	AMMONIUM HYDROGENDIFLUORIDE SOLUTION	281 7	8	8 +6.1	86
203 4	DUNG DỊCH AMONI POLYSUNFUA	AMMONIUM POLYSULPHIDE SOLUTION	281 8	8	8 +6.1	86
203	DUNG DỊCH AMONI	AMMONIUM POLYSULPHIDE	281	8	8	86

5	POLYSUNFUA	SOLUTION	8		+6.1	
203 6	AMYL AXIT PHOTPHAT	AMYL ACID PHOSPHATE	281 9	8	8	80
203 7	AXIT BUTYRIC	BUTYRIC ACID	282 0	8	8	80
203 8	DUNG DỊCH PHENOL	PHENOL SOLUTION	282 1	6.1	6.1	60
203 9	DUNG DỊCH PHENOL	PHENOL SOLUTION	282 1	6.1	6.1	60
204 0	2-CLOPYRIDIN	2-CHLOROPYRIDINE	282 2	6.1	6.1	60
204 1	AXIT CROTONIC, DẠNG RẮN	CROTONIC ACID, SOLID	282 3	8	8	80
204 2	ETYL CLOTHIOFORMAT	ETHYL CHLOROTHIOFORMATE	282 6	8	8 +3	83
204 3	AXIT CAPROIC	CAPROIC ACID	282 9	8	8	80
204 4	LITI SILICON SẮT	LITHIUM FERROSILICON	283 0	4.3	4.3	423
204 5	1,1,1-TRICLOETAN	1,1,1-TRICHLOROETHANE	283 1	6.1	6.1	60
204 6	AXIT PHOTPHO	PHOSPHOROUS ACID	283 4	8	8	80
204 7	NATRI NHÔM HYDRUA	SODIUM ALUMINIUM HYDRIDE	283 5	4.3	4.3	423
204 8	BISUNPHAT, DUNG DỊCH NƯỚC	BISULPHATES, AQUEOUS SOLUTION	283 7	8	8	80
204 9	BISUNPHAT, DUNG DỊCH NƯỚC	BISULPHATES, AQUEOUS SOLUTION	283 7	8	8	80
205 0	VINYL BUTYRAT, ỔN ĐỊNH	VINYL BUTYRATE, STABILIZED	283 8	3	3	339
205 1	ALDOL	ALDOL	283 9	6.1	6.1	60
205 2	BUTYRALDOXIM	BUTYRALDOXIME	284 0	3	3	30
205	DI-n-AMYLAMIN	DI-n-AMYLAMINE	284	3	3	36

3			1		+6.1	
205 4	NITROETAN	NITROETHANE	284 2	3	3	30
205 5	CANXI MANGAN SILICON	CALCIUM MANGANESE SILICON	284 4	4.3	4.3	423
205 6	DẪN LỬA DẠNG LỎNG, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	PYROPHORIC LIQUID, ORGANIC, N.O.S	284 5	4.2	4.2	333
205 7	DẪN LỬA DẠNG RẮN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S	PYROPHORIC SOLID, ORGANIC, NOS.	284 6	4.2	4.2	
205 8	3-CLOPROPANOL-1	3-CHLOROPROPANOL-1	284 9	6.1	6.1	60
205 9	PROPYLEN TETRAMER	PROPYLENE TETRAMER	285 0	3	3	30
206 0	BO TRIFLORUA DIHYDRAT	BORON TRIFLUORIDE DIHYDRATE	285 1	8	8	80
206 1	DIPICRYL SUNFUA, LÀM ƯỚT với trên 10% nước theo khối lượng	DIPICRYL SULPHIDE, WETTED with not less than 10% water, by mass	285 2	4.1	4.1	
206 2	MAGIE FLOSILICAT	MAGNESIUM FLUOROSILICATE	285 3	6.1	6.1	60
206 3	AMONI FLOSILICAT	AMMONIUM FLUOROSILICATE	285 4	6.1	6.1	60
206 4	KẼM FLOSILICAT	ZINC FLUOROSILICATE	285 5	6.1	6.1	60
206 5	FLOSILICAT, N.O.S.	FLUOROSILICATES, N.O.S.	285 6	6.1	6.1	60
206 6	MÁY LÀM LẠNH chứa khí không cháy, không độc hoặc dung dịch amoniac (UN 2672)	REFRIGERATING MACHINES containing non-flammable, non- toxic gases or ammonia solutions (UN 2672)	285 7	2	2.2	
206 7	ZIRCONI, KHÔ, dây cuộn, tấm kim loại hoàn thiện, dải (độ mỏng từ 18 micron đến 254 micron)	ZIRCONIUM, DRY, coiled wire, finished metal sheets, strip (thinner than 254 microns but not thinner than 18 microns)	285 8	4.1	4.1	40
206 8	AMONI METAVANADAT	AMMONIUM METAVANADATE	285 9	6.1	6.1	60
206 9	AMONI POLYVANADAT	AMMONIUM POLYVANADATE	286 1	6.1	6.1	60

207 0	VANADI PENTOXIT, dạng không nóng chảy	VANADIUM PENTOXIDE, non- fused form	286 2	6.1	6.1	60
207 1	NATRI AMONI VANADAT	SODIUM AMMONIUM VANADATE	286 3	6.1	6.1	60
207 2	KALI METAVANADAT	POTASSIUM METAVANADATE	286 4	6.1	6.1	60
207 3	HYDROXYLAMIN SUNPHAT	HYDROXYLAMINE SULPHATE	286 5	8	8	80
207 4	HỖN HỢP TITAN TRICLORUA	TITANIUM TRICHLORIDE MIXTURE	286 9	8	8	80
207 5	HỖN HỢP TITAN TRICLORUA	TITANIUM TRICHLORIDE MIXTURE	286 9	8	8	80
207 6	NHÔM BOHYDRUA	ALUMINIUM BOROHYDRIDE	287 0	4.2	4.2 +4.3	X33 3
207 7	NHÔM BOHYDRUA TRONG CÁC THIẾT BỊ	ALUMINIUM BOROHYDRIDE IN DEVICES	287 0	4.2	4.2 +4.3	
207 8	ANTIMONY DẠNG BỘT	ANTIMONY POWDER	287 1	6.1	6.1	60
207 9	DIBROMCLO-PROPAN	DIBROMOCHLORO- PROPANES	287 2	6.1	6.1	60
208 0	DIBROMCLO-PROPAN	DIBROMOCHLORO- PROPANES	287 2	6.1	6.1	60
208 1	DIBUTYLAMINOETANON	DIBUTYLAMINOETHANOL	287 3	6.1	6.1	60
208 2	CỒN FURFURYL	FURFURYL ALCOHOL	287 4	6.1	6.1	60
208 3	HEXACLOPHEN	HEXACHLOROPHENE	287 5	6.1	6.1	60
208 4	RESORCINOL	RESORCINOL	287 6	6.1	6.1	60
208 5	TITAN XỐP, DẠNG BỘT HOẶC HẠT NHỎ	TITANIUM SPONGE GRANULES or TITANIUM SPONGE POWDERS	287 8	4.1	4.1	40
208 6	SELEN OXYCLORUA	SELENIUM OXYCHLORIDE	287 9	8	8	X88 6

					+6.1	
208 7	CANXI HYPOCLORIT NGÂM NƯỚC hoặc HỖN HỢP CANXI HYPOCLORIT NGÂM NƯỚC, chứa từ 5,5% đến 16% nước	CALCIUM HYPOCHLORITE. HYDRATED, or CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED MIXTURE, with not less than 5.5% but not more than 16% water	288 0	5.1	5.1	50
208 8	CANXI HYPOCLORIT NGÂM NƯỚC hoặc HỖN HỢP CANXI HYPOCLORIT NGÂM NƯỚC, chứa từ 5,5% đến 16% nước	CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED, or CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED MIXTURE, with not less than 5.5% but not more than 16% water	288 0	5.1	5.1	50
208 9	CHẤT XỐC TÁC KIM LOẠI, KHÔ	METAL CATALYST, DRY	288 1	4.2	4.2	43
209 0	CHẤT XỐC TÁC KIM LOẠI, KHÔ	METAL CATALYST, DRY	288 1	4.2	4.2	40
209 1	CHẤT XỐC TÁC KIM LOẠI, KHÔ	METAL CATALYST, DRY	288 1	4.2	4.2	40
209 2	CHẤT LÂY NHIỄM BỆNH, chỉ TÁC ĐỘNG LÊN ĐỘNG VẬT	INFECTIOUS SUBSTANCE, AFFECTING ANIMALS only	290 0	6.2	6.2	
209 3	CHẤT LÂY NHIỄM BỆNH, CHỈ TÁC ĐỘNG LÊN ĐỘNG VẬT, trong nitơ lỏng làm lạnh	INFECTIOUS SUBSTANCE, AFFECTING ANIMALS only, in refrigerated liquid nitrogen	290 0	6.2	6.2+2.2	
209 4	CHẤT LÂY NHIỄM BỆNH, CHỈ TÁC ĐỘNG LÊN ĐỘNG VẬT (chỉ vật liệu có nguồn gốc động vật)	INFECTIOUS SUBSTANCE, AFFECTING ANIMALS only (animal material only)	290 0	6.2	6.2	606
209 5	BROM CLORUA	BROMINE CHLORIDE	290 1	2	2.3 +5.1 +8	265
209 6	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	PESTICIDE. LIQUID, TOXIC, N.O.S.	290 2	6.1	6.1	66
209 7	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S	PESTICIDE, LIQUID. TOXIC, N.O.S.	290 2	6.1	6.1	60

209 8	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, N.O.S	290 2	6.1	6.1	60
209 9	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S., điểm chớp cháy dưới 23 °C	PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S., flash-point not less than 23 °C	290 3	6.1	6.1 +3	663
210 0	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S., điểm chớp cháy dưới 23 °C	PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S., flash-point not less than 23 °C	290 3	6.1	6.1 +3	63
210 1	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S., điểm chớp cháy dưới 23 °C	PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S., flash-point not less than 23 °C	290 3	6.1	6.1 +3	63
210 2	CLOPHENOLAT, DẠNG LỎNG hoặc PHENOLAT, DẠNG LỎNG	CHLOROPHENOLATES, LIQUID or PHENOLATES, LIQUID	290 4	8	8	80
210 3	CLOPHENOLAT, DẠNG RẮN hoặc PHENOLAT, DẠNG RẮN	CHLOROPHENOLATES, SOLID or PHENOLATES, SOLID	290 5	8	8	80
210 4	ISOSORBIDE DINITRAT HỖN HỢP chứa hơn 60% lactose, mannose, starch hoặc canxi hydro photphat	ISOSORBIDE DINITRATE MIXTURE with not less than 60% lactose, mannose, starch or calcium hydrogen phosphate	290 7	4.1	4.1	
210 5	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG MIỄN TRỪ - BAO BÌ RỎNG	RADIOACTIVE MATERIAL, EXCEPTED PACKAGE - EMPTY PACKAGING	290 8	7		
210 6	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG MIỄN TRỪ - VẬT PHẨM SẢN XUẤT TỪ URANI TỰ NHIÊN hoặc URANI NGHÈO hoặc THORI TỰ NHIÊN	RADIOACTIVE MATERIAL. EXCEPTED PACKAGE - ARTICLES MANUFACTURED FROM NATURAL URANIUM or DEPLETED URANIUM or NATURAL THORIUM	290 9	7		
210 7	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG MIỄN TRỪ - ĐỊNH LƯỢNG GIỚI HẠN CỦA VẬT LIỆU	RADIOACTIVE MATERIAL, EXCEPTED PACKAGE - LIMITED QUANTITY OF MATERIAL	291 0	7		

210 8	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG MIỄN TRỪ- DỤNG CỤ hoặc VẬT PHẨM	RADIOACTIVE MATERIAL, EXCEPTED PACKAGE INSTRUMENTS or ARTICLES	291 1	7		
210 9	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, HOẠT ĐỘ RIÊNG THẤP (LSA-I), phân hạch hoặc không phân hạch- được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL. LOW SPECIFIC ACTIVITY (LSA-I), non fissile or fissile- excepted	291 2	7	7X	70
211 0	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, VẬT NHIỄM BỀ MẶT (SCO-I hoặc SCO-II), phân hạch hoặc không phân hạch- được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, SURFACE CONTAMINATED OBJECTS (SCO-I or SCO-II), non fissile or fissile-excepted	291 3	7	7X	70
211 1	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG LOẠI A, dạng không đặc biệt, phân hạch hoặc không phân hạch được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE A PACKAGE, non-special form, non fissile or fissile- excepted	291 5	7	7X	70
211 2	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG LOẠI B(U), phân hạch hoặc không phân hạch-được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE B(U) PACKAGE, non fissile or fissile-excepted	291 6	7	7X	70
211 3	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG LOẠI B(M), phân hạch hoặc không phân hạch-được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE B(M) PACKAGE, non fissile or fissile-excepted	291 7	7	7X	70
211 4	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, ĐƯỢC VẬN CHUYỂN VỚI BỐ TRÍ ĐẶC BIỆT, phân hạch hoặc không phân hạch- được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, TRANSPORTED UNDER SPECIAL ARRANGEMENT, non fissile or fissile-excepted	291 9	7	7X	70
211 5	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S.	292 0	8	8 +3	883
211 6	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S.	292 0	8	8 +3	83
211 7	CHẤT RẮN ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, FLAMMABLE, N.O.S.	292 1	8	8 +4.1	884

211 8	CHẤT RẮN ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, FLAMMABLE, N.O.S.	292 1	8	8 +4.1	84
211 9	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, ĐỘC, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, TOXIC, N.O.S.	292 2	8	8 +6.1	886
212 0	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, ĐỘC, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, TOXIC, N.O.S.	292 2	8	8 +6.1	86
212 1	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, ĐỘC, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, TOXIC, N.O.S.	292 2	8	8 +6.1	86
212 2	CHẤT RẮN ĂN MÒN, ĐỘC, N.O.S	CORROSIVE SOLID, TOXIC, N.O.S.	292 3	8	8 +6.1	886
212 3	CHẤT RẮN ĂN MÒN, ĐỘC, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, TOXIC, N.O.S.	292 3	8	8 +6.1	86
212 4	CHẤT RẮN ĂN MÒN, ĐỘC, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, TOXIC, N.O.S.	292 3	8	8 +6.1	86
212 5	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	FLAMMABLE LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	292 4	3	3 +8	338
212 6	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	FLAMMABLE LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	292 4	3	3 +8	338
212 7	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	FLAMMABLE LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	292 4	3	3 +8	38
212 8	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.	292 5	4.1	4.1 +8	48
212 9	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.	292 5	4.1	4.1 +8	48
213 0	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ĐỘC, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, TOXIC, ORGANIC, N.O.S.	292 6	4.1	4.1 +6.1	46
213 1	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ĐỘC, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, TOXIC, ORGANIC, N.O.S.	292 6	4.1	4.1 +6.1	46
213	CHẤT ĐỘC DẠNG	TOXIC LIQUID, CORROSIVE,	292	6.1	6.1	668

2	LỎNG, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	ORGANIC, N.O.S.	7		+8	
213 3	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.	292 7	6.1	6.1 +8	68
213 4	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.	292 8	6.1	6.1 +8	668
213 5	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.	292 8	6.1	6.1 +8	68
213 6	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, FLAMMABLE, ORGANIC, N.O.S.	292 9	6.1	6.1+3	663
213 7	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID. FLAMMABLE, ORGANIC, N.O.S.	292 9	6.1	6.1 +3	63
213 8	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, FLAMMABLE, ORGANIC, NOS.	293 0	6.1	6.1 +4.1	664
213 9	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID. FLAMMABLE, ORGANIC, N.O.S.	293 0	6.1	6.1 +4.1	64
214 0	VANADYL SUNPHAT	VANADYL SULPHATE	293 1	6.1	6.1	60
214 1	METYL 2-CLOPROPIONAT	METHYL 2-CHLOROPROPIONATE	293 3	3	3	30
214 2	ISOPROPYL 2-CLOPROPIONAT	ISOPROPYL 2-CHLOROPROPIONATE	293 4	3	3	30
214 3	ETYL 2-CLOPROPIONAT	ETHYL 2-CHLOROPROPIONATE	293 5	3	3	30
214 4	AXIT THIOLACTIC	THIOLACTIC ACID	293 6	6.1	6.1	60
214 5	alpha-METYLBENZYL RƯỢU CỒN, DẠNG LỎNG	alpha-METHYLBENZYL ALCOHOL, LIQUID	293 7	6.1	6.1	60
214	9-PHOSPHABICYCLO-	9-PHOSPHABICYCLO-	294	4.2	4.2	40

6	NONAN (CYCLOOCTADIEN PHOTPHIN)	NONANES (CYCLOOCTADIENE PHOSPHINES)	0			
214 7	FLOANILIN	FLUOROANILINES	294 1	6.1	6.1	60
214 8	2-TRIFLOMETYL-ANILIN	2-TRIFLUOROMETHYL- ANILINE	294 2	6.1	6.1	60
214 9	TETRAHYDROFURFURYL- AMIN	TETRAHYDROFURFURYL- AMINE	294 3	3	3	30
215 0	N-METYL BUTYLAMIN	N-METHYLBUTYLAMINE	294 5	3	3 +8	338
215 1	2-AMINO-5- DIETHYLAMINOPENTAN	2-AMINO-5- DIETHYLAMINOPENTANE	294 6	6.1	6.1	60
215 2	ISOPROPYL CLOAXETAT	ISOPROPYL CHLOROACETATE	294 7	3	3	30
215 3	3-TRIFLOMETYL-ANILIN	3-TRIFLUOROMETHYL- ANILINE	294 8	6.1	6.1	60
215 4	NATRI HYDROSUNFUA, HYDRAT HÓA chứa hơn 25% nước trong tinh thể	SODIUM HYDROSULPHIDE, HYDRATED with not less than 25% water of crystallization	294 9	8	8	80
215 5	MAGIE HẠT NHỎ, DẠNG MÀNG, cỡ hạt lớn hơn 149 micron	MAGNESIUM GRANULES, COATED, particle size not less than 149 microns	295 0	4.3	4.3	423
215 6	5-tert-BUT YL-2.4.6- TRINITRO- m-XYLEN (MUSK XYLEN)	5-tert-BUTYL-2,4,6-TRINITRO- m- XYLENE (MUSK XYLENE)	295 6	4.1	4.1	
215 7	BO TRIFLORUA DIMETYL ETHERAT	BORON TRIFLUORIDE DIMETHYL ETHERATE	296 5	4.3	4.3 +3 +8	382
215 8	THIOGLYCOL	THIOGLYCOL	296 6	6.1	6.1	60
215 9	AXIT SUNPHAMIC	SULPHAMIC ACID	296 7	8	8	80
216 0	MANEB, ỔN ĐỊNH hoặc MANEB ĐIỀU CHẾ,	MANEB, STABILIZED or MANEB PREPARATION,	296 8	4.3	4.3	423

	ỔN ĐỊNH chống gia nhiệt	STABILIZED against self-heating				
216 1	HẠT THẦU DẦU HOẶC BĂ ÉP THẦU DẦU HOẶC BỘT THẦU DẦU	CASTOR BEANS or CASTOR MEAL or CASTOR POMACE or CASTOR FLAKE	296 9	9	9	90
216 2	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, URANI HEXAFLORIT, PHÂN HẠCH	RADIOACTIVE MATERIAL, URANIUM HEXAFLUORIDE, FISSILE	297 7	7	7X +7E +6.1 +8	768
216 3	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, URANI HEXAFLORIT, phân hạch hoặc không phân hạch- được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, URANIUM HEXAFLUORIDE, non fissile or fissile-excepted	297 8	7	7X +6.1 +8	768
216 4	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ OXIT PROPYLEN, chứa dưới 30% oxit etylen	ETHYLENE OXIDE AND PROPYLENE OXIDE MIXTURE, not more than 30% ethylene oxide	298 3	3	3+6.1	336
216 5	HYDRO PEROXIT, DUNG DỊCH NƯỚC chứa từ 8% đến 20% hydro peroxit (được làm ổn định nếu cần thiết)	HYDROGEN PEROXIDE, AQUEOUS SOLUTION with not less than 8% but less than 20% hydrogen peroxide (stabilized as necessary)	298 4	5.1	5.1	50
216 6	CLOSILAN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	CHLOROSILANES, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.	298 5	3	3 +8	X33 8
216 7	CLOSILAN, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	CHLOROSILANES, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S.	298 6	8	8 +3	X83
216 8	CLOSILAN, ĂN MÒN, N.O.S.	CHLOROSILANES, CORROSIVE, N.O.S.	298 7	8	8	X80
216 9	CLOSILAN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	CHLOROSILANES, WATER- REACTIVE, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.	298 8	4.3	4.3 +3 +8	X33 8
217 0	CHÌ PHOTPHIT, HAI BAZƠ	LEAD PHOSPHITE. DIBASIC	298 9	4.1	4.1	40
217 1	CHÌ PHOTPHIT, HAI BAZƠ	LEAD PHOSPHITE, DIBASIC	298 9	4.1	4.1	40

217 2	DỤNG CỤ CỨU SINH, TỰ PHỒNG	LIFE-SAVING APPLIANCES, SELF-INFLATING	299 0	9	9	
217 3	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	299 1	6.1	6.1 +3	663
217 4	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	299 1	6.1	6.1 +3	63
217 5	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID. TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	299 1	6.1	6.1 +3	63
217 6	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC	CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	299 2	6.1	6.1	66
217 7	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC	CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	299 2	6.1	6.1	60
217 8	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC	CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	299 2	6.1	6.1	60
217 9	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	299 3	6.1	6.1 +3	663
218 0	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	299 3	6.1	6.1 +3	63
218 1	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	299 3	6.1	6.1 +3	63
218 2	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	299 4	6.1	6.1	66

218 3	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	299 4	6.1	6.1	60
218 4	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	299 4	6.1	6.1	60
218 5	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy dưới 23 °C	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	299 5	6.1	6.1 +3	663
218 6	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, LIQUID. TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	299 5	6.1	6.1 +3	63
218 7	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, LIQUID. TOXIC. FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	299 5	6.1	6.1 +3	63
218 8	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	299 6	6.1	6.1	66
218 9	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	299 6	6.1	6.1	60
219 0	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, LIQUID. TOXIC	299 6	6.1	6.1	60
219 1	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	TRIAZINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash- point not less than 23 °C	299 7	6.1	6.1 +3	663
219 2	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	TRIAZINE PESTICIDE. LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash- point not less than 23 °C	299 7	6.1	6.1 +3	63
219 3	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, DẠNG	TRIAZINE PESTICIDE, LIQUIDTOXIC, FLAMMABLE,	299 7	6.1	6.1	63

	LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	flash-point not less than 23 °C			+3	
219 4	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	TRIAZINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	299 8	6.1	6.1	66
219 5	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	TRIAZINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	299 8	6.1	6.1	60
219 6	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	TRIAZINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	299 8	6.1	6.1	60
219 7	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCARBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	THIOCARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	300 5	6.1	6.1 +3	663
219 8	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCARBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	THIOCARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	300 5	6.1	6.1 +3	63
219 9	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCARBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	THIOCARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	300 5	6.1	6.1 +3	63
220 0	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCARBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC	THIOCARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	300 6	6.1	6.1	66
220 1	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCARBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC	THIOCARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	300 6	6.1	6.1	60
220 2	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCARBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC	THIOCARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	300 6	6.1	6.1	60
220 3	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC ĐỒNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY,	COPPER BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	300 9	6.1	6.1 +3	663

	điểm chớp cháy trên 23 °C					
220 4	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC ĐỒNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	COPPER BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	300 9	6.1	6.1 +3	63
220 5	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC ĐỒNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	COPPER BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	300 9	6.1	6.1 +3	63
220 6	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC ĐỒNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC	COPPER BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	301 0	6.1	6.1	66
220 7	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC ĐỒNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC	COPPER BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	301 0	6.1	6.1	60
220 8	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC ĐỒNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC	COPPER BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	301 0	6.1	6.1	60
220 9	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	MERCURY BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	301 1	6.1	6.1 +3	663
221 0	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy dưới 23°C	MERCURY BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	301 1	6.1	6.1 +3	63
221 1	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	MERCURY BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	301 1	6.1	6.1 +3	63
221 2	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	MERCURY BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	301 2	6.1	6.1	66
221	THUỐC BẢO VỆ THỰC	MERCURY BASED PESTICIDE,	301	6.1	6.1	60

3	VẬT GỐC THỦY NGÂN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	LIQUID, TOXIC	2			
221 4	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	MERCURY BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	301 2	6.1	6.1	60
221 5	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THỂ, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	301 3	6.1	6.1 +3	663
221 6	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THỂ, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	301 3	6.1	6.1 +3	63
221 7	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THỂ DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	301 3	6.1	6.1 +3	63
221 8	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THỂ, DẠNG LỎNG, ĐỘC	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	301 4	6.1	6.1	66
221 9	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THỂ, DẠNG LỎNG, ĐỘC	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	301 4	6.1	6.1	60
222 0	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THỂ, DẠNG LỎNG, ĐỘC	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	301 4	6.1	6.1	60
222 1	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	301 5	6.1	6.1 +3	663
222 2	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	301 5	6.1	6.1 +3	63
222	THUỐC BẢO VỆ THỰC	BIPYRIDILIUM PESTICIDE,	301	6.1	6.1	63

3	VẬT BIPYRIDILI, DẠNG LỎNG, ĐỘC. DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	5		+3	
222 4	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, DẠNG LỎNG, ĐỘC	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	301 6	6.1	6.1	66
222 5	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, DẠNG LỎNG, ĐỘC	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	301 6	6.1	6.1	60
222 6	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, DẠNG LỎNG, ĐỘC	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	301 6	6.1	6.1	60
222 7	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	301 7	6.1	6.1 +3	663
222 8	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	301 7	6.1	6.1 +3	63
222 9	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	301 7	6.1	6.1 +3	63
223 0	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	301 8	6.1	6.1	66
223 1	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	301 8	6.1	6.1	60
223 2	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	301 8	6.1	6.1	60
223 3	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, DẠNG	ORGANOTIN PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE,	301 9	6.1	6.1 +3	663

	LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	flash-point not less than 23 °C				
223 4	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	ORGANOTIN PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	301 9	6.1	6.1 +3	63
223 5	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	ORGANOTIN PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	301 9	6.1	6.1 +3	63
223 6	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ORGANOTIN PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	302 0	6.1	6.1	66
223 7	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ORGANOTIN PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	302 0	6.1	6.1	60
223 8	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ORGANOTIN PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	302 0	6.1	6.1	60
223 9	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S., điểm chớp cháy dưới 23 °C	PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S., flash-point less than 23 °C	302 1	3	3 +6.1	336
224 0	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S., điểm chớp cháy dưới 23 °C	PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S., flash-point less than 23 °C	302 1	3	3 +6.1	336
224 1	OXIT 1,2-BUTYLENE, ỔN ĐỊNH	1,2-BUTYLENE OXIDE, STABILIZED	302 2	3	3	339
224 2	2-METYL-2-HEPTANTHIOL	2-METHYL-2-HEPTANETHIOL	302 3	6.1	6.1 +3	663
224 3	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG LỎNG DỄ CHÁY, CHẤT ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE TOXIC, flash- point less than 23 °C	302 4	3	3 +6.1	336
224	DẪN XUẤT THUỐC	COUMARIN DERIVATIVE	302	3	3	336

4	BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG LỎNG DỄ CHÁY, CHẤT ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C	PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE TOXIC, flash- point less than 23 °C	4		+6.1	
224 5	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	302 5	6.1	6.1 +3	663
224 6	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	302 5	6.1	6.1 +3	63
224 7	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	302 5	6.1	6.1 +3	63
224 8	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	302 6	6.1	6.1	66
224 9	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	302 6	6.1	6.1	60
225 0	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	302 6	6.1	6.1	60
225 1	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, RẮN, CHẤT ĐỘC	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	302 7	6.1	6.1	66
225 2	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, RẮN, CHẤT ĐỘC	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	302 7	6.1	6.1	60
225	DẪN XUẤT THUỐC BẢO	COUMARIN DERIVATIVE	302	6.1	6.1	60

3	VỆ THỰC VẬT COUMARIN, RẮN, CHẤT ĐỘC	PESTICIDE, SOLID, TOXIC	7			
225 4	ẮC QUY KHÔ, CHỨA KALI HYDROXIT RẮN, tích điện	BATTERIES, DRY, CONTAINING POTASSIUM HYDROXIDE SOLID, electric storage	302 8	8	8	80
225 5	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NHÔM PHOTPHUA	ALUMINIUM PHOSPHIDE PESTICIDE	304 8	6.1	6.1	642
225 6	CYCLOHEXYL MERCAPTAN	CYCLOHEXYL MERCAPTAN	305 4	3	3	30
225 7	2-(2-AMINOETHOXY) ETANON	2-(2-AMINOETHOXY) ETHANOL	305 5	8	8	80
225 8	n-HEPTALDEHIT	n-HEPTALDEHYDE	305 6	3	3	30
225 9	TRIFLOAXETYL CLORUA	TRIFLUOROACETYL CHLORIDE	305 7	2	2.3 +8	268
226 0	NITƠ GLYXERIN, DUNG DỊCH TRONG CỒN Chứa từ 1% đến 5% nitơ glyxerin	NITROGLYCERIN, SOLUTION IN ALCOHOL with more than 1% but not more than 5% nitroglycerin	306 4	3	3	
226 1	ĐỒ UỐNG CÓ CỒN, chứa hơn 70% cồn theo thể tích	ALCOHOLIC BEVERAGES, with more than 70% alcohol by volume	306 5	3	3	33
226 2	ĐỒ UỐNG CÓ CỒN, chứa từ 24% đến 70% cồn theo thể tích	ALCOHOLIC BEVERAGES, with more than 24% but not more than 70% alcohol by volume	306 5	3	3	30
226 3	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL (including paint thinning and reducing compound)	306 6	8	8	80
226 4	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac,	PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish,	306 6	8	8	80

	vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu (dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL (including paint thinning and reducing compound)				
226 5	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ DICLODIFLOMETAN chứa ít hơn 12,5% oxit etylen	ETHYLENE OXIDE AND DICHLORODIFLUOROMETHANE MIXTURE with not more than 12.5% ethylene oxide	307 0	2	2.2	20
226 6	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	MERCAPTANS, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S. or MERCAPTAN MIXTURE. LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.	307 1	6.1	6.1 +3	63
226 7	DỤNG CỤ CỨU SINH KHÔNG TỰ PHỒNG chứa hàng nguy hiểm như thiết bị	LIFE-SAVING APPLIANCES NOT SELF-INFLATING containing dangerous goods as equipment	307 2	9	9	
226 8	VINYLPYRIDIN, ỔN ĐỊNH	VINYLPYRIDINES, STABILIZED	307 3	6.1	6.1 +3 +8	638
226 9	CHẤT GÂY NGUY HẠI MÔI TRƯỜNG, DẠNG RẮN, N.O.S.	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S.	307 7	9	9	90
227 0	CERI, phoi tiện hoặc hạt nhỏ	CERIUM, turnings or gritty powder	307 8	4.3	4.3	423
227 1	METHACRYLONITRIL, ỔN ĐỊNH	METHACRYLONITRILE, STABILIZED	307 9	6.1	6.1 +3	663
227 2	ISOXYANAT, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	ISOCYANATES, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S. or ISOCYANATE SOLUTION, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.	308 0	6.1	6.1 +3	63
227 3	CHẤT GÂY NGUY HẠI MÔI TRƯỜNG, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S.	308 2	9	9	90
227	PERCLORYL FLORIT	PERCHLORYL FLUORIDE	308	2	2.3+5.1	265

4			3			
227 5	CHẤT RẮN ĂN MÒN, Ô XY HÓA, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, OXIDIZING, N.O.S.	308 4	8	8 +5.1	885
227 6	CHẤT RẮN ĂN MÒN, Ô XY HÓA, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, OXIDIZING, N.O.S.	308 4	8	8 +5.1	85
227 7	CHẤT RẮN Ô XI HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	308 5	5.1	5.1 +8	
227 8	CHẤT RẮN Ô XI HÓA, ĂN MÒN N.O.S.	OXIDIZING SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	308 5	5.1	5.1 +8	58
227 9	CHẤT RẮN Ô XI HÓA, ĂN MÒN N.O.S.	OXIDIZING SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	308 5	5.1	5.1 +8	58
228 0	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, Ô XY HÓA, N.O.S.	TOXIC SOLID, OXIDIZING, N.O.S.	308 6	6.1	6.1 +5.1	665
228 1	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, Ô XY HÓA, N.O.S.	TOXIC SOLID, OXIDIZING, N.O.S.	308 6	6.1	6.1 +5.1	65
228 2	CHẤT RẮN Ô XI HÓA, ĐỘC, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, TOXIC, N.O.S.	308 7	5.1	5.1 +6.1	
228 3	CHẤT RẮN Ô XI HÓA, ĐỘC, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, TOXIC, N.O.S.	308 7	5.1	5.1 +6.1	56
228 4	CHẤT RẮN Ô XI HÓA, ĐỘC, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, TOXIC, N.O.S.	308 7	5.1	5.1 +6.1	56
228 5	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, ORGANIC, N.O.S.	308 8	4.2	4.2	40
228 6	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, ORGANIC, N.O.S.	308 8	4.2	4.2	40
228 7	KIM LOẠI DẠNG BỘT, DỄ CHÁY, N.O.S.	METAL POWDER, FLAMMABLE, N.O.S.	308 9	4.1	4.1	40
228 8	KIM LOẠI DẠNG BỘT, DỄ CHÁY, N.O.S.	METAL POWDER. FLAMMABLE, N.O.S.	308 9	4.1	4.1	40
228 9	ẮC QUY KIM LOẠI LITI (kể cả ắc quy hợp kim liti)	LITHIUM METAL BATTERIES (including lithium alloy batteries)	309 0	9	9A	

229 0	ẮC QUY KIM LOẠI LITI CÓ TRONG THIẾT BỊ hoặc ẮC QUY KIM LOẠI LITI ĐÓNG GÓI KÈM THEO THIẾT BỊ (kể cả ắc quy hợp kim liti)	LITHIUM METAL BATTERIES CONTAINED IN EQUIPMENT or LITHIUM METAL BATTERIES PACKED WITH EQUIPMENT (including lithium alloy batteries)	309 1	9	9A	
229 1	1-METHOXY-2-PROPANOL	1-METHOXY-2-PROPANOL	309 2	3	3	30
229 2	CHẤT LỎNG ẮN MÒN, Ô XY HÓA, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID. OXIDIZING, N.O.S.	309 3	8	8 +5.1	885
229 3	CHẤT LỎNG ẮN MÒN, Ô XY HÓA, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, OXIDIZING, N.O.S.	309 3	8	8 +5.1	85
229 4	CHẤT LỎNG ẮN MÒN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, WATER-REACTIVE, N.O.S.	309 4	8	8 +4.3	823
229 5	CHẤT LỎNG ẮN MÒN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, WATER-REACTIVE, N.O.S.	309 4	8	8 +4.3	823
229 6	CHẤT RẮN ẮN MÒN, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, SELF-HEATING, N.O.S.	309 5	8	8 +4.2	884
229 7	CHẤT RẮN ẮN MÒN, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, SELF-HEATING, N.O.S.	309 5	8	8 +4.2	84
229 8	CHẤT RẮN ẮN MÒN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, WATER-REACTIVE, N.O.S.	309 6	8	8 +4.3	842
229 9	CHẤT RẮN ẮN MÒN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, WATER-REACTIVE, N.O.S.	309 6	8	8 +4.3	842
230 0	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, Ô XY HÓA, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, OXIDIZING, N.O.S.	309 7	4.1		
230 1	CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, ẮN MÒN, N.O.S.	OXIDIZING LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	309 8	5.1	5.1 +8	
230 2	CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, ẮN MÒN, N.O.S	OXIDIZING LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	309 8	5.1	5.1 +8	

230 3	CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	OXIDIZING LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	309 8	5.1	5.1 +8	
230 4	CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, ĐỘC, N.O.S.	OXIDIZING LIQUID, TOXIC, N.O.S.	309 9	5.1	5.1 +6.1	
230 5	CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, ĐỘC, N.O.S.	OXIDIZING LIQUID, TOXIC, N.O.S.	309 9	5.1	5.1 +6.1	
230 6	CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, ĐỘC, N.O.S.	OXIDIZING LIQUID, TOXIC, N.O.S.	309 9	5.1	5.1 +6.1	
230 7	CHẤT RẮN Ô XI HÓA, TỰ GIÀ NHIỆT, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, SELF- HEATING, N.O.S.	310 0	5.1		
230 8	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI B, DẠNG LỎNG	ORGANIC PEROXIDE TYPE B, LIQUID	310 1	5.2	5.2 +1	
230 9	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI B, DẠNG RẮN	ORGANIC PEROXIDE TYPE B, SOLID	310 2	5.2	5.2 +1	
231 0	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI C, DẠNG LỎNG	ORGANIC PEROXIDE TYPE C, LIQUID	310 3	5.2	5.2	
231 1	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI C, DẠNG RẮN	ORGANIC PEROXIDE TYPE C, SOLID	310 4	5.2	5.2	
231 2	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI D, DẠNG LỎNG	ORGANIC PEROXIDE TYPE D, LIQUID	310 5	5.2	5.2	
231 3	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI D, DẠNG RẮN	ORGANIC PEROXIDE TYPE D, SOLID	310 6	5.2	5.2	
231 4	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI E, DẠNG LỎNG	ORGANIC PEROXIDE TYPE E, LIQUID	310 7	5.2	5.2	
231 5	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI E, DẠNG RẮN	ORGANIC PEROXIDE TYPE E, SOLID	310 8	5.2	5.2	
231 6	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI F, DẠNG LỎNG	ORGANIC PEROXIDE TYPE F, LIQUID	310 9	5.2	5.2	539
231 7	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI F, DẠNG RẮN	ORGANIC PEROXIDE TYPE F, SOLID	311 0	5.2	5.2	539
231 8	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI B, DẠNG LỎNG, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE TYPE B, LIQUID, TEMPERATURE CONTROLLED	311 1	5.2	5.2 +1	

2319	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI B, DẠNG RẮN, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE TYPE B, SOLID, TEMPERATURE CONTROLLED	3112	5.2	5.2 +1	
2320	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI C, DẠNG LỎNG, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE TYPE C, LIQUID, TEMPERATURE CONTROLLED	3113	5.2	5.2	
2321	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI C, DẠNG RẮN, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE TYPE C, SOLID, TEMPERATURE CONTROLLED	3114	5.2	5.2	
2322	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI D, DẠNG LỎNG, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE TYPE D, LIQUID, TEMPERATURE CONTROLLED	3115	5.2	5.2	
2323	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI D, DẠNG RẮN, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE TYPE D, SOLID, TEMPERATURE CONTROLLED	3116	5.2	5.2	
2324	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI E, DẠNG LỎNG, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE TYPE E, LIQUID, TEMPERATURE CONTROLLED	3117	5.2	5.2	
2325	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI E, DẠNG RẮN, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE TYPE E, SOLID, TEMPERATURE CONTROLLED	3118	5.2	5.2	
2326	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI F, DẠNG LỎNG, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE TYPE F, LIQUID, TEMPERATURE CONTROLLED	3119	5.2	5.2	539
2327	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI F, DẠNG RẮN, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE TYPE F, SOLID, TEMPERATURE CONTROLLED	3120	5.2	5.2	539
2328	CHẤT RẮN Ô XY HÓA, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, WATER-REACTIVE, N.O.S.	3121	5.1		
2329	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, Ô XY HÓA, N.O.S.	TOXIC LIQUID, OXIDIZING, N.O.S.	3122	6.1	6.1 +5.1	665
2330	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, Ô XY HÓA, N.O.S.	TOXIC LIQUID, OXIDIZING, N.O.S.	3122	6.1	6.1 +5.1	65
2331	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP	TOXIC LIQUID, WATER-REACTIVE, N.O.S.	3123	6.1	6.1 +4.3	623

	VỚI NƯỚC, N.O.S.					
233 2	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	TOXIC LIQUID, WATER- REACTIVE, N.O.S.	312 3	6.1	6.1 +4.3	623
233 3	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	TOXIC SOLID, SELF- HEATING, N.O.S.	312 4	6.1	6.1 +4.2	664
233 4	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, TỰ GIA NHIỆT, NO.S.	TOXIC SOLID. SELF- HEATING, N.O.S.	312 4	6.1	6.1 +4.2	64
233 5	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	TOXIC SOLID, WATER- REACTIVE, N.O.S.	312 5	6.1	6.1 +4.3	642
233 6	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	TOXIC SOLID, WATER- REACTIVE, N.O.S.	312 5	6.1	6.1 +4.3	642
233 7	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ẮN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.	312 6	4.2	4.2 +8	48
233 8	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ẮN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.	312 6	4.2	4.2 +8	48
233 9	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, Ô XY HÓA, N.O.S	SELF-HEATING SOLID, OXIDIZING, N.O.S	312 7	4.2		
234 0	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, TOXIC, ORGANIC, N.O.S.	312 8	4.2	4.2 +6.1	46
234 1	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID. TOXIC, ORGANIC, N.O.S.	312 8	4.2	4.2 +6.1	46
234 2	CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ẮN MÒN, N.O.S.	WATER-REACTIVE LIQUID, CORROSIVE, N.O.S	312 9	4.3	4.3 +8	X38 2
234 3	CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ẮN MÒN, N.O.S.	WATER-REACTIVE LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	312 9	4.3	4.3 +8	382
234 4	CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI	WATER-REACTIVE LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	312 9	4.3	4.3 +8	382

	NƯỚC, ĂN MÒN, N.O.S.					
234 5	CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĐỘC, N.O.S.	WATER-REACTIVE LIQUID, TOXIC, N.O.S.	313 0	4.3	4.3 +6.1	X36 2
234 6	CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĐỘC, N.O.S.	WATER-REACTIVE LIQUID, TOXIC, N.O.S.	313 0	4.3	4.3 +6.1	362
234 7	CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĐỘC, N.O.S.	WATER-REACTIVE LIQUID, TOXIC, N.O.S.	313 0	4.3	4.3+6.1	362
234 8	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĂN MÒN, N.O.S	WATER-REACTIVE SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	313 1	4.3	4.3 +8	X48 2
234 9	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĂN MÒN, N.O.S	WATER-REACTIVE SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	313 1	4.3	4.3 +8	482
235 0	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĂN MÒN, N.O.S	WATER-REACTIVE SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	313 1	4.3	4.3 +8	482
235 1	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, FLAMMABLE, N.O.S.	313 2	4.3	4.3 +4.1	
235 2	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, FLAMMABLE, N.O.S.	313 2	4.3	4.3 +4.1	423
235 3	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, FLAMMABLE, N.O.S.	313 2	4.3	4.3 +4.1	423
235 4	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, Ô XY HÓA, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, OXIDIZING, N.O.S	313 3	4.3		
235 5	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĐỘC, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, TOXIC, N.O.S.	313 4	4.3	4.3 +6.1	
235 6	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĐỘC, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, TOXIC, N.O.S.	313 4	4.3	4.3 +6.1	462

235 7	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĐỘC, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, TOXIC, N.O.S.	313 4	4.3	4.3 +6.1	462
235 8	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, SELF-HEATING, N.O.S.	313 5	4.3	4.3 +4.2	
235 9	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, SELF-HEATING, N.O.S.	313 5	4.3	4.3 +4.2	423
236 0	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID. SELF-HEATING, N.O.S.	313 5	4.3	4.3 +4.2	423
236 1	TRIFLOMETAN, CHẤT LỎNG LẠM LẠNH	TRIFLUOROMETHANE, REFRIGERATED LIQUID	313 6	2	2.2	22
236 2	CHẤT RẮN Ô XI HÓA, DỄ CHÁY, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, FLAMMABLE, N.O.S.	313 7	5.1		
236 3	HỖN HỢP ETYLEN AXETYLEN VA PROPYLEN, CHẤT LỎNG LẠM LẠNH chứa ít nhất 71,5% etylen, chứa ít hơn 22,5% axetylen và dưới 6% propylen	ETHYLENE. ACETYLENE AND PROPYLENE MIXTURE, REFRIGERATED LIQUID containing at least 71.5% ethylene with not more than 22.5% acetylene and not more than 6% propylene	313 8	2	2.1	223
236 4	CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, N.O.S.	OXIDIZING LIQUID, N.O.S.	313 9	5.1	5.1	
236 5	CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, N.O.S.	OXIDIZING LIQUID, N.O.S.	313 9	5.1	5.1	
236 6	CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, N.O.S.	OXIDIZING LIQUID, N.O.S.	313 9	5.1	5.1	
236 7	ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ALKALOIDS, LIQUID, N.O.S. or ALKALOID SALTS, LIQUID, N.O.S.	314 0	6.1	6.1	66
236 8	ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ALKALOIDS, LIQUID, N.O.S. or ALKALOID SALTS. LIQUID, N.O.S.	314 0	6.1	6.1	60

2369	ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ALKALOIDS, LIQUID, N.O.S. or ALKALOID SALTS. LIQUID, N.O.S.	3140	6.1	6.1	60
2370	HỢP CHẤT ANTIMONY, VÔ CƠ, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ANTIMONY COMPOUND, INORGANIC. LIQUID, N.O.S.	3141	6.1	6.1	60
2371	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S	DISINFECTANT, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3142	6.1	6.1	66
2372	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S	DISINFECTANT, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3142	6.1	6.1	60
2373	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S	DISINFECTANT, LIQUID, TOXIC, NOS.	3142	6.1	6.1	60
2374	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	DYE. SOLID. TOXIC, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE. SOLID, TOXIC, N.O.S.	3143	6.1	6.1	66
2375	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	DYE, SOLID, TOXIC, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3143	6.1	6.1	60
2376	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S	DYE, SOLID. TOXIC, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3143	6.1	6.1	60
2377	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S. HOẶC NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG LỎNG, N.O.S.	NICOTINE COMPOUND, LIQUID, N.O.S. or NICOTINE PREPARATION, LIQUID, N.O.S.	3144	6.1	6.1	66
2378	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG LỎNG, N.O.S.	NICOTINE COMPOUND, LIQUID, N.O.S. or NICOTINE PREPARATION, LIQUID, N.O.S.	3144	6.1	6.1	60
237	NICOTIN HỢP CHẤT,	NICOTINE COMPOUND,	314	6.1	6.1	60

9	DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG LỎNG, N.O.S.	LIQUID, N.O.S. or NICOTINE PREPARATION, LIQUID, N.O.S.	4			
2380	ALKYLPHENOL, DẠNG LỎNG, N.O.S. (kể cả chất đồng đẳng C2-C12)	ALKYLPHENOLS, LIQUID, N.O.S. (including C2-C12 homologues)	3145	8	8	88
2381	ALKYLPHENOL, DẠNG LỎNG, N.O.S. (kể cả chất đồng đẳng C2-C12)	ALKYLPHENOLS, LIQUID, N.O.S. (including C2-C12 homologues)	3145	8	8	80
2382	ALKYLPHENOL, DẠNG LỎNG, N.O.S. (kể cả chất đồng đẳng C2-C12)	ALKYLPHENOLS, LIQUID, N.O.S. (including C2-C12 homologues)	3145	8	8	80
2383	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	ORGANOTIN COMPOUND, SOLID, N.O.S.	3146	6.1	6.1	66
2384	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	ORGANOTIN COMPOUND, SOLID, N.O.S.	3146	6.1	6.1	60
2385	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	ORGANOTIN COMPOUND, SOLID, N.O.S.	3146	6.1	6.1	60
2386	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S. HOẶC THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S	DYE, SOLID, CORROSIVE, N.O.S, or DYE INTERMEDIATE, SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3147	8	8	88
2387	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S. HOẶC THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S.	DYE, SOLID. CORROSIVE, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3147	8	8	80
2388	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S, HOẶC THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S.	DYE. SOLID. CORROSIVE, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3147	8	8	80
2389	CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S	WATER-REACTIVE LIQUID, N.O.S.	3148	4.3	4.3	X323
239	CHẤT LỎNG CÓ KHẢ	WATER-REACTIVE LIQUID,	314	4.3	4.3	323

0	NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	N.O.S.	8			
239 1	CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	WATER-REACTIVE LIQUID, N.O.S.	314 8	4.3	4.3	323
239 2	HỖN HỢP HYDRO PEROXIT VÀ PEROXYAXIT AXETIC chứa (các) axit, nước và dưới 5% axit peroxyacetic, ĐƯỢC LÀM ỔN ĐỊNH	HYDROGEN PEROXIDE AND PEROXYACETIC ACID MIXTURE with acid(s), water and not more than 5% peroxyacetic acid, STABILIZED	314 9	5.1	5.1 +8	58
239 3	THIẾT BỊ NHỎ, CHẠY BẰNG KHÍ HYDROCACBON hoặc NHIÊN LIỆU KHÍ HYDROCACBON CHO THIẾT BỊ NHỎ có thiết bị xả khí	DEVICES, SMALL, HYDROCARBON GAS POWERED or HYDROCARBON GAS REFILLS FOR SMALL DEVICES with release device	315 0	2	2.1	
239 4	POLYHALOGENATED BIPHENYL, DẠNG LỎNG hoặc HALOGENATED MONOMETHYLDIPHENYLME T- AN, DẠNG LỎNG hoặc POLYHALOGENATED TERPHENYL, DẠNG LỎNG	POLYHALOGENATED BIPHENYLS, LIQUID or HALOGENATED MONOMETHYLDIPHENYLME TH ANES, LIQUID or POLYHALOGENATED TERPHENYLS, LIQUID	315 1	9	9	90
239 5	POLYHALOGENATED BIPHENYL, DẠNG RẮN hoặc HALOGENATED MONOMETHYLDIPHENYLME T- AN, DẠNG RẮN hoặc POLYHALOGENATED TERPHENYL, DẠNG RẮN	POLYHALOGENATED BIPHENYLS, SOLID or HALOGENATED MONOMETHYLDIPHENYLME TH ANES, SOLID or POLYHALOGENATED TERPHENYLS, SOLID	315 2	9	9	90
239 6	PERFLO(METHYL VINYL ETET)	PERFLUORO(METHYL VINYL ETHER)	315 3	2	2.1	23
239 7	PERFLO(ETHYL VINYL ETET)	PERFLUORO(ETHYL VINYL ETHER)	315 4	2	2.1	23
239 8	PENTACLOPHENOL	PENTACHLOROPHENOL	315 5	6.1	6.1	60
239	KHÍ DẠNG NÉN, Ô XY	COMPRESSED GAS.	315	2	2.2	25

9	HÓA, N.O.S.	OXIDIZING, NOS.	6		+5.1	
2400	KHÍ HÓA LỎNG, Ô XY HÓA, N.O.S.	LIQUEFIED GAS, OXIDIZING, N.O.S.	3157	2	2.2 +5.1	25
2401	KHÍ, LÀM LẠNH DẠNG LỎNG, N.O.S.	GAS, REFRIGERATED LIQUID, N.O.S.	3158	2	2.2	22
2402	1,1,1,2-TETRAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 134a)	1,1,1,2-TETRAFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 134a)	3159	2	2.2	20
2403	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	LIQUEFIED GAS, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.	3160	2	2.3 +2.1	263
2404	KHÍ HÓA LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.	LIQUEFIED GAS, FLAMMABLE, N.O.S.	3161	2	2.1	23
2405	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	LIQUEFIED GAS, TOXIC, N.O.S.	3162	2	2.3	26
2406	KHÍ HÓA LỎNG, N.O.S	LIQUEFIED GAS, N.O.S.	3163	2	2.2	20
2407	VẬT PHẨM, NÉN HƠI HOẶC THỦY LỰC (chứa khí không cháy)	ARTICLES. PRESSURIZED, PNEUMATIC or HYDRAULIC (containing non-flammable gas)	3164	2	2.2	
2408	BÌNH NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ THỦY LỰC CỦA MÁY BAY (Chứa hỗn hợp hydrazin khan và metyl hydrazin) (nhiên liệu M86)	AIRCRAFT HYDRAULIC POWER UNIT FUEL TANK (containing a mixture of anhydrous hydrazine and methylhydrazine) (M86 fuel)	3165	3	3 +6.1 +8	
2409	XE CHẠY BẰNG KHÍ DỄ CHÁY hoặc XE CHẠY BẰNG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY hoặc XE, PIN NHIÊN LIỆU, CHẠY BẰNG KHÍ DỄ CHÁY hoặc XE, PIN NHIÊN LIỆU, CHẠY BẰNG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY	VEHICLE, FLAMMABLE GAS POWERED or VEHICLE, FLAMMABLE LIQUID POWERED or VEHICLE, FUEL CELL, FLAMMABLE GAS POWERED or VEHICLE, FUEL CELL, FLAMMABLE LIQUID POWERED	3166	9		
2410	MẪU KHÍ KHÔNG NÉN, DỄ CHÁY, N.O.S., chất lỏng không làm lạnh	GAS SAMPLE, NON-PRESSURIZED, FLAMMABLE, N.O.S., not refrigerated liquid	3167	2	2.1	
241	MẪU KHÍ KHÔNG NÉN,	GAS SAMPLE, NON-	316	2	2.3	

1	ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S., chất lỏng không làm lạnh	PRESSURIZED, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S., not refrigerated liquid	8		+2.1	
241 2	MẪU KHÍ KHÔNG NÉN, ĐỘC, N.O.S., chất lỏng không làm lạnh	GAS SAMPLE, NON-PRESSURIZED, TOXIC, N.O.S., not refrigerated liquid	316 9	2	2.3	
241 3	SẢN PHẨM PHỤ CỦA QUÁ TRÌNH LUYỆN NHÔM HOẶC TÁI LUYỆN NHÔM	ALUMINIUM SMELTING BY-PRODUCTS or ALUMINIUM REMELTING BY-PRODUCTS	317 0	4.3	4.3	423
241 4	SẢN PHẨM PHỤ CỦA QUÁ TRÌNH LUYỆN NHÔM HOẶC TÁI LUYỆN NHÔM	ALUMINIUM SMELTING BY-PRODUCTS or ALUMINIUM REMELTING BY-PRODUCTS	317 0	4.3	4.3	423
241 5	XE CHẠY ẮC QUY hoặc THIẾT BỊ CHẠY ẮC QUY	BATTERY POWERED VEHICLE or BATTERY POWERED EQUIPMENT	317 1	9		
241 6	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG LỎNG, N.O.S.	TOXINS, EXTRACTED FROM LIVING SOURCES, LIQUID, N.O.S.	317 2	6.1	6.1	66
241 7	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG LỎNG, N.O.S.	TOXINS, EXTRACTED FROM LIVING SOURCES, LIQUID, N.O.S.	317 2	6.1	6.1	60
241 8	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG LỎNG, N.O.S.	TOXINS, EXTRACTED FROM LIVING SOURCES, LIQUID, N.O.S.	317 2	6.1	6.1	60
241 9	TITAN DISUNFUA	TITANIUM DISULPHIDE	317 4	4.2	4.2	40
242 0	CHẤT RẮN hoặc hỗn hợp các chất rắn (như các chất điều chế và chất thải) CHỨA CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. có điểm chớp cháy tới 60 °C	SOLIDS or mixtures of solids (such as preparations and wastes) CONTAINING FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. having a flash-point up to 60 °C	317 5	4.1	4.1	40
242 1	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, DẠNG CHẢY, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, ORGANIC, MOLTEN, N.O.S.	317 6	4.1	4.1	44
242 2	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, VÔ CƠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, ORGANIC, MOLTEN, N.O.S.	317 6	4.1	4.1	44

242 3	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, VÔ CỠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID. INORGANIC, N.O.S.	317 8	4.1	4.1	40
242 4	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ĐỘC, VÔ CỠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, INORGANIC, N.O.S.	317 8	4.1	4.1	40
242 5	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ĐỘC, VÔ CỠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, TOXIC, INORGANIC, N.O.S.	317 9	4.1	4.1+6.1	46
242 6	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ĐỘC, VÔ CỠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, TOXIC, INORGANIC, N.O.S.	317 9	4.1	4.1 +6.1	46
242 7	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ĂN MÒN, VÔ CỠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.	318 0	4.1	4.1 +8	48
242 8	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ĂN MÒN, VÔ CỠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.	318 0	4.1	4.1 +8	48
242 9	MUỐI KIM LOẠI CỦA HỢP CHẤT HỮU CƠ, DỄ CHÁY, N.O.S.	METAL SALTS OF ORGANIC COMPOUNDS, FLAMMABLE, N.O.S.	318 1	4.1	4.1	40
243 0	MUỐI KIM LOẠI CỦA HỢP CHẤT HỮU CƠ, DỄ CHÁY, N.O.S.	METAL SALTS OF ORGANIC COMPOUNDS, FLAMMABLE, N.O.S.	318 1	4.1	4.1	40
243 1	HYDRUA KIM LOẠI, DỄ CHÁY, N.O.S.	METAL HYDRIDES, FLAMMABLE, N.O.S.	318 2	4.1	4.1	40
243 2	HYDRUA KIM LOẠI, DỄ CHÁY, N.O.S.	METAL HYDRIDES, FLAMMABLE, N.O.S.	318 2	4.1	4.1	40
243 3	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, ORGANIC, N.O.S.	318 3	4.2	4.2	30
243 4	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, ORGANIC, N.O.S.	318 3	4.2	4.2	30
243 5	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, TOXIC, ORGANIC, N.O.S.	318 4	4.2	4.2 +6.1	36
243	CHẤT LỎNG TỰ GIA	SELF-HEATING LIQUID,	318	4.2	4.2	36

6	NHIỆT, ĐỘC, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC, ORGANIC, N.O.S.	4		+6.1	
243 7	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.	318 5	4.2	4.2 +8	38
243 8	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.	318 5	4.2	4.2 +8	38
243 9	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, INORGANIC, N.O.S.	318 6	4.2	4.2	30
244 0	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, INORGANIC, N.O.S.	318 6	4.2	4.2	30
244 1	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, TOXIC. INORGANIC, N.O.S.	318 7	4.2	4.2 +6.1	36
244 2	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, TOXIC, INORGANIC, N.O.S.	318 7	4.2	4.2 +6.1	36
244 3	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ĂN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.	318 8	4.2	4.2 +8	38
244 4	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ĂN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.	318 8	4.2	4.2 +8	38
244 5	KIM LOẠI DẠNG BỘT, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	METAL POWDER, SELF-HEATING, N.O.S.	318 9	4.2	4.2	40
244 6	KIM LOẠI DẠNG BỘT, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	METAL POWDER, SELF-HEATING, N.O.S.	318 9	4.2	4.2	40
244 7	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID. INORGANIC, N.O.S.	319 0	4.2	4.2	40
244 8	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, INORGANIC, N.O.S.	319 0	4.2	4.2	40
244 9	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, TOXIC, INORGANIC, N.O.S.	319 1	4.2	4.2 +6.1	46

245 0	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, TOXIC, INORGANIC, N.O.S	319 1	4.2	4.2 +6.1	46
245 1	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ĂN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.	319 2	4.2	4.2 +8	48
245 2	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ĂN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.	319 2	4.2	4.2+8	48
245 3	DẪN LỬA DẠNG LỎNG, VÔ CƠ, N.O.S.	PYROPHORIC LIQUID, INORGANIC, N.O.S.	319 4	4.2	4.2	333
245 4	DẪN LỬA DẠNG RẮN, VÔ CƠ, N.O.S.	PYROPHORIC SOLID, INORGANIC, N.O.S.	320 0	4.2	4.2	43
245 5	ALCOHOLAT CỦA KIM LOẠI KIỀM THỎ, N.O.S.	ALKALINE EARTH METAL ALCOHOLATES, N.O.S.	320 5	4.2	4.2	40
245 6	ALCOHOLAT CỦA KIM LOẠI KIỀM THỎ, N.O.S.	ALKALINE EARTH METAL ALCOHOLATES, N.O.S.	320 5	4.2	4.2	40
245 7	ALCOHOLAT CỦA KIM LOẠI KIỀM, TỰ GIA NHIỆT, ĂN MÒN, N.O.S.	ALKALI METAL ALCOHOLATES, SELF- HEATING, CORROSIVE, N.O.S.	320 6	4.2	4.2 +8	48
245 8	ALCOHOLAT CỦA KIM LOẠI KIỀM, TỰ GIA NHIỆT, ĂN MÒN, N.O.S.	ALKALI METAL ALCOHOLATES, SELF- HEATING, CORROSIVE, N.O.S.	320 6	4.2	4.2 +8	48
245 9	CHẤT METALLIC, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	METALLIC SUBSTANCE, WATER-REACTIVE, N.O.S.	320 8	4.3	4.3	
246 0	CHẤT METALLIC, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	METALLIC SUBSTANCE, WATER-REACTIVE, N.O.S.	320 8	4.3	4.3	423
246 1	CHẤT METALLIC, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	METALLIC SUBSTANCE, WATER-REACTIVE, N.O.S.	320 8	4.3	4.3	423
246 2	CHẤT METALLIC, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA NHIỆT,	METALLIC SUBSTANCE, WATER-REACTIVE, SELF- HEATING, N.O.S.	320 9	4.3	4.3 +4.2	

	N.O.S.					
246 3	CHẤT METALLIC, CÓ KHẢ NANG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	METALLIC SUBSTANCE, WATER-REACTIVE, SELF-HEATING, N.O.S.	320 9	4.3	4.3 +4.2	423
246 4	CHẤT METALLIC, CÓ KHẢ NANG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	METALLIC SUBSTANCE, WATER-REACTIVE, SELF-HEATING, N.O.S.	320 9	4.3	4.3 +4.2	423
246 5	CLORAT, VÔ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	CHLORATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	321 0	5.1	5.1	50
246 6	CLORAT, VÔ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	CHLORATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	321 0	5.1	5.1	50
246 7	PERCLORAT, VÔ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	PERCHLORATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	321 1	5.1	5.1	50
246 8	PERCLORAT, VÔ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	PERCHLORATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	321 1	5.1	5.1	50
246 9	HYPOCLORIT, VÔ CƠ, N.O.S.	HYPOCHLORITES, INORGANIC, N.O.S.	321 2	5.1	5.1	50
247 0	BROMAT, VÔ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	BROMATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	321 3	5.1	5.1	50
247 1	BROMAT, VÔ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	BROMATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	321 3	5.1	5.1	50
247 2	PERMANGANAT, VÔ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	PERMANGANATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	321 4	5.1	5.1	50
247 3	PERSUNPHAT, VÔ CƠ, N.O.S.	PERSULPHATES, INORGANIC, N.O.S.	321 5	5.1	5.1	50
247 4	PERSUNPHAT, VÔ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	PERSULPHATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	321 6	5.1	5.1	50
247 5	NITRAT, VÔ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	NITRATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	321 8	5.1	5.1	50

247 6	NITRAT, VÔ CỠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	NITRATES. INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	321 8	5.1	5.1	50
247 7	NITRIT, VÔ CỠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	NITRITES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	321 9	5.1	5.1	50
247 8	NITRIT, VÔ CỠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	NITRITES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	321 9	5.1	5.1	50
247 9	PENTAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 125)	PENTAFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 125)	322 0	2	2.2	20
248 0	CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI B	SELF-REACTIVE LIQUID TYPE B	322 1	4.1	4.1 +1	
248 1	CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI B	SELF-REACTIVE SOLID TYPE B	322 2	4.1	4.1 +1	
248 2	CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI C	SELF-REACTIVE LIQUID TYPE C	322 3	4.1	4.1	
248 3	CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI C	SELF-REACTIVE SOLID TYPE C	322 4	4.1	4.1	
248 4	CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI D	SELF-REACTIVE LIQUID TYPE D	322 5	4.1	4.1	
248 5	CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI D	SELF-REACTIVE SOLID TYPE D	322 6	4.1	4.1	
248 6	CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI E	SELF-REACTIVE LIQUID TYPE E	322 7	4.1	4.1	
248 7	CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI E	SELF-REACTIVE SOLID TYPE E	322 8	4.1	4.1	
248 8	CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI F	SELF-REACTIVE LIQUID TYPE F	322 9	4.1	4.1	40
248 9	CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI F	SELF-REACTIVE SOLID TYPE F	323 0	4.1	4.1	40
249 0	CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI B, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	SELF-REACTIVE LIQUID TYPE B, TEMPERATURE CONTROLLED	323 1	4.1	4.1 +1	

249 1	CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI B, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	SELF-REACTIVE SOLID TYPE B, TEMPERATURE CONTROLLED	323 2	4.1	4.1 +1	
249 2	CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI C, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	SELF-REACTIVE LIQUID TYPE C, TEMPERATURE CONTROLLED	323 3	4.1	4.1	
249 3	CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI C, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	SELF-REACTIVE SOLID TYPE C, TEMPERATURE CONTROLLED	323 4	4.1	4.1	
249 4	CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI D, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	SELF-REACTIVE LIQUID TYPE D, TEMPERATURE CONTROLLED	323 5	4.1	4.1	
249 5	CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI D, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	SELF-REACTIVE SOLID TYPE D, TEMPERATURE CONTROLLED	323 6	4.1	4.1	
249 6	CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI E, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	SELF-REACTIVE LIQUID TYPE E, TEMPERATURE CONTROLLED	323 7	4.1	4.1	
249 7	CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI E, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	SELF-REACTIVE SOLID TYPE E, TEMPERATURE CONTROLLED	323 8	4.1	4.1	
249 8	CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI F, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	SELF-REACTIVE LIQUID TYPE F, TEMPERATURE CONTROLLED	323 9	4.1	4.1	40
249 9	CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI F, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	SELF-REACTIVE SOLID TYPE F, TEMPERATURE CONTROLLED	324 0	4.1	4.1	40
250 0	2-BROM-2-NITROPROPAN- 1,3-DIOL	2-BROMO-2-NITROPROPANE- 1,3- DIOL	324 1	4.1	4.1	
250 1	AZODICACBONAMIT	AZODICARBONAMIDE	324 2	4.1	4.1	40
250 2	CHẤT RẮN CHỨA CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, N.O.S.	SOLIDS CONTAINING TOXIC LIQUID, N.O.S.	324 3	6.1	6.1	60
250 3	CHẤT RẮN CHỨA CHẤT ĂN MÒN DẠNG LỎNG,	SOLIDS CONTAINING CORROSIVE LIQUID, N.O.S.	324 4	8	8	80

	N.O.S.					
250 4	SINH VẬT BIẾN ĐỔI GEN hoặc VI SINH VẬT BIẾN ĐỔI GEN	GENETICALLY MODIFIED MICROORGANISMS or GENETICALLY MODIFIED ORGANISMS	324 5	9	9	
250 5	SINH VẬT BIẾN ĐỔI GEN hoặc VI SINH VẬT BIẾN ĐỔI GEN, trong nitơ lỏng làm lạnh	GENETICALLY MODIFIED MICROORGANISMS or GENETICALLY MODIFIED ORGANISMS, in refrigerated liquid nitrogen	324 5	9	9 +2.2	
250 6	METANSULPHONYL CLORUA	METHANESULPHONYL CHLORIDE	324 6	6.1	6.1 +8	668
250 7	NATRI PEROXOBORAT, KHAN	SODIUM PEROXOBORATE, ANHYDROUS	324 7	5.1	5.1	50
250 8	THUỐC DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, CHẤT ĐỘC, N.O.S.	MEDICINE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	324 8	3	3 +6.1	336
250 9	THUỐC DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, CHẤT ĐỘC, N.O.S.	MEDICINE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	324 8	3	3 +6.1	36
251 0	THUỐC DẠNG RẮN, CHẤT ĐỘC, N.O.S.	MEDICINE, SOLID, TOXIC, N.O.S.	324 9	6.1	6.1	60
251 1	THUỐC DẠNG RẮN, CHẤT ĐỘC, N.O.S.	MEDICINE, SOLID, TOXIC, N.O.S.	324 9	6.1	6.1	60
251 2	AXIT CLOAXETIC , DẠNG CHẢY	CHLOROACETIC ACID, MOLTEN	325 0	6.1	6.1 +8	68
251 3	ISOSORBIDE-5- MONONITRAT	ISOSORBIDE-5- MONONITRATE	325 1	4.1	4.1	
251 4	DIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 32)	DIFLUOROMETHANE (REFRIGERANT GAS R 32)	325 2	2	2.1	23
251 5	DINATRI TRIOXOSILICAT	DISODIUM TRIOXOSILICATE	325 3	8	8	80
251 6	TRIBUTYLPHOSPHANE	TRIBUTYLPHOSPHANE	325 4	4.2	4.2	333
251 7	tert-BUTYL HYPOCLORIT	tert-BUTYL HYPOCHLORITE	325 5	4.2		

251 8	CHẤT LỎNG NHIỆT ĐỘ CAO, DỄ CHÁY, N.O.S. có điểm chớp cháy trên 60° C, bằng và lớn hơn điểm chớp cháy và dưới 100° C	ELEVATED TEMPERATURE LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. with flashpoint above 60° C, at or above its flashpoint and below 100° C	325 6	3	3	30
251 9	CHẤT LỎNG NHIỆT ĐỘ CAO, DỄ CHÁY, N.O.S. có điểm chớp cháy trên 60° C, bằng và lớn hơn điểm chớp cháy và bằng và lớn hơn 100° C	ELEVATED TEMPERATURE LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. with flashpoint above 60° C, at or above its flashpoint and at or above 100° C	325 6	3	3	30
252 0	CHẤT LỎNG NHIỆT ĐỘ CAO, N.O.S., bằng và lớn hơn 100 °C và dưới điểm chớp cháy (kể cả kim loại nóng chảy, muối dạng chảy, v.v...), được nạp tại nhiệt độ cao hơn 190 °C	ELEVATED TEMPERATURE LIQUID, N.O.S., at or above 100 °C and below its flash-point (including molten metals, molten salts, etc.), filled at a temperature higher than 190 °C	325 7	9	9	99
252 1	CHẤT LỎNG NHIỆT ĐỘ CAO, N.O.S., bằng và lớn hơn 100 °C và dưới điểm chớp cháy (kể cả kim loại nóng chảy, muối dạng chảy, v.v...), được nạp ở nhiệt độ hoặc dưới 190 °C	ELEVATED TEMPERATURE LIQUID, N.O.S., at or above 100 °C and below its flash-point (including molten metals, molten salts, etc.), filled at or below 190 °C	325 7	9	9	99
252 2	CHẤT RẮN NHIỆT ĐỘ CAO, N.O.S., bằng và lớn hơn 240 °C	ELEVATED TEMPERATURE SOLID, N.O.S., at or above 240 °C	325 8	9	9	99
252 3	AMIN, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S.	AMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	325 9	8	8	88
252 4	AMIN, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S.	AMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	325 9	8	8	80
252 5	AMIN, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG RẮN,	AMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	325 9	8	8	80

	ĂN MÒN, N.O.S.					
252 6	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S.	326 0	8	8	88
252 7	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S.	326 0	8	8	80
252 8	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S.	326 0	8	8	80
252 9	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH A XIT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, ACIDIC, ORGANIC, N.O.S.	326 1	8	8	88
253 0	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH A XIT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, ACIDIC, ORGANIC, N.O.S.	326 1	8	8	80
253 1	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH A XIT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, ACIDIC, ORGANIC, N.O.S.	326 1	8	8	80
253 2	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, BASIC, INORGANIC, N.O.S.	326 2	8	8	88
253 3	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, BASIC, INORGANIC, N.O.S.	326 2	8	8	80
253 4	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, BASIC, INORGANIC, N.O.S.	326 2	8	8	80
253 5	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, BASIC, ORGANIC, N.O.S.	326 3	8	8	88
253 6	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, BASIC, ORGANIC, N.O.S.	326 3	8	8	80
253 7	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, BASIC, ORGANIC, N.O.S.	326 3	8	8	80

253 8	CHẤT LỎNG ẮN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S.	326 4	8	8	88
253 9	CHẤT LỎNG ẮN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S.	326 4	8	8	80
254 0	CHẤT LỎNG ẮN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S.	326 4	8	8	80
254 1	CHẤT LỎNG ẮN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, ORGANIC, N.O.S.	326 5	8	8	88
254 2	CHẤT LỎNG ẮN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, ORGANIC, N.O.S.	326 5	8	8	80
254 3	CHẤT LỎNG ẮN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, ORGANIC, N.O.S.	326 5	8	8	80
254 4	CHẤT LỎNG ẮN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, BASIC, INORGANIC, N.O.S.	326 6	8	8	88
254 5	CHẤT LỎNG ẮN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, BASIC, INORGANIC, N.O.S.	326 6	8	8	80
254 6	CHẤT LỎNG ẮN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, BASIC, INORGANIC, N.O.S.	326 6	8	8	80
254 7	CHẤT LỎNG ẮN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, BASIC, ORGANIC, N.O.S.	326 7	8	8	88
254 8	CHẤT LỎNG ẮN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, BASIC, ORGANIC, N.O.S.	326 7	8	8	80
254 9	CHẤT LỎNG ẮN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT HỮU	CORROSIVE LIQUID, BASIC, ORGANIC, N.O.S.	326 7	8	8	80

	CƠ, N.O.S.					
2550	THIẾT BỊ AN TOÀN, kích hoạt bằng điện	SAFETY DEVICES, electrically initiated	3268	9	9	
2551	BỘ DỤNG CỤ BẰNG NHỰA POLYESTE, vật liệu bazơ lỏng	POLYESTER RESIN KIT, liquid base material	3269	3	3	
2552	BỘ DỤNG CỤ BẰNG NHỰA POLYESTE, vật liệu bazơ lỏng	POLYESTER RESIN KIT, liquid base material	3269	3	3	
2553	BỘ LỌC MÀNG NITƠ XENLULO, chứa ít hơn 12,6% nitơ theo khối lượng khô	NITROCELLULOSE MEMBRANE FILTERS, with not more than 12.6% nitrogen, by dry mass	3270	4.1	4.1	
2554	ETE, N.O.S.	ETHERS, N.O.S.	3271	3	3	33
2555	ETE, N.O.S.	ETHERS, N.O.S.	3271	3	3	30
2556	ESTE, N.O.S.	ESTERS, N.O.S.	3272	3	3	33
2557	ESTE, N.O.S.	ESTERS, N.O.S.	3272	3	3	30
2558	NITRIL, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	NITRILES, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	3273	3	3 +6.1	336
2559	NITRIL, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	NITRILES, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	3273	3	3 6.1	336
2560	DUNG DỊCH ALCOHOLAT, N.O.S., trong cồn	ALCOHOLATES SOLUTION, N.O.S., in alcohol	3274	3	3 +8	338
2561	NITRIL, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	NITRILES, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.	3275	6.1	6.1 +3	663
2562	NITRIL, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S,	NITRILES, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.	3275	6.1	6.1 +3	63
2563	NITRIL, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	NITRILES, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3276	6.1	6.1	66

256 4	NITRIL, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	NITRILES, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	327 6	6.1	6.1	60
256 5	NITRIL, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	NITRILES, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	327 6	6.1	6.1	60
256 6	CLOFORMAT, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	CHLOROFORMATES, TOXIC, CORROSIVE, N.O.S.	327 7	6.1	6.1 +8	68
256 7	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOPHOSPHORUS COMPOUND, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	327 8	6.1	6.1	66
256 8	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOPHOSPHORUS COMPOUND, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	327 8	6.1	6.1	60
256 9	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOPHOSPHORUS COMPOUND, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	327 8	6.1	6.1	60
257 0	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	ORGANOPHOSPHORUS COMPOUND, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.	327 9	6.1	6.1 +3	663
257 1	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	ORGANOPHOSPHORUS COMPOUND, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.	327 9	6.1	6.1 +3	63
257 2	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ORGANOARSENIC COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	328 0	6.1	6.1	66
257 3	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ORGANOARSENIC COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	328 0	6.1	6.1	60
257 4	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ORGANOARSENIC COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	328 0	6.1	6.1	60
257 5	CACBONYL KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, N.O.S.	METAL CARBONYLS, LIQUID, N.O.S.	328 1	6.1	6.1	66
257 6	CACBONYL KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, N.O.S.	METAL CARBONYLS, LIQUID, N.O.S.	328 1	6.1	6.1	60
257 7	CACBONYL KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, N.O.S.	METAL CARBONYLS, LIQUID, N.O.S.	328 1	6.1	6.1	60

257 8	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOMETALLIC COMPOUND, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	328 2	6.1	6.1	66
257 9	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOMETALLIC COMPOUND, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	328 2	6.1	6.1	60
258 0	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOMETALLIC COMPOUND, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	328 2	6.1	6.1	60
258 1	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	SELENIUM COMPOUND, SOLID, N.O.S.	328 3	6.1	6.1	66
258 2	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	SELENIUM COMPOUND, SOLID, N.O.S.	328 3	6.1	6.1	60
258 3	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	SELENIUM COMPOUND, SOLID, N.O.S.	328 3	6.1	6.1	60
258 4	TELU HỢP CHẤT, N.O.S.	TELLURIUM COMPOUND, N.O.S.	328 4	6.1	6.1	66
258 5	TELU HỢP CHẤT, N.O.S.	TELLURIUM COMPOUND, N.O.S.	328 4	6.1	6.1	60
258 6	TELU HỢP CHẤT, N.O.S.	TELLURIUM COMPOUND, N.O.S.	328 4	6.1	6.1	60
258 7	VANADI HỢP CHẤT, N.O.S.	VANADIUM COMPOUND, N.O.S.	328 5	6.1	6.1	66
258 8	VANADI HỢP CHẤT, N.O.S.	VANADIUM COMPOUND, N.O.S.	328 5	6.1	6.1	60
258 9	VANADI HỢP CHẤT, N.O.S.	VANADIUM COMPOUND, N.O.S.	328 5	6.1	6.1	60
259 0	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, ẮN MÒN, N.O.S.	FLAMMABLE LIQUID, TOXIC, CORROSIVE, N.O.S.	328 6	3	3 +6.1 +8	368
259 1	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, ẮN MÒN, N.O.S.	FLAMMABLE LIQUID, TOXIC, CORROSIVE, N.O.S.	328 6	3	3 +6.1 +8	368
259	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG,	TOXIC LIQUID, INORGANIC,	328	6.1	6.1	66

2	VÔ CƠ, N.O.S.	N.O.S.	7			
259 3	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, VÔ CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, INORGANIC, N.O.S.	328 7	6.1	6.1	60
259 4	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, VÔ CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, INORGANIC, N.O.S.	328 7	6.1	6.1	60
259 5	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, VÔ CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, INORGANIC, N.O.S.	328 8	6.1	6.1	66
259 6	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, VÔ CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, INORGANIC, N.O.S.	328 8	6.1	6.1	60
259 7	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, VÔ CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, INORGANIC, N.O.S.	328 8	6.1	6.1	60
259 8	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.	328 9	6.1	6.1 +8	668
259 9	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.	328 9	6.1	6.1 +8	68
260 0	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, ĂN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.	329 0	6.1	6.1 +8	668
260 1	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, ĂN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.	329 0	6.1	6.1 +8	68
260 2	CHẤT THẢI BỆNH VIỆN, CHƯA PHÂN LOẠI, N.O.S. hoặc CHẤT THẢI Y TẾ (SINH HỌC), N.O.S. hoặc CHẤT THẢI Y TẾ CÓ KIỂM SOÁT, N.O.S.	CLINICAL WASTE, UNSPECIFIED, N.O.S. or (BIO) MEDICAL WASTE, N.O.S. or REGULATED MEDICAL WASTE, N.O.S.	329 1	6.2	6.2	606
260 3	CHẤT THẢI BỆNH VIỆN, CHƯA PHÂN LOẠI, N.O.S. hoặc CHẤT THẢI Y TẾ (SINH HỌC), N.O.S. hoặc CHẤT THẢI Y TẾ CÓ KIỂM SOÁT, N.O.S., trong nitrơ lỏng làm lạnh	CLINICAL WASTE, UNSPECIFIED, N.O.S. or (BIO) MEDICAL WASTE, N.O.S. or REGULATED MEDICAL WASTE, N.O.S., in refrigerated liquid nitrogen	329 1	6.2	6.2 +2.2	
260 4	ẮC QUY, CHỨA NATRI, hoặc PIN, CHỨA NATRI	BATTERIES, CONTAINING SODIUM, or CELLS,	329 2	4.3	4.3	

		CONTAINING SODIUM				
260 5	HYDRAZIN, DUNG DỊCH NƯỚC chứa ít hơn 37% hydrazin theo khối lượng	HYDRAZINE, AQUEOUS SOLUTION with not more than 37% hydrazine, by mass	329 3	6.1	6.1	60
260 6	HYDRO XYANUA, DUNG DỊCH TRONG CỒN chứa ít hơn 45% hydro xyanua	HYDROGEN CYANIDE, SOLUTION IN ALCOHOL with not more than 45% hydrogen cyanide	329 4	6.1	6.1 +3	663
260 7	HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S.	HYDROCARBONS, LIQUID, N.O.S.	329 5	3	3	33
260 8	HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	HYDROCARBONS, LIQUID, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	329 5	3	3	33
260 9	HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	HYDROCARBONS, LIQUID, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	329 5	3	3	33
261 0	HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S.	HYDROCARBONS, LIQUID, N.O.S.	329 5	3	3	30
261 1	HEPTAFLOPROPAN (MÔI CHẤT LẠNH R 227)	HEPTAFLUOROPROPANE (REFRIGERANT GAS R 227)	329 6	2	2.2	20
261 2	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ CLOTETRAFLOETAN chứa ít hơn 8,8% oxit etylen	ETHYLENE OXIDE AND CHLOROTETRAFLUORO-ETHANE MIXTURE with not more than 8.8% ethylene oxide	329 7	2	2.2	20
261 3	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ PENTAFLOETAN chứa ít hơn 7,9% oxit etylen	ETHYLENE OXIDE AND PENTAFLUROETHANE MIXTURE with not more than 7.9% ethylene oxide	329 8	2	2.2	20
261 4	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ TETRAFLOETAN chứa ít hơn 5,6% oxit etylen	ETHYLENE OXIDE AND TETRAFLUROETHANE MIXTURE with not more than 5.6% ethylene oxide	329 9	2	2.2	20
261 5	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ CACBON DIOXIT chứa ít hơn 87% oxit etylen	ETHYLENE OXIDE AND CARBON DIOXIDE MIXTURE with more than 87% ethylene oxide	330 0	2	2.3 +2.1	263

261 6	CHẤT LỎNG ẮN MÒN, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, SELF- HEATING, N.O.S.	330 1	8	8 +4.2	884
261 7	CHẤT LỎNG ẮN MÒN, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, SELF- HEATING, N.O.S.	330 1	8	8 +4.2	84
261 8	2-DIMETYLAMINOETHYL ACRYLAT	2-DIMETHYLAMINOETHYL ACRYLATE	330 2	6.1	6.1	60
261 9	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, Ô XY HÓA, N.O.S.	COMPRESSED GAS, TOXIC, OXIDIZING, N.O.S.	330 3	2	2.3 +5.1	265
262 0	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, ẮN MÒN, N.O.S.	COMPRESSED GAS, TOXIC, CORROSIVE, N.O.S.	330 4	2	2.3 +8	268
262 1	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, DỄ CHÁY, ẮN MÒN, N.O.S.	COMPRESSED GAS, TOXIC, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.	330 5	2	2.3 +2.1 +8	263
262 2	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, Ô XY HÓA, ẮN MÒN, N.O.S.	COMPRESSED GAS, TOXIC, OXIDIZING, CORROSIVE, N.O.S.	330 6	2	2.3 +5.1 +8	265
262 3	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, Ô XY HÓA, N.O.S.	LIQUEFIED GAS, TOXIC, OXIDIZING, N.O.S.	330 7	2	2.3 +5.1	265
262 4	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, ẮN MÒN, N.O.S.	LIQUEFIED GAS, TOXIC, CORROSIVE, N.O.S.	330 8	2	2.3 +8	268
262 5	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, ẮN MÒN, N.O.S.	LIQUEFIED GAS, TOXIC, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.	330 9	2	2.3 +2.1 +8	263
262 6	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, Ô XY HÓA, ẮN MÒN, N.O.S.	LIQUEFIED GAS, TOXIC, OXIDIZING, CORROSIVE, N.O.S.	331 0	2	2.3 +5.1 +8	265
262 7	KHÍ, LÀM LẠNH DẠNG LỎNG, Ô XY HÓA, N.O.S.	GAS, REFRIGERATED LIQUID, OXIDIZING, N.O.S.	331 1	2	2.2 +5.1	225
262 8	KHÍ, LÀM LẠNH DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.	GAS, REFRIGERATED LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S.	331 2	2	2.1	223

262 9	CHẤT HỮU CƠ TẠO MÀU, TỰ GIA NHIỆT	ORGANIC PIGMENTS, SELF- HEATING	331 3	4.2	4.2	40
263 0	CHẤT HỮU CƠ TẠO MÀU, TỰ GIA NHIỆT	ORGANIC PIGMENTS, SELF- HEATING	331 3	4.2	4.2	40
263 1	HỢP CHẤT NHỰA dưới dạng bột nhão, tấm hoặc dây, sinh ra hơi dễ cháy	PLASTICS MOULDING COMPOUND in dough, sheet or extruded rope form evolving flammable vapour	331 4	9	None	90
263 2	MẪU HÓA CHẤT, ĐỘC	CHEMICAL SAMPLE, TOXIC	331 5	6.1	6.1	
263 3	BỘ DỤNG CỤ HÓA HỌC hoặc BỘ DỤNG CỤ CẤP CỨU	CHEMICAL KIT or FIRST AID KIT	331 6	9	9	
263 4	BỘ DỤNG CỤ HÓA HỌC hoặc BỘ DỤNG CỤ CẤP CỨU	CHEMICAL KIT or FIRST AID KIT	331 6	9	9	
263 5	2-AMINO-4,6- DINITROPHENOL, LÀM ƯỚT với trên 20% nước, theo khối lượng	2-AMINO-4,6- DINITROPHENOL, WETTED with not less than 20% water, by mass	331 7	4.1	4.1	
263 6	DUNG DỊCH AMONIAC, khối lượng riêng tương đối nhỏ hơn 0,880 ở 15 °C trong nước, chứa hơn 50% amoniac	AMMONIA SOLUTION, relative density less than 0.880 at 15 °C in water, with more than 50% ammonia	331 8	2	2.3 +8	268
263 7	NITƠ GLYXERIN HỖN HỢP, KHỦ NHẠY, DẠNG RẮN, N.O.S. chứa từ 2% đến 10% nitơ glyxerin, theo khối lượng	NITROGLYCERIN MIXTURE, DESENSITIZED, SOLID, N.O.S. with more than 2% but not more than 10% nitroglycerin, by mass	331 9	4.1	4.1	
263 8	NATRI BOHYDRUA VÀ NATRI HYDROXIT DUNG DỊCH, chứa dưới 12% natri bohydrua và dưới 40% natri hydroxit theo khối lượng	SODIUM BOROHYDRIDE AND SODIUM HYDROXIDE SOLUTION, with not more than 12% sodium borohydride and not more than 40% sodium hydroxide by mass	332 0	8	8	80
263 9	NATRI BOHYDRUA VÀ NATRI HYDROXIT DUNG	SODIUM BOROHYDRIDE AND SODIUM HYDROXIDE	332 0	8	8	80

	DỊCH, chứa dưới 12% natri bohydrua và dưới 40% natri hydroxit theo khối lượng	SOLUTION, with not more than 12% sodium borohydride and not more than 40% sodium hydroxide by mass				
264 0	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, HOẠT ĐỘ RIÊNG THẤP (LSA-II), phân hạch hoặc không phân hạch - được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, LOW SPECIFIC ACTIVITY (LSA-II), non fissile or fissile-excepted	332 1	7	7X	70
264 1	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, HOẠT ĐỘ RIÊNG THẤP (LSA-III), phân hạch hoặc không phân hạch - được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, LOW SPECIFIC ACTIVITY (LSA-III), non fissile or fissile-excepted	332 2	7	7X	70
264 2	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG LOẠI C, phân hạch hoặc không phân hạch - được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE C PACKAGE, non fissile or fissile-excepted	332 3	7	7X	70
264 3	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, HOẠT ĐỘ RIÊNG THẤP (LSA-II), PHÂN HẠCH	RADIOACTIVE MATERIAL, LOW SPECIFIC ACTIVITY (LSA-II), FISSILE	332 4	7	7X +7E	70
264 4	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, HOẠT ĐỘ RIÊNG THẤP, (LSA-III), PHÂN HẠCH	RADIOACTIVE MATERIAL, LOW SPECIFIC ACTIVITY, (LSA-III), FISSILE	332 5	7	7X +7E	70
264 5	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, VẬT NHIỄM BẦY BỀ MẶT (SCO-I hoặc SCO-II), PHÂN HẠCH	RADIOACTIVE MATERIAL, SURFACE CONTAMINATED OBJECTS (SCO-I or SCO-II), FISSILE	332 6	7	7X +7E	70
264 6	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG LOẠI A, PHÂN HẠCH, dạng không đặc biệt	RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE A PACKAGE, FISSILE, non- special form	332 7	7	7X +7E	70
264 7	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG LOẠI B(U), PHÂN HẠCH	RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE B(U) PACKAGE, FISSILE	332 8	7	7X +7E	70
264 8	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG LOẠI B(M), PHÂN HẠCH	RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE B(M) PACKAGE, FISSILE	332 9	7	7X+7E	70

264 9	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG LOẠI C, PHÂN HẠCH	RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE C PACKAGE, FISSILE	333 0	7	7X +7E	70
265 0	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, ĐƯỢC VẬN CHUYỂN VỚI BỐ TRÍ ĐẶC BIỆT, PHÂN HẠCH	RADIOACTIVE MATERIAL, TRANSPORTED UNDER SPECIAL ARRANGEMENT, FISSILE	333 1	7	7X +7E	70
265 1	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG LOẠI A, DẠNG ĐẶC BIỆT, phân hạch hoặc không phân hạch - được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE A PACKAGE, SPECIAL FORM, non fissile or fissile- excepted	333 2	7	7X	70
265 2	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG LOẠI A, DẠNG ĐẶC BIỆT, PHÂN HẠCH	RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE A PACKAGE, SPECIAL FORM, FISSILE	333 3	7	7X +7E	70
265 3	Chất lỏng kiểm soát trong hàng không, n.o.s.	Aviation regulated liquid, n.o.s.	333 4	9		
265 4	Chất rắn kiểm soát trong hàng không, n.o.s.	Aviation regulated solid, n.o.s.	333 5	9		
265 5	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.	MERCAPTANS, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. or MERCAPTAN MIXTURE, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S.	333 6	3	3	33
265 6	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	MERCAPTANS, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. or MERCAPTAN MIXTURE, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)	333 6	3	3	33
265 7	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	MERCAPTANS, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. or MERCAPTAN MIXTURE, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)	333 6	3	3	33

265 8	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.	MERCAPTANS, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. or MERCAPTAN MIXTURE, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S.	333 6	3	3	30
265 9	MÔI CHẤT LẠNH R 404A (Pentafluoetan, 1,1,1-trifloetan, và 1,1,1,2-tetrafluoetan zeotropic hỗn hợp chứa khoảng 44% pentafluoetan và 52% 1,1,1- trifloetan)	REFRIGERANT GAS R 404A (Pentafluoroethane, 1,1,1-trifluoroethane, and 1,1,1,2-tetrafluoroethane zeotropic mixture with approximately 44% pentafluoroethane and 52% 1,1,1-trifluoroethane)	333 7	2	2.2	20
266 0	MÔI CHẤT LẠNH R 407A (diflometan, pentafluoetan, và 1,1,1,2-tetrafluoetan zeotropic hỗn hợp chứa khoảng 20% diflometan và 40% pentafluoetan)	REFRIGERANT GAS R 407A (Difluoromethane, pentafluoroethane, and 1,1,1,2-tetrafluoroethane zeotropic mixture with approximately 20% difluoromethane and 40% pentafluoroethane)	333 8	2	2.2	20
266 1	MÔI CHẤT LẠNH R 407B (diflometan, pentafluoetan, và 1,1,1,2-tetrafluoetan zeotropic hỗn hợp chứa khoảng 10% diflometan và 70% pentafluoetan)	REFRIGERANT GAS R 407B (Difluoromethane, pentafluoroethane, and 1,1,1,2-tetrafluoroethane zeotropic mixture with approximately 10% difluoromethane and 70% pentafluoroethane)	333 9	2	2.2	20
266 2	MÔI CHẤT LẠNH R 407C (diflometan, pentafluoetan, và 1,1,1,2-tetrafluoetan zeotropic hỗn hợp chứa khoảng 23% diflometan và 25% pentafluoetan)	REFRIGERANT GAS R 407C (Difluoromethane, pentafluoroethane, and 1,1,1,2-tetrafluoroethane zeotropic mixture with approximately 23%difluoromethane and 25% pentafluoroethane)	334 0	2	2.2	20
266 3	THIOUREA DIOXIT	THIOUREA DIOXIDE	334 1	4.2	4.2	40
266 4	THIOUREA DIOXIT	THIOUREA DIOXIDE	334 1	4.2	4.2	40
266 5	XANTHAT	XANTHATES	334 2	4.2	4.2	40

266 6	XANTHAT	XANTHATES	334 2	4.2	4.2	40
266 7	NITƠ GLYXERIN HỖN HỢP, KHỦ NHẠY, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. chứa ít hơn 30% nitơ glyxerin theo khối lượng	NITROGLYCERIN MIXTURE, DESENSITIZED, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. with not more than 30% nitroglycerin, by mass	334 3	3	3	
266 8	PENTAERYTHRIT TETRANITRAT (PENTAERYTHRITOL TETRANITRAT, PETN) HỖN HỢP, KHỦ NHẠY, DẠNG RẮN, N.O.S. chứa từ 10% đến 20% PETN, theo khối lượng	PENTAERYTHRITE TETRANITRATE (PENTAERYTHRITOL TETRANITRATE; PETN) MIXTURE, DESENSITIZED, SOLID, N.O.S. with more than 10% but not more than 20% PETN, by mass	334 4	4.1	4.1	
266 9	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, RẮN, CHẤT ĐỘC	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	334 5	6.1	6.1	66
267 0	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, RẮN, CHẤT ĐỘC	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	334 5	6.1	6.1	60
267 1	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, RẮN, CHẤT ĐỘC	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	334 5	6.1	6.1	60
267 2	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	334 6	3	3 +6.1	336
267 3	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	334 6	3	3 +6.1	336
267 4	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE,	334 7	6.1	6.1	663

	PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C			+3	
267 5	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	334 7	6.1	6.1 +3	63
267 6	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	334 7	6.1	6.1+3	63
267 7	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, ĐỘC	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	334 8	6.1	6.1	66
267 8	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, ĐỘC	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	334 8	6.1	6.1	60
267 9	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, ĐỘC	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	334 8	6.1	6.1	60
268 0	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, RẮN, CHẤT ĐỘC	PYRETHROID PESTICIDE, SOLID, TOXIC	334 9	6.1	6.1	66
268 1	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, RẮN, CHẤT ĐỘC	PYRETHROID PESTICIDE, SOLID, TOXIC	334 9	6.1	6.1	60
268 2	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, RẮN, CHẤT ĐỘC	PYRETHROID PESTICIDE, SOLID, TOXIC	334 9	6.1	6.1	60
268 3	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC,	PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	335 0	3	3 +6.1	336

	điểm chớp cháy dưới 23°C					
268 4	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C	335 0	3	3 +6.1	336
268 5	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	335 1	6.1	6.1 +3	663
268 6	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	335 1	6.1	6.1 +3	63
268 7	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C	PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C	335 1	6.1	6.1 +3	63
268 8	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, ĐỘC	PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	335 2	6.1	6.1	66
268 9	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, ĐỘC	PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	335 2	6.1	6.1	60
269 0	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, ĐỘC	PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	335 2	6.1	6.1	60
269 1	KHÍ TRỪ SÂU, DỄ CHÁY, N.O.S.	INSECTICIDE GAS, FLAMMABLE, N.O.S.	335 4	2	2.1	23
269 2	KHÍ TRỪ SÂU, CHẤT ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	INSECTICIDE GAS, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.	335 5	2	2.3 +2.1	263
269 3	MÁY TẠO ÔXY, HÓA HỌC	OXYGEN GENERATOR, CHEMICAL	335 6	5.1	5.1	
269 4	NITƠ GLYXERIN HỖN HỢP, KHỦ NHẠY, DẠNG LỎNG, N.O.S. chứa ít hơn 30% nitơ glyxerin theo khối	NITROGLYCERIN MIXTURE, DESENSITIZED, LIQUID, N.O.S. with not more than 30%	335 7	3	3	

	lượng	nitroglycerin, by mass				
269 5	MÁY LÀM LẠNH, chứa khí hóa lỏng, dễ cháy, không độc	REFRIGERATING MACHINES containing flammable, non-toxic, liquefied gas	335 8	2	2.1	
269 6	ĐƠN VỊ VẬN TẢI CHỖ HÀNG XÔNG KHỐI	FUMIGATED CARGO TRANSPORT UNIT	335 9	9		
269 7	Sợi, thực vật, khô	Fibres, vegetable, dry	336 0	4.1		
269 8	CLOSILAN, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	CHLOROSILANES, TOXIC, CORROSIVE, N.O.S.	336 1	6.1	6.1 +8	68
269 9	CLOSILAN, ĐỘC, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	CHLOROSILANES, TOXIC, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S.	336 2	6.1	6.1 +3 +8	638
270 0	Hàng nguy hiểm trong máy móc hoặc hàng nguy hiểm trong máy móc thiết bị	Dangerous goods in machinery or dangerous goods in apparatus	336 3	9		
270 1	TRINITROPHENOL (AXIT PICRIC), LÀM ƯỚT với trên 10% nước theo khối lượng	TRINITROPHENOL (PICRIC ACID), WETTED with not less than 10% water, by mass	336 4	4.1	4.1	
270 2	TRINITROCLOBENZEN (PICRYL CLORUA), LÀM ƯỚT với trên 10% nước theo khối lượng	TRINITROCHLOROBENZENE (PICRYL CHLORIDE), WETTED with not less than 10% water, by mass	336 5	4.1	4.1	
270 3	TRINITROTOLUEN (TNT), LÀM ƯỚT với trên 10% nước theo khối lượng	TRINITROTOLUENE (TNT), WETTED with not less than 10% water, by mass	336 6	4.1	4.1	
270 4	TRINITROBENZEN, LÀM ƯỚT với trên 10% nước theo khối lượng	TRINITROBENZENE, WETTED with not less than 10% water, by mass	336 7	4.1	4.1	
270 5	AXIT TRINITROBENZOIC, LÀM ƯỚT với trên 10% nước theo khối lượng	TRINITROBENZOIC ACID, WETTED with not less than 10% water, by mass	336 8	4.1	4.1	
270 6	NATRI DINITRO-o-CRESOLAT, LÀM ƯỚT với trên 10% nước theo khối	SODIUM DINITRO-o-CRESOLATE, WETTED with not	336 9	4.1	4.1 +6.1	

	lượng	less than 10% water, by mass				
270 7	UREA NITRAT, LÀM ƯỚT với trên 10% nước theo khối lượng	UREA NITRATE, WETTED with not less than 10% water, by mass	337 0	4.1	4.1	
270 8	2 –METYLBUTANAL	2 –METHYLBUTANAL	337 1	3	3	33
270 9	CHẤT SINH HỌC, PHÂN LOẠI B	BIOLOGICAL SUBSTANCE, CATEGORY B	337 3	6.2	6.2	606
271 0	CHẤT SINH HỌC, PHÂN LOẠI B (chỉ vật liệu có nguồn gốc động vật)	BIOLOGICAL SUBSTANCE, CATEGORY B (animal material only)	337 3	6.2	6.2	606
271 1	AXETYLEN, KHÔNG DUNG MÔI	ACETYLENE, SOLVENT FREE	337 4	2	2.1	
271 2	NHỮ TƯƠNG AMONI NITRAT hoặc HUYỀN PHÙ hoặc GEL, chất trung gian cho các chất nổ mạnh, dạng lỏng	AMMONIUM NITRATE EMULSION or SUSPENSION or GEL, intermediate for blasting explosives, liquid	337 5	5.1	5.1	50
271 3	NHỮ TƯƠNG AMONI NITRAT hoặc HUYỀN PHÙ hoặc GEL, chất trung gian cho các chất nổ mạnh, dạng rắn	AMMONIUM NITRATE EMULSION or SUSPENSION or GEL, intermediate for blasting explosives, solid	337 5	5.1	5.1	50
271 4	4-NITROPHENYL- HYDRAZIN, chứa hơn 30% nước, theo khối lượng	4-NITROPHENYL- HYDRAZINE, with not less than 30% water, by mass	337 6	4.1	4.1	
271 5	NATRI PERBORAT MONOHYDRAT	SODIUM PERBORATE MONOHYDRATE	337 7	5.1	5.1	50
271 6	NATRI CACBONAT PEROXYHYDRAT	SODIUM CARBONATE PEROXYHYDRATE	337 8	5.1	5.1	50
271 7	NATRI CACBONAT PEROXYHYDRAT	SODIUM CARBONATE PEROXYHYDRATE	337 8	5.1	5.1	50
271 8	CHẤT NỔ KHỬ NHẠY, DẠNG LỎNG, N.O.S.	DESENSITIZED EXPLOSIVE, LIQUID, N.O.S.	337 9	3	3	
271 9	CHẤT NỔ KHỬ NHẠY, DẠNG RẮN, N.O.S.	DESENSITIZED EXPLOSIVE, SOLID, N.O.S.	338 0	4.1	4.1	

272 0	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 200 ml/m ³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 500 LC50	338 1	6.1	6.1	66
272 1	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 1000 ml/m ³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 10 LC50	338 2	6.1	6.1	66
272 2	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 200 ml/m ³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 500 LC50	338 3	6.1	6.1 +3	663
272 3	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. with with an LC50 lower than or equal to 1000 ml/m ³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 10 LC50	338 4	6.1	6.1 +3	663
272 4	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, WATER-REACTIVE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 200 ml/m ³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 500 LC50	338 5	6.1	6.1 +4.3	623
272 5	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m ³ và	TOXIC BY INHALATION LIQUID, WATER-REACTIVE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 1000 ml/m ³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 10 LC50	338 6	6.1	6.1 +4.3	623

	nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50					
272 6	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, ÔXI HÓA, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, OXIDIZING, N.O.S.with an LC50 lower than or equal to 200 ml/m ³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 500 LC50	338 7	6.1	6.1 +5.1	665
272 7	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, ÔXI HÓA, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, OXIDIZING, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 1000 ml/m ³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 10 LC50	338 8	6.1	6.1 +5.1	665
272 8	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 200 ml/m ³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 500 LC50	338 9	6.1	6.1 +8	668
272 9	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 1000 ml/m ³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 10 LC50	339 0	6.1	6.1 +8	668
273 0	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, DẪN LỬA	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, PYROPHORIC	339 1	4.2	4.2	43
273 1	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, DẪN LỬA	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, LIQUID, PYROPHORIC	339 2	4.2	4.2	333
273 2	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, DẪN LỬA, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, PYROPHORIC, WATER-	339 3	4.2	4.2 +4.3	X43 2

	NƯỚC	REACTIVE				
273 3	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, DẪN LỬA, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, LIQUID, PYROPHORIC, WATER- REACTIVE	339 4	4.2	4.2 +4.3	X33 3
273 4	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, WATER- REACTIVE	339 5	4.3	4.3	X42 3
273 5	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, WATER- REACTIVE	339 5	4.3	4.3	423
273 6	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, WATER- REACTIVE	339 5	4.3	4.3	423
273 7	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, WATER- REACTIVE, FLAMMABLE	339 6	4.3	4.3 +4.1	X42 3
273 8	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, WATER- REACTIVE, FLAMMABLE	339 6	4.3	4.3 +4.1	423
273 9	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, WATER- REACTIVE, FLAMMABLE	339 6	4.3	4.3 +4.1	423
274 0	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA NHIỆT	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, WATER- REACTIVE, SELF-HEATING	339 7	4.3	4.3 +4.2	X42 3
274 1	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA NHIỆT	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, WATER- REACTIVE, SELF-HEATING	339 7	4.3	4.3+4.2	423

274 2	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA NHIỆT	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, WATER- REACTIVE, SELF-HEATING	339 7	4.3	4.3 +4.2	423
274 3	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, LIQUID, WATER- REACTIVE	339 8	4.3	4.3	X32 3
274 4	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, LIQUID, WATER- REACTIVE	339 8	4.3	4.3	323
274 5	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, LIQUID, WATER- REACTIVE	339 8	4.3	4.3	323
274 6	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, LIQUID, WATER- REACTIVE, FLAMMABLE	339 9	4.3	4.3 +3	X32 3
274 7	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, LIQUID, WATER- REACTIVE, FLAMMABLE	339 9	4.3	4.3 +3	323
274 8	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, LIQUID, WATER- REACTIVE, FLAMMABLE	339 9	4.3	4.3 +3	323
274 9	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, TỰ GIA NHIỆT	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, SELF- HEATING	340 0	4.2	4.2	40
275 0	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, TỰ GIA NHIỆT	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, SELF- HEATING	340 0	4.2	4.2	40
275 1	HỖN HỒNG (AMALGAM) KIM LOẠI KIỀM, DẠNG RẮN	ALKALI METAL AMALGAM, SOLID	340 1	4.3	4.3	X42 3

275 2	HỖN HỒNG (AMALGAM) KIM LOẠI KIỀM THỔ, DẠNG RẮN	ALKALINE EARTH METAL AMALGAM, SOLID	340 2	4.3	4.3	X42 3
275 3	HỢP KIM KIM LOẠI KALI, DẠNG RẮN	POTASSIUM METAL ALLOYS, SOLID	340 3	4.3	4.3	X42 3
275 4	HỢP KIM CỦA NATRI VÀ KALI, DẠNG RẮN	POTASSIUM SODIUM ALLOYS, SOLID	340 4	4.3	4.3	X42 3
275 5	BARI CLORAT DUNG DỊCH	BARIUM CHLORATE SOLUTION	340 5	5.1	5.1 +6.1	56
275 6	BARI CLORAT DUNG DỊCH	BARIUM CHLORATE SOLUTION	340 5	5.1	5.1 +6.1	56
275 7	BARI PERCLORAT DUNG DỊCH	BARIUM PERCHLORATE SOLUTION	340 6	5.1	5.1 +6.1	56
275 8	BARI PERCLORAT DUNG DỊCH	BARIUM PERCHLORATE SOLUTION	340 6	5.1	5.1 +6.1	56
275 9	HỖN HỢP CỦA CLORAT VÀ MAGIE CLORUA DUNG DỊCH	CHLORATE AND MAGNESIUM CHLORIDE MIXTURE SOLUTION	340 7	5.1	5.1	50
276 0	HỖN HỢP CỦA CLORAT VÀ MAGIE CLORUA DUNG DỊCH	CHLORATE AND MAGNESIUM CHLORIDE MIXTURE SOLUTION	340 7	5.1	5.1	50
276 1	CHÌ PERCLORAT DUNG DỊCH	LEAD PERCHLORATE SOLUTION	340 8	5.1	5.1+6.1	56
276 2	CHÌ PERCLORAT DUNG DỊCH	LEAD PERCHLORATE SOLUTION	340 8	5.1	5.1 +6.1	56
276 3	CLONITROBENZEN, DẠNG LỎNG	CHLORONITROBENZENES, LIQUID	340 9	6.1	6.1	60
276 4	4-CLO-o-TOLUIDIN HYDROCLORUA DUNG DỊCH	4-CHLORO-o-TOLUIDINE HYDROCHLORIDE SOLUTION	341 0	6.1	6.1	60
276 5	beta-NAPHTHYLAMIN DUNG DỊCH	beta-NAPHTHYLAMINE SOLUTION	341 1	6.1	6.1	60

276 6	beta-NAPHTHYLAMIN DUNG DỊCH	beta-NAPHTHYLAMINE SOLUTION	341 1	6.1	6.1	60
276 7	AXIT FORMIC chứa từ 10% đến 85% axit theo khối lượng	FORMIC ACID with not less than 10% but not more than 85% acid by mass	341 2	8	8	80
276 8	AXIT FORMIC chứa từ 5% đến 10% axit theo khối lượng	FORMIC ACID with not less than 5% but less than 10% acid by mass	341 2	8	8	80
276 9	KALI XYANUA DUNG DỊCH	POTASSIUM CYANIDE SOLUTION	341 3	6.1	6.1	66
277 0	KALI XYANUA DUNG DỊCH	POTASSIUM CYANIDE SOLUTION	341 3	6.1	6.1	60
277 1	KALI XYANUA DUNG DỊCH	POTASSIUM CYANIDE SOLUTION	341 3	6.1	6.1	60
277 2	NATRI XYANUA DUNG DỊCH	SODIUM CYANIDE SOLUTION	341 4	6.1	6.1	66
277 3	NATRI XYANUA DUNG DỊCH	SODIUM CYANIDE SOLUTION	341 4	6.1	6.1	60
277 4	NATRI XYANUA DUNG DỊCH	SODIUM CYANIDE SOLUTION	341 4	6.1	6.1	60
277 5	NATRI FLORIT DUNG DỊCH	SODIUM FLUORIDE SOLUTION	341 5	6.1	6.1	60
277 6	CLOACETO-PHENON, DẠNG LỎNG	CHLOROACETO-PHENONE, LIQUID	341 6	6.1	6.1	60
277 7	XYLYL BROMUA, DẠNG RẮN	XYLYL BROMIDE, SOLID	341 7	6.1	6.1	60
277 8	2,4-TOLUYLENEDIAMIN DUNG DỊCH	2,4-TOLUYLENEDIAMINE SOLUTION	341 8	6.1	6.1	60
277 9	PHỨC CHẤT AXIT BO TRIFLORUA AXETIC, DẠNG RẮN	BORON TRIFLUORIDE ACETIC ACID COMPLEX, SOLID	341 9	8	8	80
278 0	PHỨC CHẤT AXIT BO TRIFLORUA PROPIONIC, DẠNG RẮN	BORON TRIFLUORIDE PROPIONIC ACID COMPLEX, SOLID	342 0	8	8	80
278	KALI HYDRODIFLORIT	POTASSIUM	342	8	8	86

1	DUNG DỊCH	HYDROGENDIFLUORIDE SOLUTION	1		+6.1	
278 2	KALI HYDRODIFLORIT DUNG DỊCH	POTASSIUM HYDROGENDIFLUORIDE SOLUTION	342 1	8	8 +6.1	86
278 3	KALI FLORIT DUNG DỊCH	POTASSIUM FLUORIDE SOLUTION	342 2	6.1	6.1	60
278 4	TETRAMETYL-AMONI HYDROXIT, DẠNG RẮN	TETRAMETHYL-AMMONIUM HYDROXIDE, SOLID	342 3	8	8	80
278 5	AMONI DINITRO-o-CRESOLAT DUNG DỊCH	AMMONIUM DINITRO-o-CRESOLATE SOLUTION	342 4	6.1	6.1	60
278 6	AMONI DINITRO-o-CRESOLAT DUNG DỊCH	AMMONIUM DINITRO-o-CRESOLATE SOLUTION	342 4	6.1	6.1	60
278 7	AXIT BROMAXETIC, DẠNG RẮN	BROMOACETIC ACID, SOLID	342 5	8	8	80
278 8	ACRYLAMIT DUNG DỊCH	ACRYLAMIDE SOLUTION	342 6	6.1	6.1	60
278 9	CLOBENZYL CLORUA, DẠNG RẮN	CHLOROBENZYL CHLORIDES, SOLID	342 7	6.1	6.1	60
279 0	3-CLO-4-METYLPHENYL ISOXYANAT, DẠNG RẮN	3-CHLORO-4-METHYLPHENYL ISOCYANATE, SOLID	342 8	6.1	6.1	60
279 1	CLOTOLUIDIN, DẠNG LỎNG	CHLOROTOLUIDINES, LIQUID	342 9	6.1	6.1	60
279 2	XYLENOL, DẠNG LỎNG	XYLENOLS, LIQUID	343 0	6.1	6.1	60
279 3	NITROBENZO-TRIFLORIT, DẠNG RẮN	NITROBENZO-TRIFLUORIDES, SOLID	343 1	6.1	6.1	60
279 4	POLYCLORINAT BIPHENYL, DẠNG RẮN	POLYCHLORINATED BIPHENYLS, SOLID	343 2	9	9	90
279 5	NITROCRESOL, DẠNG LỎNG	NITROCRESOLS, LIQUID	343 4	6.1	6.1	60
279 6	HEXAFLOAXETON HYDRAT, DẠNG RẮN	HEXAFLUOROACETONE HYDRATE, SOLID	343 6	6.1	6.1	60
279	CLOCRESOL, DẠNG RẮN	CHLOROCRESOLS, SOLID	343	6.1	6.1	60

7			7			
279 8	CỒN alpha-METYL BENZYL, DẠNG RẮN	alpha-METHYLBENZYL ALCOHOL, SOLID	343 8	6.1	6.1	60
279 9	NITRIL, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	NITRILES. SOLID, TOXIC, N.O.S.	343 9	6.1	6.1	66
280 0	NITRIL, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	NITRILES, SOLID, TOXIC, N.O.S.	343 9	6.1	6.1	60
280 1	NITRIL, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	NITRILES, SOLID, TOXIC, N.O.S.	343 9	6.1	6.1	60
280 2	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	SELENIUM COMPOUND. LIQUID, N.O.S.	344 0	6.1	6.1	66
280 3	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	SELENIUM COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	344 0	6.1	6.1	60
280 4	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	SELENIUM COMPOUND. LIQUID, N.O.S.	344 0	6.1	6.1	60
280 5	CLODINITROBENZEN, DẠNG RẮN	CHLORODINITROBENZENES, SOLID	344 1	6.1	6.1	60
280 6	DICLOANILIN, DẠNG RẮN	DICHLOROANILINES, SOLID	344 2	6.1	6.1	60
280 7	DINITROBENZEN, DẠNG RẮN	DINITROBENZENES, SOLID	344 3	6.1	6.1	60
280 8	NICOTIN HYDROCLORUA, DẠNG RẮN	NICOTINE HYDROCHLORIDE, SOLID	344 4	6.1	6.1	60
280 9	NICOTIN SUNPHAT, DẠNG RẮN	NICOTINE SULPHATE, SOLID	344 5	6.1	6.1	60
281 0	NITROTOLUEN, DẠNG RẮN	NITROTOLUENES, SOLID	344 6	6.1	6.1	60
281 1	NITROXYLEN, DẠNG RẮN	NITROXYLENES. SOLID	344 7	6.1	6.1	60
281 2	CHẤT KHÍ GÂY CHẢY NƯỚC MẮT, DẠNG RẮN, N.O.S.	TEAR GAS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S.	344 8	6.1	6.1	66
281 3	CHẤT KHÍ GÂY CHẢY NƯỚC MẮT, DẠNG RẮN,	TEAR GAS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S.	344 8	6.1	6.1	60

	N.O.S.					
281 4	BROMBENZYL XYANUA, DẠNG RẮN	BROMOBENZYL CYANIDES, SOLID	344 9	6.1	6.1	66
281 5	DIPHENYLCLO-ARSIN, DẠNG RẮN	DIPHENYLCHLORO-ARSINE, SOLID	345 0	6.1	6.1	66
281 6	TOLUIDIN, DẠNG RẮN	TOLUIDINES, SOLID	345 1	6.1	6.1	60
281 7	XYLIDIN, DẠNG RẮN	XYLIDINES, SOLID	345 2	6.1	6.1	60
281 8	AXIT PHOSPHORIC, DẠNG RẮN	PHOSPHORIC ACID, SOLID	345 3	8	8	80
281 9	DINITƠ TOLUEN, DẠNG RẮN	DINITROTOLUENES, SOLID	345 4	6.1	6.1	60
282 0	CRESOL, DẠNG RẮN	CRESOLS, SOLID	345 5	6.1	6.1 +8	68
282 1	AXIT NITROSYLSUNPHURIC, DẠNG RẮN	NITROSYLSULPHURIC ACID, SOLID	345 6	8	8	X80
282 2	CLONITROTOLUEN, DẠNG RẮN	CHLORONITROTOLUENES. SOLID	345 7	6.1	6.1	60
282 3	NITROANISOL, DẠNG RẮN	NITROANISOLE, SOLID	345 8	6.1	6.1	60
282 4	NITROBROMBENZEN, DẠNG RẮN	NITROBROMOBENZENES, SOLID	345 9	6.1	6.1	60
282 5	N-ETYL BENZYL- TOLUIDIN, DẠNG RẮN	N-ETHYLBENZYL- TOLUIDINES, SOLID	346 0	6.1	6.1	60
282 6	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG RẮN, N.O.S.	TOXINS, EXTRACTED FROM LIVING SOURCES. SOLID, N.O.S.	346 2	6.1	6.1	66
282 7	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG RẮN, N.O.S.	TOXINS. EXTRACTED FROM LIVING SOURCES, SOLID, N.O.S.	346 2	6.1	6.1	60
282 8	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG RẮN, N.O.S.	TOXINS, EXTRACTED FROM LIVING SOURCES, SOLID, N.O.S	346 2	6.1	6.1	60

2829	AXIT PROPIONIC chứa hơn 90% axit theo khối lượng	PROPIONIC ACID with not less than 90% acid by mass	3463	8	8+3	83
2830	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOPHOSPHORUS COMPOUND, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3464	6.1	6.1	66
2831	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOPHOSPHORUS COMPOUND, SOLID. TOXIC, N.O.S.	3464	6.1	6.1	60
2832	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOPHOSPHORUS COMPOUND, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3464	6.1	6.1	60
2833	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	ORGANOARSENIC COMPOUND, SOLID, N.O.S.	3465	6.1	6.1	66
2834	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	ORGANOARSENIC COMPOUND, SOLID, N.O.S.	3465	6.1	6.1	60
2835	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	ORGANOARSENIC COMPOUND, SOLID, N.O.S.	3465	6.1	6.1	60
2836	CACBONYL KIM LOẠI, CHẤT RẮN, N.O.S.	METAL CARBONYLS, SOLID, N.O.S.	3466	6.1	6.1	66
2837	CACBONYL KIM LOẠI, CHẤT RẮN, N.O.S.	METAL CARBONYLS, SOLID, N.O.S.	3466	6.1	6.1	60
2838	CACBONYL KIM LOẠI, CHẤT RẮN, N.O.S.	METAL CARBONYLS, SOLID, N.O.S.	3466	6.1	6.1	60
2839	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOMETALLIC COMPOUND, SOLID, TOXIC, NOS.	3467	6.1	6.1	66
2840	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOMETALLIC COMPOUND, SOLID, TOXIC, NOS.	3467	6.1	6.1	60
2841	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOMETALLIC COMPOUND, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3467	6.1	6.1	60
2842	HYDRO TRONG HỆ THỐNG TRỮ HYDRUA KIM LOẠI hoặc HYDRO TRONG HỆ THỐNG TRỮ	HYDROGEN IN A METAL HYDRIDE STORAGE SYSTEM or HYDROGEN IN A METAL HYDRIDE STORAGE SYSTEM	3468	2	2.1	

	HYDRUA KIM LOẠI CÓ TRONG THIẾT BỊ hoặc HYDRO TRONG HỆ THỐNG TRỮ HYDRUA KIM LOẠI ĐÓNG GÓI KÈM THEO THIẾT BỊ	CONTAINED IN EQUIPMENT or HYDROGEN IN A METAL HYDRIDE STORAGE SYSTEM PACKED WITH EQUIPMENT				
284 3	SƠN, DỄ CHÁY, ẮN MÒN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécnit, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN, DỄ CHÁY, ẮN MÒN (gồm hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	PAINT FLAMMABLE, CORROSIVE (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL, FLAMMABLE, CORROSIVE (including paint thinning and reducing compound)	346 9	3	3+8	338
284 4	SƠN, DỄ CHÁY, ẮN MÒN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécnit, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN, DỄ CHÁY, ẮN MÒN (gồm hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	PAINT, FLAMMABLE, CORROSIVE (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL, FLAMMABLE, CORROSIVE (including paint thinning and reducing compound)	346 9	3	3 +8	338
284 5	SƠN, DỄ CHÁY, ẮN MÒN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécnit, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN, DỄ CHÁY, ẮN MÒN (gồm hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	PAINT, FLAMMABLE. CORROSIVE (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL, FLAMMABLE, CORROSIVE (including paint thinning and reducing compound)	346 9	3	3 +8	38
284 6	SƠN, ẮN MÒN, DỄ CHÁY (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécnit, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN, ẮN MÒN, DỄ CHÁY (gồm hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng)	PAINT, CORROSIVE, FLAMMABLE (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL, CORROSIVE, FLAMMABLE (including paint thinning and	347 0	8	8 +3	83

	son)	reducing compound)				
284 7	HYDRODIFLORIT DUNG DỊCH, N.O.S.	HYDROGENDIFLUORIDES SOLUTION, N.O.S.	347 1	8	8 +6.1	86
284 8	HYDRODIFLORIT DUNG DỊCH, N.O.S.	HYDROGENDIFLUORIDES SOLUTION, N.O.S.	347 1	8	8 +6.1	86
284 9	AXIT CROTONIC, DẠNG LỎNG	CROTONIC ACID, LIQUID	347 2	8	8	80
285 0	BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI VỚI THIẾT BỊ chứa chất lỏng dễ cháy	FUEL CELL CARTRIDGES or FUEL CELL CARTRIDGES CONTAINED IN EQUIPMENT or FUEL CELL CARTRIDGES PACKED WITH EQUIPMENT containing flammable liquids	347 3	3	3	
285 1	1-HYDROXYBENZOTRIAZOLE MONOHYDRAT	1-HYDROXYBENZOTRIAZOLE MONOHYDRATE	347 4	4.1	4.1	
285 2	HỖN HỢP ETANON VÀ XĂNG hoặc HỖN HỢP ETANON VÀ NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ hoặc HỖN HỢP ETANON VÀ DẦU, chứa hơn 10% etanon	ETHANOL AND GASOLINE MIXTURE or ETHANOL AND MOTOR SPIRIT MIXTURE or ETHANOL AND PETROL MIXTURE, with more than 10% ethanol	347 5	3	3	33
285 3	BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI VỚI THIẾT BỊ, chứa chất có khả năng kết hợp với nước	FUEL CELL CARTRIDGES or FUEL CELL CARTRIDGES CONTAINED IN EQUIPMENT or FUEL CELL CARTRIDGES PACKED WITH EQUIPMENT, containing water-reactive substances	347 6	4.3	4.3	
285 4	BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI VỚI THIẾT BỊ, chứa chất ăn mòn	FUEL CELL CARTRIDGES or FUEL CELL CARTRIDGES CONTAINED IN EQUIPMENT or FUEL CELL CARTRIDGES PACKED WITH EQUIPMENT, containing corrosive substances	347 7	8	8	

285 5	BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI VỚI THIẾT BỊ, chứa khí dễ cháy hóa lỏng	FUEL CELL CARTRIDGES or FUEL CELL CARTRIDGES CONTAINED IN EQUIPMENT or FUEL CELL CARTRIDGES PACKED WITH EQUIPMENT, containing liquefied flammable gas	347 8	2	2.1	
285 6	BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI VỚI THIẾT BỊ, chứa hydro trong hydrua kim loại	FUEL CELL CARTRIDGES or FUEL CELL CARTRIDGES CONTAINED IN EQUIPMENT or FUEL CELL CARTRIDGES PACKED WITH EQUIPMENT, containing hydrogen in metal hydride	347 9	2	2.1	
285 7	ẮC QUY ION LITI (kể cả ắc quy polyme ion liti)	LITHIUM ION BATTERIES (including lithium ion polymer batteries)	348 0	9	9A	
285 8	ẮC QUY ION LITI CÓ TRONG THIẾT BỊ hoặc ẮC QUY ION LITI ĐÓNG GÓI KÈM THEO THIẾT BỊ (kể cả ắc quy polyme ion liti)	LITHIUM ION BATTERIES CONTAINED IN EQUIPMENT or LITHIUM ION BATTERIES PACKED WITH EQUIPMENT (including lithium ion polymer batteries)	348 1	9	9A	
285 9	KIM LOẠI KIỀM PHÂN TÁN, DỄ CHÁY hoặc KIM LOẠI KIỀM THÔ PHÂN TÁN, DỄ CHÁY	ALKALI METAL DISPERSION. FLAMMABLE or ALKALINE EARTH METAL DISPERSION, FLAMMABLE	348 2	4.3	4.3 +3	X32 3
286 0	HỖN HỢP PHỤ GIA CHỐNG KÍCH NỔ NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ, DỄ CHÁY	MOTOR FUEL ANTI-KNOCK MIXTURE, FLAMMABLE	348 3	6.1	6.1 +3	663
286 1	HYDRAZIN DUNG DỊCH NƯỚC, DỄ CHÁY chứa hơn 37% hydrazin theo khối lượng	HYDRAZINE AQUEOUS SOLUTION, FLAMMABLE with more than 37% hydrazine, by mass	348 4	8	8 +3 +6.1	886
286 2	CANXI HYPOCHLORIT, KHÔ, ẮN MÒN hoặc CANXI HYPOCHLORIT HỖN HỢP, KHÔ, ẮN MÒN chứa hơn 39% clo sẵn có (8,8% ôxy sẵn	CALCIUM HYPOCHLORITE, DRY. CORROSIVE or CALCIUM HYPOCHLORITE MIXTURE, DRY, CORROSIVE with more than 39% available	348 5	5.1	5.1 +8	58

	có)	chlorine (8.8% available oxygen)				
286 3	CANXI HYPOCHLORIT HỖN HỢP, KHÔ, ĂN MÒN chứa từ 10% đến 39% clo sẵn có	CALCIUM HYPOCHLORITE MIXTURE. DRY, CORROSIVE with more than 10% but not more than 39% available chlorine	348 6	5.1	5.1 +8	58
286 4	CANXI HYPOCHLORIT, HYDRAT HÓA, ĂN MÒN hoặc CANXI HYPOCHLORIT, HỖN HỢP HYDRAT HÓA, ĂN MÒN chứa từ 5,5% đến 16% nước	CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED. CORROSIVE or CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED MIXTURE, CORROSIVE with not less than 5.5% but not more than 16% water	348 7	5.1	5.1+8	58
286 5	CANXI HYPOCHLORIT, HYDRAT HÓA, ĂN MÒN hoặc CANXI HYPOCHLORIT, HỖN HỢP HYDRAT HÓA, ĂN MÒN chứa từ 5,5% đến 16% nước	CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED, CORROSIVE or CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED MIXTURE, CORROSIVE with not less than 5,5% but not more than 16% water	348 7	5.1	5.1 +8	58
286 6	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 200 ml/m ³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 500 LC50	348 8	6.1	6.1 +3 +8	663
286 7	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 1000 ml/m ³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 10 LC50	348 9	6.1	6.1 +3 +8	663
286 8	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG. CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, WATER-REACTIVE, FLAMMABLE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 200 ml/m ³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 500 LC50	349 0	6.1	6.1 +3 +4.3	623

286 9	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, WATER-REACTIVE, FLAMMABLE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 1000 ml/m ³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 10 LC50	349 1	6.1	6.1 +3 +4.3	623
287 0	DẦU THÔ NHIỀU LƯU HUỖNH, DỄ CHÁY, ĐỘC	PETROLEUM SOUR CRUDE OIL, FLAMMABLE, TOXIC	349 4	3	3 +6.1	336
287 1	DẦU THÔ NHIỀU LƯU HUỖNH, DỄ CHÁY, ĐỘC	PETROLEUM SOUR CRUDE OIL, FLAMMABLE, TOXIC	349 4	3	3 +6.1	336
287 2	DẦU THÔ NHIỀU LƯU HUỖNH, DỄ CHÁY, ĐỘC	PETROLEUM SOUR CRUDE OIL, FLAMMABLE, TOXIC	349 4	3	3 +6.1	36
287 3	IOT	IODINE	349 5	8	8 +6.1	86
287 4	ẮC QUY, NIKEN HYDRUA KIM LOẠI	Batteries, nickel-metal hydride	349 6	9		
287 5	BỘT KRILL	KRILL MEAL	349 7	4.2	4.2	40
287 6	BỘT KRILL	KRILL MEAL	349 7	4.2	4.2	40
287 7	IOT MONOCLORUA, DẠNG LỎNG	IODINE MONOCHLORIDE, LIQUID	349 8	8	8	80
287 8	TỤ ĐIỆN HAI LỚP (công suất tích trữ năng lượng lớn hơn 0,3Wh)	CAPACITOR, ELECTRIC DOUBLE LAYER (with an energy storage capacity greater than 0.3Wh)	349 9	9	9	
287 9	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, N.O.S.	CHEMICAL UNDER PRESSURE, N.O.S.	350 0	2	2.2	20
288 0	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, DỄ CHÁY, N.O.S.	CHEMICAL UNDER PRESSURE, FLAMMABLE, N.O.S.	350 1	2	2.1	23
288	HÓA CHẤT CHỊU ÁP,	CHEMICAL UNDER	350	2	2.2	26

1	ĐỘC, N.O.S.	PRESSURE, TOXIC, N.O.S.	2		+6.1	
288 2	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, ĂN MÒN, N.O.S.	CHEMICAL UNDER PRESSURE, CORROSIVE, N.O.S.	350 3	2	2.2 +8	28
288 3	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S	CHEMICAL UNDER PRESSURE, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	350 4	2	2.1 +6.1	263
288 4	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	CHEMICAL UNDER PRESSURE, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.	350 5	2	2.1 +8	238
288 5	THỦY NGÂN CÓ TRONG CÁC SẢN PHẨM	MERCURY CONTAINED IN MANUFACTURED ARTICLES	350 6	8	8 +6.1	
288 6	URANI HEXAFLORIT, VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIẾN HÀNG MIỄN TRỪ, số lượng dưới 0,1 kg mỗi kiện, phản hạch hoặc không phản hạch-được miễn trừ	URANIUM HEXAFLUORIDE, RADIOACTIVE MATERIAL. EXCEPTED PACKAGE, less than 0.1 kg per package, non-fissile or fissile-excepted	350 7	6,1	6.1 +8	
288 7	TỤ ĐIỆN, KHÔNG ĐỐI XỨNG (công suất tích trữ năng lượng trên 0,3Wh)	CAPACITOR, ASYMMETRIC (with an energy storage capacity greater than 0.3Wh)	350 8	9	9	
288 8	BAO BÌ THẢI LOẠI, RỎNG, CHƯA LÀM SẠCH	PACKAGINGS, DISCARDED, EMPTY, UNCLEANED	350 9	9	9	90
288 9	KHÍ HÚT BÁM, DỄ CHÁY, N.O.S.	ADSORBED GAS. FLAMMABLE, N.O.S.	351 0	2	2.1	
289 0	KHÍ HÚT BÁM, N.O.S.	ADSORBED GAS, N.O.S.	351 1	2	2.2	
289 1	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, N.O.S.	ADSORBED GAS, TOXIC, N.O.S.	351 2	2	2.3	
289 2	KHÍ HÚT BÁM, ÔXY HÓA, N.O.S.	ADSORBED GAS, OXIDIZING, N.O.S.	351 3	2	2.2 +5.1	
289 3	KHÍ HÚT BÁM. ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	ADSORBED GAS, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.	351 4	2	2.3 +2.1	
289 4	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, OXY HÓA, N.O.S.	ADSORBED GAS, TOXIC, OXIDIZING, N.O.S.	351 5	2	2.3 +5.1	

289 5	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	ADSORBED GAS, TOXIC, CORROSIVE, N.O.S.	351 6	2	2.3 +8	
289 6	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	ADSORBED GAS. TOXIC, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.	351 7	2	2.3 +2.1 +8	
289 7	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, ÔXY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	ADSORBED GAS. TOXIC, OXIDIZING, CORROSIVE, N.O.S.	351 8	2	2.3 +5.1 +8	
289 8	BO TRIFLORUA, BỊ HẤP THỤ	BORON TRIFLUORIDE, ADSORBED	351 9	2	2.3 +8	
289 9	CLO, BỊ HẤP THỤ	CHLORINE, ADSORBED	352 0	2	2.3 +5.1 +8	
290 0	SILICON TETRAFLORIT, BỊ HẤP THỤ	SILICON TETRAFLUORIDE. ADSORBED	352 1	2	2.3 +8	
290 1	ARSIN, BỊ HẤP THỤ	ARSINE, ADSORBED	352 2	2	2.3 +2.1	
290 2	GERMANE, BỊ HẤP THỤ	GERMANE. ADSORBED	352 3	2	2.3 +2.1	
290 3	PHOTPHO PENTAFLORIT, BỊ HẤP THỤ	PHOSPHORUS PENTAFLUORIDE. ADSORBED	352 4	2	2.3+8	
290 4	PHOTPHIN, BỊ HẤP THỤ	PHOSPHINE, ADSORBED	352 5	2	2.3 +2.1	
290 5	HYDRO SELENUA, BỊ HẤP THỤ	HYDROGEN SELENIDE, ADSORBED	352 6	2	2.3 +2.1	
290 6	BỘ DỤNG CỤ BẰNG NHỰA POLYESTE, vật liệu bazơ rắn	POLYESTER RESIN KIT, solid base material	352 7	4.1	4.1	
290 7	BỘ DỤNG CỤ BẰNG NHỰA POLYESTE, vật liệu bazơ rắn	POLYESTER RESIN KIT, solid base material	352 7	4.1	4.1	

290 8	ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG, CHẠY BẰNG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY hoặc ĐỘNG CƠ, PIN NHIÊN LIỆU, CHẠY BẰNG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY HOẶC MÁY MÓC, ĐỐT TRONG, CHẠY BẰNG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY hoặc MÁY MÓC, PIN NHIÊN LIỆU, CHẠY BẰNG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY	ENGINE, INTERNAL COMBUSTION, FLAMMABLE LIQUID POWERED or ENGINE, FUEL CELL, FLAMMABLE LIQUID POWERED or MACHINERY, INTERNAL COMBUSTION, FLAMMABLE LIQUID POWERED or MACHINERY, FUEL CELL, FLAMMABLE LIQUID POWERED	352 8	3	3	
290 9	ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG, CHẠY BẰNG KHÍ DỄ CHÁY hoặc ĐỘNG CƠ, PIN NHIÊN LIỆU, CHẠY BẰNG KHÍ DỄ CHÁY HOẶC MÁY MÓC, ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG, CHẠY BẰNG KHÍ DỄ CHÁY hoặc MÁY MÓC, PIN NHIÊN LIỆU, CHẠY BẰNG KHÍ DỄ CHÁY	ENGINE, INTERNAL COMBUSTION, FLAMMABLE GAS POWERED or ENGINE, FUEL CELL, FLAMMABLE GAS POWERED or MACHINERY, INTERNAL COMBUSTION, FLAMMABLE GAS POWERED or MACHINERY, FUEL CELL, FLAMMABLE GAS POWERED	352 9	2	2.1	
291 0	ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG HOẶC MÁY MÓC, ĐỐT TRONG	ENGINE, INTERNAL COMBUSTION or MACHINERY, INTERNAL COMBUSTION	353 0	9	9	
291 1	CHẤT POLYME HÓA, DẠNG RẮN, ỔN ĐỊNH, N.O.S.	POLYMERIZING SUBSTANCE, SOLID, STABILIZED, N.O.S.	353 1	4.1	4.1	40
291 2	CHẤT POLYME HÓA, DẠNG LỎNG, ỔN ĐỊNH, N.O.S.	POLYMERIZING SUBSTANCE, LIQUID, STABILIZED, N.O.S.	353 2	4.1	4.1	40
291 3	CHẤT POLYME HÓA, DẠNG RẮN, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT, N.O.S.	POLYMERIZING SUBSTANCE, SOLID, TEMPERATURE CONTROLLED, N.O.S.	353 3	4.1	4.1	40
291 4	CHẤT POLYME HÓA, DẠNG LỎNG, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT, N.O.S.	POLYMERIZING SUBSTANCE, LIQUID. TEMPERATURE CONTROLLED, N.O.S.	353 4	4.1	4.1	40
291 5	CHẤT AMMONIA, THỂ ĐƯỢC LÀM Ở NHIỆT ĐỘ	AMMONIA, DEEPLY REFRIGERATED	900 0	2	2.3+8	

	ĐÔNG LẠNH SÂU.					
291 6	CÁC CHẤT BỐC CHÁY Ở ĐIỂM NHIỆT ĐỘ 60°C TRỞ LÊN - chất được bảo quản trong khoảng ngưỡng nhiệt độ 15°Kevil dưới điểm cháy nổ của chất	SUBSTANCES WITH A FLASH-POINT ABOVE 60°C which are carried heated within a limiting range of 15K below their flash-point	900 1	3	none	
291 7	CÁC CHẤT TỰ BỐC CHÁY Ở ĐIỂM NHIỆT ĐỘ 200°C VÀ THẤP HƠN, N.O.S.	SUBSTANCES WITH A SELF-IGNITION TEMPRATURE OF 200°C AND BELOW, N.O.S.	900 2	3	none	
291 8	CÁC CHẤT BỐC CHÁY Ở ĐIỂM NHIỆT ĐỘ 60°C TRỞ LÊN VÀ KHÔNG QUÁ 100°C, gồm các chất không được thuộc các loại nhóm hàng nguy hiểm khác.	SUBSTANCES WITH A FLASH-POINT ABOVE 60°C AND NOT MORE THAN 100°C, which do not be longing another Class	900 3	9	none	
291 9	CHẤT DIPHENYMETHANE-4, 4'-DIISOCYANATE	DIPHENYMETHANE-4, 4' DIISOCYANATE	900 4	9	none	
292 0	CHẤT ĐỘC HẠI VỚI MÔI TRƯỜNG, THỂ RẮN, N.O.S., BỊ NÓNG CHẢY	ENVIROMETALLY HAZARDOUS SUBSTANCE SOLID, N.O.S.	900 5	9	none	
292 1	CHẤT ĐỘC HẠI VỚI MÔI TRƯỜNG, THỂ LỎNG, N.O.S.	ENVIROMETALLY HAZARDOUS SUBSTANCE LIQUID, N.O.S.	900 6	9	none	